

E.A. CAPITONOV

XÃ HỘI HỌC
THẾ KỶ XX
LỊCH SỬ VÀ CÔNG NGHỆ



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

E.A. CAPITONOV

XÃ HỘI HỌC THẾ KỈ XX

LỊCH SỬ VÀ CÔNG NGHỆ

TS NGUYỄN QUÝ THANH (Biên dịch)
IN LẦN THỨ 3

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: NGUYỄN VĂN THỎA

Tổng biên tập: NGUYỄN THIÊN GIÁP

Biên tập và sửa bản in: NGUYỄN THUYẾT HẰNG

Trình bày bìa: NGỌC ANH

XÃ HỘI HỌC THẾ KỈ XX – LỊCH SỬ VÀ CÔNG NGHỆ

Mã số: 02.10.ĐK 2003

In 1000 cuốn tại Xưởng in NXB Giao thông vận tải

Số xuất bản: 327/27/ CXB. Số trích ngang 77 KH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2003.

TS. Nguyễn Quý Thanh biên dịch theo cuốn "СОЦИОЛОГИЯ XX ВЕКА – история и технология" của Э.А.Кашионов. Ростов–на–Дону: издательство "Феникс" , 1996 г.

Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của Bộ môn Lý luận - Lịch sử - Phương pháp luận Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, cùng các chị Trương Thị Bích Hà, Nguyễn Thị Minh Hằng, Phạm Thị Thúy Bình đã giúp đỡ chúng tôi biên dịch cuốn sách này. Đồng thời cũng trân trọng cảm ơn GS. Phạm Tất Dong, Chủ nhiệm Khoa Xã hội học đã có lời giới thiệu cho cuốn sách.

Người biên dịch

TS. NGUYỄN QUÝ THANH

Lời giới thiệu cho cuốn sách

“Xã hội học thế kỷ XX-Lịch sử và công nghệ”

Từ khi xã hội học trở thành một khoa học độc lập vào đầu thế kỷ XIX cho đến nay, đã xuất hiện nhiều trường phái, nhiều phương pháp nghiên cứu. Tuy nhiên sự đa dạng quá mức của các lý thuyết và phương pháp làm lúng túng không chỉ sinh viên, mà đôi khi cả các nhà xã hội học chuyên nghiệp. Việc xuất bản những cuốn sách có tính chất tổng kết về xã hội học rất cấp thiết không chỉ đối với các chuyên gia, mà còn đối với bạn đọc nói chung. Cuốn sách “Xã hội học thế kỷ XX-Lịch sử và công nghệ” của tác giả người Nga E.Capitonov chính là một tài liệu tổng kết về xã hội học trong thế kỷ hai mươi này. Sách gồm hai phần chính: lịch sử và công nghệ.

Trong phần thứ nhất, tác giả cuốn sách đã phân tích sự phát triển của một số lý thuyết xã hội học cơ bản trong thời kỳ từ đầu thế kỷ XX đến nay. Các lý thuyết này góp phần xác định diện mạo nền xã hội học thế giới trước thềm thế kỷ XXI. Những lý thuyết điển hình trong số đó là lý thuyết hành động xã hội, lý thuyết chức năng cơ cấu, lý thuyết xã hội công nghiệp, lý thuyết xã hội hậu công nghiệp, lý thuyết hệ thống, lý thuyết tương tác biểu trưng, lý thuyết xã hội phân tầng xã hội v.v. Cuốn sách cũng cung cấp cho chúng ta những thông tin quý giá về sự phát triển của xã hội Xô-viết, một mảng hiện còn rất thiếu trong các tài liệu xã hội học ở Việt Nam.

Phần thứ hai của cuốn sách trình bày về công nghệ soạn thảo một chương trình nghiên cứu xã hội học. Tại đây tác giả đưa ra những

phương pháp để xây dựng một dự án nghiên cứu xã hội học, cách thức quản lý, xác định vấn đề nghiên cứu, các cách chọn mẫu và trình bày một số phương pháp thu thập thông tin chính. Đồng thời tác giả cũng đưa ra những chỉ dẫn rất bổ ích cho các điều tra viên.

Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đang đòi hỏi các khoa học giải quyết nhiều bài toán xã hội như mối quan hệ giữa thị trường và văn hóa, giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, dân chủ và kỷ cương, nhà nước pháp quyền và xã hội công dân ... Khoa học xã hội học cũng có trách nhiệm không nhỏ trong việc giải quyết nhiệm vụ trên. Cuốn “Xã hội học thế kỷ XX-Lịch sử và công nghệ” là một tài liệu bổ ích và cấp thiết cho sinh viên xã hội học và tất cả những ai quan tâm đến sự phát triển của xã hội học trên toàn thế giới. Nó góp phần phổ biến tri thức xã hội học vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, qua đó tham gia trực tiếp hay gián tiếp vào việc đẩy nhanh quá trình CNH-HĐH ở nước ta.

Chủ nhiệm khoa Xã hội học

Trường ĐHKHXH và NV, ĐHQG Hà Nội

GS.TS Phạm Tất Dong

Mở đầu

Lịch sử không chiếu sáng con đường phía trước, mà chỉ như những ngọn lửa mạn tàu - chiếu sáng dấu vết. Xin trời hãy cho con sức mạnh thay đổi những gì con có thể, lòng quả cảm để tiếp nhận, những gì con không có khả năng thay đổi, và sự thông thái để phân biệt cái này với cái kia.

Trí tuệ phương Đông

Hiện nay, sự phát triển xã hội học đang diễn ra một cách mạnh mẽ như một môn khoa học độc lập. Hàng loạt các chương trình khác nhau được công bố, hàng loạt sách giáo khoa về xã hội học đại cương và lý thuyết được xuất bản. Khi làm quen với những tài liệu đó, ta có cảm tưởng đứng trước một "mớ hỗn độn lý thuyết". Sở dĩ như vậy vì chúng ta còn bị ảnh hưởng mạnh mẽ của những giáo điều và quan niệm cũ, rất khó thoát khỏi những truyền thống và những di sản của chủ nghĩa biệt lập văn hóa xã hội để tiếp thu kinh nghiệm khoa học và nghiên cứu mới.

Hậu quả là tạo ra một khoảng chán không, gây ra sự mất phương hướng ở một số các nhà xã hội học. Một mặt họ bị mất nền tảng quen thuộc. Mặt khác họ tiếp tục coi những khái niệm lý thuyết của xã hội học phương Tây đang phát triển khá thành công là không thể chấp nhận được đối với những vận dụng khoa học. Khi khắc phục tình trạng

đó, người ta mới nhìn thấy sự thiếu hụt kiến thức về lịch sử phát triển xã hội học như một khoa học hoàn chỉnh.

Việc tạo dựng lý thuyết nền tảng của lịch sử xã hội học - đó là công việc của tương lai. Trong công trình này, chúng ta chỉ chú ý đến "xã hội học hiện đại" (đương thời). Từ "xã hội học hiện đại" chỉ giai đoạn phát triển của nó gắn liền với giai đoạn phát triển xã hội, bắt đầu từ những năm 20 - 30 đến thời gian hiện tại, có nghĩa là từ thời điểm xã hội bước vào thời đại công nghiệp hóa phát triển.

Ngoài ra "xã hội học hiện đại" còn biểu thị ý nghĩa từ thời gian này trở đi, những thành tựu về phương pháp và lý thuyết của xã hội học không đánh mất đi tính cấp bách trong quá trình phát triển sau này. Những năm 20 - 30 là thời gian bắt đầu một trong những giai đoạn phát triển mạnh mẽ của xã hội học hiện đại. Trong đó sự soạn thảo kỹ lưỡng các phương pháp và kỹ thuật thể thức đo đạc cũng những dương lượng số trong xã hội học kinh nghiệm đến ngày nay, về nguyên tắc vẫn qui định thực tiễn nghiên cứu, trình độ tiêu chuẩn nghiệp vụ trọng tâm, cốt lõi của bất kỳ hoạt động khoa học nào cũng là thành lập mối quan hệ nguyên tắc giữa "Phương pháp luận - lý thuyết - các phương pháp nghiên cứu". Các nhà xã hội học kinh điển (M. Weber, E. Durkheim, V. Pareto v.v.) không cho chúng ta một cách hiểu duy nhất về đối tượng của xã hội học, nhưng họ đã trang bị cho môn khoa học này những phương pháp thực nghiệm, mà sau này chúng đã trở thành đóng góp quan trọng cho phương pháp luận. Trong quá trình phát triển những nghiên cứu thực nghiệm, những cuộc bàn cãi về đối tượng của xã hội học không còn gay gắt; xã hội học ứng dụng được đẩy lên vị trí hàng đầu, thay chỗ cho lý thuyết, và nó mang trong mình toàn bộ những vấn đề của xã hội học trên mọi phương diện.

Sau đó, bắt đầu từ những năm 50, chỉ trong một giai đoạn ngắn, lý thuyết xã hội học đã có một quá trình biến chuyển mạnh mẽ, nó cố gắng để thích hợp với những biến đổi và những diễn biến trong xã hội.

Quang cảnh xã hội học mất cân đối và rất mâu thuẫn: thái cực này đại diện cho những học thuyết thực chứng - khoa học, thái cực kia lại đại diện cho những học thuyết định tính, thể hiện xu hướng đối chọi với nguyên tắc thực chứng luận. Giữa chúng là sự phối hợp tổng hợp theo dạng tổng của những giải thích. Tình dạng về phương pháp luận - lý thuyết được hình thành bởi sự hiện diện của nhiều khuynh hướng khác nhau trong xã hội học phương Tây, mỗi khuynh hướng lại có luận điểm riêng của mình về đối tượng của xã hội học và soạn thảo những phương pháp nhằm thu được những dữ liệu và kết quả tương ứng.

Giới thiệu một cách có trình tự lịch sử những khuynh hướng xã hội học trong công trình này không cố nghĩa chúng là duy nhất với nhau trong giai đoạn đó. Chỉ theo dạng nổi trội nào đó, có thể tách ra một khuynh hướng tương đối phổ biến và đặc trưng nhất đối với mỗi giai đoạn phát triển xã hội học. Tình trạng đa dạng về phương pháp luận - lý thuyết dẫn đến sự mở rộng hoạt động nghiệp vụ của nhà xã hội học và sự xuất hiện một số lượng lớn những tiếp cận mới trong phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu xã hội học. Trong xã hội học Xô-viết, tất cả đều dựa trên chủ nghĩa Mác-Lênin, với xu hướng đặc biệt lạc quan được gắn với "tư tưởng thống nhất". Chiều hướng này đã kết thúc. Trước mặt xã hội học trong nước (Nước Nga - ND) đặt ra những nhiệm vụ mới:

1. Lãnh hội các cơ sở phương pháp luận và phương pháp kỹ thuật nghiên cứu tương ứng với chúng, để đạt được tiêu chuẩn khoa học đã được công nhận của xã hội học thế giới.

2. Lãnh hội các phương diện khác nhau của ngôn ngữ khoa học xã hội học, nhằm cảm nhận được những tư tưởng, đề tài, khái niệm và tiếp cận mới đối với chúng ta.

Lịch sử - đó là trí nhớ, mà không có nó thì không thể có được sự hiểu biết, và không thể tiến về phía trước: Nó là cầu nối giữa các thời đại và các tên tuổi với nhau, nó tổng kết những kinh nghiệm khoa học

và nghiên cứu đã được tích lũy. Cuốn sách này xoay quanh các vấn đề của xã hội học, cố gắng đến sự nhân cách hóa các vấn đề đó. Điều đó cho phép giới thiệu những tên tuổi sáng chói và đặc sắc, gắn liền với chúng là chiều hướng này hay chiều hướng khác trong xã hội học. Sự trình bày về thành phần cá nhân ở đây tập trung vào chính tính logic, vào thành tựu và phát minh của các nhà xã hội học so với các nhà tiền bối của họ, chứ không phải tập trung vào điều họ không làm được để đáp ứng với những đòi hỏi của thời đại. Trong cuộc sống có nhiều điều xảy ra không theo ý muốn.

Lịch sử xã hội học - đó là lịch sử của sự vận động các tư tưởng xã hội học, là kết quả của sự tập trung công sức của muôn vàn thành viên. Quá trình đó thường không giống với những gì mỗi người trong số họ nghĩ. Làm quen với những nhân vật khác nhau, những quan điểm khác nhau, chúng ta luôn động chạm với đặc thù của từng tác giả và mỗi lần lại đưa thêm vào khối kiến thức của mình một sắc màu mới nào đó. Chúng ta còn học cách nhìn nội dung của khoa học từ những quan điểm khác nhau.

Những khảo luận lịch sử thường mang tính nhập đề tổng quan! Lịch sử xã hội học hiện đại, được phát triển chủ yếu ở Mỹ, được trình bày một cách có hệ thống và cô đọng trong cuốn sách này. Tác giả đạt ra nhiệm vụ, trước hết là giúp bạn đọc thấu hiểu được những tác phẩm khác nhau, những giải thích mang tính luận điểm về đời sống xã hội trong những thay đổi phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu xã hội học. Cách tiếp cận như trên cho phép nhìn nhận những mặt mạnh và mặt yếu của các khuynh hướng khác nhau trong xã hội học. Không có chân lý cho mọi thời gian. Tác giả tránh kiểu phê bình, hướng đến sự đánh giá cuối cùng, giữ được một sự thông thoáng cho những cuộc tranh luận, những chính kiến về các vấn đề lý thuyết và phương pháp cho xã hội học hiện đại. Cuối mỗi chương đều có danh mục các tài liệu tham

khảo trong quá trình nghiên cứu về các giai đoạn lịch sử và cơ sở của xã hội học. Trong danh sách này còn có cả những chú giải trong bài viết.

Sách hướng dẫn phương pháp được đưa vào tuyển tập với mục đích ứng dụng. Nhiệm vụ là nhấn mạnh khía cạnh thực tiễn trong việc xử lý các thủ pháp chuyên môn, kỹ năng và kỹ xảo nghiên cứu xã hội học. Sự trình bày về các thể thức, các phương pháp và công cụ trong cuốn sách này được thực hiện trong khuôn khổ của cấu trúc lôgic của việc soạn thảo chương trình nghiên cứu xã hội học.

Thứ nhất, trình bày các quá trình căn bản của nhận thức xã hội học, mà cho phép hình thành mô hình lý thuyết của nhà xã hội học. Thứ hai, trình bày của các khuôn mẫu công cụ phương pháp và qui tắc điều chỉnh. Thứ ba, đưa ra sự đảm bảo tổ chức - kỹ thuật cho nghiên cứu xã hội học, cho phép gắn công việc của nhà xã hội học với tình hình hướng cụ thể và để ra một trình tự hành động chặt chẽ; cơ cấu của tập sách cho phép thể hiện rằng xã hội học thực chất là một khoa học phân tích và thực nghiệm.

Cuối cùng xin được bày tỏ sự cảm ơn chân thành các đồng nghiệp, tất cả những người đã giúp đỡ để cuốn sách được xuất bản.

CHƯƠNG I

XÃ HỘI HỌC THỰC NGHIỆM NHỮNG NĂM 20 – 40

Sẽ là mạo hiểm khi đánh giá một thế kỷ, khi nó chưa đi qua hết nửa thứ hai. Nhưng cũng có thể nói rằng sự phát triển vượt bậc của những nghiên cứu thực nghiệm trong lĩnh vực xã hội học vẫn mãi là một trong những đặc trưng tuyệt vời của thế kỷ 20

P.Lazarsfeld

Đối với xã hội học thực nghiệm những năm 20-40, giới khoa học đã từng có một quan điểm cho rằng xã hội học thực nghiệm không phải và không thể là một khoa học. Mọi hiện tượng xã hội ở đây được đánh giá bằng "tư duy lành mạnh", vốn là cơ sở tri giác đời thường. Chủ nghĩa kinh nghiệm như một phương pháp luận ghi nhận về thế giới những sự kiện xã hội một cách trực tiếp, thiếu những cơ sở phân tích. Khi thể hiện mình là "sự kiện học không cánh", chủ nghĩa kinh nghiệm đã đối đầu với lý thuyết, chính điều này sẽ dẫn đến việc xã hội học mất đi đối tượng nghiên cứu của mình.

Hướng ưu tiên của các nghiên cứu ứng dụng về "việc tiên đoán hành vi của con người và điều khiển chúng" đã gây ra làn sóng kết tội các đại diện xã hội học thực nghiệm về sự phụ thuộc, sự trung thành với chế độ chính trị của một giới thượng lưu chuyên quyền và quan liêu cũng như về việc họ không có khả năng nâng lên tầm của lý thuyết khoa học. Vì những lý do này, xã hội học thực nghiệm trở thành con ngáo ộp trí tuệ và bị phê phán không thương tiếc. Cùng với điều đó, xã hội học thực nghiệm xuất hiện như một giải pháp đối lập lại một tư duy toàn vẹn, lý luận về đời sống xã hội, một tư duy vị lợi cuốn những thiết kế các sơ đồ xã hội học chung. Những kết luận của các sơ đồ này không phù hợp với sự phát triển của hiện thực xã hội. Sau tất cả các tiên đoán và sám truyền để lại cho nhân loại ở ranh giới giữa hai thế kỷ 19-20, đáng ra không xảy ra chiến tranh thế giới, không có chủ nghĩa phát xít. Tuy nhiên vẫn xảy ra một thế kỷ 20 tàn ác và đẫm máu. Vì vậy phương pháp lý thuyết hóa, mang đặc thù cho triết học xã hội bị đặt dưới sự nghi ngờ: "Cái gì giải thích được tất cả thì không giải thích được gì cụ thể". Kết quả là, vị thế "lý thuyết lớn" bị suy giảm đáng kể, và tương ứng là sự giảm sút ảnh hưởng của nó đến việc soạn thảo ra mục đích thực tế trong việc giải quyết các vấn đề của con người và xã hội. Hậu quả là thế giới quan phương Tây đã bắt đầu sự phá vỡ: nó mất đi tính chính thể và nhường chỗ cho sự nhìn nhận về thế giới một cách ngắt đoạn.

Trong xã hội học cũng diễn ra việc giảm bớt qui mô, ý nghĩa và tính tích hợp xã hội của các vấn đề được nghiên cứu so với giai đoạn kinh điển. Một niềm tin đã được củng cố là, những tình huống cụ thể chỉ có thể giải quyết bằng con đường riêng, không cần dựa vào các cơ sở lý luận. Bởi vậy những nghiên cứu của xã hội học được định hướng đến sự đảm bảo trực tiếp của nó bằng những kết luận và khuyến nghị thích hợp, mà chúng ta nhận được trong quá trình nghiên cứu sự tác động của các yếu tố khác nhau đến các khách thể xã hội cụ thể được quan sát. Kết quả là đã xuất hiện khả năng sử dụng nhận thức xã hội học với một lợi ích cao nhất trong việc giải quyết các vấn đề thực tế và các tình huống thường nhật - đó là qui tắc "ở đây - bây giờ - tồn tại".

Chỉ có thể khám phục xu hướng nhân đạo chủ nghĩa của các đại diện cho xã hội học thực nghiệm đến tính thường nhật [7]. Nhà xã hội học nhìn đất cát trong "sự bản thủ" của nó, nhưng vẫn không đánh mất hy vọng:

À, có thể ở đó, "dưới đồng rúc" có viên kim cương sáng lấp lánh, và khi đó thế giới lại sáng bừng lên.

1. "Sự bùng nổ" phương pháp

Tốt nhất hoàn toàn đừng suy nghĩ tìm kiếm bất kỳ một chân lý nào, hơn là làm điều đó mà không có một phương pháp nào.

R. Decartes

Các ý tưởng chủ nghĩa kinh nghiệm trong xã hội học di dời với sự di chuyển trọng tâm sang nghiên cứu ứng dụng. Lý thuyết xã hội học đại cương được nhìn nhận như một cái gì đó trừu tượng, được con người xây dựng "bằng tủ sách đầy", bị tách biệt khỏi cuộc sống thường ngày. Họ muốn "làm sạch" xã hội học khỏi những quan niệm, bằng cách trước hết dựa vào hệ phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu cụ thể các hiện tượng xã hội. Công cụ xã hội học, các thể thức đo đạc và các đương lượng bằng số sẽ nâng cao mức độ minh chứng và tính chính xác của tri thức xã hội học thu được. Như vậy cho thấy những thông tin sự kiện hữu ích và những kiến nghị thực tế có được lập luận đầy đủ từ những phương pháp, chứ không từ nội dung, có nghĩa là lý thuyết đã bị bỏ qua với tư cách là cơ sở, cũng như với tư cách là mục đích cuối cùng của các nghiên cứu. Có thể ghi nhận rằng kiểu tiếp cận đã nêu hoàn toàn thích hợp cho việc tiến hành phân định ranh giới giữa xã hội học và triết học xã hội. Đối với những vấn đề khác, cách tiếp cận đã nêu là không đủ.

Đây là những đòi hỏi chung của xã hội học thực nghiệm đối với sự đại diện duy nhất của khoa học xã hội học. Bước ngoặt này trong

qua trình phát triển xã hội học dần đến sự mất đi đối tượng của nó, dẫn đến "sự phân nhỏ đối tượng" của xã hội học. Và điều đó một lần nữa lại làm dấy lên vấn đề "xã hội học là gì?", "Nó có phải là một khoa học hay không?". Tiến đề của chủ nghĩa thực chứng trong sự giải thích về xã hội học như là khoa học về xã hội nằm trong các điểm như sau: Nếu sự giải thích các sự kiện xã hội nói chung là có thể, thì cần phải có một tổ hợp các định luật, mà trong mỗi liên hệ với chung các giải thích đó sẽ được khẳng định. Những dự định thành lập lý thuyết xã hội học chung, dựa trên những vấn đề xã hội học vĩ mô, đã dẫn đến những thiê kế, soạn thảo ở qui mô triết học xã hội, thứ triết học mà các nhà xã hội học lúc đầu đã đấu tranh chống lại tính siêu hình và tính tự biện của nó.

Những đại diện cho xã hội học thực nghiệm nhìn nhận xã hội như một hiện tượng đa hình thái không giới hạn có thể nhận biết được với tập hợp các biến số và không mang tính chất toàn xã hội. Họ loại trừ khả năng thực hiện những khái quát ở qui mô lớn nào đó và khả năng đưa ra những dự đoán nhất định. Ngoài ra, những định luật chung của xã hội học không có ý nghĩa, bởi vì nó không thể kiểm tra bằng thực nghiệm, và do đó không thể xác định đó là điều giả dối hay là chân lý. Trong trường hợp tốt nhất, tính thường kỳ, tính lặp lại ghi nhận được khi quan sát các hiện tượng chỉ có thể tạo thành qui luật thực nghiệm cho một tình huống cụ thể, cần phải được kiểm tra bằng thực nghiệm.

Ngoài ra cũng cần ghi nhận rằng, việc không tin tưởng vào xã hội học lý thuyết có lí do là nhiều nhà nghiên cứu xuất phát từ những quan điểm và phương pháp riêng của mình, đã gây khó khăn khi khái quát hóa thông tin đa dạng, đa chiều, đa cạnh thành một lý thuyết chung. Đồng thời nhiều khái niệm (Ví dụ: hành động xã hội, sự kiện v.v.) được các tác giả khác nhau sử dụng trên thực tế không giống nhau, điều đó làm nảy sinh tính không xác định của bộ thuật ngữ xã hội học.

Đồng thời cũng xuất hiện một luận điểm khác, luận điểm đã củng cố sự gián đoạn giữa những tìm kiếm xã hội học chung và nghiên cứu thực nghiệm: xã hội học - đó là môn khoa học ứng dụng thuần túy, liên hệ mật thiết với thực tiễn quản lý xã hội giống như là một trong các hình thức luận chứng và bảo đảm khoa học. Sự từ bỏ vị thế lý luận

của bản thân đi kèm theo sự phân rã của xã hội học thực nghiệm thành một tập hợp các "xã hội học" không có mối quan hệ với nhau, theo các vấn đề nghiên cứu cụ thể (các vùng văn đề), về dư luận xã hội, về truyền thống đại chúng, về các cuộc bầu cử, về nghệ thuật v.v.

Sự phát triển xã hội học trong những năm 20-40 được chuyển dịch sang Mỹ¹. Trước hết, ở đây khẳng định thắng lợi hoàn toàn của trật tự chủ nghĩa tư bản mới, mạo xưng là chuẩn mực phát triển xã hội. Chế độ kinh tế - xã hội và chính trị của xã hội Mỹ, lối sống, các hình thức giao tiếp, đối tác xã hội đã đạt được sự phát triển tối ưu của mình, và như vậy, nó chỉ đòi hỏi sự ủng hộ và một vài "thay đổi trong sự bảo tồn".

Sự đặt hàng xã hội như trên đi từ cách mạng đến cải cách, cui đĩnh việc tìm kiếm những công cụ hiệu quả, những cơ cấu và phương pháp quản lý xã hội sao cho có khả năng tạo ra sự duy trì một cách dân chủ trật tự xã hội. Cách tiếp cận như vậy chế định cả luận điểm tương ứng: "Xã hội học phục vụ cho quản lý".

Trường đại học tổng hợp Chicagô đã trở thành trung tâm hình thành xã hội học thực nghiệm ("Trường học cuộc sống" Chicagô).

Ở đây vào những năm 20-30 đã triển khai những nghiên cứu xã hội học ứng dụng đa mục đích, đã đánh dấu thời kỳ phát triển rực rỡ của xã hội học. Xu hướng này nhằm vào những nghiên cứu cụ thể về các lĩnh vực mang tính cục bộ riêng lẻ: Sự hiểu biết về quá trình sống của hoạt động sống con người trong từng tình huống cụ thể. Theo truyền thống Mỹ, người ta nhìn ý tưởng một cách thực dụng với mục đích áp dụng nó vào cuộc sống. Sự suy nghĩ thực dụng chủ nghĩa xuất phát từ một điều là giải pháp của các bài toán thực tế lại là một nhiệm

¹ Cần ghi nhận rằng, sự phát triển xã hội học Mỹ đã diễn ra trong bối cảnh dòng kết của xã hội học châu Âu, trong quá trình hình thành chế độ độc tài (cực quyền) ở Đức, Ý, Tây Ban Nha và các nước khác, đã kéo theo "sự kiệt sức" của các cán bộ xã hội học: Một số phải ngừng công việc của mình, số khác di cư sang Mỹ, còn lại bị chết trong các trại tập trung. Có đủ cơ sở để nói rằng tình trạng của xã hội học là chỉ báo đặc thù đo mức độ dân chủ, bởi vì nó là một dạng tri thức thực sự có khả năng hình thành xã hội dân sự, mở rộng quyền và tự do của con người, phối bày cho các nhà chính trị, doanh nhân, hành pháp v.v. thấy những kết quả hoạt động của họ phụ thuộc vào việc hướng đến yếu tố con người, đến những mong đợi và tâm trạng của nhân dân.

vụ quan trọng hơn lập luận chứng tư tưởng, về giá trị và tầm quan trọng của chúng. Khi đó tiêu chuẩn chân lý lại là kết quả thực tế thỏa mãn đòi hỏi của chúng ta: chân lý-đó là vị trí vững chắc, mà niềm tin vào nó là sự thỏa mãn các ước muốn. Chân lý khác với những điều giả dối là bởi hành động trên nền tảng của nó dẫn đến kết quả mong muốn. Như vậy tính chân lý của kiến thức được kiểm tra qua việc áp dụng thực tế.

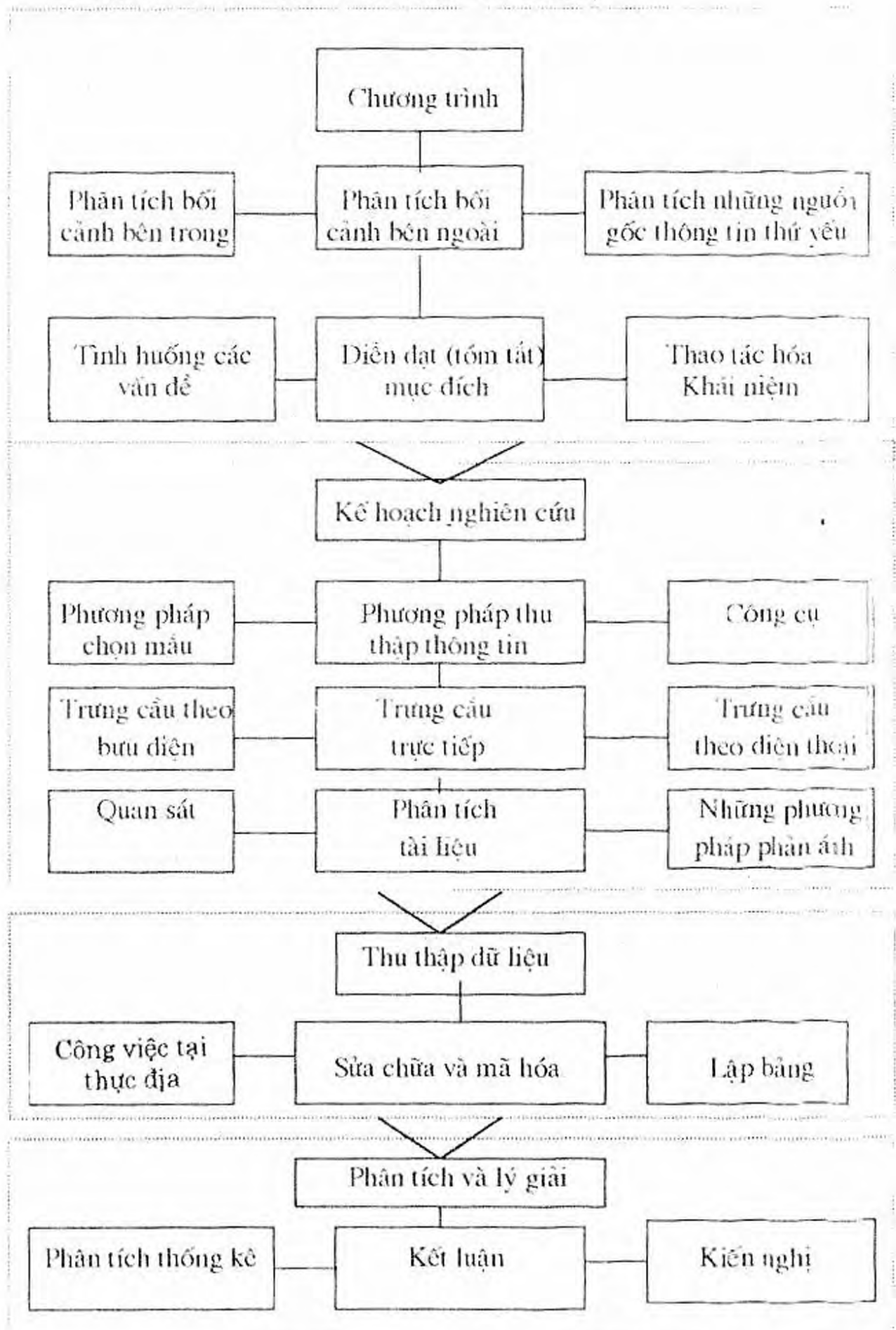
Chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa thực dụng tạo ra một tâm thế hướng dịch của xã hội học Mỹ, nghiên cứu những gì xảy ra thực tế trong xã hội chứ không tốn công vào việc tìm kiếm một tương lai tươi sáng nào đó. Vì một điều là trong các sự kiện xã hội không phải tất cả đều "rõ ràng", cần thiết phải có một công cụ xã hội học để thu thập thông tin (phương pháp và kỹ thuật trưng cầu ý kiến đại chúng, các thí nghiệm trong phòng thử nghiệm công cụ), những phương pháp thống kê - toán học về chọn mẫu, xử lý và phân tích những dữ liệu xã hội học, mà vẫn bảo đảm tính đại diện, tính chính xác và tính thích hợp của các kết luận và những kiến nghị trong nghiên cứu xã hội học. Sự tiếp cận trên đối với giải pháp về vấn đề "sự trong sạch" của những kết quả nhận được có một ý nghĩa quyết định trong xã hội học thực nghiệm, nó tạo ra "sự bùng nổ phương pháp".

Việc chuyển trọng tâm sang lĩnh vực phương pháp, kỹ thuật, thể thực nghiệm cứu xã hội học, đã biến phương pháp hệ thành tiểu bộ môn. Những đại diện xã hội học thực nghiệm đã lập luận về vị thế phương pháp luận của tiểu bộ môn này (như là một siêu khoa học) với mục đích chính là biến đổi và thích ứng các phương pháp kinh nghiệm - thử nghiệm và toán học - thống kê, các đương lượng bằng số của xu hướng khoa học tự nhiên vào các môn khoa học xã hội. Sự xã hội học hóa như vậy thể hiện tham vọng của xã hội học thực nghiệm đối với vị trí chủ đạo trong cơ cấu nhận thức và tri thức xã hội.

1.1. Cái mới trong các thể thức và các phương pháp

Có thể hình dung theo mô hình các quá trình cơ bản và các thể thức tiêu chuẩn của nghiên cứu xã hội học đã thành hình trong xã hội học thực nghiệm (sơ đồ 1).

Sơ đồ 1 - THỂ THỨC NGHIÊN CỨU XÃ HỘI



Mọi nghiên cứu được bắt đầu từ một công tác về tổ chức với người đặt hàng (khách hàng), nơi xác định đề tài, xác định khung cơ bản của công việc giải quyết các vấn đề tài chính, sự đảm bảo về cơ sở vật chất kỹ thuật. Sau đó bắt đầu công việc nghiên cứu.

I. Những nhà xã hội học Mỹ đặc biệt chú ý đến việc soạn thảo chương trình nghiên cứu được định hướng đến cái cần thu được trong thông tin thực nghiệm. Trong giai đoạn này tiến hành những thể thức cơ bản sau:

1. Công việc của nhà xã hội học được bắt đầu từ vấn đề xã hội thực tế, nảy sinh từ cuộc sống hàng ngày và đòi hỏi sự giải quyết cấp bách. Khi đó, thông thường sự lựa chọn một phần của vấn đề cần giải quyết được thực hiện và giả định rằng sẽ có nhà nghiên cứu khác chú ý đến những vấn đề chưa được giải quyết.

2. Tiếp đó tiến hành việc cung cấp thông tin cho nhà xã hội học, quan trọng nhất là tính chính xác, sau đó mới là chiều sâu tri thức.

a) Phân tích bối cảnh bên trong, khi mà nhà nghiên cứu muốn thu thập tất cả các thông tin có liên quan đến vấn đề từ những tài liệu báo cáo (tổng hợp) của người đặt hàng, của việc trò chuyện với lãnh đạo v.v.

b) Phân tích bối cảnh bên ngoài, khi người nghiên cứu làm rõ được tình huống cần nghiên cứu và soạn thảo được những ý tưởng và khung hình cho công việc sắp tới, thông qua việc nói chuyện trong những tình huống bình thường với những người làm công, người tiêu dùng, với công chúng, với đại diện thương mại, với những người bán hàng v.v...

c) Phân tích các nguồn thông tin thứ cấp, mà là một phương pháp thuật tiện để đạt được yêu cầu thông tin. Nhà xã hội học khi đó sẽ sử dụng kết quả của các nghiên cứu khác, nghiên cứu thông tin được công bố bởi các trường đại học tổng hợp, các cơ quan nhà nước và các nhà xuất bản v.v., để sử dụng như những thông tin đã có và tránh lặp lại

không cần thiết. Khi đó sẽ giải quyết được các vấn đề: Tiết kiệm thời gian, sự nhanh chóng khi thu thập thông tin và sự thích ứng hóa nguyên cứu thứ cấp đối với các nhu cầu đang có.

3. Khi trình bày những mục đích, mà qui định tính chất, nhiệm vụ, phạm vi cần được thực hiện trong nghiên cứu đã cho.

4. Định nghĩa những thuật ngữ, nơi mà sự chú ý chính được dành cho quá trình thao tác hóa khái niệm, những khái niệm được định nghĩa rõ ràng và được gắn với hiện thực kinh nghiệm và cần được kiểm tra trên thực tế. Những gì không thể kiểm tra được, không đưa vào định nghĩa thao tác về thuật ngữ không đưa vào sự lý giải kinh nghiệm. Thể thức đã nêu ra cho phép tránh được sự chủ quan trong ngôn ngữ lý thuyết của nghiên cứu.

II. Trong các nghiên cứu ứng dụng đã vạch ra kế hoạch phương pháp để tổ chức lại các công cụ phương pháp.

5. Phương pháp chọn mẫu

Cùng với việc sử dụng các số liệu thống kê đã cho ở các giai đoạn nghiên cứu khác nhau, người ta đã sử dụng định luật "số lớn", các giá trị trung bình, các hệ số tương quan, tập hợp mẫu và tập hợp tổng thể. Trong nghiên cứu về dư luận xã hội đã nảy sinh vấn đề làm thế nào chọn đúng người được hỏi: "Hỏi ai?". Để giải quyết vấn đề này cần phải chú ý tới phương pháp chọn mẫu, mà G. Gallup đã tạo được lòng tin trong giới nghiên cứu. Vào năm 1936, dưới sự lãnh đạo của ông, một cuộc trưng cầu dư luận đã được tiến hành trong thời gian diễn ra cuộc vận động tranh cử tổng thống Mỹ. G. Gallup và cộng sự đã tiến hành phỏng vấn vài nghìn người, và đã đưa ra dự đoán chính xác về kết quả bầu cử. Cùng thời gian đó, tờ "Tập san văn học" vốn có ảnh hưởng rất lớn trong lĩnh vực này, trên cơ sở những cuộc điều tra (qui mô lớn qua bưu điện với mười triệu người được hỏi, đã đưa ra một dự đoán không chính xác. Như vậy, thực tế đã chỉ ra những khả năng tiềm tàng của "mẫu đại diện": Thông qua một tập hợp đại diện nhỏ (mở

hình vi mô) đánh giá về cái chung (mô hình vĩ mô). Bản chất của vấn đề trên được G. Gallup trình bày một cách sắc sảo như sau: "Nếu như nồi súp (nồi canh) được khuấy đều, thì người đầu bếp chỉ cần nếm một thìa đã có thể nói món canh đó có vị như thế nào". Về sau này, mẫu chọn trở thành chỉ số được đòi hỏi, của sự tin cậy đối với kết quả nhận được trong cuộc nghiên cứu, trên cơ sở của việc sử dụng các định luật "số 68", các kết quả sẽ được sử dụng suy rộng cho toàn bộ tổng thể.

Mẫu chọn - đó là số đại diện tối thiểu của thành phần những người, đơn vị được nghiên cứu, theo các thông số (các tiêu chuẩn) được đặt ra. Số đại diện này tái tạo lại qui luật phân bố của dấu hiệu nghiên cứu trong tổng thể đó, và nếu không có tính đại diện thì nghiên cứu sẽ trở thành vô ích.

Vấn đề thống kê xuất hiện trong mối liên hệ với các câu hỏi sau:

Chúng ta cần hỏi dạng người nào? (Tập hợp tổng thể bao gồm những gì?).

Việc tuyển chọn cần được tiến hành như thế nào? (cách chọn mẫu. Sự tuyển chọn này phải đảm bảo thành phần số lượng và chất lượng của những người được hỏi, để nhận được thông tin cần thiết trong phạm vi sai số cho phép và với một chi phí tối thiểu:

Có thể dựa vào những kết quả trên mẫu chọn ở mức độ như thế nào, ực là nó có phản ánh đúng tình trạng thực tế của sự vật?

Khi thiết kế tập hợp mẫu đại diện, người ta đã phát triển hai phương pháp chọn lựa: xác suất (ngẫu nhiên) và hạn ngạch (phi ngẫu nhiên).

Việc hoàn thiện cách chọn mẫu đã làm cho những kết luận mang tính linh nghiệm về người được hỏi trở nên chính xác hơn. Việc đạt được những kết quả đáng tin cậy (độ chính xác từ 2,5% đến 5%) đã mở rộng một cách đáng kể hệ vấn đề nghiên cứu: Những nghiên cứu tiếp thị tiêu chuẩn hóa (quí mô của thị trường hàng hóa, xác định triển vọng của thị trường tiêu thụ, tâm thế và xu hướng của người tiêu dùng

v.v.), những nghiên cứu về bầu cử, nghiên cứu thăm dò tâm trạng cá nhân, nghiên cứu dư luận xã hội, phân tích công chúng của các phương tiện truyền thông đại chúng và nâng cao hiệu quả truyền thông v.v. Mức độ chính xác của các phương pháp chọn mẫu được qui định bởi mục đích của nghiên cứu, bởi giá cả của mẫu chọn được sử dụng (độ chính xác tăng theo giá cả).

6. Trưng cầu ý kiến đại chúng

Nhu cầu có được một thông tin đáng tin cậy thúc đẩy các nhà nghiên cứu so sánh, đối chiếu thông tin xã hội từ các nguồn khác nhau. Điều đó dẫn đến việc sử dụng hệ thống các phương pháp khác nhau, từ "tiểu sử" đến các phương pháp thống kê toán học.

Trong sự phát triển phương pháp và kỹ thuật trưng cầu ý kiến đại chúng có vai trò to lớn là hoạt động của "Viện dư luận xã hội của Mỹ" của G. Gallup. Vào những năm 30 của thế kỷ XX, ông đã tiến hành một cuộc trưng cầu dư luận xã hội trong 10 ngày [63]. Nhằm thực hiện yêu cầu của các đơn đặt hàng khác nhau, Gallup đã giải quyết cả những vấn đề khoa học và vấn đề phương pháp. Những phạm trù khác nhau của các câu hỏi đã được thảo ra, phương pháp đặt câu hỏi nhằm thu được những thông tin chính xác, không bị bóp méo từ người được hỏi:

- Thứ tự các câu hỏi.
- Sự đơn điệu của bảng hỏi.
- Sự rõ ràng trong cách hỏi để tránh sự hiểu đa nghĩa.
- Sự phụ thuộc giữa câu trả lời và các dạng câu hỏi...

Trong đó, vào những năm 40 các nhà xã hội học đã soạn thảo ra cái gọi là "kế hoạch 5 điểm" của kỹ thuật lập các câu hỏi nhằm làm rõ thái độ của quần chúng với những vấn đề cấp bách:

1. Quan niệm, kiến thức của người được hỏi về đối tượng.
2. Quan điểm chung của người được hỏi.

3. Cơ sở lí do của những quan điểm đó.

4. Những quan điểm đặc thù về những khía cạnh riêng biệt của vấn đề.

5. Cường độ thể hiện ý kiến.

Phụ thuộc vào vấn đề và bối cảnh, người ta sử dụng 5 dạng câu hỏi: Các câu hỏi mở (tự do), các câu hỏi xác định cường độ ý kiến, các câu hỏi nhân quả, các câu hỏi lọc, các câu hỏi đặc thù.

Cổ sự lựa chọn các phương pháp giao tiếp, khi phải quyết định thu thập thông tin xã hội học cần tìm như thế nào và bằng cách nào.

* Trung cầu ý kiến và các dạng khác nhau của nó thường được sử dụng khi nguồn thông tin là con người [76]. Thường sử dụng các dạng trung cầu ý kiến sau:

- Trung cầu ý kiến trực tiếp (thăm dò dư luận) trên cơ sở giao tiếp cá nhân giữa những người được hỏi và người phỏng vấn (phát vấn viên...), phương pháp này rất tối ưu, nhưng đắt nhất, bởi vì người hỏi luôn phải đi từ người trả lời này đến người trả lời khác. Trong đó những cuộc phỏng vấn sâu từ kho tàng của phân tâm học cho phép làm sáng tỏ động cơ ẩn dấu, thái độ ý kiến thực của người được hỏi (niềm tin) vượt qua vỏ bọc bên ngoài của các câu trả lời. Phương pháp này rất phù hợp cho việc lập ra những ý kiến hay các kiến nghị về hành vi con người (người bán hàng, đại biểu cử tri...), mà sau này có thể kiểm tra lại bằng phương pháp thí nghiệm.

- Trung cầu qua bưu điện (qua thư), không đòi hỏi chi phí cho người được hỏi. Nhưng vì có rất nhiều người không gửi câu trả lời lại nên cố mỗi nguy cơ là những câu trả lời được gửi đến sẽ không đại diện được cho cả công chúng hay các nhóm người.

- Trung cầu ý kiến bằng điện thoại, đây là phương pháp rất rẻ và không tốn nhiều thời gian. Nó cho phép kiểm tra và trợ giúp những người đi hỏi về phương pháp.

* Quan sát, khi nguồn thông tin là những biểu hiện bề ngoài của các hiện tượng xã hội.

* Phân tích tài liệu, khi nguồn thông tin chính là những tài liệu có sẵn [61].

- Phương pháp phản ánh của những nghiên cứu định tính, được vay mượn từ tâm thần học lâm sàng khi người ta giao cho người thử nghiệm những bài tập khác nhau:

+ Chọn những liên tưởng với các từ cho sẵn.

+ Miêu tả sự kiện trong tranh, kết thúc một bức tranh chưa rõ ràng.

+ Kết thúc một câu, một mẩu chuyện v.v...

+ Lên danh sách những món đồ phải mua v.v...

Nhờ những trắc nghiệm như vậy, nhà nghiên cứu có khả năng vượt qua được những hàng rào tự vệ trong những người được thử nghiệm, buộc họ phải phơi bày (thể hiện) tính cách cá nhân của mình mà không ý thức được điều đó, kết quả là hiểu được nguồn gốc sâu xa của hành vi (động cơ, thái độ), những cái mà không phải lúc nào con người cũng hiểu và nói ra bằng lời.

7. Thí nghiệm trong phòng: Một trong những cách tân của xã hội học kinh nghiệm là thí nghiệm trong phòng, khi có yếu tố được giám sát một cách chủ định trong các điều kiện có thể đo được ảnh hưởng của nó. Việc chú ý đến yếu tố này là do sự nổi bật của những tình huống cụ thể của cuộc sống hàng ngày trong xã hội học thực nghiệm. Thí nghiệm trong phòng có khả năng kiểm soát tất cả những biến số, hành vi của người được thực nghiệm trong nhóm nhỏ, và hành vi của chính nhóm: Ghi lại và khái quát những hành động cụ thể và những dữ liệu rất riêng biệt. Chính nhờ vậy thông tin xã hội học có độ chính xác nội tại cao được đảm bảo.

Ngoài ra, thí nghiệm trong các nhóm nhỏ đơn giản hơn rất nhiều nghiên cứu các vấn đề xã hội trong những điều kiện tự nhiên so với cùng mức độ khoa học như vậy.

Cần phải ghi nhận rằng từ trước đến nay trong khuôn khổ của Huyền học tâm lý học trong đa số các nghiên cứu khách thể, nghiên cứu là một cá thể tách biệt. Quả thực lúc đó cũng cố xem xét cuộc sống gia đình, những mối liên hệ nhóm sơ cấp. Durkheim cho rằng chúng là nhân tố chống sự tự vẫn, hiện tượng liên hệ qua lại (Simnel¹) trong các mối quan hệ xã hội, nhưng chỉ như những ngoại lệ. Các nhóm nhỏ vẫn còn là vấn đề bỏ ngỏ.

Xã hội học thực nghiệm không nghiên cứu xã hội nói chung, mà chính là nghiên cứu nhóm nhỏ - tiểu hệ thống của các cộng đồng lớn trong đó cũng phản ánh ở dạng thu nhỏ nhiều đặc điểm xã hội tương ứng. Nhờ việc nghiên cứu chúng, có thể thiết lập các mô hình lý thuyết, sau đó thử nghiệm (biến đổi) khi ứng dụng đối với các xã hội, mà việc nghiên cứu chúng một cách trực tiếp khó làm được hơn. Công việc nghiên cứu thực nghiệm khoa học với các nhóm nhỏ (xã hội học các nhóm nhỏ¹). Chính là nguồn gốc của những hướng đi hiệu quả của những suy luận về những hệ thống xã hội.

8. Phương pháp nghiên cứu lập (panel)

Những phương pháp và kỹ thuật mới đã tạo một tiềm năng cho phương pháp nghiên cứu lập lại liên tục trong những nghiên cứu ứng dụng. Đó là trung cấu ý kiến nhiều lần theo chu kỳ, và được luận chứng về mặt thống kê (phát vấn ankét, phỏng vấn) đối với cùng một nhóm người. Phương pháp này cho phép xác định xu hướng, tính chất của sự thay đổi tâm trạng, định hướng của dư luận xã hội v.v., phác ra một bức tranh toàn cảnh về những hiện tượng xã hội cần nghiên cứu. Ví dụ nhóm P.Lazarsfeld, K.Gaudet, B. Berelson đã tiến hành vào năm 1940 những nghiên cứu Panel ở nhiều mức độ trong khuôn khổ của xã hội học về bầu cử [65]. Khách thể nghiên cứu là nhóm cử tri điển hình

¹ Thuật ngữ "xã hội học vi mô" được nhà xã hội học Pháp gốc Nga G.D. Gurvich đưa vào từ vựng khoa học để thể hiện hướng nghiên cứu ứng dụng của xã hội học, hướng nghiên cứu về những quan hệ qua lại của các cá nhân trong những nhóm nhỏ.

Lĩnh vực	Các dạng định hướng	Yếu tố cá nhân
Công nghiệp	Công nhân	Học vấn
Nông nghiệp	Nông dân (trung trại viên)	Tuổi
Pha trộn	Phụ nữ	Giới
	Thanh niên v.v.	Nơi ở
		Tôn giáo

Người ta đo định hướng của các cử tri trong quá trình vận động bầu cử, đã làm rõ các cử tri đi đến quyết định bỏ cho Đảng nào như thế nào. Một trong những kết luận của nghiên cứu là "Sự phục tùng heo hành động của các trung tâm thông tin đại chúng cuối cùng có thể dẫn đến sự thay đổi hoàn toàn hệ thống tập thể của cá nhân".

9. Khi tiếp nhận các phương pháp nhất định, người nghiên cứu đi đến việc chuẩn bị bộ công cụ - "Kịch bản" cho việc sử dụng và áp dụng về kỹ thuật của mỗi phương pháp. Tuyển bộ những tài liệu cần thiết về phương pháp được nghiên cứu một cách cẩn thận. Nhờ đó có được những thông tin xã hội học sơ cấp: Phiếu phát vấn anket, kế hoạch phỏng vấn (bảng hỏi), phiếu quan sát, mẫu phiếu phân tích nội dung chỉ dẫn cho phát vấn viên (người phỏng vấn), cho mã hóa viên, các tài liệu kiểm tra v.v.

Phương án "trong phòng" của các phương pháp nghiên cứu được kiểm tra bằng thực nghiệm trên một mẫu nhỏ ứng với các tiết chi phương pháp - nghiên cứu thử. Những thiếu sót tìm thấy lại được kiểm tra lần cuối.

Cần thấy rằng, bộ công cụ nghiên cứu được đưa ra trong mối quan hệ mật thiết với khái niệm thao tác hóa, với sơ đồ: chỉ số - chỉ báo thực nghiệm - nguồn - thiết kế công cụ.

III. Thu thập thông tin ở đây có sự bắt chước các khoa học tự nhiên, đó là:

10. Công việc trên thực địa (ngoài phòng làm việc) - đó là lựa chọn đào tạo phát vấn viên (nhân viên phỏng vấn), kiểm soát công việc của họ và quá trình thu thập dữ liệu.

11. Hiệu đính và mã hóa: khi các kết quả thu được đã được kiểm tra để sửa lỗi, sau đó tài liệu thực nghiệm được chuyển thành các biểu tượng nhằm tiến hành những thao tác hướng đích với những dữ liệu xã hội học.

12. Lập bảng, qui và nhóm tất cả những dữ liệu thành các bảng, các nhóm, các sơ đồ, đồ thị, tất cả những gì có thể dùng để đánh giá định lượng thông tin thu được.

IV. Xử lý và phân tích

Trong các nghiên cứu thực nghiệm, người ta đã thảo ra phương pháp luận và hệ phương pháp áp dụng các phương pháp toán học không chỉ trong chọn mẫu, mà cả trong sự "cô đọng" thông tin trong xử lý và phân tích [66]. Những dữ liệu đầu tiên thu được bằng các phương pháp thực nghiệm, rất khó có thể dùng được ngay. Qua xử lý, chúng trở thành những thông tin xã hội thứ cấp (bậc hai) dưới dạng các nhóm, các số liệu trung bình, các biến số, những khái quát, thuận tiện cho việc sử dụng các hệ số, những bảng tính toán, biểu đồ, các ma trận xã hội. Sau đó trên cơ sở của chúng tiến hành phân tích tư duy, giải thích và bình chú kết quả thu được.

3. Thang đo

Trong các nghiên cứu ứng dụng chủ yếu đề cập đến những hiện tượng xã hội mà theo các nhà xã hội học có thể lượng hóa được - đó là những biến số có thể đo được về mặt định lượng. Ví dụ, hàng loạt đặc điểm xã hội có giá trị xác định: đặc điểm của cán bộ, công nhân viên: Tuổi, số năm trong nghề, mức lương v.v...

Thế nhưng đa số các hiện tượng và các quá trình xã hội lại không có sự xác định về lượng như vậy, và không thể hiện một cách trực tiếp

(mà ẩn dấu dưới những biểu hiện khác). Ví dụ: hành động, hành vi, tâm thế, ý kiến, sự hài lòng. Nhà xã hội học cần phải xác định không những hiện tượng xảy ra, mà còn phải xác định cường độ (độ mạnh) của hiện tượng đó.

Để giải quyết nhiệm vụ này, nhà xã hội học cần phải lập ra một thể thức dành riêng cho việc đánh giá định lượng các hiện tượng định tính. Thể thức này gọi là sự định lượng hóa hay sự đo đạc, mà cách thức trong đó là thang đo.

Thang đo - là phần đo đạc của công cụ, đánh giá những chỉ báo thực nghiệm (những biểu hiện bên ngoài của những đặc điểm xã hội cần đo) và xếp loại những đặc trưng được nghiên cứu. Như vậy thang đo đóng vai trò đặc thù là một tiêu chuẩn. Những thang đo động thái xã hội [62] của Bogardus, "Bộ các ý kiến" của Thurstone [80], "Sự thay đổi tâm thế" của Likert [67] là các thang như vậy.

Dưới góc độ nội dung công việc của người nghiên cứu, thể thức lập thang đo có thể chia thành 3 giai đoạn tương đối độc lập, nhưng là tiền đề của nhau;

1) Tổ chức sự tương tác giữa người trả lời với hệ thống nào đó các khách thể hay những vật thể bằng ký hiệu, ghi lại kết quả của sự tác động qua lại đó;

2) Biểu thị kết quả thu được đó bằng các biểu tượng (thường dưới dạng ký hiệu);

3) Giải thích những dữ liệu thu được. Nhờ có thang đo đã được thảo sẵn có thể đo đạc thậm chí cả những hiện tượng xã hội phức tạp nhất. Để làm được điều đó cần phải:

a - Làm chính xác hóa khái niệm, phản ánh hiện tượng xã hội đó;

b - Thao tác hóa khái niệm đó, có nghĩa là tìm những chỉ báo tương ứng.

Tất cả chỉ báo đều có những đặc điểm nhất định. Trong công cụ chúng là những phương án trả lời cho câu hỏi, những phương án trả lời

được sắp đặt theo thứ tự nào đó và tạo những thang đo danh nghĩa, thang phân cấp và thang khoảng cách¹.

Nói chung, những con số thu được từ kết quả sử dụng thang đo, trong một số trường hợp là đánh giá trực tiếp phẩm chất được đo, trong một số trường hợp khác là cơ sở cho việc xử lý toán học, sau này yêu cầu quan trọng nhất đối với thang đo là đảm bảo độ tin cậy, nó đạt được nhờ:

a - Tính đúng đắn - đó là tính có cơ sở.

Thang đo được thảo ra để đo chính tính chất mà nhà xã hội học dự định nghiên cứu.

b - Tính đầy đủ - Tất cả ý nghĩa của các chỉ báo đều được tính đến trong các phương án trả lời cho câu hỏi đưa ra.

c - Tính nhạy cảm: Khả năng của thang đo phân biệt những biểu hiện của tính chất cần nghiên cứu và thể hiện bằng số vị thế của thang (số vị thế càng nhiều, thang đo càng nhạy bén).

Các thể thức thống kê khô khan kết hợp với kỹ thuật nghiên cứu mềm dẻo (tiểu sử, quan sát tham dự, trắc nghiệm, phỏng vấn) cho phép xã hội học thực nghiệm "do được những gì dường như không đo được" như: Trạng thái bên trong, chú quan, động cơ ẩn dấu, hành vi tượng trưng v.v.

14. Phân tích

Những số liệu thu được trong quá trình xử lý thông tin xã hội không chỉ được nhà xã hội học ghi nhận, mà chúng còn thúc đẩy nhà nghiên cứu tư duy - phân tích và lý giải chúng: Phân tích yếu tố (các dấu hiệu định danh), phân tích tương quan (các dấu hiệu nhân cấp), và cả phân tích thống kê để đánh giá mức ý nghĩa những quan hệ đã tìm

¹ Cụ thể về các thang đo được nói ở phần công nghệ nghiên cứu.

thấy, người ta dùng các phương pháp của thống kê học. Sự lưu ý đến việc xử lý các dữ liệu xã hội học bằng phương pháp phân tích yếu tố cho phép tìm ra những gốc chung của một số lượng lớn những quan hệ riêng lẻ trong tài liệu kinh nghiệm. Như vậy bằng sự giải thích đa yếu tố về các vấn đề xã hội có thể làm rõ ý nghĩa của các nhân tố thu được từ một mẫu chọn. Phân tích yếu tố bắt đầu được sử dụng cho những dữ liệu định lượng thu được theo thang đo danh nghĩa. Giả định chính của nó là mỗi một yếu tố - dấu hiệu được quan sát có thể thể hiện bằng tổng các yếu tố - dấu hiệu ẩn dấu (không quan sát được) khác, nhân với hệ số của mình. Điều đó cho phép tạo ra một bức tranh về cấu trúc các mối liên hệ giữa những dấu hiệu được quan sát của khách thể xã hội cần nghiên cứu.

Việc chú ý đến những dấu hiệu ẩn có tác động lên giá trị của những đặc tính quan sát được, tạo thuận lợi cho việc thảo ra phương pháp phân tích cấu trúc ẩn như một công cụ phân loại (P.Lazarsfeld, H.Henry). Phương pháp này dựa trên giả thuyết là hành vi quan sát được là biểu hiện bên ngoài của đặc tính ẩn nào đó của cá nhân. Phân tích cấu trúc ẩn cho phép đưa ra và đo đặc trưng của cấu trúc ẩn đó bằng việc nghiên cứu hành vi quan sát được (ví dụ: các câu trả lời những câu hỏi của bảng hỏi). Sau đó phân loại các cá nhân trên cơ sở (giá trị) giống nhau của đặc trưng đó.

Việc lưu ý đến phân tích tương quan các mối liên hệ cho phép thấy rõ mức ý nghĩa các quan hệ phụ thuộc phân cấp vào yếu tố quyết định (kiểm soát). Trong khi phân tích, nhà xã hội học phải so sánh các đại lượng phân cấp bằng số, phải kiểm tra quan hệ phụ thuộc giữa các dữ liệu riêng lẻ hay giữa các tập hợp các thông tin đó. Ứng dụng phương pháp phân tích tương quan với những công cụ như:

1. Việc tính toán mức ý nghĩa;
2. Hệ số tương quan;

3. Phân tích hồi quy cho phép xác định độ chặt chẽ (tính đối lập) giữa 2 đại lượng, độ chặt của mối liên hệ giữa những dữ liệu năm kế nhau v.v.

Nói chung, ứng dụng các phương pháp toán học chứng tỏ sự tiếp xúc giữa hai lĩnh vực xã hội học và toán học trong tất cả các quá trình nghiên cứu: trong việc tư duy từng bước giải thích và bình chú những dữ liệu thu được [66]. Ứng dụng toán học giảm đáng kể việc lãng phí các thông tin hữu ích, tiềm tàng trong số các thông tin xã hội học thu được và góp phần củng cố uy tín của xã hội học thực nghiệm: Những kết luận sự đánh giá tổng thể, những kiến nghị mang tính thực tiễn được sử dụng rộng rãi trong việc ra những quyết định quản lý. Khi sử dụng những kết quả chung, tác giả xuất phát từ nhiệm vụ (chứ không phải từ phương pháp) - tức là nghiên cứu cấu trúc các mối liên hệ, các dạng hình... Tiếp cận này qui định sự cần thiết của việc sử dụng một cách tổng hợp nhiều phương pháp để giải quyết một loạt vấn đề.

Như vậy hoạt động xã hội học được hình thành như một công việc khoa học thực tiễn, có tổ chức đặc thù và có nhiều cấp độ bao gồm nhiều giai đoạn nghiên cứu về các hiện tượng xã hội trên cơ sở những dữ liệu thực tiễn, những thể thức của hệ phương pháp và kỹ thuật. Các giai đoạn này chứa đựng trong mình sự thống nhất giữa những nghiên cứu định tính cũng như nghiên cứu định lượng. Ở đây công tác phương pháp luận trong xã hội học thực nghiệm tập trung vào các phương pháp và kỹ thuật xã hội học kết hợp với hoạt động thực tiễn của nhà nghiên cứu - Đó là phương pháp luận của thực tiễn nghiên cứu. Nó biến các phương pháp thành các công cụ nhằm thu thập những thông tin xã hội học có tính đại diện. Phương pháp luận trả lời cho các câu hỏi: Cần phải làm gì để tìm ra cái này, cái kia?, nhà nghiên cứu phải lý giải những dữ liệu thu được thế nào để tìm cách giải quyết vấn đề chứ đừng làm rối nó bằng sự triết học hóa? Nhà nghiên cứu có thể mắc vào những sai lầm nào và làm thế nào để loại trừ chúng?

Sơ đồ chúng ta đã xem trên về các thể thức và nội dung hoạt động nghiên cứu của nhà xã hội học cho phép đi đến một vài kết luận sau:

Thứ nhất, các đại diện của xã hội học thực nghiệm coi khoa học của mình như một công cụ cải tổ những mặt hạn chế của đời sống xã hội, nhưng trong phạm vi hiện tại (thay đổi trên cơ sở bảo tồn).

Thứ hai: Những nghiên cứu ứng dụng đòi hỏi sự phối hợp công việc giữa các nhà xã hội học. Điều đó có lợi thế trong việc phân công lao động nghiên cứu và chuyên môn hóa.

Thứ ba: Mong muốn của các nhà xã hội học là có một tiếp cận tổng hợp, mà kết hợp tập hợp những biến thể về tổ chức kỹ thuật của các phương pháp định tính và định lượng.

Thứ tư: Các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu được đặc trưng bởi sự thống nhất hóa và tiêu chuẩn hóa, chính vì vậy tất cả mọi người đều hiểu chúng như nhau.

Thứ năm: Tất cả những điều kể trên đảm bảo tính kế thừa của sự tìm tòi khoa học và khả năng trao đổi các kết quả của tất cả các công trình nghiên cứu về một vấn đề.

Sự phát triển hệ phương pháp và thực hành các nghiên cứu ứng dụng cho thấy xã hội học không còn là lãnh địa của những cố gắng cá nhân, mà sẽ trở thành vũ đài đấu tư công sức tập thể, tuân thủ những nguyên tắc phân công và hợp tác lao động. Hoạt động xã hội học sẽ trở thành nghề nghiệp với mạng lưới đào tạo các nhà chuyên môn xã hội học phát triển. Cả phong cách làm việc của họ cũng thay đổi. Kiểu cổ truyền "trong phòng giấy" (kiểu làm việc chỉ có lý thuyết) được cân bằng thêm bằng công việc thực địa "ngoài phòng giấy" - bằng việc thu thập dữ liệu xã hội học.

Tất cả những điều vừa nói trên một mặt có được là do nhu cầu về chuyên gia có trình độ, có kiến thức xã hội, nắm được các phương pháp và nguyên tắc của công tác nghiên cứu và tổ chức. Nhờ đó thúc

đẩy sự phát triển của thành tạo xã hội học của hoạt động xuất bản và của sự thiết chế hóa xã hội học. Mặt khác, đã hình thành quan niệm về xã hội học như hoạt động thuộc lĩnh vực kỹ thuật.

1.2. Kỹ nghệ xã hội

Bước ngoặt sang xã hội học thực nghiệm làm nảy sinh vấn đề - vậy xã hội học có thể làm gì? Nhà xã hội học có cần tham gia vào các quyết định quản lý và chịu trách nhiệm về việc đó hay không?

Các nhà xã hội học kinh điển trước đó trả lời là "không". Vấn đề ở chỗ tiếp cận "lâm sàng" đã lấn át sang xã hội học, có nghĩa là xã hội học phải thu thập thông tin, đưa ra dự đoán, xác định chiến lược xã hội, và thông báo chúng cho các nhà tổ chức. Thí dụ, M.Weber cho rằng: nhà xã hội học với tư cách là nhà khoa học, cũng giống như bác sỹ, là những phái đứng trung lập, chỉ đưa ra những lời khuyên: Các phương tiện nhằm đạt mục đích đặt ra có hữu dụng hay không; cái giá để đạt mục đích đó như thế nào? Hậu quả của việc sử dụng các phương tiện đó thế nào? Khi nhà khoa học thử đưa ra những khuyến nghị về việc cần phải làm gì trong tình huống cụ thể, thì ông ta đang bị qui định bởi các giá trị và không còn là nhà nghiên cứu nữa: ông ta sẽ trở thành một công dân, bước sang lĩnh vực chính trị và hoạt động thực tiễn. Như vậy, theo M.Weber, việc giải quyết vấn đề: cần phải làm gì trong tình huống cụ thể - đó là lĩnh vực và trách nhiệm của các nhà chính trị và các quan chức.

Trong khuôn khổ xã hội học thực nghiệm; câu trả lời cho câu hỏi đã đặt ra trên hoàn toàn khác, hoàn toàn ngược lại - Đó là "có".

Vấn đề là ở chỗ: Các nghiên cứu ứng dụng về các tình huống cụ thể phục vụ cho các tổ chức xã hội, các nghiên cứu này cung cấp cho bộ phận quản lý những thông tin xã hội học và tâm lý xã hội học mới để đưa ra cách giải quyết, điều hành tối ưu nhất.

Hiểu được điều đó, nhà xã hội học tham gia vào hoạt động tư vấn - quản lý, vào quá trình xây dựng và hiện thực hóa các dự án xã hội,

thậm chí cả vào việc ứng dụng những tri thức xã hội mới mẻ nhất. Như thế sẽ mở ra khả năng sử dụng nguồn nhân lực và vật lực hiệu quả hơn nhằm đạt được mục đích của các nhà chính trị, các nhà kinh doanh, các nhà quản lý... Điều đó tiền định "sự cần thiết" và tính địa chỉ của xã hội học thực nghiệm: Tính hữu ích của các nghiên cứu xã hội học đã được các cơ quan chính phủ, các nhóm chính trị và kinh doanh, các nhà tổ chức khoa học nhìn nhận thấy. Họ dường như đã quen với việc phản ứng nồng nhiệt đối với tất cả các nhà xã hội học. Chính vì vậy cuộc đối thoại giữa "các nhà nghiên cứu" và "các nhà tổ chức", giữa xã hội học và thực tiễn quản lý xã hội đạt hiệu quả cao tương đối thanh và không có sự dị nghị từ mọi phía. Những cuộc tư vấn thường xuyên với các nhà xã hội học, những đơn đặt hàng gửi đến các tổ chức xã hội trở thành chuẩn mực trong việc ra các quyết định quản lý, những qui định điều chỉnh hành vi của con người nhằm thay đổi khách thể xã hội theo hướng đã định. Tất cả những điều đó đã xác định rõ yêu cầu và tính chất phục vụ - quản lý của xã hội học thực nghiệm và khẳng định vai trò của nhà xã hội học trong việc tháo ra các chương trình, kế hoạch phát triển xã hội trong mọi cấp độ của chính sách xã hội, trong việc chấn chỉnh (sửa sang) các mặt tồn tại nhất định ở những lĩnh vực khác nhau của hoạt động đời sống xã hội. Ở đây con người luôn tỉnh táo nhìn nhận mình, không có chủ nghĩa duy tâm đạo đức: rằng anh ta không phải là một kẻ thần thánh, lý tưởng mà chỉ là một người trần tục, dễ mắc phải điều xấu xa.

Từ đây nảy sinh các nhiệm vụ của xã hội học, mà chúng đã được J.Landberg đã nêu ra:

1. Đánh giá chính xác quần chúng muốn gì trong những điều kiện nhất định.
2. Tính toán và miêu tả với độ chính xác tối đa những lựa chọn khác nhau trong điều kiện đã cho và chỉ ra hậu quả của từng lựa chọn.
3. Soạn thảo ra phương pháp hành chính và kỹ thuật cho phép thay đổi những tâm thế xã hội một cách có hiệu quả và tiết kiệm nhất. Hoạt động được hình thành ở vùng giao thoa giữa xã hội học ứng dụng, tâm

lý học xã hội học và quản lý xã hội, có tên là "hoạt động kỹ nghệ xã hội" mà phạm vi ứng dụng thực tế của nó càng tăng cường xu hướng xã hội học. Nội dung của hoạt động trên liên kết các phẩm chất của nhà xã hội học và của một kỹ sư với tư cách là một nhà xã hội học, anh ta có nhiệm vụ đảm bảo một cách chuyên nghiệp về chương trình - phương pháp cho dự án nghiên cứu, sử dụng các phương pháp xử lý, khái quát và phân tích những dữ liệu xã hội học, biết giải thích và bình luận những kết quả thu được, giải thích các hiện tượng và các quá trình xã hội. Với tư cách như một kỹ sư, anh ta có nhiệm vụ nắm vững kiểu cách và tư duy phù hợp của hoạt động - hoạt động Engineering. Engineering (kỹ thuật ứng dụng) - đó là sự cung cấp các dịch vụ tư vấn hoặc kỹ thuật - tư vấn trên cơ sở thương mại về sự thay đổi, sự điều chỉnh và thanh tra, bằng kỹ thuật xã hội đặc biệt của các cơ cấu tổ chức khác nhau do con người tạo ra, nhằm giải quyết những nhiệm vụ chuyên biệt.

Trước hết, hoạt động kỹ thuật - đó là chỉ thị của thuật toán cứng nhắc; Làm thế nào và theo thứ tự nào để thu được kết quả đặt ra trong sự tạo dựng và phục vụ các hệ thống dạng nhân tạo (tự tạo); Còn kỹ thuật con người - đó là việc sử dụng những kiến thức khoa học về con người (nhân tố con người) trong việc cải tạo và phục vụ những hệ thống đang tồn tại trong các lĩnh vực khác nhau của toàn bộ hoạt động sống của con người: Công nghiệp, nông nghiệp, y tế, nghệ thuật v.v. Kỹ thuật con người còn được các khoa học như công thái học (khoa học về lao động), thiết kế mẫu, phép đo xã hội học, nghiên cứu.

Kỹ thuật xã hội công nhận con người là nhân tố tích cực của các quá trình xã hội, trong đó các hệ thống tự tạo (khác với các hệ thống tự nhiên) là kết quả của sự tác động có mục đích vào con người và có thể vận hành (tồn tại) chỉ trong sự tác động qua lại thường xuyên với con người, sản phẩm hay dịch vụ của họ. Đó là các viện và các tổ chức xã hội, các nhóm có tổ chức như một hình thức bền vững của sự điều hành hoạt động chuyên môn hóa của con người.

Trong số chúng có các tổ chức nhà nước, nền giáo dục, thị trường v.v... mà vận hành trong hoạt động của các tổ chức tương ứng. Ví dụ: Thiết chế thị trường kết hợp hoạt động của nhiều tổ chức vào một tuyến mang tính chiến lược thống nhất. Thiết chế kinh doanh, thiết chế quản lý, tổ chức tham dò thị trường, những tổ chức này lại được chia ra thành những nhóm có tổ chức để thực hiện những nhiệm vụ nhất định. Kỹ nghệ xã hội được xác định bởi chính định hướng tới việc tạo lập, thay đổi và phục vụ các hệ thống nhân tạo tương tự. Những người đồng tình với kỹ nghệ xã hội đã giương cao khẩu hiệu "Nhiệm vụ của xã hội học - tiên đoán hành vi con người và quản lý chúng".

Chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa thực dụng xây dựng quan niệm về xã hội học như là về một khoa học kỹ thuật với định hướng mang tính khoa học tự nhiên của khoa học thực nghiệm. Như vậy trong các quá trình sản xuất người ta nêu ra hai phần:

1. Tổ chức quản lý bằng khoa học, nơi mà đối tượng là mối liên kết hợp lý giữa con người và công cụ lao động.

2. Tổ chức quản lý bằng khoa học, nơi mà đối tượng là sự liên hệ hợp lý và tác động qua lại giữa con người với con người, và các quan hệ quản lý.

Còn hoạt động kỹ thuật xã hội thì được chia ra thành các giai đoạn:

- Soạn thảo đồ án xã hội kỹ thuật - sơ đồ tổ chức chỗ làm việc, phiếu theo dõi, thời gian làm việc và ngoài giờ làm việc, sơ đồ thao tác v.v...

- Áp dụng những khuyến nghị thực tế - đó là quá trình đổi mới kỹ nghệ xã hội.

- Khai thác hệ thống ứng dụng trong điều kiện công việc bình thường của doanh nghiệp.

Như vậy kỹ nghệ xã hội là một thành tố (thành phần) của hoạt động quản lý và nhà xã hội học - kỹ sư tham gia vào việc giá quyết

các nhiệm vụ quản lý xã hội trong mọi công đoạn của chu trình quản lý. Từ đó có thể thấy nhà xã hội học - kỹ sư không chỉ là người quan sai từ phía ngoài, mà là một thành viên với đầy đủ quyền và nghĩa vụ của hệ thống quản lý.

Kỹ nghệ xã hội là một hoạt động tư vấn quản lý về sự hoàn thiện việc tổ chức các quá trình xã hội, trong đó có tính đến vai trò của nhân tố con người và được hướng tới việc tự cải thiện điều kiện lao động và sinh hoạt. Bằng cách đó, hoạt động kỹ nghệ xã hội trực tiếp gắn liền với việc thực thi về quản lý xã hội và kiểm soát xã hội, nhằm tránh những xung đột xã hội và xác định đối tác xã hội.

Hai khối chức năng của nhà xã hội học - nhà ứng dụng xác định các ranh giới của hoạt động kỹ nghệ xã hội.

Khối thứ nhất gắn với việc bảo đảm:

- Sự thiết kế và xây dựng có tổ chức.
- Tuyển chọn, phân bổ và cất nhắc cán bộ.
- Sử dụng các cơ chế tự tổ chức của các nhóm xã hội và nhân cách để giải quyết các nhiệm vụ hướng đích.

Khối thứ hai gắn với việc đảm bảo:

- Việc duy trì tính chính thể của xã hội và của các nhóm xã hội.
- Tuân thủ các chuẩn mực và các yêu cầu đặt ra cho người công nhân từ phía các tổ chức xã hội.

Hơn thế, các chức năng trên còn cho phép xác định cần phải thảo ra công nghệ nào để thực thi những quyết định quản lý cụ thể. Trong đó tổng thể những tác động lên các quá trình xã hội được thực hiện nhờ kỹ thuật xã hội như là phức hợp các nguyên tắc thể thức đặc biệt, hệ phương pháp và kiểm soát hành vi con người trên cơ sở những giá trị đạo đức được công nhận, để làm giảm sự căng thẳng xã hội, làm tăng năng suất lao động, tạo lập duy trì hình ảnh của tổ chức v.v... Trong điều kiện hình thành nền dân chủ và xã hội công dân ở Mỹ,

tiềm lực của kỹ nghệ xã hội được sử dụng không chỉ trong các cơ cấu quyền lực và cơ cấu quan liêu, mà còn được sử dụng trong các tổ chức xã hội, các nhóm nghiệp dư, các phương tiện thông tin đại chúng, và các tổ chức khác được thành lập ra để bảo vệ lợi ích tập thể.

Như vậy, kỹ nghệ xã hội được tạo thành như một tổ hợp các tác động kỹ thuật xã hội đến con người, đến các nhóm xã hội. Nhờ những tác động này mà con người và các nhóm xã hội đã trở nên muốn và có khả năng thực thi những mục đích nhất định. Chính vì vậy kỹ nghệ xã hội cố định hướng thực tiễn về tổ chức quản lý rõ ràng đến việc phục vụ các tổ chức xã hội và việc giải quyết các vấn đề điều hành xã hội.

VẤN ĐỀ TÍNH TRUNG LẬP CỦA XÃ HỘI HỌC

Công việc của nhà xã hội học (người thực hiện) để kiếm tiền và để phục vụ những người đặt hàng xã hội (chủ thể của các quyết định quản lý) tạo ra những mối quan hệ mới giữa họ. Vì những nghiên cứu thực nghiệm cần kinh phí, mà thường là rất lớn. Vai trò đặc biệt của xã hội học như "đái dân đường" trong cơ chế quản lý và kiểm soát xã hội đã tạo ra cơ hội cho mong muốn "mua" xã hội học, lôi kéo nhà xã hội học từ phía các nhà chức trách quan liêu. Vì vậy vấn đề tính trung lập của xã hội học, sự phù hợp với vị thế, vị trí qui chế tương ứng (tính trung lập về giá trị, sự tự do nghiên cứu, sự lệ thuộc và trách nhiệm thuộc về đạo đức của nhà xã hội học trở nên cấp bách. Vấn đề là ở chỗ, những mục đích và sự giải thích kỹ lưỡng, sự bình luận các kết quả những nghiên cứu xã hội, một mặt hướng đến bản chất sâu xa ẩn đằng sau mặt hình thức của các thông tin xã hội. Nhưng mặt khác, chúng tạo ra cơ hội thể hiện tính chủ quan sự lệ thuộc của nhà xã hội học như một người thực hiện yêu cầu của bên đặt hàng: Các cơ cấu quốc gia và công cộng, những nghiệp đoàn công nghiệp, các hãng kinh doanh và quảng cáo, những phong trào xã hội và đảng chính trị v.v... Như vậy có thể xã hội học bị biến thành hệ tư tưởng và chính trị.

"Khách hàng" trước hết bao giờ cũng quan tâm đến lợi ích thực tế, gắn với sự tổ chức lao động, với sự đảm bảo những tiện lợi trong hệ

thông "người - con người" - "con người- máy móc", với lưu chuyển hàng hóa trên thị trường, với phong cách lãnh đạo, với việc thích ứng của các tổ chức xã hội tới sự tự do kinh tế, chứ không phải thích ứng với những giải pháp hợp lý về các vấn đề xã hội. Hơn thế, mặc dù nhà xã hội học luôn thực hiện sự bảo đảm về xã hội học đối với quá trình quản lý xã hội, nhưng không xác định được mục đích cho các quá trình đó. Khẩu hiệu về nhà xã hội học như là kỹ sư về kỹ thuật, bác sĩ chuyên về liệu pháp góp phần tạo ra vị trí trung lập của nhà xã hội học.

Trong công việc với "khách hàng", nhà xã hội học cần phải phân biệt rõ ràng giữa quan điểm của nhà khoa học và các kết quả nghiên cứu. Các kết quả nghiên cứu cần phải thực sự khách quan.

Vấn đề vẫn là ở chỗ, những nghiên cứu ứng dụng bao giờ cũng gắn với những mục đích đã rõ và giới hạn. Khi giúp đỡ bằng những phương tiện thực tế để thực thi những mục đích trên, nhà xã hội học đã tạo điều kiện cho các nhà doanh nghiệp, các nhà chính trị, các nhà quản lý v.v... hiểu rõ hơn môi trường xã hội và tác động vào nó bằng những phương tiện đáng tin cậy. Như vậy xã hội học khẳng định hình thức tồn tại của hiện thực trên cơ sở những sự kiện được ghi lại một cách khoa học, dù không giải thích bản chất của chúng: Trợ giúp những gì đang tồn tại. Do vậy công việc nghiên cứu xã hội ở dạng này hay dạng khác đều có thể mang tính chất hệ tư tưởng và chính trị. Và các đại diện của xã hội học thực nghiệm rất hay va chạm với những vấn đề luân lý được sinh ra bởi những xung đột giữa mục đích và đạo đức của các phương tiện nhằm đạt mục đích đó.

Một cách khác dẫn đến "tính trung lập" của xã hội học là do Viện Gallup đặt ra. Lúc đầu, Viện này chỉ như một tổ chức điều tra dư luận xã hội. Viện có cơ sở tài chính là các hợp đồng cung cấp bản quyền công bố kết quả điều tra cho các tờ báo. Như vậy, Viện đã đảm bảo cho mình sự độc lập với các tổ chức xã hội, các đảng phái chính trị, các phong trào xã hội v.v... điều này đã tạo thuận lợi cho sự khách quan trong những nghiên cứu tại cộng đồng dân cư. Về bản chất, điều

này ấn định trước xu thế chuyển đổi từ "trường phái" sang "trung tâm nghiên cứu khoa học" trong quá trình thiết chế hóa của xã hội học.

2. Nghiên cứu lí thuyết

Nắm vững một cách thành thạo "phương pháp" và "lý thuyết" có nghĩa là trở thành nhà tư tưởng có ý thức, biết được cái gì sẽ làm và để làm gì.

R. Mills

Mặc dù coi thường "lý thuyết lớn", song chính xã hội học thực nghiệm đã góp phần giải quyết những vấn đề lý thuyết mới, được sinh ra bởi các vấn đề xã hội cụ thể: nền văn minh công nghiệp đang hình thành, những biến đổi về chất trong phân tầng xã hội, những khả năng quản lý quy trình công nghệ, phát triển dân chủ và đối tác xã hội. Các vấn đề xã hội này bao gồm cả quyền công luận biết và tác động đến tất cả những gì liên quan đến đời sống xã hội. Nhưng cái mới này về văn hoá xã hội không điển hình cho thời kỳ trước đó và không được giải thích một cách thỏa đáng dù theo quan điểm xã hội học, dù theo chủ nghĩa quy nạp sinh vật học và tâm lý học được tập trung vào toàn bộ những vấn đề cái thống trị trong khuôn khổ nhị phân có thể "bị cô lập" (nguyên tử hóa) - xã hội.

Đối với quan điểm xã hội học, mà tập trung chú ý vào các hiện tượng và các quá trình xã hội vĩ mô thì bản chất con người - đó là một đại chúng bất biến có thể bỏ qua không để ý tới. Khi xem xét xã hội là một tổng thể các cá thể đến và đi, người ta đã xem xét các hành vi xã hội, các khái niệm tập thể, các quan hệ xã hội v.v..., với tư cách là đối tượng xã hội học.

Với tính chất là đối tượng, quan điểm nhìn vào bên trong cá thể đã xem xét cá nhân và những đặc điểm của anh ta với một nhiệm vụ là

con/ên một hiện tượng cá thể nào đó thành các hằng số bản năng gốc và tất hiện trong bản chất con người, còn đời sống xã hội - thành trò chơi của bản năng. Ở đây, người ta nhấn mạnh vào động lực cá nhân như là thái độ của cá nhân với hành động của mình. Động lực này định hướng và giải thích hành vi cụ thể và sự tương tác xã hội. Quan điểm tâm lý tình dục của bản chất con người được S. Freud tuyệt đối hóa các bản năng, trong đó có ham mê tình dục, đóng vai trò quan trọng để giải thích con người và tất cả hiện tượng xã hội, tức là xuất phát từ chỗ cái "ở dưới thắt lưng" con người.

Sự không thỏa mãn các lý thuyết hiện có nhưng không sử dụng được trong thực tiễn khoa học, sự tích lũy một khối lượng lớn tài liệu kinh nghiệm cần được hệ thống hóa và quan điểm hóa các hiện tượng nghiên cứu, tất cả các điều đó làm cho xã hội học kinh nghiệm hướng tới công tác lý luận và thúc đẩy tìm kiếm những cấu trúc lý thuyết mới tương ứng với các vấn đề văn hóa - xã hội mới.

2.1. Vấn đề giao tiếp

Có thể gọi khủng hoảng giao tiếp là không khí xã hội hiện thực đã lênh lênh trước và trong quá trình cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Tình hình xã hội bi đát đó là cơ sở cho quan niệm hiện sinh chủ nghĩa về các quan hệ con người "Những kẻ khác - đó là địa ngục!". Tình hình đó đã in sâu cả vào nghệ thuật hiện đại (chủ nghĩa ấn tượng, chủ nghĩa lập thể, chủ nghĩa siêu thực) mô tả sự tan rã các mối liên hệ giữa con người - tức là "sự phân tách" con người. Tất cả những điều đó đã làm cấp bách hơn các vấn đề "đáng ghét" từ lâu: Xã hội đứng vững được trên cái gì? Cái gì không làm cho xã hội tan rã? Trong hoàn cảnh nào con người có thể có được sự tồn tại thực sự của nó?

Những ý nghĩ thực sự lạnh mạnh mách bảo rằng sự tồn tại của con người - đó luôn là "sự tồn tại với những kẻ khác", với sự nhấn mạnh các yếu tố như sự ủng hộ lẫn nhau, tình đoàn kết, sự cởi mở, v.v... Khát vọng về mối liên hệ tinh thần của con người với con người, các phương thức liên kết con người làm cho họ hiểu biết lẫn nhau đã trở

thành vấn đề trung tâm của nhận thức xã hội: giao tiếp (tiếp xúc) là mối liên hệ với những người khác và là cơ sở cho sự hiểu biết lẫn nhau của con người. Sự giao tiếp, ở đây được xem xét như là mối liên hệ phổ biến và là kẻ mang nội dung xã hội (chứ không phải là hành động xã hội của M. Weber), bởi vì giao tiếp luôn luôn đòi hỏi sự hiện diện của hơn một chủ thể - ít ra là chủ thể đó thông báo và tiếp nhận thông tin. Con người không thể là chính mình nếu không giao tiếp ("sự tồn tại của con người với con người"). Sự giao tiếp đó là hiện tượng khởi phát trong sự tồn tại của con người. Sự tác động lẫn nhau một cách tích cực "Tôi và Anh", "Tôi và Những người khác" là sự tương tác cố tính quyết định về các mối liên hệ của chủ thể với đối tượng thể chất. Sự giao tiếp con người đó cũng tạo thành hiện thực xã hội, là cái nổi trội so với cái "Tôi". Từ đó cần thấy rằng nguyên tắc lý thuyết nguyên tử xã hội - coi con người là một cá thể "bị cô lập" (nhưng Rô-bin-sơn) - là thứ vô nghĩa.

Xã hội - đó là kết quả giao tiếp của các cá nhân cùng nhau hành động, "được nghe" bởi các cá nhân khác. Sự hiểu biết lẫn nhau đó là sự cần thiết sống còn, còn qui luật "tương trợ lẫn nhau" phải được xem như là qui luật quan trọng hơn đối với sự tiến hoá tiến bộ, hơn là "qui luật đấu tranh với nhau". Như vậy thế giới xã hội luôn luôn là một thế giới giao tiếp không ngừng mà ở đó, đối thoại và tranh luận giải quyết mọi vấn đề xã hội. Do đó, ở giao tiếp người ta nhìn thấy giải pháp về mặt lý thuyết và thực tiễn của toàn bộ các vấn đề của con người và các mối quan hệ con người, của đối tác xã hội như là một giải pháp thay thế cho các cuộc cải biến mang tính cách mạng.

Bước ngoặt từ phép giản suy tâm lý sang phép giản suy giao tiếp dẫn tới sự định hướng lại luận điểm một cách tương ứng. Trong xu hướng tâm lý học người ta cho rằng các phẩm chất cá nhân và xã hội là kết quả của sự giao tiếp. Trong cách tiếp cận giao tiếp, sự việc đi ngược lại: giao tiếp, như là sự tương tác, là phương tiện liên lạc duy nhất của các chủ thể, quyết định thế giới nội tâm của chúng ta - các động cơ và các phẩm chất cá nhân. Bước ngoặt bị qui định bởi một

điểm là sự phát triển của Hoa Kỳ, một quốc gia công nghiệp mạnh nhất, diễn ra kèm theo sự di dân xã hội lớn dưới khẩu hiệu dân chủ hoa. Trong đời sống xã hội, các nhóm xã hội và nghề nghiệp khác nhau, các dân tộc đều có sự giao tiếp mạnh mẽ và chặt chẽ trong không gian xã hội của cuộc sống - sự di dân, đô thị hóa, tiêu chuẩn hóa, định kiến hóa v.v... Ở đây đã phát hiện ra bằng thực nghiệm rằng, các quá trình nói trên tạo ra những cơ hội lớn để liên kết, hiểu biết lẫn nhau, thông tin tự do. Đó là những quá trình ưu tiên đối với sự phát triển của xã hội, chúng có khả năng xóa bỏ các hàng rào ngăn cách khác nhau giữa con người như chủng tộc, giai cấp, dân tộc, nghề nghiệp, v.v... việc sử dụng trong đời sống xã hội các phương tiện kỹ thuật (điện thoại, điện tín, phát thanh, phim ảnh, các ấn phẩm) là yếu tố thúc đẩy sự giao tiếp, tạo điều kiện cho sự hợp tác và đoàn kết giữa con người với nhau.

Trong xã hội học thực nghiệm, việc lưu ý đến các vấn đề giao tiếp ứng dụng là cố tính hướng đích nhất định - hoàn thiện thực tiễn hoạt động cơ tổ chức về xã hội: các viện nghiên cứu dư luận xã hội, tuyên truyền đại chúng, các quan hệ công cộng, các công ty quảng cáo, các chiến dịch bầu cử, các phương tiện truyền thông đại chúng. Toàn bộ các vấn đề này được trình bày trong các tác phẩm của M. Buber "Tôi và Anh" [3]; W. Lippman "Dư luận xã hội" [69]; G. Lasswell "Lý thuyết tuyên truyền chính trị" [64]; G. Mead "Ý thức, Tôi và xã hội" [74] v.v...

Quan điểm của chủ nghĩa gián suy giao tiếp về nguyên tắc làm thay đổi đối tượng nghiên cứu và thí nghiệm: Bây giờ trọng tâm được chuyển sang việc nghiên cứu các phương thức tác động, ảnh hưởng lẫn nhau và phản ánh những ảnh hưởng trong quá trình giao tiếp trong phạm vi một nhóm nhỏ như là một môi trường, mà ở đó bản chất của con người được phát triển. Trong điều kiện thực nghiệm, trong phòng thí nghiệm đã tiến hành các công trình nghiên cứu về những ảnh hưởng của tác động từ những người khác đến phản ứng của cá nhân,

theo quan điểm "con người xã hội", mà có các hành động diễn ra với sự định hướng đến với những người khác:

- a. Hành vi vai trò của G. Mead;
- b. "Các quan hệ con người" của E. Mayo;
- c. Liệu pháp trường tâm lý của G. Moreno.

Về sau này, các kỹ thuật và phương pháp cụ thể của họ đã được sử dụng rộng rãi trong các công trình nghiên cứu khoa học cũng như trong thực tiễn kinh doanh và quản lý, trong văn hóa và giáo dục, trong việc giải quyết các vấn đề xã hội và các xung đột.

2.2. Thuyết tương tác biểu trưng

Tôi quan hệ với thuyết tương tác biểu trưng không phải như với một học thuyết triết học, mà như với một luận điểm của khoa học xã hội thực nghiệm, như với việc xác định cách thức thu nhận tri thức về cuộc sống của một nhóm người và về hành vi của con người.

G. Blumer

Sự quan tâm đến toàn bộ vấn đề giao tiếp đã làm cấp thiết hơn các vấn đề về sự hiểu biết lẫn nhau khi có những bất đồng quan điểm, về việc xác định quan điểm bản thân đối với quan điểm đối lập, v.v... Điều này, đương nhiên đã làm suy yếu truyền thống hành vi luận, mà có đặc trưng là thái độ hư vô chủ nghĩa với nghiên cứu về bản thân các quá trình tâm lý học và qui mọi biểu hiện cuộc sống của con người thành hành vi đã quan sát được bên ngoài (tương tự những phản ứng của động vật).

Khác với những người theo hành vi luận và theo chủ nghĩa Freud, một "lực lượng thứ ba" được hình thành - đó là khuynh hướng tương tác, hướng tới cái "Tôi" của con người mang tính chỉnh thể và tới sự tự xác định của cái "Tôi", trong môi trường xã hội vi mô. Bản chất của nó là ở chỗ hành vi của con người được xem trên quan điểm định hướng xã hội như là sự biểu hiện bên ngoài của thể giới bên trong con người, trong đời sống thực tế, tức là trong sự tương tác liên cá nhân hàng ngày. Những người theo chủ nghĩa tương tác cho rằng con người cũng như xã hội - tức là những người khác, là sản phẩm của giao tiếp, tức là sản phẩm của sự tương tác vai trò. Bản thân xã hội được xem xét như là tổng số các tương tác giữa con người với nhau: "Tôi" và "Anh", "Tôi" và "Những người khác". Ở đây, người ta xuất phát từ chỗ, ý thức tư giác và định hướng giá trị tựa như các phản ứng được phản ánh qua gương đến những con người xung quanh. Từ đó dẫn đến việc con người cảm nhận mình không phải trực tiếp, mà chỉ là gián tiếp, tức là thông qua các quan điểm riêng lẻ của các cá thể khác thuộc cùng một nhóm xã hội đó như là một thể thống nhất¹. Điều đó tạo ra sự hình thành nhân cách bằng những yếu tố tâm lý - xã hội.

Như vậy, cách giải thích con người theo bản năng sinh vật của chủ nghĩa Freud - cái "Tôi" của con người bị gán một cách định mệnh vào cái vô thức, vào cái cơ sở là những ham muốn, những thúc đẩy phản xã hội, nhưng lại đóng vai trò cốt yếu trong đời sống con người, đã được khắc phục.

Nói chung theo đánh giá của những người theo thuyết tương tác thì những quan niệm về các cơ sở sinh học của cá tính, về cái tôi độc lập, cũng như về các yếu tố phát triển xã hội vi mô của nhân cách là

¹ Trong những năm 40 trong giáo lưu khoa học đã sử dụng khái niệm "nhóm qui chiếu" (do Hyman đưa ra). Nó tiếp tục phát triển trong các tác phẩm của R. Merton, A. Ross, A. Stowffer đó là nhóm mà với các giá trị và tiêu chuẩn của nó, cá nhân đối chiếu hành vi của mình theo tâm thế của vị thế cá nhân nhằm mục đích tiếp thu các chuẩn mực đo hoặc so sánh với chúng như với thước đo.

không có thực và không có cơ sở. Việc mở rộng các quan niệm về nhân cách như là sản phẩm của sự tương tác xã hội đã phân biệt hình ảnh "cái tôi" với các mối liên hệ và phụ thuộc vào tự nhiên, khi trình bày nó như là sự phản ánh mà những người xung quanh cảm nhận con người đó. Quan điểm đã nhận được sự ủng hộ rộng rãi của các chuyên gia và được nghiên cứu trong các tác phẩm và hành vi xã hội.

Sự hình thành các cơ sở của thuyết tương tác biểu trưng gắn liền với các đại biểu của trường phái Chicago. W. James đã đề ra quan điểm cái tôi trong ngữ cảnh tự nhận thức, và đề ra giả thiết về bản chất hai mặt của cái tôi liên kết (Self) bằng cái tôi ý thức (I) + cái tôi khách thể (Me).

Ch. Cooley đã đưa ra lý thuyết "cái tôi qua gương". Cái tôi đó ra đời trên cơ sở sự giao tiếp biểu trưng của cá thể với các nhóm sơ cấp muôn vẻ, mà cá nhân là thành viên của các nhóm đó; đó là quan niệm của cá nhân về cái những cá nhân khác suy nghĩ về anh ta.

Tuy nhiên, trước hết người ta gắn thuyết tương tác biểu trưng với tên tuổi của G.Mead (1864-1931). Học thuyết của ông được trình bày trong cuốn sách "Ý thức, cái tôi và xã hội" do G. Blumer xuất bản sau khi Mead qua đời. G. Blumer tiếp cận của Mead dựa vào ba tiên đề cơ bản sau đây:

1. Con người phản ứng với môi trường xung quanh phụ thuộc vào các ý nghĩa - các biểu tượng mà họ dành cho môi trường quanh mình.
2. Các ý nghĩa đó (phương pháp liên kết hiện tượng và biểu tượng) là sản phẩm của sự tương tác xã hội hàng ngày giữa các cá nhân với nhau.
3. Các ý nghĩa văn hóa xã hội này có thể thay đổi do kết quả cảm thụ của cá nhân trong khuôn khổ của sự tương tác này.

Chia sẻ với học thuyết "cái Tôi qua gương", Mead cho rằng sự hình thành cái Tôi của con người như một hiện tượng tâm lý mang tính chỉnh thể, là một quá trình xã hội diễn ra "bên trong" cá nhân. Trong

khôn khổ của cá nhân cùng lúc phát sinh và được tách ra thành cái Tôi - cái tôi ý thức và cái Tôi là khách thể. Tuy nhiên, Mead giải thích hai mặt của thể thống nhất đó của cái tôi cá nhân theo kiểu của mình. Ông cho rằng, Tôi (*I*) - đó là xu hướng vô thức, không có trật tự theo các xung động của cuộc sống tâm lý. Mọi hành vi đều bắt đầu với tư cách là cái Tôi (*I*) phản ứng theo xung động, nhưng tiếp theo, nó được phát triển và kết thúc là cái Tôi khách thể (*Me*) - tức là như một phần của xã hội, vì sự ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa xã hội.

Me - đó là toàn bộ các tâm thế của những người khác được nội tâm hoá - tức là các ý nghĩa (tâm thế và các giá trị) mà con người nắm được tạo ra nó. *Me* hướng *I* tới các khuôn khổ nhất định, và tập hợp của chúng tạo thành cái Tôi liên kết (*Self*) của chính cá nhân. Ở đây, các biểu tượng có ý nghĩa về chủ quan là những "cái kẹp" của trật tự xã hội: các qui chiếu nào đó được so sánh với các phân tử của kinh nghiệm xã hội.

Nhờ sự tồn tại của các biểu tượng có ý nghĩa, các cá nhân "hiểu được vai trò của cá nhân khác" trong mỗi tương tác động, tức là họ có khả năng giải thích được các ý nghĩa của chúng.

Trong "môi trường biểu tượng" người ta chú trọng đến ý nghĩa và sự giải thích ý nghĩa đó (ký hiệu ý nghĩa) mà các chủ thể giao tiếp đem vào tương tác. Vì vậy, trong quá trình "kích thích - ý nghĩa - biểu tượng - phản ứng" thì sự giao tiếp và sự thấu hiểu là toàn bộ những vấn đề chính yếu, bởi vì "phản ứng" phụ thuộc vào chỗ biểu tượng sẽ được giải thích như thế nào xuất phát từ kinh nghiệm cá nhân của cá thể.

Theo tiếp cận của Mead có thể đưa ra các quan điểm sau đây:

1. Ông cho rằng cuộc sống nhóm là điều kiện cơ bản của sự xuất hiện ý thức - đó là những con người mang cái Tôi cá nhân.

2. Thế giới, nói chung, là sản phẩm xã hội được "cấu tạo" bằng tổng hợp các quá trình tương tác xã hội giống như các hành động giao tiếp.

3. Thế giới xã hội là một hiện tượng có tính liên chủ thể: nó thường xuyên xuất hiện và hình thành trong quá trình tương tác giữa các cá nhân như là sự khớp nối lẫn nhau hành vi của mình với hành vi của người khác.

Như vậy, điểm đặc trưng đối với chủ nghĩa tương tác biểu trưng là cách nhìn theo tiến trình về thế giới xã hội: nó là một quá trình thích nghi liên tục của những người tham gia, hành vi của mình với hành vi của những người khác dựa trên cơ sở sự thấu hiểu các tâm trạng chủ quan của những người khác đó.

Mead xuất phát từ chỗ cho rằng con người linh hội văn hóa thông qua hệ thống các biểu trưng chung đối với toàn thể các thành viên của xã hội. Ở đây, tổng thể các ý nghĩa tạo thành nội dung biểu tượng của ý thức và kinh nghiệm của các cá nhân (các biểu tượng có ý nghĩa liên chủ thể).

Các cử chỉ và ngôn ngữ là các biểu tượng.

Sự ra đời của thế giới xã hội bắt đầu từ cử chỉ - biểu tượng mà, với tính chất là tác nhân trong quá trình tương tác cử chỉ - biểu tượng đóng vai trò yếu tố ban đầu và chưa kết thúc của hành vi. Ý nghĩa của cử chỉ, khi nó được nhận biết, thì nó trở thành cố giá trị và tạo ra phản ứng tương ứng (phản ứng theo bản năng) của người tham gia vào tương tác. Ví dụ, khi hai người lái xe giải thích cho nhau động tác điều khiển, họ nói bằng cùng cử chỉ - biểu tượng và cả bằng những thán từ, còn ý nghĩa của nó thì cả hai người đều hiểu một cách tuyệt đối. Song cử chỉ không có ý nghĩa được củng cố trên toàn xã hội, tức là nó chỉ mang tính chất địa phương, cục bộ.

Ngôn ngữ, là hình thức giao tiếp khá trưởng thành, nó có nhiều ưu điểm quan trọng: Những khái niệm phổ quát chung có tác động như nhau đến các cá nhân khác nhau, được hình thành theo các ý nghĩa. Vì vậy, nắm vững ngôn ngữ - đó là cái căn bản nhất trong mỗi con người, biến nó thành một tồn tại xã hội bởi vì ngôn ngữ tạo khả năng chú ý đến các biểu tượng. Nếu như mối quan hệ của con người đối với thiên

hiện là thông qua lao động, thì mối quan hệ giữa con người với nhau thông qua sự tương tác, mà hạt nhân của nó là sự giao tiếp bằng ngôn ngữ trong đời sống hàng ngày. Điều đó cũng đòi hỏi phải phân tích ngôn ngữ thường ngày để tìm hiểu sâu vào ý nghĩa sự tương tác giữa những con người, mà nhờ nó xã hội mới liên kết được các cấu trúc của mình. Như vậy, trong lý thuyết tương tác biểu trưng lẫn nhau đã có sự giảm suy hiện thực của các mối quan hệ xã hội về thành khía cạnh ngôn ngữ của chúng.

Trong bất kỳ một nền văn hóa nào, cử chỉ và tiếng nói luôn luôn gắn với ý nghĩa nào đó của chúng và được biểu hiện ra trong những hậu quả thực tiễn, tức là trong những phản ứng đã tạo ra các biểu tượng này. Mead đã xem xét câu trả lời của chủ thể đã nêu đối với các cử chỉ và tiếng nói của chủ thể khác trong một hành động tương tác nhất định như là những cái như nhau. Tức là sự biểu tượng hóa đòi hỏi việc trải nghiệm sự tồn tại của người khác. Nhờ sử dụng các biểu tượng có ý nghĩa, gây ra cùng một phản ứng trong cái "Tôi" và trong "Người khác", thông qua việc bảo đảm tính chất chung của nội dung, cho nên con người mới có khả năng đoán trước được hành vi của người khác, cũng như người khác có thể dự đoán hành vi của bản thân chúng ta.

Từ đó, hình thành nguyên tắc cơ bản của thuyết tương tác: Cá nhân cảm nhận (đánh giá) mình phù hợp với các đặc trưng và giá trị mà những người khác gán cho anh ta. Nhân cách đối với bản thân đã trở thành cái mà nó có trong bản thân, nhưng thông qua nhân cách trình diện đối với các cá nhân khác trong không gian cuộc sống xã hội. Điều đó có nghĩa là con người tự đánh giá mình theo mức độ mà người khác đánh giá họ; con người làm mất phẩm chất của mình theo mức độ mà anh ta phải chịu đựng thái độ tiêu cực và khinh thường từ phía những người xung quanh.

Trong tiến trình của sự tương tác biểu trưng tác động lẫn phức tạp với sự tham gia của nhiều cá nhân đã xem xét đến và khái quát hóa ý kiến của nhau về khách thể chung. Kết quả là, đã kết tinh được toàn bộ

các tâm thể riêng rẽ thành tâm thể thống nhất, mà được Mead gọi là tâm thể về "Người khác khái quát" (xã hội trong cách hiểu trừu tượng). Người khác khái quát liên kết chủ thể và khách thể thành thống nhất, xóa bỏ những sự khác biệt giữa chúng với nhau.

Nhân tố quan trọng trong quan điểm của Mead là việc thừa nhận một điều: cùng với việc chuyển phát các biểu tượng, cá nhân cũng truyền đạt cho đối tác của mình hàng loạt những kích thích khác biệt với những kích thích riêng của mình. Do vậy mà trong ý thức của con người xuất hiện sự đánh giá khái quát về cá thể bởi những người khác - *Me*, tức là cái được nhìn dưới con mắt những người khác "Tôi- như là một khách thể". Điều đó cho phép nhìn mình bằng mắt người khác - tức "tiếp nhận vai trò của người khác". Giai đoạn tiếp nhận vai trò của người khác là giai đoạn biến cơ thể sinh lý học sang cái "Tôi" về mặt xã hội mang tính phản xạ. Chính vì vậy không thể tồn tại cái "Tôi" ở ngoài "Những người khác" - tức không thể ở ngoài bối cảnh của tương tác xã hội giống như sự giao tiếp gián tiếp qua biểu tượng.

Thí dụ, Mead giải thích sự phát triển của triển vọng liên cá nhân ở trẻ em bằng trò chơi: Trước tiên đứa trẻ chơi một mình, trực tiếp bắt chước những người khác, sau đó khi nắm được các qui tắc trò chơi nhóm, nó đóng vai trò của những người tham gia một tương tác tương tượng. Trò chơi sắm vai giúp trẻ em làm quen với dạng các phản ứng ở những người khác, được tạo ra bởi những hành động của nó. Nó sắm được vai của những người khác cho đến khi đứa trẻ học được cách điều khiển hành vi của mình. Kết quả là, nó nắm vững được các qui tắc, các chi tiết của tương tác xã hội, điều này kéo theo sự phát triển tư duy hình ảnh, phát triển hoạt động lời nói. Ở trẻ em diễn ra quá trình nội tâm hóa các chuẩn mực và các khuôn mẫu hành vi, các chế tài xã hội, những cái đã được biến thành các giá trị cá nhân và hòa vào cái "Tôi". Chẳng hạn, theo Mead đã có sự chuyển giao thông tin có giá trị nhất định về mặt xã hội và nhận thức của cá thể về một tập hợp các giá trị, mà những cá thể khác giống như họ nắm bắt được. Ở cá nhân đã phát triển khả năng phản ứng với chính mình (tự nhận thức), đã hình thành

tâm thế đối với bản thân mình, phù hợp với thái độ của những người xung quanh với anh ta. Về mặt này, sự tương tác biểu trưng bị qui thành quá trình "làm theo vai trò" của những người khác, sao chép các hành động của đối tác xã hội. Trong quá trình này đã diễn ra sự hợp nhất hai khía cạnh:

a. Sự phát triển của vai trò - đó là kết quả thu được nhờ học tập kinh nghiệm dạy dỗ vai trò;

b. Sự phát triển xúc cảm - xã hội - đó là kết quả thu được về khả năng đối với các mối quan hệ liên cá nhân.

Nói chung, theo luận điểm "thuyết tương tác biểu trưng" của G.Mead thì hành vi của con người bị qui định bởi cấu trúc nhân cách của anh ta, bởi sự tiếp thu các tâm thế về "Người khác đã được khái quát hoá" và bởi vai trò xã hội. Phân tích "các vai trò" của con người cũng cho ta cơ sở để xét đoán về nhân cách, về tính đối lập của xung động bên trong và của tiêu chuẩn trong nó được thể hiện trong mọi hành động. Ở đây, con người đối với Mead không phải là một tồn tại bị cô lập hóa ("hòn đảo cô độc"), mà là một tồn tại xã hội: chính xã hội định ra hình thức và nội dung của quá trình hình thành cái Tôi liên kết Self.

2.3. Luận điểm trò chơi về văn hóa

Toàn thế giới - là nhà hát.

Trong nhà hát có phụ nữ, đàn ông -

tất cả đều là diễn viên.

Ở họ đều có lối ra sân khấu và

lối rời sân khấu của mình,

Và mỗi người không chỉ đóng một vai.

W. Shakespeare

Trước năm 30 khái niệm vai, đóng vai chỉ liên quan đến nhà hát. Mặc dù về mặt ẩn dụ các nhà thơ và nhà triết học đều coi thế giới là

sân khấu, còn cuộc sống là trò chơi đóng vai. Lý thuyết khoa học về vai trò bao gồm "trò chơi đóng vai" và hình thành nên quan niệm về trò chơi như là "trò chơi của tồn tại", về nguồn gốc văn hóa. Quan niệm này được soạn thảo ra trong các tác phẩm của G.Mead, G.Moreno, Heysing I v.v...

Toàn bộ vấn đề văn hóa học được nghiên cứu trong khuôn khổ phân đề "văn minh - văn hóa". Khái niệm văn minh gắn với hoạt động nhằm làm cho cơ sở xã hội tốt lên. Văn hóa được xem như là một hiện tượng đặc biệt hình thành trên nguồn gốc tự nhiên môi trường, dựa trên cơ sở con người nắm được các sức mạnh của thiên nhiên và trên cơ sở việc hạn chế bản năng và những ham thích. Văn hóa là tổng thể những thành tựu bên ngoài tự nhiên, gắn liền với sự phát triển xã hội và hoàn thiện con người: Ngôn ngữ, kiến thức, nghệ thuật, các phương pháp mà con người chinh phục thiên nhiên và tổ chức cuộc sống, các thiết chế xã hội làm nhiệm vụ điều tiết (kiểm tra) các mối quan hệ xã hội. Với tính chất này thì văn hóa là cơ sở của xã hội, nó được thể hiện trong mọi lĩnh vực đời sống con người và xã hội với nhiều hình thái muôn màu, muôn vẻ.

Theo quan niệm tâm lý tình dục của S.Freud thì chính các nhu cầu thức văn hóa nói trên là nguyên nhân gây ra sự xung đột liên tục của con người với văn hóa, sự mất cân đối về tâm lý như là cái giá độc đáo phải trả cho sự ra nhập vào trường văn hóa xã hội. Nó hy sinh lợi ích của những ham muốn cá nhân dựa trên cơ sở tình dục vì lợi ích của xã hội. Văn hóa trong bối cảnh như vậy là nhân tố làm cho người rời bỏ gốc rễ của mình trong thiên nhiên. Kết quả là xuất hiện cảm giác "không ấm cúng trong văn hóa", cảm giác xa lánh, mà những hậu quả tai hại của nó trực tiếp kích thích "Sự chạy trốn khỏi thực tiễn không được thỏa mãn đối với bệnh tật".

Luận điểm trò chơi về văn hóa đã có những kết luận, mà về cơ bản khác với những kết luận của chủ nghĩa Freud. Sự đối lập của văn hóa

với thiên nhiên sâu sắc về hình thức nhưng đáng nghi ngờ về nội dung, được mọi người luận với cách người ta hiểu văn hóa như là phẩm chất của cuộc sống xã hội đó, bảo đảm sự cân bằng giữa các giá trị tinh thần và vật chất. Do đó cần phải tiếp xúc với các khuôn mẫu văn hóa (vật chất - vật thể, thực tiễn - tinh thần, biểu trưng - dấu hiệu, tiêu chuẩn - giá trị, vị thế - vai trò) giống như tiếp xúc với phương pháp tổ chức hoạt động thực tiễn của con người, nắm vững về giá trị hiện thực. Ở đây, giá trị là cơ sở của bất kỳ nền văn hóa nào, còn sự tự phát triển của nó là sự thay thế và tích lũy liên tục các giá trị chung của loài người. Các thiết chế xã hội dạy dỗ, giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng thực hiện chức năng tiếp xúc với văn hóa. Các thiết chế đó mang trong mình dấu ấn văn hóa của xã hội, của dân tộc, của nhóm xã hội đó. Trong quá trình xã hội hóa - tức là quá trình thừa kế xã hội, sự sẵn sàng về văn hóa - xã hội của con người bắt tay vào việc tổ chức cuộc sống xã hội và cuộc sống riêng của mình. Cuộc sống đó đạt được nhờ việc nó hòa mình vào môi trường văn hóa, nhờ việc nắm được các mô hình hoạt động và hành vi, bởi "ngôn ngữ" của các mối liên hệ xã hội.

Bản chất đổi mới trong sự phát triển của khả năng thích ứng văn hóa học nằm ở việc đối xử với trò chơi như là một nhân tố tạo thành văn hóa trong khuôn khổ cặp nhị phân "thứ trò chơi - cái nghiêm chỉnh". Luận điểm này gắn với tên tuổi nhà sử học Hilan Heysing (1872-1945). Ông đã trình bày nó trước tiên trong bản luận văn "Về giới hạn của trò chơi và của cái nghiêm chỉnh trong văn hóa", sau đó trong nguyên bản "Homo ludens" [57].

Vấn đề là ở chỗ trước ông ta, trong quá trình của nền văn minh toàn thế giới, đã khẳng định lao động là cơ sở để tạo thành văn hóa của loài người. Các lý luận xã hội học kinh điển thế kỷ 20 đã khẳng định nguyên tắc nền tảng của lao động tạo ra xã hội và quyết định sự vận hành của nó: K.Marx - lĩnh vực sản xuất; E.Durkheim - sự phân công lao động theo chức năng; M. Weber - lĩnh vực kinh tế. Dựa trên cơ sở này, thí dụ, đã hình thành quan niệm về "con người kinh tế", theo đó nguyên nhân xuất phát của mọi hành động là lợi ích kinh tế - sự quan

tâm đến các phương tiện kiếm sống. Nhà văn Thụy Điển M.Frisch đã viết tác phẩm "Homo faber". Trong đó ông trình bày con người - kẻ sáng tạo như là kiểu con người "nghiêm chỉnh", của thái độ nghiêm túc đối với tồn tại. Hiện thân cho "con người kinh tế" là nhà kinh doanh, người sáng tạo nên số phận riêng của mình bằng cách cải tạo lại hiện thực kinh tế. Lý tưởng của ông - đó là sự vận động tự do của hàng hóa và tiền tệ, tính di động của cá nhân (vị kỷ), về kinh tế và về xã hội (sản xuất năng động). Tuy nhiên, vừa là người cấp tiến trong kinh tế, song ông lại là kẻ bảo thủ trong văn hóa: văn hóa đối với ông là tiêu chuẩn của kỹ luật lao động, duy trì các nguyên tắc của xã hội.

Sự trách cứ luận điểm này qui thành một điểm là những kích thích kinh tế thuộc trong số những động cơ sơ đẳng nhất, mà không thể tạo nên nhân cách. Không đánh giá hết toàn bộ vấn đề mang tính hiện sinh đã dẫn đến chỗ "tảng" cao nhất bị bỏ qua, nhưng nó lại qui định cuộc sống bằng những lợi ích và các quan hệ xã hội (tự do lựa chọn, trách nhiệm cá nhân, cảm nhận tội lỗi...), được gắn liền với các điều kiện văn hóa xã hội tạo nên các cá nhân và với sự đặc thù của lối sống. Khi xem xét toàn bộ hệ vấn đề này, đã hình thành một quan điểm đối lập "con người - xã hội". Nó mở ra khả năng bổ sung cho khía cạnh "nghiêm chỉnh" của cuộc sống bằng khía cạnh "trò chơi": bằng nguyên tắc của trò chơi như là một đại lượng cấu trúc hóa văn hóa.

Dựa vào khối lượng lớn tài liệu thực nghiệm, I. Heysing đã lập luận cho giả thuyết về yếu tố trò chơi của văn hóa và về con người xã hội giống như con người - đang chơi. Trò chơi ở con người có xuất xứ sớm hơn so với văn hóa, và trò chơi tồn tại trong đời sống của động vật, vì lẽ đó trò chơi không dựa vào nền tảng hợp lý. Trong thế giới loài người trò chơi có ý nghĩa và nó được nâng lên tầng sinh vật học và tâm lý học. Trong chuyện thần thoại, thờ cúng và hội hè đã nảy sinh các động lực của đời sống văn hóa: giao tiếp, nghề thủ công và nghệ thuật, học hỏi và khoa học, trật tự và luật pháp, kinh doanh v.v... Trong các động lực nói trên, văn hóa thể hiện mình như là trò chơi trong trò chơi, tức là nó bám gốc rễ của mình vào mảnh đất của hành động trò

chơi. Trong sự thống nhất hai mặt này trò chơi thể hiện như là một nhân tố trong khi văn hóa chỉ là đặc trưng của đời sống xã hội.

Các hành động trò chơi đối lập với cái nghiêm chỉnh, nhưng nhờ có chúng mới tạo nên cơ sở kịch bản hiện thực các chủ đề xã hội: giới thiệu, nhập vai, diễn tả, hiện thực trong các hình tượng, các biểu tượng, các vai của tình huống - tất cả những cái đó sẽ đưa con người vào cuộc sống sinh hoạt thực tế. Trong những trò chơi đó xã hội thể hiện cách hiểu của mình về cuộc sống và thế giới. Trò chơi xã hội là một hình thái sức tích, phương thức của đời sống xã hội với nhiều sự khác biệt về ý nghĩa biểu diễn và hình thành văn hóa, bằng cách phát triển khả năng thích nghi của nó. Ở đây, khác với cái nghiêm chỉnh, cái đặc trưng đối với lĩnh vực biểu tượng của trò chơi là các đặc điểm như: Sự khẳng định tính chất không ép buộc của các qui tắc "chơi", cho phép có cách lựa chọn khác, tranh đua chọn các giải pháp khác nhau, đồng khả năng của những người cùng chơi, tính trật tự, sự lý thú, v.v....

Do vậy mà phương pháp trò chơi của di sản văn hóa xã hội không bị ràng buộc với một cấp độ văn hóa nhất định, với một hình thái thế giới quan nhất định nào. Đồng thời trong chuyển động tịnh tiến của văn hóa, yếu tố trò chơi nói chung xếp xuống hàng thứ yếu sau khi nó đã hòa tan trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội.

CÁC NGHIÊN CỨU KỊCH TÂM LÝ CỦA G. MORENO

Luận điểm kịch tâm lý của G. Moreno (1892-1974) chứa đựng trong mình khái niệm trò chơi là phương thức thực hiện quan trọng bản chất bên trong của con người, phương thức thể hiện tính tự phát và tính sáng tạo của tinh thần con người. Ông trình bày thế giới như là một "trò chơi của tồn tại", mà trong trò chơi ấy diễn ra những cuộc gặp gỡ của con người và họ trình diễn các vai của họ ở các cấp độ khác nhau của đời sống xã hội, được xem tương tự như những tình huống và các hành động kịch. Điều đó cho phép đồng nhất hóa các hành động sân

khẩu (nhà hát) và đời sống xã hội, được hình thành từ các hành động và các tương tác - tức là từ động thái tương tác theo nhóm.

Tổ chức xã hội của xã hội theo Moreno, phát triển từ những tương tác của các thành viên xã hội, nó tạo thành hình ảnh về xã hội như là một "tân kịch" bao gồm các cuộc trình diễn, các hành động của những người tham gia vào các quá trình nhóm diễn tả một sự kiện nào đó. Trong các quá trình đó con người trải qua các vai của mình một cách tự phát và trải nghiệm không nhất quán những cảm xúc thực, những ý nghĩ thực của sự cảm nhận của mình về các hoàn cảnh sống. Điều đó chế định vai trò hàng đầu của các biến cố tâm lý bên trong so với những biểu hiện bên ngoài. Vì vậy, Morenon có thái độ hoài nghi với các phương pháp quan sát thực nghiệm, các phương pháp quan sát thí nghiệm và mô tả như là các phương pháp chỉ vạch ra các hiện tượng bề nổi về sự tồn tại của các khách thể xã hội.

Là một bác sỹ lâm sàng có kinh nghiệm, ông nắm rất vững văn hoá tâm lý và đưa ra phương pháp liệu pháp theo nhóm - kịch tâm lý. Phương pháp này khác tận gốc rễ với phương pháp phân tích tâm lý của Freud được hướng vào cá nhân thụ động (nằm trên di-văng) đang trốn chạy tương tác. Tâm lý - đó là "nhà hát liệu pháp", là phương pháp liệu pháp đem lại sự tự do cá nhân tự biểu lộ để giải phóng cá nhân khỏi sự căng thẳng của cuộc sống hiện đại. Cơ sở của kịch tâm lý là tổ chức hành động sân khấu, mà trong khuôn khổ của nó có sự hoạt động của nhà đạo diễn, các diễn viên (các bệnh nhân), những người giúp việc liệu pháp và khán giả. Tình huống của kịch tâm lý - đó là mô hình của thế giới xã hội:

a. Thế giới, trong đó diễn viên biểu diễn đó là cốt truyện;

b. Những nhân vật hành động, trong số họ mỗi động tác của diễn viên được xác định bởi các động tác của các diễn viên khác, nhưng cả những động tác của những người khác một phần cũng được quyết định bởi các bước đi của diễn viên này. Do đó, vì các mục đích liệu pháp có thể biểu diễn các cảnh của những biến cố có ý nghĩa trong sự liên tục từ các

sự hiện mang tính xã hội giống như chúng đã diễn ra trong thời gian đó. Sau khi trình diễn các tình huống khác nhau trong hành động kịch tâm lý, diễn viên có khả năng "học được" các mối quan hệ con người.

Phương pháp kịch tâm lý này (bì kịch xã hội) khác với hành động diễn kịch ở chỗ nó đòi hỏi cách sống tự phát trong hành động nhóm và sự trải nghiệm trực tiếp bởi con người về cảm nhận thực tế các sự kiện có ý nghĩa trong cuộc sống của mình, ở không gian sân khấu ước lệ. Trên sân khấu, nhờ các diễn viên và với sự tham gia của bác sỹ liệu pháp tâm lý, không có kịch bản sơ bộ và với yếu tố ngẫu hứng, nhà qui biện (khách hàng) biểu diễn các cảnh từ cuộc sống riêng, gây ra trong họ các vấn đề tâm lý cuộc sống. Trong tiến trình của hành động kịch, những người tham gia có thể trao đổi các vai diễn, thử nghiệm và lập ra nội bộ các hình tượng điển hình, tiêu chuẩn hóa (định kiến) các khuôn mẫu hành vi - tức là các "đồ hộp văn hóa" và các trạng thái tình cảm khác nhau. Ở đây, nhờ có các kỹ thuật chuyên dụng về liệu pháp tâm lý nhóm đã đạt được sự thấu hiểu, đi vào nội tâm, vấn đề cuộc sống cụ thể đã được làm sáng tỏ, đã tổ chức lại các tâm thế cũ và thực hiện những điều chỉnh tương ứng về hành vi xã hội. Kết quả là khi xét lại vì sửa chữa các biến cố trong đời sống của mình, con người đã đưa ra một cái nhìn mới về các tình huống gây chấn thương tâm lý và các khả năng của mình tham gia xã hội có tính xây dựng, về sự tìm kiếm các con đường hiệu quả hơn để giải quyết các vấn đề tâm lý cuộc sống về việc đạt được một trật tự xã hội mới. Còn bác sỹ liệu pháp tâm lý - là một kỹ sư xã hội, thì có khả năng nghiên cứu các mối quan hệ qua lại có tính định kiến và tính tự phát trong từng mô hình văn hóa khả năng hoàn thiện việc chữa trị những nhiễu tâm, các trạng thái trầm uất, các tình trạng bế tắc giữa các cá nhân trong cuộc sống hàng ngày.

Như vậy, trong tiếp cận của mình Moreno đã gắn khái niệm trò chơi như một hành động sân khấu với cách nhìn về thế giới tương tác biểu trưng, điều này tạo ra phương thức nhận thức hiện thực con người một cách "không hợp lý" [74].

TRẮC LƯỢNG XÃ HỘI HỌC

Trên cơ sở của kịch tâm lý đã xuất hiện một lĩnh vực xã hội học mới mà Moreno định nghĩa là trắc lượng xã hội học: đó là một khoa học kinh nghiệm. Trắc lượng xã hội học đánh giá các mối quan hệ liên cá nhân trải nghiệm gắn với các vai trò mà con người thực hiện trong cơ cấu tình cảm - xã hội của nhóm mình (trong môi trường xã hội của mình) cả về mặt định lượng và mặt định tính.

Moreno cho rằng loài người nói chung phát triển theo những quy luật nhất định đã được môn giải phẫu xã hội học Socionomie, tức khoa học về các qui luật xã hội nghiên cứu. Đối tượng của giải phẫu xã hội học là phân tích các nhóm nhỏ. Ở đây Moreno nêu lên luận điểm chương trình của nhóm như sau: "Thang cho việc phân tích các giai cấp xã hội bao gồm hàng triệu con người, chúng tôi phân tích một cách thận trọng các nhóm không lớn. Đó là sự rút lui từ vũ trụ xã hội để chuyển sang cơ cấu nguyên tử của nó" [38, 60].

Đối tượng của giải phẫu xã hội học là nghiên cứu các cá nhân tại thời điểm khi họ bình tĩnh thực hiện quan hệ qua lại, những quan hệ sẽ dẫn tới sự hình thành nhóm. Trong lĩnh vực xã hội có sự hoạt động các lực hấp dẫn - lực đẩy, lựa chọn - bác bỏ, thiện cảm - ác cảm. Nhiệm vụ của giải phẫu xã hội học là ở chỗ tạo ra tình huống trong đó mỗi con người, trong sản xuất cũng như ở nơi cư trú làm việc và sống trong môi trường xung quanh có những con người đáng yêu và có thiện cảm đối với họ.

Khoa học này gồm có ba phần:

Động thái xã hội học (Sociodynamic) - khoa học về kết cấu và động thái của các thành tạo xã hội, của từng nhóm riêng biệt hoặc của các thành tạo của các nhóm đó.

Bệnh học xã hội (Sociatrie) - khoa học chữa bệnh bằng xã hội cho những người có thói quen khiếm khuyết của hành vi (kịch xã hội).

Trắc lượng xã hội học (Sociometric) - khoa học về sự đo lường các tương tác trực tiếp trong nhóm nhỏ (các mối quan hệ giữa các cá nhân với nhau).

Trắc lượng xã hội học nghiên cứu các mối quan hệ trong nội bộ nhóm - đó là trường xã hội tương tự như trường vật lý được tạo thành từ các hạt cơ bản. Những mối quan hệ qua lại của các cá thể hình thành từ "các vi nguyên tố" - tức các điện tử và các điện tử truyền dẫn xã hội. Khái niệm truyền dẫn được dùng để ký hiệu sự tập trung năng lượng tình cảm, mà được truyền từ cá thể này sang cá thể khác trong quá trình giao tiếp: với dấu "+" tức là gây ra thiện cảm (hấp dẫn), còn với dấu "-" là gây ra sự ác cảm (lực đẩy). Cũng có thể có các mối quan hệ lơ lửng. Ở đây các tuyến quan hệ qua lại phức tạp của các vi nguyên tố được nối kết lại bởi các "mạng lưới xã hội tâm lý". Cá nhân cụ thể - nguyên tử xã hội là vi nguyên tố nhỏ nhất của xã hội. Xoay quanh mỗi cá thể trong số đó ở trong nhóm có hạt nhân các quan hệ: có hạt nhân dày đặc hơn xung quanh các mối quan hệ này và có hạt nhân mỏng hơn xung quanh các mối quan hệ kia.

Nhiệm vụ chủ yếu của trắc lượng xã hội học là đo lường sự tập trung của năng lượng tình cảm theo sự tồn tại đã nêu và làm thay đổi sự tổ chức xã hội của nhóm công tác, nhằm làm cho nó phù hợp một cách chính xác nhất với các quan hệ tình cảm giữa các thành viên của nhóm. Moreno đã nêu lên luận điểm cơ bản sau: các quá trình xã hội diễn ra ở trong nhóm và xã hội có thể được hiểu một cách đúng đắn chỉ khi chú ý đến sự tồn tại của:

a. Kết cấu vi mô - của tổng thể các mối quan hệ tâm lý của con người, của những nguyện vọng, cảm xúc và các quan niệm của họ trong những hoàn cảnh cụ thể của sự tương tác hàng ngày.

b. Các kết cấu vĩ mô - vị trí tương đối với nhau và các mối quan hệ qua lại về mặt không gian của con người khi họ thực hiện các chức năng sản xuất và các chức năng chuyên môn hóa khác.

Cuộc thí nghiệm nổi tiếng của Moreno là cuộc thí nghiệm với một nhóm thiếu nữ trường nội trú gần New York làm nghề giặt quần áo. Ở đó họ thường xuyên cãi cọ nhau và năng suất lao động thấp. Khi nghiên cứu các mối quan hệ của họ, Moreno đi đến kết luận rằng kết cấu vĩ mô của nhóm này không phù hợp với kết cấu vĩ mô: một số nữ công nhân đứng cạnh nhau không thèm nhìn nhau và chỉ muốn làm việc bên cạnh những người khác. Sự thay đổi vị trí của họ có tính đến các mối thiện cảm và ác cảm của họ làm cho các cuộc cãi nhau ngưng hẳn và năng suất lao động được nâng lên. Như vậy, có hai mức liên hệ được làm cho phù hợp sau:

a. Mức liên hệ hiện thực - tức là ai là đối tác tình cảm thực sự.

b. Mức liên hệ tự phát, tức là những người mà cá nhân muốn trở thành đối tác tình cảm.

Điều đó đạt được là nhờ vào trắc nghiệm của trắc lượng xã hội học. Nó cho phép định hình được các cuộc lựa chọn và bác bỏ của những người tham gia thí nghiệm, cho phép nói ra rằng họ quan hệ với các đồng chí mình như thế nào, họ ưa ai, họ không ưa ai, họ muốn làm việc với ai và không thích làm việc với ai, v.v... Cuộc tham dò ý kiến trắc lượng xã hội học đã nêu, trong đó đã thực hiện các nhiệm vụ các hình thức tiêu chuẩn, đã cho phép đo lường được sự tự biểu hiện của tập thể những người được hỏi thiện cảm và ác cảm trong các mối quan hệ giữa các cá nhân với nhau đồng thời xác định được những sự khác biệt giữa cơ cấu hiện thực (chính thức) của nhóm và ma trận trắc lượng xã hội học của nhóm.

Ma trận xã hội - đó là một bảng mà nhờ vào các ký hiệu bằng số người ta ghi vào bảng đó những sự tự biểu hiện tập thể của những người được hỏi (ai chọn và ai được chọn), đặc trưng cho hệ thống các mối quan hệ qua lại trong nhóm. Điểm đặc biệt ở đây là những người tham gia thí nghiệm không chỉ là những khách thể được đo lường, mà còn là những người đã quan tâm đến sự thể hiện đúng đắn việc lựa chọn và sự bác bỏ trong nhóm họ đã gắn bó cuộc sống của mình. Như

vậy đã có sự chủ quan hóa của những người tham gia thí nghiệm, bởi vì họ trả lời các phiếu trắc nghiệm của đặc trưng xã hội học theo những lợi ích riêng.

Cuối cùng, các trạng thái tình cảm xã hội được cố định trong hạn chế xã hội - đó là việc phản ánh bằng đồ thị (sơ đồ) sự tự thể hiện của những người được hỏi trong các nhóm nhỏ: bộ tam, bộ tứ, hình chóp, ngôi sao v.v. ...

Kỹ thuật này còn được bổ sung thêm bằng các phương pháp phức tạp cố sử dụng các hệ số, các chỉ số, các thang đo đa dạng cho phép phản ánh một cách định lượng các trạng thái định tính. Mục đích thực tiễn của hệ phương pháp trắc lượng xã hội học là xác định cách phân nhóm tối ưu nhất và phân nhóm lại các thành viên, làm cho sơ đồ nhóm phù hợp với những động cơ tự phát của họ, với những thiện cảm những ác cảm, góp phần làm cho các nhóm xã hội tìm kiếm (khôi phục) đoàn kết và tính sáng tạo.

Dựa trên cơ sở kết luận có tính chất luận điểm rằng, nguồn gốc những căng thẳng xã hội và những xung đột xã hội chủ yếu là sự không phù hợp giữa các cấu trúc vi mô và vĩ mô của nhóm xã hội, Moreno đã rút ra hàng loạt các qui luật trắc lượng xã hội học.

Quy luật di truyền học xã hội, theo đó các hình thức tổ chức tập thể cao nhất phát triển từ các hình thái tổ chức thấp nhất, nơi mà nhóm nhỏ là mô hình của xã hội.

Quy luật hấp dẫn xã hội giải thích rõ quan hệ phụ thuộc là tỷ lệ thuận của sự đoàn kết, của tính sáng tạo trong bộ máy xã hội vào những ham muốn của những người tham dự đến với nhau (sự tương tác) và làm rõ quan hệ phụ thuộc tỷ lệ nghịch vào sự xa cách lẫn nhau.

Quy luật bảo hòa chỉ ra sự tồn tại của điểm bão hòa các mối quan hệ xã hội, mà nếu vượt quá điểm bão hòa đó sẽ dẫn tới sự "quá bão hòa" (chất kết tủa không hòa tan) - tức dẫn đến các cuộc xung đột, hận thù và chiến tranh.

Quy luật động thái xã hội học khẳng định rằng bên trong bất kỳ một nhóm nào những gắn bó của con người được phân bố không đồng đều. Moreno chỉ ra rằng đại bộ phận những ham muốn tình cảm hướng đến một số ít thành viên của nhóm - các ngôi sao. Còn phần lớn những thành viên của nhóm dường như là "những người khốn cùng về mặt cảm" và là dạng "vô sản của trắc lượng xã hội học hiệu pháp", đang rất đau khổ về những hậu quả của hiệu ứng trắc lượng xã hội học - sự cô lập, cảm giác tự ti, bị hắt hủi v.v... Việc coi thường yếu tố phân bố không đồng đều các lựa chọn trong nhóm xã hội là sai sót với đầy rẫy những hậu quả: không có khả năng xác lập sự cân bằng xã hội của con người bằng các phương tiện kinh tế - chính trị. Vì vậy việc đánh giá một cách chính xác hiệu ứng của động thái xã hội học là cái quan trọng để thiết lập các chỉ dẫn về kịch tâm lý (kịch xã hội) - về các biện pháp liệu pháp giúp con người khắc phục những hậu quả của sự phân bố không đồng đều những gắn bó của con người.

Cần phải thấy được kết luận không tương đồng trong trắc lượng xã hội học của Moreno về khả năng "cải thiện" các mối quan hệ con người trong khuôn khổ của bất kỳ một hệ thống xã hội nào. Điều đó có nghĩa là, sự căng thẳng xã hội và các loại xung đột đều có thể xóa bỏ hàng qua việc tổ chức lại các kết cấu vĩ mô - tức là phân nhóm lại con người trong không gian xã hội sao cho trong mọi trường hợp, con người là một cấp mà họ có thiện cảm với nhau. Dựa trên cơ sở này Moreno đã truyền bá "cuộc cách mạng trắc lượng xã hội học".

Moreno cho rằng trong lịch sử loài người có ba kiểu cách mạng - Cơ đốc giáo, Maexit và trắc lượng xã hội học (dạng chung). Các kiểu cách mạng này khác nhau ở mức độ các thay đổi mà những cuộc cách mạng đó đưa vào cuộc sống xã hội. Cách mạng trắc lượng xã hội học, theo Moreno, có thể vận dụng đối với bất kỳ kiểu xã hội nào trước đây và trong tương lai: cuộc cách mạng đó cần phải được bắt đầu từ sự thay đổi mặt tâm lý và nhận thức của con người. Còn cơ chế thực hiện cuộc cách mạng đó được thể hiện ở chỗ quần chúng sẽ được phân nhóm lại về

không gian cho phù hợp với thiên cảm và ác cảm của họ. Cuộc cách mạng này bao trùm tất cả mọi người, mọi kết cấu vi mô và vĩ mô, chính thức (hình thức) và không chính thức (phi hình thức).

Sự hình thành trắc lượng xã hội học là thành tựu có tính chất khởi đầu của xã hội học là một khoa học. Áp dụng các phương pháp định lượng vào nghiên cứu các trạng thái định tính cho phép thực hiện được các cuộc nghiên cứu xã hội học với mức độ chính xác chưa từng thấy đối với các khoa học xã hội. Thí dụ, trong các công trình nghiên cứu truyền thông đại chúng và dư luận xã hội, luận điểm trắc lượng xã hội học cho phép mở rộng việc phân tích quá trình thu thập thông tin như là quá trình mang tính tập thể nào đó. Trong đó, các cá nhân đều nằm trong sự giao tiếp gần như liên tục với những cá nhân khác giống mình; đó là nguyên tử đã được đem vào trong trường xã hội (gia đình, đội ao động, quán cà phê v.v...), và trong đó các phản ứng của cá nhân một phần phụ thuộc vào môi trường xung quanh, còn các cấu trúc quy định phương pháp cảm thụ nó. Ở đây, sự thiếu hụt thông tin, các mạng lưới hoạt động giao tiếp, sự phổ biến thông tin thứ cấp và sự bóp méo nó, các thủ lĩnh được phát hiện ra phụ thuộc vào cấu trúc của các trạng thái tình cảm trong nội bộ nhóm và trong sự trao đổi thông tin. [37]

Một trong những kết quả quan trọng của việc tạo ra trắc lượng xã hội học là sự quan tâm rộng rãi đến hệ vấn đề về tồn tại của con người và là sự hình thành ra lý thuyết "các mối quan hệ con người". Lý thuyết này giữ vị trí liên ngành giáp ranh giữa tâm lý học xã hội, quản lý học và xã hội học công nghiệp.

2.4. Vấn đề "các mối quan hệ con người"

Người ta khẳng định rằng xã hội loài người cũng vận động theo cùng các quy luật, rằng thế giới vật chất, các quy luật vật lý

học hoặc các quy luật phát triển sinh học trong thế giới động vật đều có thể vận dụng trực tiếp để mô tả xã hội loài người - điều giả định đó là nguy hiểm.

E. Mayo

Sự quá độ của xã hội học sang thời đại kinh doanh dưới khẩu hiệu: "Toàn bộ chính quyền về tay các chuyên gia" được thực hiện là do sự tác động của các quan niệm "quản lý khoa học" của G. Tawn, L. Taylor, A. Faiol, M. Follet, G. Emerson và những người khác [56]. Ở đó, quản lý được tách ra thành một lĩnh vực nhận thức khoa học và chuyên môn hóa nghề nghiệp riêng biệt, mà ý nghĩa của nó không thua kém so với lao động kỹ thuật. Động lực chính của việc tăng năng suất lao động là ở tổ chức lao động và kích thích kinh tế (là điều bất buộc) một cách khoa học - đó là sự mong đợi có tiền thưởng, mong muốn đạt được lợi ích cá nhân và nỗi lo sợ bị sa thải - Tổ chức lao động một cách có khoa học mà đưa ra một mô hình quan liêu của Weber để tổ chức quản lý và thực hiện quyền hành đối với con người (kỷ luật nghiêm khắc; tính chính xác, tinh thần trách nhiệm, tính ổn định), đã hạ thấp con người trở thành người thực hiện các thủ pháp công việc một cách máy móc. Do đó, con người mất đi khả năng tham gia vào việc giải quyết các vấn đề sản xuất, bởi vì tất cả các quyết định về các vấn đề sống còn của xí nghiệp đều được thông qua ở trung tâm điều hành và được đưa tới chỗ làm việc theo hàng loạt các chỉ thị. Những đặc điểm cá nhân của công nhân viên là phải được kết hợp sao cho sự tác động chủ quan của họ giảm tới mức tối thiểu đối với qui trình công nghệ sản xuất.

Song phong cách quản lý và kiểm tra theo mệnh lệnh "Sự sùng bái hiệu quả" một cách thô thiển, thái độ đối với con người như là một đơn vị kinh tế ("con người kinh tế"), cách nhìn vị trí của con người trong sản xuất một cách máy móc đã kìm hãm sự gia tăng hơn nữa của hiệu

quá sản xuất. "Cuộc đại suy thoái" mà người Mỹ đã trải qua trong các năm 1929-1933 đã làm sáng tỏ những nhược điểm của "quản lý khoa học" và kích thích nhu cầu phải chuyển sang một hệ thống tổ chức sản xuất và quản lý sản xuất mới có chú ý tới "yếu tố con người" và dân chủ trong sản xuất.

Các công trình nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học lao động vào đầu thế kỷ 20 buộc người ta phải lưu ý tới các mặt hiệu quả của hoạt động sản xuất như: các mối quan hệ qua lại giữa những người làm việc với nhau, mức độ chặt chẽ của các cơ cấu sản xuất, tinh thần của nhóm người cùng nghề v. v... Trên cơ sở đó mới hình thành các khái niệm tổ chức công nghiệp như là một "hệ thống xã hội" nhất định với khía cạnh cá nhân - tức là với người công nhân, mà phản ứng nhạy cảm đối với toàn bộ các yếu tố tâm lý xã hội. Nếu không tính hết được các yếu tố này trong quá trình sản xuất thì có nguy cơ phá vỡ kinh tế và bùng nổ xã hội. Bước chuyển sang quá trình nhân văn hóa các vấn đề quản lý vào những năm 20-30 buộc người ta tìm kiếm một cơ chế quản lý xã hội cho phép tác động tới các yếu tố tinh thần và tâm lý của động lực cùng với sự quan tâm của con người trong công việc, tức là một cơ chế hướng vào con người nhiều hơn: "quản lý cân bằng", "quyết định tập thể", "khai sáng cho nhân viên", "đối tác xã hội" - như là một hình thức hợp tác.

Việc lưu ý đến các quan điểm lao động này trong lĩnh vực công khai (làm thuê, chủ xí nghiệp, phục vụ) và quản lý đã kích thích các ngành thực nghiệm sản xuất - khoa học mới - khoa học về lao động, tâm lý lao động (công nghiệp) v.v... Trong tâm lý lao động này người ta nghiên cứu các vấn đề sau:

a. Tổ chức quá trình lao động - sự thỏa mãn của người lao động về tính chất và các điều kiện lao động, sự quan tâm đến các yêu cầu của họ, phong cách dân chủ trong lãnh đạo hành chính, sự tham gia của người lao động vào công việc chung, phân công nhiệm vụ v.v...

b. Nội dung lao động - sự phù hợp lợi ích cá nhân của người lao động với quyền lợi của tổ chức và lãnh đạo của nó, khả năng tự thực hiện của cá nhân, sự tôn trọng các qui định v.v...

c. Quan hệ với sản phẩm lao động - giảm bớt sự thờ ơ với lao động và kết quả lao động.

Giải quyết được các vấn đề này và các vấn đề khác thì xã hội học lao động mới góp phần thực hiện khát vọng mới: nhà kinh doanh gan tở chức sản xuất công nghiệp với quan điểm con người, quan điểm xã hội ("con người xã hội"). Cách nhìn "xã hội học" này có tên gọi là "các mối quan hệ con người". Trong lý luận và thực tiễn kinh doanh, trong điều kiện của nền kinh tế thị trường thì quan điểm "xã hội học" nói trên là nhằm tới sự thay thế các phương pháp cường độ hóa lao động cũ về mặt thể lực (chủ nghĩa Taylor) bằng các phương pháp mới nhằm mục đích:

- Tạo ra một không khí sản xuất và tổ chức quản lý thuận lợi về mặt tâm lý xã hội nhằm phát huy sáng kiến và giải phóng tiềm năng sáng tạo của người lao động;

- Thay thế các mối quan hệ phi nhân tính thuần túy chức năng trong sản xuất bằng sự đối tác về mặt xã hội giữa những người lao động với nhau, giữa họ với bộ máy quản lý, với các chủ xí nghiệp;

- Làm thay đổi tâm lý của các chủ xí nghiệp, làm cho họ có mối quan hệ tốt đẹp với công nhân và mối giao tiếp đồng chí với họ.

Nền dân chủ "sản xuất" ngay tại nơi làm việc đó đã lôi kéo tất cả những người lao động ở các thứ bậc thấp nhất trong quá trình ra quyết định liên quan tới quyền lợi của họ, nó khuyến khích các phương pháp quản lý linh hoạt dựa trên cơ sở nhất trí và kích thích sự chuyển dịch trong quan điểm quản lý sang các hiện tượng phi hình thức.

E.Mayo (1880-1949) đã đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển lý thuyết và thực tiễn "các mối quan hệ con người", đặt nền tảng cho xã hội học lao động ([72]). Ông tiếp thu một cách phê phán xã hội

công nghiệp thời đại ông, trong đó đang tồn tại các quá trình có tính chất hủy hoại làm cho con người không có mối liên hệ với nhau, xa cách nhau. Theo Mayo thì các quá trình này trong một mức độ nhất định là phù hợp với "những hậu quả không theo chức năng của phân công lao động" và với hình thức quản lý quan liêu. Ông nhận xét rằng sự phổ biến rộng rãi trạng thái "trái qui luật" về các tổ chức xa lạ, hình thức dựa trên cơ sở quyền lực kinh tế và hành chính trong xã hội làm cho việc sử dụng những thành quả của nền văn minh công nghiệp một cách không hợp lý. Từ đó nảy sinh lòng tin vào vai trò cực kỳ quan trọng của các nhân tố xã hội, tâm lý, tinh thần, không hình thức trong việc tổ chức và quản lý hoạt động sản xuất.

Từ năm 1927 đến năm 1932 ông Mayo đã lãnh đạo các cuộc điều tra ở hãng "Western Electric" thuộc nhà máy sản xuất dây cáp điện ở Hawthorne gần thành phố Chicago. Các cuộc điều tra này có tên là "Các cuộc thực nghiệm Hawthorne" bao trùm 20.000 người và trở thành kinh điển trong xã hội học thực nghiệm. Các cuộc thực nghiệm bắt đầu từ việc xác định mức độ ảnh hưởng của các điều kiện lao động thuận lợi đối với mức năng suất lao động: mức độ chiếu sáng, chế độ công tác, giờ giải lao, hệ thống tiền lương và các thông số khác. Qua đó phát hiện ra:

1) Không có sự phụ thuộc máy móc giữa các biến số về điều kiện lao động với năng suất;

2) Tác động đến mức tăng năng suất lao động là các yếu tố không phụ thuộc vào các điều kiện lao động: "tinh thần nhóm", mối liên hệ giữa các cá nhân với nhau, thái độ chủ quan của người lao động đối với công việc và với ban lãnh đạo.

Trong số các yếu tố chưa được làm sáng tỏ đã thấy được các định mức, các qui tắc không mang tính hình thức và những yêu cầu của người công nhân đã giúp họ duy trì được năng suất, phản đối sức ép từ phía hành chính và bảo vệ quyền lợi của người lao động. Những kết quả nghiên cứu cho thấy rằng trong một nhóm lao động có sự phân

chia nội bộ phức tạp (người chỉ huy, người độc lập, những kẻ ngoài cuộc) không những theo các tiêu thức nghề nghiệp mà còn theo tiêu thức cá nhân với các mối liên hệ muôn vẻ, các đánh giá lẫn nhau và các qui tắc ứng xử ngoài những tiêu thức đã được chính thức qui định.

Khác với các cơ cấu cố định hình thức nhưng là các cơ cấu liêu tiết, các nhóm người, những người chỉ huy đều hoạt động trên cơ sở tính cộng đồng của con người về mặt tâm lý và xã hội. Ở đây, không có qui chế chính thức nhưng họ có ảnh hưởng quyết định đối với cơ chế lao động và hành vi của người lao động. Nói riêng, nhờ vào kỹ thuật đo lường về mặt xã hội trong quá trình tiến hành các cuộc điều tra thực nghiệm điều kiện về hiệu quả của năng suất lao động đã phát hiện ra rằng các chỉ tiêu về sản xuất sản phẩm phụ thuộc chặt chẽ vào mật xích các mối quan hệ nhóm của người lao động:

- Sự thống nhất quyền lợi của họ với lợi ích của công ty phụ thuộc vào mức độ cùng có thái độ tôn trọng lẫn nhau ban đầu và vào tính cộng đồng giữa những con người tin cậy của công ty với nhóm không hợp thức;

- Người lao động sản xuất ra một số lượng sản phẩm phù hợp với các tiêu chuẩn của nhóm không hợp thức;

Ngoài ra còn làm sáng tỏ một số quy luật về các mối quan hệ giữa các cá nhân với nhau trong năng suất.

1. Nếu tần số tác động lẫn nhau giữa hai và trên hai người với nhau tăng lên thì mức độ cảm tình đối với nhau cũng tăng lên và ngược lại.

2. Những người có tình cảm đối với nhau tăng lên thì họ thể hiện tình cảm ấy bằng các tăng cường hành động tích cực của mình và ngược lại.

3. Con người có mối quan hệ tác động lẫn nhau thường xuyên hơn thì trong các hành động và tình cảm của họ có sự giống nhau nhiều hơn và ngược lại.

4. Thứ bậc của người đó trong nhóm càng cao thì các hành động của họ phân lớn phù hợp với các chuẩn mực của nhóm đó và ngược lại.

5. Thứ bậc xã hội của người đó càng cao thì phạm vi tương tác của họ càng lớn.

Tiếp sau Moreno, các cuộc thực nghiệm Hawthorne đã tạo ra một xu hướng sử dụng "hiệu ứng hiệu pháp" như là một tác nhân của việc tăng năng suất lao động và tinh thần. Ở đây không được phá bỏ các tổ chức, các cơ cấu và chức năng phi hình thức mà phải nắm lấy, kiểm soát và quản lý chúng. Những phát hiện của các cuộc thực nghiệm được tiến hành đã làm thay đổi hình ảnh của quản lý và tạo ra các quan niệm mới về hành vi cổ tổ chức của con người trong các quá trình sản xuất. Thứ nhất, người lao động - đó là động lực hữu ích và tích cực của sản xuất. Thứ hai, hành động của "con người xã hội" diễn ra với định hướng điều người khác. Thứ ba, cần thúc đẩy và lôi cuốn người lao động vào quản lý trong phạm vi trình độ của họ. Tất cả những điều đó phù hợp với yêu cầu của tổ chức quản lý về mặt xã hội có tính đến các tác động chủ quan đối với quá trình sản xuất và hướng vào các nhu cầu của con người, các mặt xã hội của xí nghiệp¹. Nói một cách khác, giới quản lý dần phải thấy được sự cần thiết là phải chuyển sang quản lý sản xuất một cách có hiểu biết, tác động tích cực đến "nhân tố con người" nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Như vậy là đã xuất hiện nhu cầu xã hội đối với những kỹ sư có phẩm chất quản lý sản xuất. Các phẩm chất đó là sự liên kết các kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp với công tác tổ chức với con người. Cần phải đào tạo các người đứng đầu tổ chức có trình độ tốt để có thể phân tích được các khả năng của nhóm, động viên con người và tạo ra các điều kiện để họ tự thể hiện tính cá nhân của họ trong lao động.

Cần nhận xét rằng những kết quả chủ yếu thu được từ "các cuộc thực nghiệm Hawthorne" đã có quan hệ phức tạp với các công đoàn.

¹ Hãng nói trên đã chi cho các cuộc nghiên cứu thực nghiệm hết 4 triệu đô la Mỹ, nhưng trong vòng 10 năm đã thu được 80 triệu đô la Mỹ lợi nhuận ròng.

Một mặt sự quan tâm đến người lao động là một lực lượng tích cực không mâu thuẫn với các mục tiêu của công đoàn. Mặt khác nó khẳng định tính tiên phong của các tổ chức phi hợp thức, các phương pháp quản lý linh hoạt, dân chủ trong sản xuất nhằm xác lập sự nhất trí giữa người lao động và chủ xí nghiệp. Và về mặt này các công đoàn đã được xem như là một "nhân tố bất ổn định" phá vỡ "đổi tác xã hội" và các nghĩa vụ qua lại giữa lao động và quản lý.

Những cái mới trong công trình nghiên cứu "các cuộc thực nghiệm Hawthorne" bao gồm:

- Việc tách ra các nhóm thực nghiệm và các nhóm kiểm tra, điều đó cho phép quan sát được các kết quả của các mối liên hệ lẫn nhau, sự tồn tại (không tồn tại) của các mối liên hệ đó giữa các nhóm nói trên;

- Tiến hành thực nghiệm chương trình phỏng vấn - tiến hành các thực nghiệm về phương pháp và các phỏng vấn thử nghiệm với các bảng câu hỏi mới.

- Tính chất lý thuyết ứng dụng của công trình nghiên cứu.

Điều bất ngờ là hoạt động của những người nghiên cứu đã có ảnh hưởng đến tiến trình và kết quả nghiên cứu. Thí dụ, hóa ra năng suất lao động tăng lên không những ở các nhóm thực nghiệm mà cả ở các nhóm kiểm tra. Đó là kết quả của nhân tố quan tâm đến người lao động, được thể hiện ở sự quan tâm của người nghiên cứu đến các điều kiện làm việc và ở mong muốn làm cho các điều kiện này thành hấp dẫn hơn, còn người lao động - trở thành người tham gia vào việc quản lý quá trình sản xuất. Trong tiến trình thực nghiệm "các cuộc thực nghiệm Hawthorne", trong công nhân nhà máy đã xuất hiện nhận thức mới về ý nghĩa xã hội của mình, biểu lộ sự quan tâm của họ đối với lao động, "tinh thần nhóm" được phát triển.

Quan điểm chủ yếu về kết quả thực nghiệm được tiến hành đã trở thành điểm xuất phát và kết luận cơ bản để Mayo khẳng định rằng:

chính các yếu tố xã hội và tâm lý, chứ không phải các yếu tố vật chất đã ảnh hưởng có tính chất quyết định đến năng suất lao động và các quan hệ trong tổ chức lao động. Về mặt này, Mayo lưu ý đến hai phương thức tổ chức hợp tác chủ yếu giữa con người với nhau.

1. Nghệ thuật xã hội - biết cách đạt được và sử dụng sự hiểu biết lẫn nhau giữa con người với nhau, và thỏa mãn được những nhu cầu, những yêu cầu hợp lý của họ nhằm mục tiêu bảo đảm sự tham gia chung vào việc giải quyết các nhiệm vụ chung.

2. Kỹ nghệ - biết cách sử dụng những sự vật khác nhau để thỏa mãn những mong muốn của con người.

Nhờ xử lý các phương pháp thực hiện các kết quả và các kết luận đã đạt được trong thực tiễn cho nên những ý tưởng về "các mối quan hệ con người" được thực hiện không chỉ trong các xí nghiệp công nghiệp mà còn trong các nhóm học tập khác nhau, trong các tổ chức quân đội, thể thao, các cơ quan. Về sau, lý thuyết này đã được bổ sung thêm bằng các lý thuyết "quản lý bằng việc cùng tham gia", "Nhân văn hóa trong lao động" nhằm làm cho người lao động quan tâm đến kết quả hoạt động của các xí nghiệp công nghiệp.

3. Xã hội học Xô-viết những năm 20 và 30

** Con người như sự khờ dại, cần mạnh dạn dẫn dắt họ tới hạnh phúc.*

V.Belinsky

** Chúng ta - phải thể hiện được trí tuệ của lịch sử, chỗ dựa của loài người.*

N.Bukharin

** Trong sự cáo chung của bất kỳ sự phát triển cách mạng thực sự nào đều xuất hiện một Napoleon Bonapac.*

Kapka

3.1. Sự ra đời của xã hội học Xô-viết

Trong lịch sử xã hội học Nga thời kỳ Xô-viết trong những năm 20 - 30 là thời kỳ "mất mát và thất thoát". Đặc trưng của thời kỳ này là những nghịch lý như sự cách tân, những tìm kiếm tuyệt vời và những cuộc thực nghiệm vô bổ; nhiều lòng nhiệt tâm và tư tưởng hóa những tìm tòi về lý thuyết; tìm tòi nền văn hóa mới và nguyên tắc Bôn-sê-vích của "sự công bằng". Những nghịch lý được kết thúc bằng việc cấm đoán xã hội học một cách chính thức. Sự cấm đoán đó đã để lại trong xã hội học Xô-viết một "khoảng trống".

Xã hội học ở nước Nga đã bắt đầu phát triển cao vào đầu thế kỷ 20 và đến các cuộc cách mạng tháng Hai và tháng Mười năm 1917 đã hình thành một tiềm năng trí tuệ tương đối cao. Đại biểu cho xu hướng này là:

a) Truyền thống xã hội học kinh viện phi Maexit, đứng đầu là các công trình nghiên cứu lý thuyết của N.N.Kareev, P.A.Sorokin, K.M.Tartahev.

b) Truyền thống Maexit cấp tiến hóa của xã hội học trong đấu tranh chính trị của A.A.Bogdanov, V.I.Lênin, E.A. Enghel.

Cũng vào thời gian này đã bắt đầu tiến hành các công trình nghiên cứu về xã hội học, bắt đầu nghiên cứu đáng kể về lý thuyết và thực tiễn trong phát triển thống kê xã hội. Đã đạt được những kết quả khiêm tốn trong lĩnh vực qui chế hóa về giáo dục, chứng tỏ tình trạng xã hội học Nga kém hơn so với xã hội học ở các nước phương Tây. Tuy nhiên cũng phải thấy rằng đã xuất hiện một số sách giáo khoa chính thức đầu tiên về xã hội học cho các trường đại học của T.Fadeev trong năm 1917 và cho các trường trung học của Enghel năm 1918 (trang 60).

Trong làn sóng cách mạng năm 1918, trường đại học thư mục học xã hội học đầu tiên được thành lập; còn năm 1919 các khoa xã hội học đầu tiên được hình thành trong các trường đại học Iartoxlav và Petorograd, và cuối cùng vào năm 1920 thành lập phân khoa xã hội học

trong khoa các khoa học xã hội. Cần nhận xét rằng trong môi trường kinh viện thì trào lưu phi Macxit cũng có vai trò quan trọng. Sau khi tác phẩm "Bản về chủ nghĩa duy vật chiến đấu" của V.I. Lenin được công bố năm 1922 thì vấn đề giám sát quá trình giáo dục được đặt ra. Do đó đã đưa các chức năng về tư tưởng và chính trị của khoa học lên hàng đầu. Vào thời kỳ này, một bộ phận các nhà khoa học và các giáo sư đã di cư ra nước ngoài. Thí dụ, có hơn 80 nhà xã hội học đã di cư ra nước ngoài, trong đó 2 người có tên tuổi trên thế giới: G.D. Gurvich (sang Pháp) và P.A. Sorokin (sang Mỹ).

Trong khi ấy, việc xây dựng một xã hội xã hội chủ nghĩa mới đòi hỏi cần phải có môn khoa học xã hội học. Sự thiếu hụt các cán bộ Macxit có trình độ chuyên môn cao đòi hỏi phải nhanh chóng đào tạo họ thông qua hệ thống trường lớp công nhân. Trong những năm 20 đã áp dụng học vị trung gian "phó tiến sĩ khoa học", trong đó có phó tiến sĩ khoa học xã hội học. Tính ưu tiên về lợi ích giai cấp (tính Đảng) hình thành trong thời gian khó khăn đó không tránh khỏi tình trạng đơn giản hóa một cách đáng kể các khái niệm lý luận về thực tiễn xã hội, về truyền bá kiến thức xã hội đối với người dân đa phần mù chữ, dẫn tới tình trạng tầm thường hóa.

Đồng thời vào những năm 20, xã hội học trong nước cũng đã phát triển một cách thuận lợi và tích cực với một ý nghĩa nhất định, có thể gọi đó là sự "phát triển vàng son". Sau khi chính quyền công - nông được xác lập do kết quả của các cuộc cải tạo cách mạng trong thời kỳ quá độ, có một điều cần thiết để có thể xây dựng được xã hội xã hội chủ nghĩa không có giai cấp - ngưỡng cửa chủ nghĩa cộng sản. Vì thế, sự xác lập xã hội học Xô-viết (Macxit) mang tính tiên phong: đối tượng của nó là xã hội xây dựng trên cơ sở chế độ sở hữu xã hội và ưu tiên thuộc về đa số - quần chúng lao động trước thiểu số còn lại (quan điểm hai giai cấp hữu ái cộng với sức mạnh). Điều đó đòi hỏi phải có sự đồng cảm cách mạng về mặt tư tưởng, các quan điểm khác nhau muốn về cũng như công việc tích cực xuất bản các sách về các vấn đề xã hội thoát khỏi uy tín của lãnh tụ.

Vấn đề là vào thời kỳ này của chính quyền Xô-viết, mối quan hệ với lãnh tụ của chính quyền - V.I. Lênin - là hoàn toàn tự do. Những nhà Bôn-sê-vich cũ không coi Lênin là nhà lý luận lớn, nhất là trong các vấn đề mới liên quan đến công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Người ta coi Lênin chủ yếu là nhà thực tiễn biết ứng dụng học thuyết Mác vào chiến lược và thực tiễn cách mạng xã hội chủ nghĩa, là lãnh tụ chính trị của Đảng. Chính với tư cách này Lênin đã viết nhiều bài báo, các cuốn sách về các đề tài như triết học, kinh tế, xã hội học, quân sự, v.v... Năm 1924, người ta bắt đầu thảo luận sự cống hiến của Lênin vào sự phát triển chủ nghĩa Mác và tuyên truyền chủ nghĩa Lênin. Tiếp theo đó "Những người theo Lênin trung thành" đã coi Lênin là bậc vĩ nhân của khoa học và nhà triết học, kinh tế học, xã hội học, nhà sử học thiên tài, v.v...

Có hai xu hướng trong sự hình thành xã hội học Xô-viết.

Thứ nhất là, xu hướng kiên trì theo ý tưởng "chúng tôi muốn tỏa hương theo cách của mình" và dẫn đến tình trạng tự cô lập với sự phát triển chung của xã hội học, xa rời những truyền thống phong phú trong lịch sử phát triển tư tưởng xã hội học và những thành tựu đã đạt được về trình độ phương pháp luận. Cái lối nhìn "ấu trùng thành con nhộng" của xã hội học trong nước là nguyên nhân làm cho nó mang tính chất cục bộ, địa phương, điều đó thể hiện trong tính đại diện và giá trị khoa học.

Thứ hai là, từ các hình thức tuyên truyền cổ động chuyển sang công tác nghiên cứu, việc tích lũy kinh nghiệm theo chủ nghĩa kinh nghiệm đã dẫn tới sự phân ngành xã hội học: lao động, sinh hoạt và văn hóa, ngân quỹ, thời gian, cơ cấu xã hội, v.v... Ở đây phải thấy rằng các công trình nghiên cứu xã hội học đã lan rộng về mặt địa dư: Các thành phố Voronego, Ieccut, Kazan, Cotxtoroma, Misk, Pecmo, Rotstop trên sông Đông, Xámara, Tuev, Kháccốp, v.v...

Các công trình nghiên cứu phân lớn mang tính chất kinh tế - xã hội với việc sử dụng các phương pháp xã hội học. Trong số các tác

phạm đồ có thể kể đến các công trình nghiên cứu của C.G. Strumilin, I.Vidrevich (kinh tế lao động, ngân quỹ thời gian); A.Critsman, I.Kazansky (cơ cấu xã hội Xô-viết); A.K.Gastev, N.A. Vitke (tổ chức lao động khoa học); A.Isaev, I. Khodorvsky (thất nghiệp); M.Bershtein, N.N.Jordansky (thanh niên); A. Bolschacov, A.Gaister (nông thôn Xô-viết); C.Bolzson, I.Gelman (hôn nhân và gia đình); B.Andreev, G.Poltiac (điều kiện sống); A.Gozulov, B. Smeclevich (dân số); A.Gertseron, V.Vnucov (tội phạm); L.M.Sabsovich, N. Mescheriacov (xây dựng đô thị); N.A.Gredeskul, E.A.Finghel (văn hóa và giáo dục trẻ em); M.Zagorsky, V.Cuzmichev (đời sống tinh thần) và của hàng loạt các đại diện xã hội học cách mạng tiên bộ buộc phải tạm ngừng hoạt động của mình.

Những kết quả của những công trình nghiên cứu đó được đăng trong hàng chục tạp chí về các vấn đề điều kiện tổ chức lao động và quản lý ("tổ chức lao động", "Hệ thống và tổ chức", "sản xuất, lao động và quản lý", "Kinh tế và sinh hoạt", v.v...). Những kết quả nghiên cứu này cũng đã được sử dụng trong các biện pháp của nhà nước và các cơ quan chuyên môn trong công tác xây dựng và kế hoạch hóa các cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội.

Ngoài xã hội học ra, người ta còn quan tâm đến tâm lý học xã hội như một ngành khoa học độc lập nghiên cứu các yêu cầu thực tiễn để giải quyết các vấn đề hiểu biết lẫn nhau giữa tập thể và cá nhân, văn hóa và giáo dục, công tác tư tưởng. Các công trình nghiên cứu đó trong lĩnh vực hoạt động xã hội là nhằm xây dựng nên "con người mới" có thái độ tích cực đối với các điều kiện xã hội (môi trường) trong quá trình "lời cuốn" vào công cuộc cải tổ đời sống xã hội mang tính chất cách mạng cho phù hợp với các lợi ích và các mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Để thực hiện điều đó, khi phân tích về mặt tâm lý học, một số nhà khoa học đã dung hòa chủ nghĩa duy vật lịch sử để hiểu nội dung và các cơ cấu của các quá trình xã hội, bỏ qua sự phản xạ tập thể và các mối quan hệ kinh tế - xã hội của các quá trình xã hội đó như

B.M.Bekhterev, A.B. Zalkind, K.H.Corninov, M.A.Reisner, B.D.Freedman và những người khác.

Ngoài ra trong khuôn khổ xã hội học lao động đã hình thành các công trình nghiên cứu tâm lý học và tâm kỹ thuật (X.Gellershteyn, I.N. Schpinrein) nhằm để thực hiện các khả năng tâm - sinh lý của con người (có ích cho nghề nghiệp) trong hệ thống sản xuất. Các công trình nghiên cứu này đã vạch ra mối liên hệ giữa tâm lý và thực tiễn, dựa vào quan điểm "nhân tố con người" và kinh nghiệm của nước ngoài [15]. Nó giúp giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lựa chọn nghề nghiệp, hợp lý hóa (nhịp điệu hóa) các quá trình lao động, giảm bớt sự mệt mỏi, hợp lý hóa các điều kiện vệ sinh lao động và các cuộc tư vấn nghề nghiệp, v.v...

Sự quan tâm đến các cuộc nghiên cứu xã hội học cụ thể kéo theo một số công trình nghiên cứu về phương pháp tăng lên gắn với xã hội học thực nghiệm ở Mỹ. Điểm khác biệt ở đây là, trong xã hội học Xô-viết, công tác nghiên cứu phương pháp và kỹ thuật cho các công trình nghiên cứu thực nghiệm mang tính chất phân tán và nó được thực hiện chủ yếu bằng phương pháp thử sai số. Đồng thời đã tích lũy được kinh nghiệm thực tiễn về tổ chức và tiến hành các cuộc nghiên cứu cũng như đã lựa chọn được các phương pháp xã hội học.

Ở đây, thứ nhất là cần phải thấy được sự quan tâm đến thống kê xã hội có tính chất truyền thống đối với xã hội học Nga. Năm 1925 trong trường đại học Cộng sản đã thành lập "Hội các nhà thống kê Macxit" và xuất bản tạp chí "Thống kê lao động". Các cuộc điều tra dân số bắt đầu từ năm 1921 đã đem lại các tài liệu thống kê phong phú. Có thể nêu ví dụ như tiến hành nghiên cứu tội phạm về mặt xã hội, tức là nghiên cứu mặt trái của chủ nghĩa xã hội dựa trên cơ sở thống kê xã hội rộng rãi: thống kê hành chính, thống kê tư pháp, thống kê y tế - từ nghiên cứu rượu đến phạm tội là hoàn toàn dễ hiểu đối với các nhà nghiên cứu [14; 26; 34]. Cần phải ghi nhận đến việc sử dụng các phương pháp thống kê khác nhau. Chẳng hạn đã áp dụng phương pháp

chọn mẫu mực dù không được xử lý đầy đủ về mặt toán học. Thường áp dụng phương pháp chọn mẫu điển hình theo các tiêu thức phổ biến nhất đối với đối tượng đó. Chẳng hạn người ta chọn các ngành công nghiệp điển hình cho vùng đó, tiếp theo các nghề chính được tách ra theo các nhóm có trình độ chuyên môn cao. Các phương pháp chọn mẫu máy móc và chọn mẫu theo tổ cũng được áp dụng, song ít hơn.

X.G.Strumilin đã có đóng góp lớn vào việc nghiên cứu các phương pháp xử lý và phân tích thống kê các số liệu. Thí dụ, ông đã áp dụng thứ pháp phân hạng. Ngoài ra, Strumilin, khi phân tích trình độ năng lực của cán bộ công nhân viên tham gia vào các hình thức hoạt động khác nhau thông qua sự tự đánh giá, ông đã áp dụng phương pháp tự đánh giá theo bậc thang năm điểm mà sau này được gọi tên là "Thang Thurstone" [50].

Thứ hai là, trong lĩnh vực phương pháp và kỹ thuật đã tìm ra phương pháp thu thập số liệu. Phương pháp phổ biến nhất là trưng cầu ý kiến đại trà. Tuy nhiên phương pháp phát vấn anket gặp nhiều khó khăn do số dân không biết chữ cao, điều tra viên có trình độ văn hóa xã hội học thấp, định kiến của người trả lời về các câu hỏi trong bảng hỏi, v.v... Để khắc phục tình trạng này phải làm công tác tuyên truyền giải thích, áp dụng phương pháp phỏng vấn, còn đối với các cuộc điều tra về quỹ thời gian, ngân quỹ gia đình thì sử dụng phương pháp tự tả và tổ chức các cuộc nghiên cứu thử nghiệm để kiểm tra các phương pháp đã áp dụng.

Trong nghiên cứu tâm lý sinh hoạt của người lao động đã dùng phương pháp phân tích nội dung các tài liệu. Ví dụ, M.Rafail sử dụng phương pháp này để phân tích báo tường [42], còn D.Lebedev cũng dùng phương pháp đó để phân tích các thư từ của các phóng viên công nhân [29]. Phương pháp phổ biến nhất là phương pháp quan sát đơn giản và quan sát thử nghiệm. Nói riêng, các trình tự quan sát xã hội học đã được thông qua năm 1923, khi theo sáng kiến của (xã hội học) Xô-viết, Matxcova đã tiến hành khảo sát tất cả những người bị tạm giữ của thủ đô [47]. Đã tiến hành rộng rãi các cuộc thí nghiệm kinh tế

nhằm kiểm tra thí điểm các kiến nghị về hiệu quả kinh tế và xã hội của các phương pháp tổ chức sản xuất, lao động và quản lý. Những kết quả nhận được trong quá trình thí điểm sau khi được kiểm tra thường dùng làm cơ sở để thông qua các quyết định kinh tế quốc dân, tập trung nhất định trong việc phân dẫu để đạt được các định mức sản xuất cao, tổ chức thi đua và lao động tiên tiến, xác định các định mức năng suất, hoàn thiện các cơ cấu quản lý, v.v...

Để ví dụ về sự đồng bộ của các phương pháp thu thập thông tin xã hội khác nhau, có thể nêu ra các công trình nghiên cứu do A.B. Troianovsky và R.I.Éghizarov tiến hành khi nghiên cứu tình hình quần chúng cảm thụ nghệ thuật điện ảnh. Về tổng thể đã sử dụng các bảng câu hỏi, quan sát sự phản ứng của người xem khi chiếu phim (diễn kịch), trao đổi mạn đàm, tổ chức xem để thảo luận có tranh luận, phân tích các văn bản (các câu hỏi và các câu trả lời) của người xem, những nhận xét đăng trên các cơ quan báo chí, tính toán đến nhu cầu về sách báo điện ảnh, v.v... [55].

Thứ ba là, sự định hướng của các cuộc nghiên cứu ứng dụng đến thực tiễn, đến việc áp dụng những khuyến nghị cách tân làm cho người ta quan tâm đến vấn đề kỹ nghệ và nghệ thuật xã hội (Lâm - kỹ thuật), như là một điểm mới của khoa học về xây dựng chủ nghĩa xã hội - một chế độ xã hội được điều khiển về mặt xã hội. Kỹ nghệ xã hội được hiểu như là hoạt động về hoàn thiện tổ chức sản xuất nhằm cải thiện các điều kiện lao động và làm cho công việc của con người bớt nặng nhọc - "vốn chung" của nền kinh tế quốc dân. Hoạt động này dựa trên cơ sở những đo lường và tính toán. Điều đó đòi hỏi phải chỉnh lý một khối lượng lớn tài liệu thực nghiệm, thực hiện các cuộc thí nghiệm, các kinh nghiệm lặp lại và nghiên cứu các khuyến nghị và các phương pháp áp dụng nhằm thay đổi thực tiễn xã hội [9, 10].

Độ tin cậy về giải thích các số liệu xã hội học là một vấn đề quan trọng. Một mặt, đó là ảnh hưởng của "chủ nghĩa lãng mạn cách mạng" dẫn đến tình trạng đơn giản hóa và dẫu cơ lý luận giả hiệu. Mặt khác, đó là sự bình luận "Những chân lý hiển nhiên" của chủ nghĩa Mác đòi

Mũi chỉ là cái vỏ học cho cái xu hướng phi Macxit của một số nhà xã hội học còn lại trong khoa học (xã hội học) Xô-viết. Vì vậy, thái độ đối với các hệ thống lý luận của các nhà xã hội học trong những năm 20 cần phải thận trọng, cần phải chú ý đến các quá trình xã hội đã diễn ra trong thời kỳ nghiên cứu.

3.2. Các cuộc tranh luận trong thời kỳ những năm 20 và 30

Vào cuối những năm 20, đầu những năm 30, một bước ngoặt diễn ra từ ý định xây dựng chủ nghĩa xã hội chuyển sang thực nghiệm xã hội chủ nghĩa với tề sùng bất cá nhân, hệ thống hành chính quan liêu, chế độ cực quyền, chế độ tự cung tự cấp. Tất cả những điều đó làm suy thoái các quan hệ xã hội và đạo đức ở trong nước, với tình hình xã hội bất đầu cuộc tranh luận về quyền độc lập của xã hội học.

Tác phẩm của N.I.Bukharin "Học thuyết của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Cuốn giáo khoa về xã hội học Macxit phổ biến" là trung tâm cuộc tranh luận diễn ra vào thời gian đó về vấn đề các bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác, các mối quan hệ qua lại giữa học thuyết Macxit về xã hội và đối tượng của xã hội học. Cuốn sách này xuất bản 7 lần từ năm 1921 [6]. Trong tác phẩm đó, tác giả đã đồng nhất chủ nghĩa duy vật lịch sử với xã hội học, và được xem như một ngành khoa học phi triết học, tức là một khoa học riêng so với nó.

Trong số những người phản biện của ông ta có thể chia ra hai quan điểm khác nhau. Thừa nhận tính đúng đắn của sự giống nhau giữa chủ nghĩa duy vật lịch sử với xã hội học, những người đại diện cho quan điểm thứ nhất, gán cho xã hội học nội dung triết học và tuyên bố xã hội học là bộ phận hợp thành của triết học Mácxit. Với tư cách đó, xã hội học là học thuyết chung về sự phát triển của xã hội và là cơ sở phương pháp đối với các môn khoa học xã hội khác. Như vậy, theo tinh thần truyền thống Macxit về sự hình thành xã hội học trong sự giao nhau của triết học và kinh tế học, người ta cố đưa xã hội học trở lại trong lòng triết học. Thí dụ, ở đây I. Razumovsky cho rằng phân

tích các quy luật chung của sự phát triển xã hội dưới dạng đặc trưng của nó đối với mỗi hình thái kinh tế - xã hội là đối tượng của xã hội học [42]. Ngoài ra, X.Dramsky còn bổ sung thêm vào nội dung triết học (chủ nghĩa duy vật lịch sử) một xã hội học cụ thể nữa - đó là nghiên cứu xã hội học riêng, với các quá trình xã hội không bị các công trình nghiên cứu của các khoa học xã hội khác [40] che phủ. Cần phải ghi nhận rằng quan điểm về cơ cấu xã hội học đó đã thăng tột vào những năm 60-70 trong xã hội học Xô-viết.

Những người đại diện cho quan điểm thứ hai tập hợp xung quanh tạp chí "Dưới ngọn cờ chủ nghĩa Mác" (K.N.Corrinov, I.K.Luppol, D.P.Nechoev và những người khác), coi chủ nghĩa duy vật lịch sử là sự áp dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng vào lĩnh vực các hiện tượng xã hội - chỉ là học thuyết triết học của xã hội. Bằng cách đó, ý nghĩa xã hội học của chủ nghĩa duy vật lịch sử không những bị phủ nhận mà còn hình thành quan điểm chống xã hội học, theo đó, xét cho cùng, quan điểm này dẫn tới "thủ tiêu" xã hội học và trong một thời gian dài đã tước bỏ chính danh từ đó khỏi từ vựng khoa học [39]. Quan điểm này dựa vào hoài bão đưa chủ nghĩa Mác-Lênin tới nhất nguyên luận, tư duy bằng các phạm trù giai cấp - xã hội (nguyên tắc tính Đảng), đã nâng chủ nghĩa duy vật lịch sử lên hàng "khoa học". Hơn thế nữa, người ta xem xã hội học đối lập với chủ nghĩa duy vật lịch sử. Vì thế, về nguyên tắc đã không thể có một ngành xã hội học Mácxit.

Việc đưa lên hàng đầu chức năng tư tưởng của khoa học có thể dẫn đến chỗ trình bày xã hội học như là "khoa học giả tạo tư sản" và, với tính cách đó, nó hiện ra như là một công cụ kiểm soát xã hội, công cụ duy trì chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa và không chú ý tới cách mạng vô sản. Thí dụ, xã hội học lao động đã từng được coi như là xã hội học "bỏ túi" của giới kinh doanh Mỹ, sa lầy trong chủ nghĩa kinh nghiệm và bị giới hạn bởi những lời khuyên, thông qua các phương pháp "tinh xảo" để nâng cao lợi nhuận dựa vào bóc lột. Do đó các nhà xã hội học tư sản bị coi là những kẻ tội phạm về tư tưởng và chính trị đối với quần chúng lao động.

Hệ quả của quan điểm đó đã hình thành một kết luận chính trị sau: Do xã hội học và tâm lý học xã hội mang tính chất duy tâm nên hoạt động trong các lĩnh vực đó không tránh khỏi gắn liền với sự đấu tranh trước chủ nghĩa duy tâm, với sự truy lục về tư tưởng của nền khoa học giả tạo. Ý nghĩa chính trị - tư tưởng thẳng thắn đã biến cuộc tranh luận thành sự phán xét. Những người bảo vệ xã hội học bị coi là những cộng dân xấu xa. Kết thúc cuộc tranh luận đó đã để lại những hậu quả nặng nề đối với toàn bộ khoa học xã hội Mácxít: Xã hội học (cũng như tâm lý học xã hội, di truyền học, điều khiển học) về mặt pháp luật đã bị cấm ("xóa bỏ"), sự phát triển của nó như là một khoa học độc lập bị gián đoạn, còn những thành tựu của nó đã bị lãng quên một cách oan uổng.

Không nghi ngờ vẫn còn những nhà khoa học có những niềm tin vô cùng nhiệt tình giống như những niềm tin tôn giáo và niềm tin chính trị. Tuy nhiên, họ là những nhà khoa học theo chủ nghĩa duy lý. Ở đây giá trị các quan điểm khoa học của họ không phụ thuộc vào chế độ chính trị ở tổ quốc của nhà khoa học. Ý tưởng khoa học và bản thân khoa học mang tính phổ quát và tính quốc tế. Trong chế độ độc tài, người ta lẫn lộn chính trị và khoa học, chính quyền chà đạp nguyên tắc tự do khoa học, tự do sáng tạo. Không khí quan liêu và mệnh lệnh trong khoa học được phục hồi dẫn đến tình trạng nhà nước quyết định "màu sắc" của chân lý, coi thường quá trình sáng tạo tìm ra các chân lý. Những tham vọng không có căn cứ như đã nói đã không tránh khỏi làm nảy sinh sự cách biệt giữa chính quyền và văn hóa. Do đó, sự tầm thường hóa, chủ nghĩa giáo điều, sự bình luận tán dương "các chân lý hiển nhiên" đã trở thành khuynh hướng đáng phê phán trong sự phát triển khoa học xã hội học.

Các cuộc nghiên cứu xã hội học từ cuối những năm 30 đến cuối những năm 50 đã hầu như không được tiến hành, còn xã hội học thì đã bị lãng quên.

Như vậy một số đặc điểm về sự hình thành xã hội học thực nghiệm đã xem xét ở trên cho phép rút ra những kết luận nhất định:

1. Xác nhận một cách đúng đắn ảnh hưởng đối với sự phát triển đến xã hội học tác động của các không gian *địa lý - xã hội* khác nhau. Chẳng hạn ở châu Âu trong thời gian nói trên hình thành xu hướng xây dựng các chế độ cực quyền. Trong điều kiện đó, tính cố định về tư tưởng - chính trị của khoa học chiếm ưu thế bằng thiên hướng và cơ quan bán chính thức của nó đã trấn áp các khoa học xã hội, dẫn đến sự suy thoái (ngăn cấm) xã hội học châu Âu.

Ngược lại, nền dân chủ và xã hội công dân đang phát triển ở Mỹ góp phần làm cho xã hội học liên tục phát triển. Sự phát triển này đang diễn ra ngày nay theo hệ phương pháp của Mỹ dưới dạng xã hội học thực nghiệm là chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa thực chứng và tâm lý học xã hội.

2. Chủ nghĩa kinh nghiệm chính là ưu tiên sử dụng các phương pháp kinh nghiệm mà trong các cuộc nghiên cứu ứng dụng nó cho phép lựa chọn, đo lường và xử lý các thực thể hoạt động xã hội cụ thể, không cần có chỗ dựa và định hướng vào các lý thuyết chung.

Trong chủ nghĩa kinh nghiệm, một mặt thể hiện sự thất vọng sâu sắc, mất hứng thú đối với việc tìm kiếm lý thuyết chung (triết học), không tin vào các khái niệm - các bản chất và các sơ đồ xã hội đồ sộ mang tính đầu cơ. Trong quá trình tự giải phóng khỏi các vấn đề xã hội học vĩ mô, theo các đại biểu của chủ nghĩa kinh nghiệm thì chúng bị nhấn chìm vào lĩnh vực của cái phi lý, đã hình thành một ranh giới rõ ràng giữa xã hội học và triết học.

Mặt khác, trong chủ nghĩa kinh nghiệm đang tiếp tục xu hướng thực chứng làm cho khoa học xã hội xích dần với khoa học tự nhiên theo yêu cầu phải chứng minh được các kết luận và các khuyến nghị, phải có khả năng phản ánh được về mặt định lượng các thuộc tính chất lượng và các trạng thái của các hiện tượng xã hội. Ở đây sự hoàn thiện các phương pháp và kỹ thuật, các thể thức đo đạc và các đương lượng bằng số mà vai trò của chúng trong các công trình nghiên cứu ứng dụng có tầm quan trọng hàng đầu, làm cho các chân lý xã hội học

trở nên trong sáng và bố ích. Những thông tin sự kiện hữu ích nhận được (các kết luận, các khuyến nghị, các qui luật cố tính chất kinh nghiệm chủ nghĩa) cần phải kiểm tra để phân biệt với những thông tin đáng tin cậy, những thông tin còn nghi vấn và thông tin hiển nhiên giả tạo.

3. Sự tập trung sức lực của các nhà xã hội học Mỹ trong quá trình thực nghiệm trong lĩnh vực phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu là nhận mở rộng phạm vi áp dụng chúng để nghiên cứu các tình huống cục bộ và muôn vẻ hàng ngày. Qua đó hình thành xu hướng vận động sang các xã hội học theo ngành (chuyên môn) và mất đi đối tượng có tính phức tạp rõ rệt - tức phân tán đối tượng, làm cho khoa học xã hội học thống nhất phân tán ra thành nhiều môn khoa học và chúng không có mối liên hệ với nhau bởi lý luận chung của "xã hội học". Đồng thời, kinh nghiệm hóa xã hội học trong một mức độ nhất định làm mất đi ranh giới giữa các trường phái xã hội học trước đây.

4. Sự quan tâm của các cuộc nghiên cứu ứng dụng đối với các vấn đề đời sống xã hội cụ thể xác nhận về mối liên hệ chặt chẽ của chủ nghĩa kinh nghiệm với các xu hướng thực dụng. Xã hội học kinh nghiệm bắt đầu đóng vai trò "cua-roa" trong bộ máy quản lý và kiểm soát xã hội. Ở đây bản thân các nhà xã hội học bắt đầu tham gia thực sự vào việc tìm kiếm cái mà nó góp phần duy trì trật tự xã hội và sự hợp tác trong điều kiện phát triển dân chủ và xã hội công dân. Sự phê phán trong tình hình này đã được thực hiện là nhằm cách tân xã hội và những lý tưởng của người Mỹ theo nguyên tắc "biến đổi trong duy trì".

5. Gắn việc nghiên cứu các tình huống cụ thể hàng ngày với các chuyển nghị thực tiễn có ích là nhằm lưu giữ xã hội học trong điều kiện của nền kinh tế thị trường từ phía "người đặt hàng xã hội" - tức là các cơ quan nhà nước, giới kinh doanh, các đảng phái và phong trào chính trị - xã hội, quan tâm đến dư luận xã hội, tâm trạng của cử tri và người mua, các mối quan hệ con người, thị trường tiêu thụ, văn hóa v.v...

Từ đó hình thành các mối quan hệ mới giữa người đặt hàng và nhà xã hội học: các vấn đề cấp kinh phí cho các cuộc nghiên cứu, vấn đề hợp tác trong quá trình làm việc, chế độ báo cáo, tham gia ứng dụng những kết quả đạt được v.v... Thứ hai là xu hướng của các cuộc nghiên cứu ứng dụng nhằm thu được hiệu quả thực sự đã làm nảy sinh chức năng về tổ chức và quản lý mới của xã hội học. Ngoài ra, còn hình thành quan niệm: a) Xã hội học là một khoa học kỹ thuật; b) Hoạt động xã hội học như là hoạt động kỹ nghệ xã hội; c) Nhà xã hội học như là một chuyên gia phục vụ cho tri thức xã hội và cho quản lý.

6. Công việc đặt ra đối với người đặt hàng xã hội là vấn đề trung lập, tự do khoa học (nhân sinh quan) và trách nhiệm đạo đức về quyền sử dụng hay phá bỏ mà nó có thể xảy ra khi tham gia vào quản lý xã hội. Ở đây cần nhận xét rằng ý định "mua" xã hội học tất yếu dẫn đến sự tự lừa dối, sự lừa dối mà không dẫn đến việc giải quyết hợp lý các vấn đề xã hội.

7. Nhà xã hội học - nhà lý luận mặc dù chiếm thiểu số trong xã hội học kinh nghiệm vẫn tiếp tục các truyền thống mô tả các tình huống hàng ngày, các qui luật riêng biệt, và ở đây họ tránh bỏ mọi vấn đề có tính chất siêu hình. Các kết quả lý thuyết không cần áp dụng các thể thức "phân biệt" đặc biệt vẫn cho phép duy trì được tính khoa học trong nghiên cứu các lĩnh vực riêng của đời sống xã hội. Trong các soạn thảo lý luận, thường thấy trong các tác phẩm của các nhà xã hội học kinh nghiệm, các vấn đề đặt lên hàng đầu là các vấn đề giao tiếp, tương tác xã hội, vai trò các mối quan hệ con người. Ở đây sự chuyển biến trong xã hội học kinh nghiệm sang nhóm nhỏ (xã hội học vi mô) và thực nghiệm trong phòng thí nghiệm làm cho ranh giới giữa xã hội học và tâm lý học xã hội không còn nữa.

Nói tóm lại, xã hội học trong thời kỳ nói đến ở trên trở thành một ngành hoạt động và thực tiễn độc lập, thành một nghề, với xu hướng hình thành các trung tâm nghiên cứu khoa học, phát triển mạng lưới đào tạo các chuyên gia xã hội học, tăng cường các ấn phẩm khoa học định kỳ.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

1. V.Andreev. Người công nhân Costroma và ngân sách của anh ta. - Costroma: 1925.
2. M.X.Berschteir - Hệ phương pháp và kỹ thuật khảo cứu môi trường ở Hoa Kỳ. - M.:1990.
3. A.A. Bogdanov. Khoa học về tổ chức phổ quát. - Tập 1-3. M.: 1925 - 1929.
4. A.M. Bolschacov. Nông thôn 1917 - 1927. - M.: 1927.
5. M.Buber. Tôi và anh // Tuyển tập triết học. 1991. - M.:1992.
6. N.I. Bukharin. Lý thuyết chủ nghĩa duy vật lịch sử. Sách giáo khoa phổ biến của xã hội học mácxít. - M.: 1929.
7. B.Valdenzels. Cái thường nhật giống như cái lò luyện của tính duy lý // Socio - Logos. - M.: 1991.
8. J.V. Vidrevich: Quỹ thời gian và tiền lương của chuyên gia. - M.: 1930.
9. N.A. Vitke. Sự tổ chức việc quản lý và sự phát triển công nghiệp. (Khảo luận về xã hội học trong việc tổ chức lao động và quản lý một cách khoa học). - M.: 1924
10. V. Vnucov. Khuôn mặt của tội phạm hiện đại // cách mạng và văn hóa. - M.: 1929.
11. A.C. Gastev. Cần phải làm việc như thế nào. Nhập môn khoa học tổ chức lao động. Xuất bản lần 2. - M.: 1972.
12. A.Gaister. Sự phân hóa của nông thôn và sự đối lập. Trên mặt trận nông nghiệp. - M.: 1927.
13. S.G. Gellerschtein. Kỹ thuật tâm lý. Những trào lưu chính của tâm lý học hiện đại. - M.:1930.

14. A.A. Gerzenson. Cuộc đấu tranh với tội phạm ở nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Liên bang Nga. - M.: 1928.
15. A. Gozulov. Hình thái học dân cư. - Rostov: 1929.
16. N.A. Gredeskul. Nước Nga trước đây và bây giờ. - L.: 1925.
17. S.Volfson. Xã hội học về hôn nhân và gia đình. - Mirtskai: 1929.
18. N.Erokhin. Phương pháp ankét và quan sát phi công cụ như là phương pháp của công việc khoa học // Bản tin văn phòng Bắc Cáp ca đơ. - Rostov: 1926. Số 1-2.
19. A.Zalkind. Chủ nghĩa Freud và chủ nghĩa Marx // Đất đỏ. - M.: 1924.
20. N.N. Yordansky. Tổ chức môi trường trẻ em. - M.: 1925.
21. Lịch sử hình thành khoa học xã hội học Xô-viết vào những năm 20 - 30. - M.: 1989.
22. A.Isaev. Sự xuất hiện và tính chất của thất nghiệp ở Liên Xô. - M.: 1926.
23. E.Cabo. Việc ăn uống của người công nhân Nga trước và sau chiến tranh - M.: 1926.
24. A.G.Covalevsky. Những cơ sở của lý thuyết về phương pháp chọn mẫu. - Saratov: 1924.
25. C.N.Cornilov. Tâm lý học và chủ nghĩa Mácxít // Tâm lý học và chủ nghĩa Mácxít. - L.- M.: 1925
26. L.Critsman. Sự phân hóa giai cấp ở nông thôn Xô-viết - M.: 1926.
27. V.Cuzmichev. Tổ chức dư luận xã hội. - M.- L.: 1929.
28. U. Larin. Tệ nghiện rượu của các công nhân công nghiệp và cuộc đấu tranh với nó. - M.: 1928.

29. D.I. Lebedov. Tiếng nói của triệu người (Kinh nghiệm nghiên cứu 16000 bức thư của phóng viên công nhân). - M. - L.: 1928.
30. G. Leitz. Kịch tâm lý: Lý luận và thực tiễn. Kịch tâm lý cổ điển của J.L. Moreno. - M.: 1993.
31. P.I. Lublinsky. Hệ phương pháp khảo cứu trẻ em. - M.: 1928.
32. G. Malis. Phân tâm học và chủ nghĩa cộng sản. - M.: 1924.
33. D. Manuilsky. Các giai cấp, nhà nước, các đảng phái trong thời kỳ chuyên chính vô sản. - M.: 1929.
34. Maro (Levitina M.I.). Những đứa trẻ bị bỏ rơi. (Xã hội học, sinh hoạt, thực tiễn công việc). - M.: 1925.
35. N.O. Mescheryacov. Về các thành phố xã hội chủ nghĩa. - M.: 1931.
36. L. Minz. Lao động và thất nghiệp ở Nga (1922 - 1924). - M.: 1924.
37. A. Mol. Động thái học xã hội của văn hóa. - M.: 1972.
38. J. Moreno. Trắc lượng xã hội học: Phương pháp thí nghiệm và khoa học về xã hội. - M.: 1958.
39. D. Naghiev, I. Luppel. Lênin và triết học // Bản tin chủ nghĩa cộng sản. Sách XIX. - M.: 1927.
40. S. Oransky. Những vấn đề chính của xã hội học Mácxit. - L.: 1929.
41. L. Paperny. Các vấn đề dân số theo quan điểm của xã hội học Mácxit. - M.: 1926.
42. I. Razumovsky. Khóa lý luận về chủ nghĩa duy vật lịch sử. - M.: 1928.
43. A. Reisner. Các vấn đề tâm lý học xã hội. - Rostov: 1925.
44. M. RaFail. Vì con người mới. - L.: 1928.

45. L.M. Sapsovich. Những thành phố của tương lai và sự tổ chức sinh hoạt xã hội chủ nghĩa. - M.: 1929.
46. B. Smulevich. Mức bệnh và mức chết trong dân cư các thành phố và điểm dân cư ở nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Bêlarutxia - Minsa: 1928.
47. Xã hội học. - M.: 1990.
48. Xã hội học phương tây hiện đại: từ điển. - M.: 1990.
49. S.G. Strumilyn. Chuyên môn và tài năng. - M.: 1924.
50. S.G. Strumilyn. Kinh nghiệm công tác trong những con số. - L.: 1926.
51. S.G. Strumilyn. Về phương pháp luận thống kê lao động khoa học. - M.: 1928.
52. P.A. Sorokin. Những cơ sở xã hội học. - Saint Peteburg: 1922.
53. Thế giới tội phạm ở Matxcova. - M.: 1924.
54. Lý thuyết thống kê toán học. - M.- L.: 1931.
55. A.V. Troyanovsky, F.I. Eghizarov. Nghiên cứu khán giả phim ảnh (theo tài liệu xưởng nghiên cứu rạp chiếu phim). - M. L.: 1928.
56. I.Heyzing. Homo Ludens. Trong cái bóng của ngày mai. - M. - L.: 1992.
57. A. Faiol, G.Emerson, F.Taylor, H.Ford. Quản lý - đó là khoa học và nghệ thuật. - M.: 1992.
58. B.A. Chagin. Những khảo luận về lịch sử tư tưởng xã hội học ở Liên Xô. - L.: 1971.
59. Schvarts G., V.Zaisev. Thanh niên ở Liên Xô theo những con số. - M.: 1924.

60. E.A. Enghel. Xã hội học. Khóa ngắn hạn cho các trường trung học: Petrograd: 1919; khảo luận về xã hội học Mácxit.- M. - L.: 1923.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

61. Berelson B.R. Content analysis in communication research. Glencoe; 1952.
62. Bogardus E. Fundamentals of social psychology. N.Y.: 1950.
63. Gallup F. A guide to public opinion roles. Prins - ton: 1944; The Gallup role Public Opinion. 1935-1971. N.Y.: 1972.
64. Lasswell H.D. Propaganda technique in the world war. L., N.Y, 1927; Language of politics. Cambridge: 1949.
65. Lazarsfeld P.F., Berelson B., Gaudent H. The people's choice. N.Y.: 1948.
66. Lazarsfeld P.F. Mathematical thinking in the social sciences. Glencoe: 1954.
67. Likert R.A. Technique for the measurement of attitudes. Archive of psychology. 1932. 40.
68. Linton R. The study of man. N.Y.L.: 1936.
69. Lippman W. Public opinion. N.Y.: 1926.
70. Lewin K. Dynamic theory of personality. N.Y. - L.: 1935.
71. Mannheim K. American sociology. Sociolygy on trail. N.Y.: 1963.
72. Mayo K. The human problems of industrial ciwi - lazation. N.Y.: 1933.

73. Mead G. H. *Mind, selfand, society*. Chicago: 1934.
74. Moreno J. L. *The first book of group psychotherapy*. Ed. Beacon (N.Y.) Beacon: 1932; *Sociodrama, a metoid for the analysis of social conflict*. N.Y.; 1944; *Sociometry and the cultural order*. N.Y.: 1943; *Psychodrama*. V. 1. N. Y.: 1947.
75. Park R. E., Burgess E. W. *Introduction into the science of Sociology*. Chicago: 1921.
76. Payne S. L. *The art of asking questions*. Princeton: 1951. Parten M. *Surves, rolls and samples*. N.Y.: 1950.
77. Sorocin P. *Contemporary sociological theories*. N.Y.: Harpert. 1928; Sorocin Pitirim A., Merton Robert K. *Social time: methodological and functional analysis American journal of sociology*. 1937. 42.
78. Stouffer S. et al. *The American soldier*. Princeton: 1949.
79. Thurstone L. L., Chave E. J. *The measurement of attitude*. Chicago: 1929.
80. White L. A. *The science of culture*. N.Y.: 1949.
81. Watson I. B. *Behaviorism*. N.Y.: 1925.
82. Znaniecki F. *The social role of the man of know - ledge*. N.Y.: 1940.
83. Horney K. *The neurotic personality of our time*. N.Y.: 1937; *New ways of psychoanalysis*. N.Y.: 1939.
84. Fromm E. *Escape from freedom*. N.Y. Toronto: 1941.
85. *Twentieth centure sociology*. N.Y.: 1946.

CHƯƠNG 2

XÃ HỘI HỌC VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP (NHỮNG NĂM 50 - 60)

*Chúng ta cần phải học tư duy theo
cách mới.*

B. Russell - A. Einstein

Vào những năm 30 - 40, đã xuất hiện những nghi ngờ đầu tiên về tính hiệu quả của chủ nghĩa thực nghiệm, về quyền của chủ nghĩa này đại diện cho toàn bộ xã hội học với tư cách là một khoa học. Vấn đề là ở chỗ việc nhấn mạnh vai trò của hệ phương pháp nghiên cứu lại đi kèm với tính không xác định về mặt lý thuyết: các khái niệm nhóm nhỏ, các mối quan hệ con người, dư luận xã hội vai trò v.v..., cần để nghiên cứu những lĩnh vực khu biệt của cuộc sống xã hội, nhưng thường không gắn liền với nhau để tạo ra "lý thuyết xã hội". Chính vì vậy sự tích lũy bao nhiêu những tài liệu thực nghiệm "bị treo lơ lửng trong không trung" và có nguy cơ mất khả năng kiểm soát chúng. Người ta không hài lòng với những nghiên cứu chỉ mang tính thuần ứng dụng gói gọn trong xu hướng thực dụng. Sự thu thập các sự kiện, sự so sánh chúng một cách tầm thường, sự tìm kiếm những mối quan hệ đơn giản nhất giữa những biến số đã minh chứng cho sự nghèo nàn về nội dung của xã hội học thực nghiệm. Rõ ràng khả năng của xã hội học thực nghiệm là hạn chế, còn chủ nghĩa kinh nghiệm không phải là nhận thức khoa học hoàn chỉnh.

Khả năng lý thuyết hạn hẹp, sự tập trung chú ý đến những cảnh đời thường, đến sự vận hành độc lập của những hiện tượng xã hội riêng

biệt (sự thất nghiệp, dân di cư, quảng cáo, v.v...) đã dẫn đến một điều là những đại diện của xã hội học thực nghiệm không thể gắn kết quan hệ của thành phần và của tổng thể. Vì những hiện tượng xã hội chỉ có thể giải thích một cách thỏa đáng như những biểu hiện của đời sống xã hội nói chung. Từ đây, nảy ra câu hỏi - liệu xã hội học có khả năng trở thành công cụ để giải quyết những vấn đề to lớn của thực tiễn xã hội nhằm hoàn thiện hơn đời sống xã hội hay không?

Nếu khoa học - đó là tri thức được tư duy bằng lý thuyết và thể hiện quan điểm, thì rõ ràng cần phải tìm một phương pháp luận và hệ phương pháp nhận thức xã hội một cách "khoa học chính xác". Để làm được điều đó, phải hướng (lôi kéo) các nhà xã hội học đến với nền tảng lý thuyết và xóa đi cái ranh giới đã được hình thành giữa cấp độ thực nghiệm và lý thuyết của sự nhận thức khoa học. Ở đây lại nảy sinh những câu hỏi: Cần phải hiểu và giải thích thế giới xã hội như thế nào? Có thể dùng các phương pháp nào để khám phá ý nghĩa của nó? Khoa học xã hội học cần phải trở thành khoa học như thế nào?

Xuất phát từ sự công nhận vai trò chủ đạo của xã hội trong phạm vi 3 nhân tố "xã hội - nhóm nhỏ - cá nhân", nền xã hội học mới đã quay trở lại nghiên cứu các vấn đề xã hội chung nhất. Chừng nào qui luật tự nhiên của con người trong xã hội mới được xem là toàn diện (không đối), thì các qui luật xã hội vĩ mô trong đó được coi là thống nhất đối với mọi thời đại và mọi dân tộc. Đồng thời, người ta đã chỉ ra sự hạn chế của những tìm kiếm tâm lý học trong các nhóm nhỏ và ý định thông qua tâm lý học các nhóm để kết luận cho các hệ thống xã hội. Kết quả là diễn ra sự phân giới rõ ràng giữa xã hội học và tâm lý học xã hội, đánh dấu một bước ngoặt dẫn đến sự hồi sinh của xã hội học lý thuyết (hàn lâm). Trong xã hội học lý thuyết này, các vấn đề xã hội nền tảng được nghiên cứu bởi các nhà lý luận, nhà phân tích (giảng viên - nhà nghiên cứu) trong các trường tổng hợp. Đối với họ có đặc trưng là để các cách nhìn nhận mang tính chỉnh thể về đối tượng

nghiên cứu và sự định hướng đến lý thuyết xã hội học đại cương. Việc quay lại với "lý thuyết lớn", về phần mình đã tạo ra sự bành trướng của xã hội học thể hiện ở mong muốn chiếm vị thế chủ đạo trong khoa học xã hội và trong văn hóa. Làm cho xã hội học nhích lại gần với triết học văn hóa xã hội, một triết học xem xã hội giống như lĩnh vực rộng lớn của các hiện tượng văn hóa xã hội.

Hàng loạt yếu tố đã góp phần thúc đẩy xã hội học phát triển sang giai đoạn mới sau chiến tranh thế giới lần thứ II. Thứ nhất, tiến bộ khoa học kỹ thuật đã dẫn đến việc ứng dụng điều khiển học vào xã hội học, điều này đã thúc đẩy việc trang bị lại về kỹ thuật, việc toán học hóa các phương pháp đo đạc và phân tích, làm phong phú thêm những quan niệm về những mối quan hệ của các biến số, mở rộng thêm bộ máy khái niệm... Điều khiển học giống như một khoa học về quản lý các hệ thống cơ động phức tạp đã kích thích sự phát triển các môn khoa học khác, như lý thuyết hệ thống, thông tin, lý thuyết quản lý, ... Điều khiển học xã hội được hướng đến các phương án giải pháp trong nhận thức và mô tả các quá trình đang diễn ra trong xã hội và đã sử dụng các phương pháp mới của mô hình hóa toán học, nhờ đó có thể nghiên cứu trực tiếp hệ vấn đề xã hội. Ngoài ra việc dựa vào những tiền đề của hệ thống - điều khiển học và ngôn ngữ toán học là luận cứ quan trọng nhất trong sự làm sạch xã hội học khỏi những định kiến - đó là sự nghiên cứu khách quan các hiện tượng xã hội. Thứ hai, vào năm 1948, viện Gallup bị thất bại trong việc dự đoán kết quả cuộc bầu cử tổng thống, dự đoán đã sai lệch 5% so với kết quả thực tế. Đây là luận cứ bổ sung cho thái độ ác cảm đã có đối với thống kê học và những trung cầu ý kiến đại diện. Sự không hài lòng đối với lĩnh vực thống kê dựa trên thái độ tiêu cực đối với đám đông - với đa số, mà trong đó những khía cạnh tiêu cực bị cường điệu hóa đối với phương pháp chọn mẫu với tính khuyết danh của nó. Tình cảm chống đối đối với thống kê thể hiện ở kết luận, rằng sự đối trá có 3 dạng: sự giả dối bình thường, sự giả dối trắng trợn, và thống kê học, một khoa học có

thể chứng minh mọi thứ. Ác cảm đối với những cuộc trưng cầu ý kiến là do quan niệm về nó như đối với "những trò ảo thuật rê tiên". Ngoài ra, sự nghi ngờ vào hiệu quả của các cuộc trưng cầu ý kiến còn do một thực tế là chúng cho những thông tin không đầy đủ (thường là sai lệch) về động cơ hành vi. Bởi lẽ nhà xã hội học làm việc với những ý kiến về các sự kiện, chứ không phải với bản thân các sự kiện, có nghĩa là đó chỉ là những thông tin chủ quan ("người trả lời nói dối như thật") được nêu ra từ những ý kiến riêng của người được hỏi. Chính vì vậy các phương pháp nghiên cứu thực nghiệm đã bị nghi ngờ, còn việc "*làm sạch*" chúng lại dẫn đến sự tuyệt đối hóa những tiền đề mang tính hệ thống - điều khiển học và ngôn ngữ toán học trong xã hội học; dẫn đến việc củng cố hơn sự gián đoạn giữa các cấp độ thực nghiệm và cấp độ lý thuyết trong nhận thức xã hội học. Đã có bước ngoặt sang sự thiết kế những mô hình dự báo về các quá trình xã hội với những chương trình thích ứng và kế hoạch triển vọng, điều đã tạo thêm những khả năng mang tính chất phục vụ và quản lý của xã hội học. Trong đó, các chương trình với tất cả các mục - từ ý đồ đến hiện thực - thường xuyên hình thành và định hướng dòng cố gắng của những người thực hiện đối với những đòi hỏi của thị trường, của những con người thực tế và của những nhu cầu, khát vọng của họ.

Việc mở rộng phạm vi các nghiên cứu xã hội học đã tạo thuận lợi cho việc đưa những lĩnh vực mới của hoạt động sống trong xã hội vào nội dung của xã hội học và phát triển nhanh chóng khối lượng những thông tin xã hội học cần cho sự quản lý có hiệu quả. Điều đó đã gây dựng uy tín của nhà xã hội học như một chuyên gia trong việc thảo và đưa ra những quyết định xã hội có ý nghĩa, có tính chất tư vấn trong các dịch vụ nhà của xã hội học, thể hiện việc thích ứng thông tin xã hội học với những nhu cầu của các tổ chức xã hội và của những nhà lãnh đạo các tổ chức đó, những người sẽ quyết định chính sách xã hội và chiến lược kinh tế cũng như chính trị, bằng việc làm cho quyết định của họ có thông tin hơn, đúng đắn hơn và rõ ràng hơn với hiện thực xã hội.

1. Lý thuyết xã hội công nghiệp

Thế giới bước vào kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên công nghiệp hóa toàn bộ. Cả phương Đông lẫn phương Tây đều chuyển động theo công cuộc công nghiệp hóa ấy.

C. Cerr

Trong sự phát triển sau cùng của xã hội có thể chia ra làm hai thời kỳ: Thời kỳ công nghiệp và thời kỳ hậu công nghiệp, trong đó "chủ nghĩa công nghiệp hóa" được thể hiện như là luận điểm mang tính liên kết. Công nghiệp hóa - đó là một quá trình xã hội đặc trưng cho sự chuyển biến các xã hội truyền thống (nông nghiệp) sang xã hội hiện đại (công nghiệp) bằng con đường xây dựng nền công nghiệp máy móc lớn và các công nghệ sản xuất. "Học thuyết" công nghệ đó mặc nhận rằng, máy móc tạo ra lịch sử, thông qua ưu tiên của sự kiểm soát kỹ thuật đối với các vấn đề xã hội. Nhiệm vụ của công nghiệp hóa là cải thiện tiêu chuẩn cuộc sống nhờ vào bộ máy tự "tăng trưởng kinh tế" cân đối trong điều kiện thị trường. Vì thế chủ nghĩa công nghiệp phổ biến phân biệt tính hiện đại với quá khứ, tính phát triển với sự lạc hậu.

Những năm 50 và 60 - đó là thời kỳ công nghiệp hóa tổng lực, trong đó cách mạng khoa học kỹ thuật là động lực tạo ra sự chuyển tiếp của nền văn minh sang trạng thái mới về chất dựa trên cơ sở trí năng kỹ thuật. Chủ nghĩa công nghiệp hóa được xem như là một hệ thống tổ chức xã hội, ở đó nền công nghiệp bao trùm các lĩnh vực hoạt động sản xuất rộng lớn và là phương thức sản xuất thống trị. Theo hình mẫu này qui trình công nghệ hóa đời sống xã hội cũng đã được thực hiện: thành lập ra nền công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp văn hóa và thời gian rảnh rỗi, công nghiệp thông tin tuyên truyền v.v... Khẩu hiệu ngày nay là "Chủ nghĩa công nghiệp là điều tốt và nó phải được thực hiện".

Ở đây sự hiểu biết về những đường nét của thế giới công nghiệp hóa là sự trả lời cho câu hỏi: Liệu con đường tiến bộ có dẫn tới chủ nghĩa cộng sản không?

Tính tiên quyết của quyết định luận, công nghệ đã trở thành điểm chủ yếu tư duy kỹ trị và lý giải về sự tiến bộ xã hội bằng công nghệ - tiến hóa. Sự vận động "quả lắc" theo hướng của các quan niệm về xã hội và con người theo dạng khoa học - tự nhiên đạt tới đỉnh điểm. Chủ nghĩa công nghiệp đã trở thành một ngân hàng ý tưởng độc đáo, một hệ thống định đề và các quan niệm của các lý thuyết khác nhau về sự phát triển của nền văn minh.

1.1. Xã hội công nghiệp thống nhất

Trong thời kỳ đã nêu, xã hội trong xã hội học được chia thành "xã hội truyền thống và xã hội công nghiệp". Xã hội truyền thống là xã hội có phương thức sản xuất nông nghiệp (bằng cây gỗ); với các cơ cấu ít biến động và các phương pháp truyền thống của sự điều hòa văn hóa xã hội (xã hội nguyên sơ chế áp tự do cá nhân).

Xã hội công nghiệp có cơ sở sản xuất (máy móc), hệ thống liên lạc và tính di động xã hội phát triển, trong đó tự do và lợi ích của cá thể được kết hợp một cách hợp lý với các chuẩn mực và các giá trị văn hoá xã hội chung.

Xã hội công nghiệp thống nhất có hai dạng:

- 1) Chủ nghĩa tư bản;
- 2) Chủ nghĩa xã hội ;

Là các hình thái kinh tế và các hệ thống tổ chức xã hội đặc thù. Hệ thống xã hội chủ nghĩa là một xã hội công nghiệp khép kín dựa trên cơ sở trách nhiệm xã hội và tập thể đặt trên cá nhân.

Trong khi đó cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai kích thích chuyển hệ thống tư bản chủ nghĩa sang xã hội công nghiệp phát triển, mà

ở đó cuộc cách mạng về chế độ sở hữu và thu nhập tạo thành một hệ thống kinh tế xã hội mới - "Nhà nước thịnh vượng chung". Trong xã hội này, đời sống xã hội xóa bỏ "tính chất chính trị" khỏi sự kiểm soát xã hội, tức là xóa bỏ các hình thức thống trị chính trị và đấu tranh giai cấp.

Các nguyên tắc cơ sở của xã hội công nghiệp là:

1. Chế độ sở hữu tư nhân là cơ sở của tăng trưởng kinh tế, tự do cá nhân và bảo đảm trật tự xã hội. Ở đây mối liên hệ giữa kết quả công việc với người làm việc được thực hiện và thông qua việc sở hữu các cổ phiếu (khuyến tán tư bản).

2. Kinh doanh là động cơ của tiến bộ xã hội (nhân vật trung tâm - nhà kinh doanh).

3. Kinh doanh là một hình thức quản lý (hình ảnh trung tâm - người quản lý cổ văn hóa).

4. Nền dân chủ dẫn đến sự đồng thuận về chính trị (trong xã hội không có các nhóm xã hội - chính trị thống trị).

5. Phi tư tưởng hóa trong hoạt động sống của xã hội, nó xóa bỏ đời kháng của các cuộc xung đột xã hội (một ý thức của toàn hành tinh dựa trên cơ sở tính toán sáng suốt và hiến pháp).

6. Tập đoàn hóa là hình thức phát triển xã hội vượt qua khỏi phạm vi nền kinh tế thế giới, các tổ hợp xuyên quốc gia - như là dạng quyền lực trên dân tộc hoặc kiểu "Thị trường chung Châu Âu" như là quyền lực siêu quốc gia.

Các định hướng của xã hội công nghiệp phát triển:

- Trong lĩnh vực hoạt động của con người: tăng sản xuất vật chất (sản phẩm quốc gia - "nhiều hơn" giống như biểu tượng của sự "tốt hơn");

- Trong lĩnh vực tổ chức sản xuất: kinh doanh tư nhân làm mất nguyên tắc hiến pháp của quyền lực (do đặc trị, cơ cấu kỹ trị - quyền lực thực tế không thuộc về những người sở hữu các tư liệu sản xuất mà

thuộc về tầng lớp các chuyên gia xã hội phù hợp với những công việc nghề nghiệp);

- Trong lĩnh vực tổ chức lưu thông: Kinh tế thị trường không làm cho nó khó khăn khi giải quyết các vấn đề kinh tế bằng trách nhiệm xã hội (hành động theo nguyên tắc "pho mát không mất tiền chỉ có công cái bầy chuột");

- Trong lĩnh vực các quan hệ chính trị: Nhà nước pháp quyền và xã hội công dân (xã hội của dư luận xã hội, xã hội đó là phương tiện giành lấy và chiếm giữ quyền lực chính trị);

- Trong lĩnh vực dân chủ: Phân chia quyền lực một cách công bằng: hành pháp, lập pháp và tư pháp;

- Trong lĩnh vực nhà nước: Nhà nước bảo đảm "các nguyên tắc của trò chơi" - pháp luật và trật tự - thuế má, đăng ký, chính sách đầu tư, các chương trình xã hội (không có sự can thiệp vào trò chơi);

- Hiệp ước tay ba: Nhà nước đảm bảo sự đối tác xã hội giữa các tổ chức tự do và bình đẳng của các nhà kinh doanh và những người lao động;

- Trong lĩnh vực cơ cấu xã hội: Ưu thế của các cơ cấu kinh tế kỹ thuật trong xã hội (cơ cấu nghề nghiệp, phân tầng) bao gồm các lĩnh vực tổ chức sản xuất, thu nhập (sự đồng thuận dân chủ về các thứ bậc quan hệ có chú ý đến các yếu tố của vai trò);

- Trong lĩnh vực tiêu dùng: Tiêu dùng là trung tâm cuộc sống (không có một thứ của cải nào lại được coi là đầy đủ, tức là ai làm việc nhiều hơn người đó thành đạt nhiều hơn);

- Trong lĩnh vực các mối quan hệ các dân tộc và văn hóa: Sự tương đồng là sự chuyển động đến sự đồng thuận trên cơ sở nhân nhượng (chống lại những người bảo vệ nhiệt thành cái nguyên trạng ở bất kỳ giá nào của giới tuyến).

1.2. Lý thuyết hội tụ

Trong khuôn khổ luận điểm "xã hội công nghiệp thống nhất" đã phát triển lý thuyết "hội tụ" hội tụ vào một điểm - đó là sự xích lại gần nhau của các dạng xã hội khác nhau với xu hướng chuyển động chủ yếu sang xã hội tiêu dùng. Trong lý thuyết này có sự nhận thức rõ ràng cuộc đối thoại gay gắt không có triển vọng giữa hai hệ thống xã hội đối lập nhau, giữa phương Tây và phương Đông, giữa phương Nam và phương Bắc. Giải pháp có tính xây dựng theo lý thuyết là các cách thức thúc đẩy sự phát triển của các xã hội khác nhau - cùng tồn tại, hợp tác và nhân nhượng - sẽ dẫn tới nền văn minh chung của hành tinh. Tạo thuận lợi cho giải pháp nói trên là sự trao đổi khoa học kỹ thuật với nhau, là ảnh hưởng của các phương tiện truyền thông đại chúng tới sự xích lại gần nhau của các nền văn hóa, là khát vọng sống sót của loài người trước nguy cơ của các vấn đề sinh thái toàn cầu, là thị trường thế giới.

Trong lý thuyết hội tụ chia ra hai quan điểm: Một quan điểm (R. Aron, W. Roston, v.v...) dựa vào định hướng theo phương Tây: sự hội tụ dân tới reo rắc những tư tưởng phương Tây ở các nước xã hội chủ nghĩa nhờ vào các quá trình "công nghiệp hóa, dân chủ hóa, phương tây hóa", v.v... Còn quan niệm kia (Z. Bzidinski, P. Solokin, v.v...) dựa vào sự tiến hóa song song, ở đó các hệ thống xã hội thi đua học hỏi các mặt mạnh của nhau, san bằng những khác biệt của mình và chuyển theo hướng xã hội công nghiệp phát triển. Dạng xã hội công nghiệp phát triển biến đổi thành "xã hội tạp chủng", xã hội công nghiệp phát triển hơn hẳn hai hệ thống thi đua với nhau về chất của nó.

Tư tưởng của lý thuyết hội tụ nằm ở chỗ xã hội công nghiệp có xu hướng phát triển tiến bộ vô hạn, không cần có các cuộc cải tạo cấp tiến và xây dựng "thế giới không biên giới" - ngôi nhà chung của loài người với ưu tiên các giá trị của toàn thể loài người.

Lý thuyết hội tụ các dân tộc và văn hóa khi giải thích các quá trình thực tiễn lịch sử toàn thế giới có cơ sở khách quan của nó, tức là

sự phát triển các vấn đề phổ quát như thị trường toàn cầu, các quy định công nghệ công nghiệp, các vấn đề có tính toàn cầu, v.v...

Tiếp thu lý thuyết này phức tạp ở chỗ nguyên tắc hội tụ chứa đựng trong nỗ lực tưởng của lý thuyết đa nguyên, của chủ nghĩa thế giới như là sự đối lập lại các khía cạnh giai cấp, dân tộc, nhà nước, v.v..., của thế giới hiện đại. Thế giới như một cộng đồng mở của các dân tộc bình đẳng được cảm nhận giống một "dạng lý tưởng" với viễn cảnh xa với về mặt thời gian.

1.3. Lý thuyết phân tầng xã hội

Tất cả những gì ở phía dưới cũng giống như những gì ở phía trên.

Parasels

Tự do là quyền bất bình đẳng.

N. Berdyaev

Trong xã hội học về sự phát triển công nghiệp, các vấn đề sau đây được chú trọng:

a - Phân tầng - sự phân chia xã hội ra thành các tầng lớp;

b - Tính di động - sự di chuyển con người trong nội bộ tầng lớp và giữa các tầng lớp.

Sự phát triển hệ vấn đề này trong thời kỳ đã nêu gắn liền với các tên tuổi của B.Barber [16], S. Lipset [34], T.Parsons [43], P.Sorokin [10], W. Warner [48] v.v... Tính cấp bách của hệ vấn đề này bị quy định bởi việc cơ cấu xã hội là một trong những đường truyền dẫn chủ yếu của động thái xã hội: thông qua tính tích cực của các nhóm xã hội, được xác định bởi vị thế của chúng trong cơ cấu xã hội của xã hội, các tác nhân điều tiết mang tính thiết chế hóa (chính trị, hệ tư tưởng, văn hoá v.v...), về nghề nghiệp, về dân số, về chủng tộc, về lãnh thổ và các tác nhân điều tiết khác thực hiện sự tác động của mình.

PHÂN TẦNG XÃ HỘI

Bất kỳ hiện tượng xã hội nào cũng là đa chiều và trong bình diện vô cùng, cũng bao trùm hàng loạt vấn đề: có thể (cần phải) tách ra bao nhiêu tầng lớp xã hội? Sử dụng các tiêu chuẩn phân biệt và phân chia thứ bậc nào? Xác định tỷ trọng của từng tầng lớp như thế nào? Tính chất nào của các mối quan hệ qua lại của các tầng lớp? Động thái và chức năng nào của cơ cấu đó? Bộ máy nào quản lý động thái đó? v.v...

Trong xã hội học phương Tây, người ta giải thích cơ cấu xã hội là tổng thể các nhóm xã hội có mối liên hệ lẫn nhau theo thứ bậc, mà đặc trưng của nó là tính trật tự theo chiều thẳng dọc và chiều ngang:

1) Các nhóm xã hội chiếm các vị trí khác nhau trong hệ thống bất bình đẳng xã hội của xã hội đó, trong sự phân chia dân cư của xã hội theo các tiêu chuẩn xã hội chủ yếu: quyền lực, thu nhập, uy tín, quyền sở hữu;

2) Các nhóm xã hội liên hệ với nhau bằng các mối quan hệ kinh tế, chính trị và văn hóa;

3) Các nhóm xã hội là các chủ thể vận hành của tất cả các thiết chế xã hội của xã hội đó, trước hết là của thiết chế kinh tế.

Các luận điểm về phân tầng xã hội đều dựa trên các nguyên tắc phân hóa và bất bình đẳng xã hội phổ quát, có bản chất tự nhiên (đặc điểm về sinh vật học, vật lý học và tâm lý học của con người) và bản chất xã hội (phân công lao động, lối sống, vị trí theo vị thế và vai trò). Thứ dụ, bất bình đẳng xã hội còn được chia cả một phần chức năng tích cực:

- Đó giống như một nguồn bảo đảm cuộc sống và phát triển xã hội;
- Giống như điều kiện tổ chức cuộc sống xã hội;
- Giống như cơ sở điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Vấn đề nằm ở việc xây dựng các cơ chế được thiết chế hóa để tổ chức (duy trì, bảo vệ, điều tiết) bất bình đẳng xã hội.

Đó là những qui tắc khởi điểm để xây dựng các mô hình phân tầng mang tính chất phân cấp. Ở đây, hình thức xây dựng các hệ thống

xã hội dựa vào sự đồng phụ thuộc theo thứ bậc (hình tháp, hình thoi) của các tầng lớp (các nhóm), cơ cấu ở trên cao và ở dưới thấp khi tầng lớp dưới bị tầng lớp trên kiểm soát.

Phổ biến nhất là cách chia tách lát cắt dọc và nhất cắt ngang của hệ thống phân tầng xã hội. Lát cắt dọc chỉ ra các tầng lớp và hệ thống phân tầng, thông qua sự thể hiện tính hơn hẳn của các tầng lớp này so với các tầng lớp kia. Thứ bậc xã hội là sự bất bình đẳng được điều tiết với các cơ chế và qui tắc đã thiết chế hóa (bộ máy nhà nước, cảnh sát, quân đội, nhà thờ v.v...) và các cơ chế qui tắc chuẩn mực - giá trị (quy pháp, chuẩn mực, tập quán, v.v...) của giám sát xã hội. Tất cả như cơ chế và tiêu chuẩn giá trị đó đem lại cho chế độ phân tầng một nền tảng vững chắc cần thiết.

Lát cắt ngang phản ánh cơ cấu bên trong của tầng lớp xã hội như hợp với trình độ chuyên môn, mức độ tinh sáng tạo, vị trí theo ngành, theo lãnh thổ, v.v..., với phong cách tiêu dùng, với các phẩm chất cá nhân, v.v... Về cơ bản, lát cắt ngang động chạm đến lĩnh vực lao động nghề nghiệp.

Các mô hình phân tầng hình tháp và hình thoi bao gồm ba cấp chính là các mô hình tương đối ổn định.

A. Tầng lớp cao nhất - Thiếu số nhưng lưu được năng cao hơn so với bộ phận còn lại của xã hội mà sự tăng trưởng của cải của họ được kiểm soát thông qua hệ thống thuế má (chính sách có ý thức của nhà nước).

B. Tầng lớp trung lưu - giữ vị trí trung gian giữa các cực của thứ bậc xã hội và đặc trưng của nó là các vị trí gần giống nhau (gia cấp trung lưu) về mức thu nhập, tính chất tiêu dùng, phong cách sống, về các giá trị cơ bản. Dựa trên cơ sở các tiêu thức khác nhau, tầng lớp này, về phần mình, cũng được phân chia (trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thu nhập, văn hoá v. v...) và có cơ cấu tương ứng thể hiện tính chất không đồng nhất. Tuy nhiên tính chất này không hạ thấp vai trò ổn định, gắn kết của tầng lớp đó trong xã hội: nó càng đồng đặc bao nhiêu thì nó càng vô hiệu hóa một cách đáng tin cậy hơn tính cực loạn

của các lực lượng đối lập. Vì vậy, sự quan tâm cố ý thức các qui chế xã hội về tầng lớp trung lưu là một đảm bảo cho tình ổn định trong xã hội. Trái lại, nó sẽ bị xói mòn và mất ổn định.

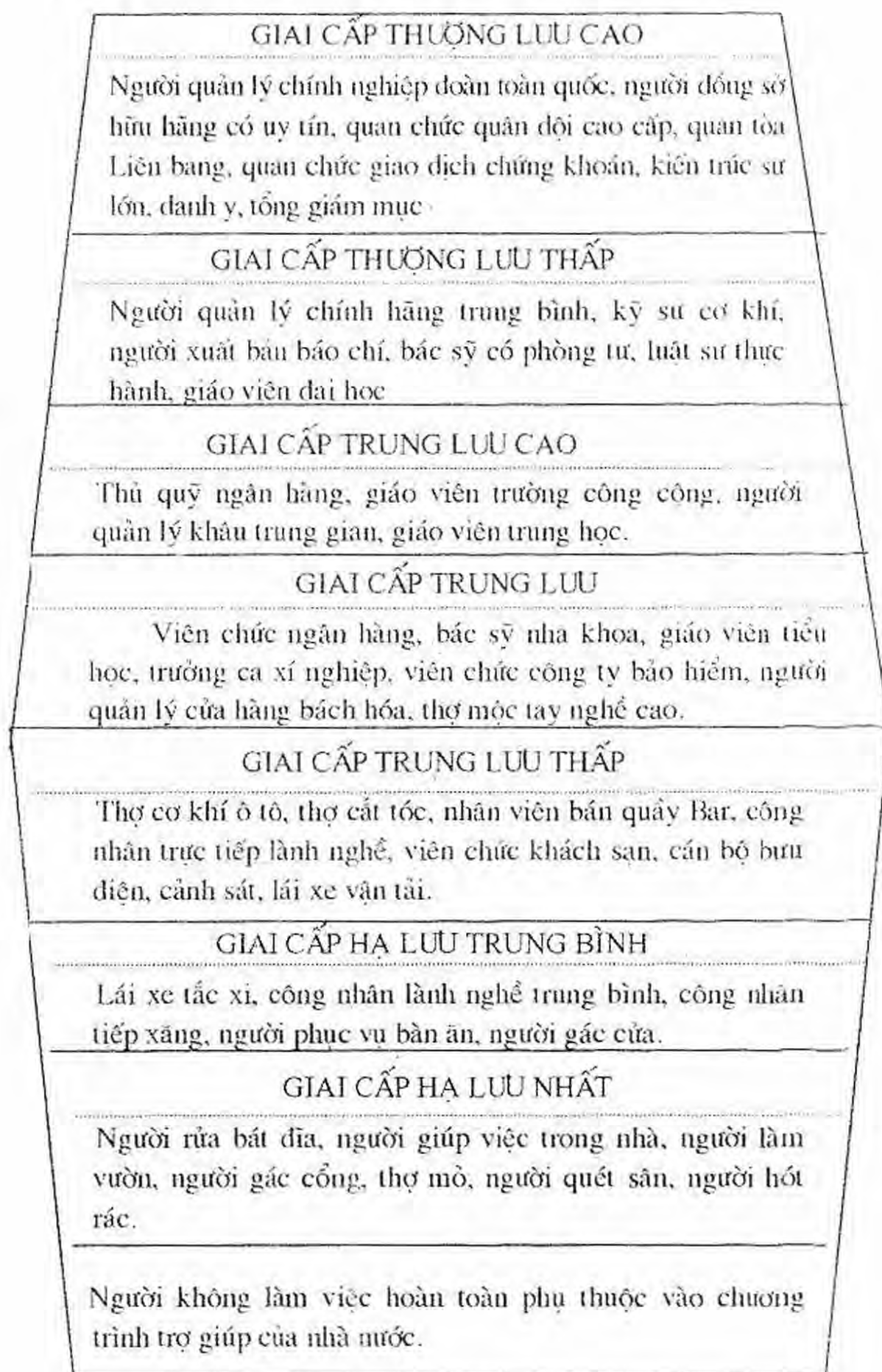
C. Tầng lớp dưới - đó là tầng lớp bên ngoài (cutsiders) đã bị lưu manh hóa, đại diện của nó đã làm mất đi các mối liên hệ vững chắc với các tầng lớp trên và bị chìm xuống "đáy" xã hội.

Thí dụ, W. Wörner [48] đã soạn thảo ra mô hình phân hóa xã hội của xã hội Mỹ bao gồm 6 giai cấp xã hội mà trật tự thứ bậc của nó tạo thành thứ bậc xã hội. Để ký hiệu chúng, ông đã sử dụng các phân cấp sau đây: giai cấp thượng lưu cao; giai cấp thượng lưu thấp; giai cấp trung lưu cao; giai cấp trung lưu thấp; giai cấp hạ lưu cao; giai cấp hạ lưu thấp. Sau đó với tình thần truyền thống do Wörner đặt cơ sở, các tác giả K. Davis, W. Meor, R. Coleman, L. Reiworter, E. Schaikh, T. Gaiger, R. Dahrendorf v.v... (sơ đồ 2) đã đề ra các sơ đồ phân tầng của mình với trật tự phân cấp rõ rệt và với sự bất bình đẳng gắn với trật tự đó.

Hình tháp phản ánh hình dạng của xã hội, trong đó phần lớn dân cư chiếm các hạng bậc thấp nhất, còn hạng trung chỉ có một số ít người.

Xã hội bước vào thời đại công nghiệp hóa kéo theo những thay đổi trong cơ cấu phân tầng từ hình tháp sang hình thoi, trong đó theo tỷ lệ thì tầng lớp trung bình chiếm số dân đông hơn, còn số ít dân chiếm các hạng bậc cao và thấp.

Trong xã hội công nghiệp kiểu mở hình thành các mối quan hệ xã hội mà không cản trở cá nhân độc lập giải quyết vấn đề đem lại ý nghĩa cho cuộc sống của mình. Mỗi người đều có khổ của mình trong cơ cấu phân tầng và bất kỳ chỗ nào cũng đều tốt nếu nó là tự nhiên. Như vậy, sẽ không còn sự bất bình có tính chất thù địch về vị trí của mình. Đồng thời xã hội hiện đại năng động, lát cắt dọc của xã hội linh hoạt sẽ dẫn tới những thay đổi về hoài bão và chuyển hóa những ưu tiên của con người. Điều này qui định vấn đề thực hiện những hoài bão và ưu tiên của họ - những khả năng di chuyển theo chiều dọc và chiều ngang, tức là những khả năng di động về mặt xã hội.



DI ĐỘNG XÃ HỘI

Di động xã hội là sự thay đổi bởi một nhóm xã hội, một cá nhân chỗ của nó (hoàn cảnh xã hội) trong cơ cấu xã hội của xã hội. Nội dung của nó bao gồm các vấn đề về cường độ, khối lượng, phương hướng, phương pháp, sự ổn định các xu hướng chuyển dịch, những thay đổi về cơ cấu xã hội và các mối liên hệ của nó với những biến đổi trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội và các lĩnh vực đời sống xã hội khác.

Tình di động nhóm gắn liền với những thay đổi xã hội sâu sắc, sẽ góp phần làm xuất hiện (biến mất), nâng lên (hạ xuống), luân chuyển (đổi mới) các nhóm xã hội. Những sự chuyển dịch của các nhóm theo bậc thang phân cấp cũng làm cho cơ cấu phân tầng thay đổi. Những chuyển dịch đó có thể diễn ra theo các chiều hướng lên cao hoặc xuống thấp, có thể mang tính chất tạm thời hoặc kiên định.

Nhưng trong bất kỳ trường hợp nào, những chuyển dịch này cũng kèm theo các quá trình thích nghi phức tạp với vị thế mới của thứ bậc xã hội mới.

Trong các xã hội truyền thống, tiền công nghiệp đã tồn tại một hệ thống phân cấp dạng đóng với các giới tuyến không thể vượt qua: nô lệ, đẳng cấp, quý tộc v.v... Sự qui thuộc vào các ranh giới này ấn định trước một cách chặt chẽ chỗ của con người trong xã hội - không cho phép hoặc hạn chế mạnh những chuyển dịch trong cơ cấu phân cấp. Trên cơ sở này hình thành những quan điểm và khát vọng bình đẳng. Trong điều kiện các thiết chế xã hội bằng quá trình di động xã hội.

1. Không có những xu hướng lâu dài trong sự thay đổi cường độ (tăng mạnh - suy yếu) và khuynh hướng (hướng lên trên - hướng xuống dưới) của di động xã hội.

2. Không có xu hướng hoạt động thường xuyên trong những dao động về mức của cải vật chất và mức thu nhập (giàu lên - bần cùng hóa) trong nội bộ các nhóm xã hội, hoặc xã hội nói chung. Trong số

những người lao động phải di động xuống thì các nhà kinh doanh và cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và người đại diện thương mại, công nhân viên có trình độ chuyên môn cao và không có trình độ chuyên môn cao đều ở trong một hoàn cảnh gần giống nhau. Cũng giống như vậy, mức trung bình về của cải vật chất và thu nhập ở các xã hội phát triển tăng lên không có nghĩa là "thủ tiêu" tính di động kinh tế đi xuống ở các xã hội kém phát triển (thí dụ, ở các nước "thế giới thứ ba").

3. Quá trình của di động đi lên luôn luôn cạnh tranh với quá trình di động đi xuống có qui mô tương đương. Không tồn tại xu hướng lâu dài, thường xuyên làm tăng mạnh hoặc suy yếu của một trong hai quá trình có mối liên hệ lẫn nhau và đồng thời là các quá trình đối lập lẫn nhau đó. Sự di động đi lên và đi xuống là xu hướng đối lập nằm trong mối "quân bình sinh động".

Như số liệu của các cuộc nghiên cứu xã hội học về toàn bộ các vấn đề này chứng minh rằng, sự kém đi hoặc sự cải thiện của tính di động kinh tế đều nằm ở một điểm gần giống nhau, không phụ thuộc vào chỗ là nằm đó thành công hay không thành công xét trên quan điểm các chỉ tiêu kinh tế. Ở đây luận điểm về "sự dao động vô định" được khẳng định. Cần thấy rằng, những thành tựu của cách mạng khoa học kỹ thuật cũng không mang lại xu hướng một chiều rõ nét vào các quá trình di động theo chiều dọc, giống như "một sự di động thường xuyên và mãi mãi đi lên", bởi vì nó cũng chứa đựng sự di động đi xuống gắn liền với sự giảm sút vị thế nghề nghiệp của một bộ phận người lao động, nạn thất nghiệp, v.v... Những chuyển biến về kinh tế và khoa học kỹ thuật diễn ra trong những thập kỷ gần đây tại xã hội phát triển, đã dẫn đến sự tăng cường cường độ của một trong những cái tạo ra thế quân bình, nhưng không dẫn tới sự dịch chuyển căn bản nhất.

Trong các xã hội ổn định, sự di động theo chiều dọc phần lớn mang tính chất cá nhân. Với sự thay đổi vị thế và tầng lớp, với sự tăng

lên hoặc giảm xuống - đó là đối tượng của các công trình nghiên cứu xã hội học dựa vào những tài liệu thống kê và kinh nghiệm phong phú.

4. Trong xã hội phân tầng, những ranh giới cơ cấu là mềm dẻo và thông nhau: chúng thực hiện chức năng của sự dao động thiết chế - nghệ nghiệp và văn hóa xã hội (luân chuyển một cách hợp lý), mà không phải thực hiện các chức năng của các đường giới tuyến ngăn cách. Ở đây các thiết chế sở hữu, hôn nhân, giáo dục, thể thao v.v... có thể thực hiện vai trò "cái thang xã hội". Chức năng này bảo đảm "đẩy đưa" lên phía trên (khi có sự chống đối nhất định) toàn bộ cái có giá trị xã hội sáng tạo trong dân tộc đó và xã hội nói chung. Đó là điều kiện của sự vận hành hợp lý, đầy đủ của xã hội và là điều kiện tạo ra tính ổn định năng động.

Phân tầng với các vị trí mở và các vị trí tương đối vững chắc sẽ điều chỉnh lại sự chuyển động "lên trên - xuống dưới", mà trong các hoàn cảnh khác nó có thể chuyển thành cuộc đấu tranh hỗn loạn giành chính quyền, thành sự chống đối quyết liệt và thành cuộc chiến tranh của tất cả chống lại tất cả. Ở đây, các quan điểm bình đẳng nhận được chỗ dựa vững chắc, trước hết từ phía tầng lớp trung lưu.

Trong xã hội học phương Tây, các quan điểm về vấn đề phân tầng xã hội và di động xã hội trong xã hội công nghiệp khác biệt về nguyên tắc với mô hình ba thành phần của đấu tranh giai cấp phổ biến trong xã hội học Mác-xít. Trong điều kiện lịch sử xã hội mới, xã hội học Mác-xít tiếp tục lập luận một cách mạnh mẽ luận điểm Mác-xít về vai trò có tính chất quyết định của chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất như là một yếu tố quan trọng nhất của sự phân hoá xã hội. Yếu tố này chế định bản chất của quyền lực chính trị, uy tín và đặc quyền của các nhóm xã hội.

Ở các xã hội tiền công nghiệp và ở các giai đoạn sớm của xã hội công nghiệp, chế độ sở hữu thực sự đã chiếm vị trí thống trị trong phân hoá xã hội. Theo giả thuyết của K.Marx, sự tồn tại của chế độ sở hữu tư nhân và sự phân phối không đồng đều của cải vật chất đã dẫn tới phân hoá xã hội theo chiều dọc với việc nhấn mạnh vào mô hình cơ

cấu giai cấp đối lập nhau: hình thành các kiểu giai cấp đối kháng chủ yếu - các giai cấp bóc lột và các giai cấp bị bóc lột với sự bất bình đẳng xã hội tương ứng. Trong điều kiện chủ nghĩa tư bản, của cải tập trung vào tay một số ít người; và những người sản xuất ra của cải vật chất (bộ mặt hình chóp của xã hội), tức đại bộ phận quần chúng bị bạo cứng hóa tuyệt đối. Điều đó khiến cuộc đấu tranh là không thể tránh khỏi để phân phối lại của cải và xóa bỏ chế độ đó. Thắng lợi của giai cấp công nhân tiên phong sẽ dẫn tới thiết lập chế độ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất, và chế độ sở hữu này, xét cho cùng sẽ đưa tới việc xóa bỏ các giai cấp (xã hội cộng sản không giai cấp) và xóa bỏ sự bất bình đẳng xã hội gắn liền với nó. Kết quả là lý tưởng đấu tranh cho sự bình đẳng chiến thắng: thiết lập các điều kiện bình đẳng nhằm thỏa mãn nhu cầu sống và sự phát triển toàn diện hài hòa của mỗi cá thể, không lệ thuộc vào bất kỳ sự khác biệt nào.

Việc sử dụng những khát vọng này về mặt tư tưởng - chính trị được dựa trên cơ sở những biểu hiện về tâm lý - tự phát của chủ nghĩa bình đẳng trong ý thức của quần chúng: cảm giác về sự bất công sâu sắc của thế giới xung quanh, của mức độ phân cấp xã hội, mà gắn liền với của cải và nghèo đói, với danh dự, với những khả năng trong con đường công danh, với việc nắm giữ quyền lực v.v... Trong điều kiện các thiết chế xã hội không thích hợp với hệ thống phân tầng thực tế, tất nhiên phải phát động quần chúng đấu tranh giành sự công bằng và bình đẳng hoàn toàn. Song kinh nghiệm lịch sử cho thấy kết quả của cuộc đấu tranh này chỉ có được bằng thay thế chế độ phân tầng cũ sang chế độ phân tầng mới.

Trong xã hội học Mácxít, sự tuyệt đối hóa tiêu chuẩn kinh tế và phân hóa xã hội dẫn tới sự xem nhẹ các tiêu chuẩn khác: chức năng, vị thế - vai trò, nghề nghiệp, dân số - xã hội v.v... Do vậy, cũng đã có sự xem nhẹ đối với tính đa dạng và đa chiều thực tế của các mối liên hệ và các quan hệ xã hội. Điều đó cũng được biểu hiện đầy đủ trong xã hội học Xô-viết, nơi học thuyết chính thức theo công thức "hai giai cấp hữu ái (công nhân và giai cấp nông dân tập thể) cộng với một tầng lớp (trí thức)" thống trị. Có thể nêu ra mấy điểm sau đây về học thuyết này:

1. Quy các tiêu chuẩn phân hóa xã hội thành thái độ đối với các tư liệu sản xuất và tính chất lao động.

2. Quan niệm về sự bình đẳng các cơ hội và về xu hướng ổn định làm tăng tính di động xã hội di lên, gắn với quá trình phi phân tầng hóa xã hội (thông qua việc xóa bỏ các giai cấp).

3. Quan niệm về những khả năng phân tầng như là những khả năng hữu nghị và không có xung đột trên cơ sở thống nhất quyền lợi của "nhân dân Xô-viết".

4. Sự mờ nhạt của bất bình đẳng thực tế của các nhóm xã hội theo quan hệ với chế độ sở hữu uy tín, quyền lực và sự mờ nhạt của cơ chế quản lý, động thái của cơ cấu xã hội. Trong xã hội Xô-viết đã hình thành cơ cấu đẳng cấp kèm theo phân tán lợi ích của các nhóm xã hội, với hệ thống hành chính mệnh lệnh của sự kiểm soát mang tính thiết chế.

Sự bất bình đẳng tăng lên liên tục dẫn tới những căng thẳng và xung đột trong xã hội, tới sự tha hóa lao động, tới sự tiêu thụ.

Trong bối cảnh cuộc đấu tranh về cải tạo hậu xã hội chủ nghĩa tại Liên bang Nga, người ta quan sát thấy quá trình phân tầng xã hội. Quá trình này kéo theo những xung đột về sự hợp thức hóa các tầng lớp xã hội mới, sự kéo dài quá mức dải phân tầng, sự phá vỡ mức tiêu dùng cũ, sự bất công hóa phần lớn tầng lớp nhân dân. Các hiện tượng này kéo theo việc phá vỡ sự cân bằng xã hội, làm tăng thêm tâm trạng thất vọng (sự căng thẳng ngột ngạt) và tình trạng vô chuẩn.

LÝ THUYẾT "PHI TƯ TƯỞNG HÓA"

Lý thuyết "phi tư tưởng hóa" - hoàng hôn của kỷ nguyên tư tưởng¹ gắn liền với việc giải quyết vấn đề phân tầng hóa xã hội của xã hội công nghiệp. Vấn đề là ở chỗ trong đời sống xã hội - triết học phương

¹ E. Schullis đặt tên gọi "phi tư tưởng hóa" để giải thích cho quan điểm "kết thúc hệ tư tưởng" như là thử nghiệm đặt cơ sở cho quan điểm khoa học xã hội "thuần túy" không phụ thuộc vào các phán đoán giá trị.

Tây vốn có thái độ tiêu cực đối với hệ tư tưởng như là hình thái cực đoan về các phán xét giá trị thể hiện lợi ích của các cộng đồng xã hội khác nhau: các nhóm, các tầng lớp, các giai cấp, các dân tộc, các phong trào xã hội. Điều đó tiền định bệnh chủ quan. Do vậy mà hệ tư tưởng ở các nước phương Tây đứng bên ngoài khoa học và văn hóa. Trong khi đó ở các xã hội truyền thống (lạc hậu), hệ tư tưởng đóng vai trò quan trọng: phản ánh niềm hy vọng và hoài bão của các lực lượng xã hội, hệ tư tưởng có khả năng huy động, định hướng và dẫn dắt họ hành động theo mục tiêu rõ ràng với hiệu quả xã hội. Trong điều kiện các nhóm xã hội đấu tranh giành quyền lực chính trị thì hệ tư tưởng là nguồn gốc đối kháng, không nhân nhượng.

Tuy nhiên, những thay đổi về phân tầng xã hội trong xã hội công nghiệp làm biến mất các giai cấp đối kháng, phi vô sản hóa nhân dân và thiết lập sự hòa hợp xã hội là cơ sở của trật tự xã hội. Do vậy các tiêu chuẩn và nhiệm vụ tư tưởng được tháo bỏ từ các quan hệ xã hội, tức là đi tới sự "kết thúc hệ tư tưởng" [18]. Vấn đề đặt lên hàng đầu là các quan điểm hoạt động của xã hội về mặt kỹ thuật hợp lý dựa trên cơ sở ưu tiên khoa học và văn hóa. Sự giải phóng của xã hội công nghiệp như thế khỏi ảnh hưởng của hệ tư tưởng có tên gọi là "phi tư tưởng hóa". Nó phản ánh nguyên tắc: "Càng ít hệ tư tưởng càng tốt" (R.Aron, D.Bell, J.Ellul).

1.4. Học thuyết "xã hội đại chúng"

*Một bóng ma theo đuổi các nhà xã hội học,
bóng ma của xã hội đại chúng.*

E.Shills

Trong điều kiện công nghiệp hóa đã diễn ra sự tăng trưởng mạnh mẽ số lượng các lĩnh vực hoạt động đại chúng, điều này làm tăng thêm trọng lượng các quan điểm đối mới về các quá trình và tập hợp đại

chúng trong xã hội học. Nếu như trước đó hoạt động đại chúng được đồng nhất với sản xuất vật chất, thì bây giờ bản thân xã hội cũng mang tính chất công nghiệp, theo dạng tổ chức của mình - Đó là xã hội đại chúng.

Ở đây xuất hiện những câu hỏi: Có tồn tại xu hướng phát triển bản chất sáng tạo của con người trong điều kiện đại chúng hóa hay không? Hay là ngược lại có xu hướng tăng tính khuyết danh và tính phi bản sắc? Quần chúng sẽ hành động dưới dạng vô nhân xưng hay vẫn giữ nguyên danh tính?

Học thuyết "xã hội đại chúng" chiếm vị trí đặc biệt trong việc giải quyết các vấn đề tương tự. Học thuyết này gắn kết tất cả các trào lưu có thể có của nền dân chủ da nguyên: của "Xã hội thịnh vượng", của "xã hội đồng thuận", của "xã hội đối tác" v.v... Học thuyết này có tham vọng mô tả một cách toàn vẹn về cơ cấu và động thái của xã hội công nghiệp hiện đại, trong đó "đại chúng hoá" được xem xét như là "sự lôi kéo" quần chúng vào hoạt động sống của xã hội. Xã hội đại chúng - đó là xã hội, mà trong đó quần chúng là chủ đạo, nền sản xuất và tiêu dùng đại chúng thống trị, truyền thông đại chúng và văn hoá đại chúng, cũng như xã hội công dân, dựa trên dư luận xã hội.

Đối với xã hội đại chúng thì luôn luôn có vấn đề đặt ra - điều đó tốt hay xấu? Người ta đã nêu ra một vài cách lý giải có tính chất luận điểm về "xã hội đại chúng" ở khía cạnh lịch sử.

a) Luận điểm Elite (thượng lưu) (G. Lebon, G.Tarde, Ortega - Y - Gasset và những người khác), theo đó quần chúng được xem xét như là đám đông ("Tập hợp lộn", "Kẻ lỗ mãng tương lai") - đó là phần tối tệ nhất của các cá nhân xã hội. Trong các hành động đại chúng thiếu các giá trị và niềm tin, chúng được đặc trưng bởi các động lực phi lý, sự hỗn loạn, sự vô chính phủ v. v... Mỗi đe dọa có tính chất phá hoại của quần chúng đối với xã hội nằm ở chỗ, bất chấp việc không có khả năng lãnh đạo ngay chính sự tồn tại của bản thân, nó vẫn muốn giành lấy vị trí thượng lưu - vị trí thủ lĩnh tự nhiên. Việc thực hiện mong

muốn này - đó là "sự nổi dậy của quần chúng", "sự bạo ngược của đám đông", "sự thống trị của đám đông", dẫn đến sự tan vỡ và chấm dứt của văn minh loài người.

b) Vào những năm 30-40 đã hình thành quan điểm chống độc tài (H. Arendt, E. Lederer [32] và những người khác), theo đó những biểu hiện của cách tổ chức độc quyền nhà nước của chủ nghĩa độc tài bị phê phán. Trong quan điểm này quần chúng được xem xét như là một cộng đồng không thuần nhất về giới tính - Phi giai cấp, bị đánh mất tính xác định về giai cấp, bị chuyển thành một trạng thái vô định hình và tuân theo các tình cảm của bản thân. Giới thượng lưu vụ lợi thực hiện sự thống trị của mình nhờ chủ nghĩa mị dân và bộ máy quan liêu - lừa dối quần chúng, tạo ra những tâm trạng thuận cho họ (giới thượng lưu) ở cấp độ xã hội và cấp độ sinh hoạt. Kết quả là nhóm xã hội giả hiệu đã được lập ra bị sa đọa và phục tùng "một nhân cách mạnh" (chủ nghĩa phát xít). Như vậy, các xã hội quá quan liêu về tổ chức là sản phẩm của sự đại chúng hóa và là các mô hình khác nhau của "Xã hội đại chúng".

Đối với xã hội công nghiệp "đại chúng", các nhà nghiên cứu đưa ra hai xu hướng. Hai xu hướng này, được củng cố ở các quan điểm tương ứng.

c) Quan điểm tự do (R. Mills, D. Riesman và những người khác). Trong khuôn khổ của quan điểm này trên cơ sở sự phê phán có tính bi quan các mặt tiêu cực của chủ nghĩa công nghiệp, đã lập luận về xu hướng tiếp tục phát triển của chủ nghĩa quan liêu, của tính máy móc xã hội của sự tha hóa, của sự thống nhất hoá "con người đại chúng" với là các yếu tố cấu thành tạo ra thành trì của mọi sự tuân theo (Congormin), của tính vô định hình, của sự điều khiển và kiểm soát quần chúng. Sự đại chúng hóa này giống như một điều ác, điều xấu không thể tránh khỏi, đi kèm với tiến bộ kỹ thuật, nó chôn vùi niềm hy vọng về sự tồn tại thực tế của nhân dân. Nhưng ở đây quần chúng không bị xem như là một thế lực phá hoại: họ là một tập hợp thụ động các cá nhân rời rạc được giáo dục nửa vời (các nguyên tử đơn nhất). Các cá nhân này được gắn với nhau bởi tính chung nhất của các lợi

tel. quyền lực trong việc, nghỉ ngơi, truyền thống v.v.) thành một "đàn đống cơ độn". Giới thượng lưu lãnh đạo làm hỏng (làm sa đọa) quá chung và nhờ đó mà nó nhận được quyền lực và lợi nhuận. Nhưng chính bản thân giới thượng lưu cũng bị sa đọa hóa bởi quần chúng. Bởi vì tiền đề cho sự lãnh đạo của nó một nền văn hoá không toàn diện do nó tạo ra, dẫn đến hậu quả là sự tan vỡ của xã hội. Trong những điều kiện này "giới thượng lưu tình thần độc lập", đã tạo ra các giá trị riêng, tự tách mình ra khỏi cả giới thượng lưu quyền lực (các nhà điều hành) và cả khối quần chúng.

d) Quan điểm dân chủ (D. Bell, C. Lipset, E. Shils và những người khác), theo đó quá trình đại chúng hóa được coi như là sự phá bỏ gông xiềng đã kìm hãm quần chúng trong xã hội truyền thống. Nhờ có điều này nên đã diễn ra "sự lên ngôi của quần chúng", họ đã có thể có được cái mà trước đó không lâu còn là đặc quyền của giới thượng lưu.

Nền kinh tế đang phát triển có hiệu quả đã tiến hành sản xuất đại trà theo nguyên tắc "sản phẩm được sản xuất ra không phải để bán, mà để người ta mua chúng". Bằng cách này sự tăng trưởng của tiêu dùng đại chúng và sự thịnh vượng được đảm bảo. Nền dân chủ kinh tế cho phép mỗi cá nhân được lựa chọn loại hình hoạt động mà anh ta thấy hợp nhất. Sự phân tán của vốn (tư bản), sự thức tỉnh của tính tự chủ và hoạt động kinh doanh sẽ dẫn đến việc hình thành tầng lớp trung lưu - cơ sở của đồng tình xã hội. Các phương tiện truyền thông đại chúng và văn hóa đại chúng không thống nhất các nhóm xã hội đa thành phần, mà tạo ra "đồng đảo người có học". Những người này có những phẩm chất cần thiết cho cuộc sống chung. Nhà nước pháp quyền và xã hội công dân đảm bảo "quyền con người" và những cơ chế tự quản lý, các cơ cấu chính trị và xã hội có thể có, thể hiện và bảo vệ những lợi ích của người nộp thuế, của cư dân địa phương, của cử tri v.v. Ở đây dư luận xã hội là công cụ giành lấy và duy trì quyền lực.

Các thiết chế của "xã hội đại chúng" liên kết hoạt động dân cư, tạo thuận lợi cho sự thống nhất xã hội và làm giảm đi hố sâu khoảng cách giữa giới thượng lưu và quần chúng. Đối với quan hệ giữa giới

thượng lưu và quần chúng, cái đặc trưng không phải là cấp nhị phân "Thượng lưu - quần chúng" mà là sự thuần nhất hóa, trong đó những khác biệt chỉ liên quan đến mức độ chứ không phải liên quan tới bản chất - liên quan đến mật lượng nhiều hơn mật chất. Trong những điều kiện này, chính trị được xem xét không phải như là các quan hệ giữa các giai cấp, mà chỉ như công nghệ quản lý. Nó là nghệ thuật đạt được sự thỏa hiệp giữa các nhóm xã hội khác nhau, điều này đảm bảo tính ổn định, quá trình ổn định hóa xã hội, dẫn dắt "hành vi đại chúng" tương ứng với các chuẩn mực và thể thức của hiến pháp, kết quả là hành vi có thể dự đoán được, được hình thành, tức là theo những quy tắc do nền dân chủ tạo ra.

Tính chất tổng hợp và liên kết của chủ nghĩa công nghiệp qui định sự hiện diện của các qui luật tổ chức vận hành và quản lý tương ứng trên cấp độ xã hội học vĩ mô. Tính chất đổi mới của chúng đòi hỏi những cách tiếp cận mới và những phương pháp nhìn nhận tổng thể về thế giới xã hội - ghi nhận, nghiên cứu và giải thích. Thí dụ, về quan điểm liên kết mà có ảnh hưởng quyết định trong việc nâng cao vị thế lý luận của xã hội học là chủ nghĩa chức năng cơ cấu. Chủ nghĩa chức năng cơ cấu vào những năm 50-60 đã xác định những hình hài cơ bản của tư duy xã hội học phương Tây.

2. Sự phát triển của các ý tưởng hệ thống trong xã hội học

Bước chuyển sang một hệ biến vị mới là một cuộc cách mạng khoa học.

T.Kuhn

Chủ nghĩa chức năng cơ cấu trong xã hội học được hình thành trong khuôn khổ các ý niệm hệ thống, được thể hiện qua các tiếp cận chỉnh thể (phi thành tố) khách thể nghiên cứu. Tiếp cận này nhấn mạnh cấu trúc dạng thứ bậc của chúng và các mối liên hệ chức năng.

Việc đặt ra hệ biên vị này của nghiên cứu khoa học phù hợp với những mong muốn của các nhà lý luận, thống nhất tất cả các hệ thống của xã hội công nghiệp - hệ thống công nghệ, hệ thống thiết chế, hệ thống tư tưởng.

Cần phải ghi nhận rằng trào lưu hệ thống đã được hình thành ở cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 như là một hướng thoát ra khỏi khủng hoảng bao trùm toàn bộ nhận thức khoa học thời đó. Thí dụ, đó là phản xạ đối với phương pháp phân tích - tổng hợp của khoa học cổ điển trong giải quyết các vấn đề nghiên cứu. Phương pháp này là một định đề tuyệt đối của nhận thức khoa học trong khuôn khổ của cặp nhị phân "thành tố - chỉnh thể". Việc nhấn mạnh tính chỉnh thể của khách thể đã đưa ra một định hướng mới, những nghiên cứu - những nguyên tắc tiếp cận mới đến khách thể nghiên cứu, tạo ra bản chất của cách tiếp cận hệ thống.

Trong cách tiếp cận này, sự chú ý trước hết được chuyển từ những nghiên cứu về thành tố sang nghiên cứu về cơ cấu như là một đặc trưng bất biến về sự phức tạp của khách thể được nghiên cứu - sang những liên hệ giữa các thành tố¹. Các thành tố được mô tả theo vị trí của chúng nói chung, chứ không phải chỉ về bản thân của các thành tố, tức là sự mô tả không mang tính chất độc lập. Chúng ta nhận thấy các sự vật thực - các hiện tượng, chứ không phải thấy mối quan hệ giữa chúng. Cái được ghi nhớ đôi khi không phải là sự kiện quan sát được, mà là sự cảm nhận sai lầm của chúng ta. Cơ sở của hiện tượng này chính là các quan hệ hệ thống, đã tạo ra tính chỉnh thể của hệ thống.

Các quan niệm hệ thống đã có một lịch sử lâu đời. Trong quá trình hình thành chúng đã dựa vào các quan điểm cơ thể học về xã hội. Những quan điểm này chống lại chủ nghĩa máy móc, đồng thời đã đưa ra những đặc trưng liên kết của cơ thể sống từ những ý niệm sơ đẳng.

¹ Quan điểm thành tố luận đã qui định khuynh hướng nghiên cứu khoa học theo cách tách khách thể ra những thành tố đơn giản nhất, không thể phân tích được nữa để nghiên cứu. Sau đó trên cơ sở này bắt đầu tổng hợp - phát hiện qui luật liên kết tạo thành chỉnh thể. Cho nên nhiệm vụ chính của nghiên cứu là giải quyết vấn đề chuyển từ phức tạp thành đơn giản.

Vào thế kỷ 19, các ý tưởng hệ thống gắn rất chặt với các ý niệm cấu trúc và chức năng của khách thể nghiên cứu.

Trong sinh học chúng nảy sinh trên cơ sở sự ý thức về tính không đầy đủ của tiếp cận thuần tiến hóa đối với việc giải thích các hiện tượng tăng trưởng, sự tổ chức, sự tái sinh v.v. Bổ sung cho ý tưởng phát triển là ý tưởng tính hệ thống (tính tổ chức), có thể xem như là một hệ thống. Những ý niệm cơ thể học về xã hội được lấy từ sinh học của H. Spencer có nhiều điểm giống với tiếp cận hệ thống hiện đại. Thí dụ, ông đã dùng những phép tương đồng chức năng giữa các quá trình của cơ thể và xã hội: Khi xem các qui luật tổ chức của chúng là thuần nhất, Spencer xuất phát từ mối liên hệ giữa các phần (chức năng) và từ tính độc lập tương đối của chính thể (cấu trúc) và các bộ phận trong cơ thể cũng như trong xã hội. Từ đây suy ra sự phát triển tiến hóa của quá trình phân hóa cấu trúc trong xã hội kèm theo sự phân hoá chức năng. Chính vì vậy các quá trình tiến hóa xã hội, sự phân hóa và sự liên kết là các quá trình tự nhiên và di truyền. Những ý niệm như vậy đã chỉ định cách đặt vấn đề về sự phức tạp trong cấu trúc của một chính thể xã hội và chế định quá trình luận điểm hóa tiếp sau về cấu trúc và các quan hệ chức năng trong trường phái sinh học cơ thể. Các ý tưởng này đã chuyển sang chủ nghĩa cấu trúc và chủ nghĩa chức năng cơ cấu ở dạng biến thể.

2.1. Các ý tưởng cấu trúc hệ thống

Trong ngôn ngữ không có khái niệm, không có âm thanh mà lại tồn tại ngoài hệ thống ngôn ngữ, chỉ có sự khác biệt ý nghĩa, âm thanh phát sinh từ hệ thống này.

F.de Saussure

Các ý tưởng cấu trúc hệ thống sinh ra các vấn đề về tính trật tự và tính tổ chức. Các vấn đề này mở rộng các khái niệm về những liên hệ

và sự phân loại chúng, tạo ra các tiền đề để chuyển sang khái niệm hệ thống như là khái niệm trung tâm trong định hướng này của nghiên cứu, với những sắc thái phương pháp luận khác nhau.

Thứ nhất, khi đối tượng nghiên cứu là các hệ thống, mà cấu trúc và tổ chức của nó được phân định rõ ràng với môi trường trọng tâm của các nghiên cứu nằm ở vấn đề tính chỉnh thể - đó là tìm kiếm các cơ chế liên hệ đặc thù của chỉnh thể. Thứ hai, khi hệ thống còn cần phải được xây dựng từ các tài liệu kinh nghiệm hiện có, thì trọng tâm lại được đặt ở tính liên hệ, tức là ở cấu trúc của khách thể - trên cơ sở việc lập định đề và nghiên cứu tiếp theo về tổng thể nhất định các liên hệ. Tại đây ranh giới đã cho khá ước lệ, bởi vì tính chỉnh thể không thể vượt được ngoài các liên hệ, còn những liên hệ sẽ tạo ra một mức độ toát vịn này hay khác (mức độ nhiều hay ít). Như vậy, khuynh hướng cấu trúc trở thành một truyền thống xã hội học và có tên là chủ nghĩa cấu trúc (hoặc cấu trúc luận), trong đó khái niệm cấu trúc là trung tâm.

Đặc biệt của chủ nghĩa cấu trúc là ở chỗ nó nhìn khách thể như là một thể thống nhất được liên kết và phân hóa. Giữa các thành tố của hệ thống nhất này có những tương tác qua lại, tương tác đặc biệt bền vững. Khái niệm đã nêu dùng để mô tả các vấn đề về các yếu tố cấu thành của khách thể (đối lập với các vấn đề về các chức năng của nó) và khái niệm đó cũng cho phép hình dung về tính phức tạp của khách thể ở dạng phân tách. Tính chức năng của các thành phần trong tình huống này chỉ là tiền đề xuất phát. Điều đó cho phép chủ nghĩa cấu trúc, thứ nhất, đề ra nhiệm vụ phân tích loại hình cấu trúc. Do đó các câu hỏi về cấu trúc có thể được đặt ra tùy theo số lượng các loại của các phần cấu thành khách thể. Thí dụ, có thể nói rằng các xã hội được tạo thành từ các thiết chế, các nhóm xã hội, các giai cấp, các vai trò, các chuẩn mực, các chế tài, các biểu tượng... Thứ hai, sự đa dạng của các cấu trúc mở ra khả năng tiếp cận tổng hợp liên ngành tới các đối tượng nghiên cứu.

Các chấn động của ý thức con người bị gây ra bởi những nội kinh hoàng của những cuộc chiến tranh thế giới và nội chiến, bởi tính vô

nhân đạo của các chế độ độc tài đã làm nảy sinh hứng thú đặc biệt đối với vấn đề giá trị và ý nghĩa của tồn tại. Chính điều này giải thích về sự phổ biến của triết học hiện sinh, một triết học đã thứ trả lời về các câu hỏi nêu trên. Tuy nhiên trong lĩnh vực lý luận chủ nghĩa hiện sinh đặc trưng bởi tính chủ quan quá mức. Phản ứng lại chủ nghĩa hiện sinh đã hình thành những quan niệm điều khiển học, cấu trúc luận và ký hiệu học. Các quan niệm này hướng tới việc tìm tòi các tiêu chuẩn trung lập, khách quan để giải thích các quá trình xã hội. Chúng cực hướng tới việc tạo ra những qui tắc kỹ thuật và mô hình lý giải trong các khoa học nhân văn, đặc biệt trong dân tộc học và ngôn ngữ học. Đọc các văn bản được mô hình hoá với những thủ pháp và công cụ logic toán học. Thí dụ, chủ nghĩa cấu trúc ngôn ngữ đã muốn soan thảo, nghiên cứu các khía cạnh khoa học - đặc thù khác nhau trong việc nghiên cứu ngôn ngữ trong thành phần của hệ thống ký hiệu học; ngôn ngữ được xếp cạnh các hệ thống ký hiệu học khác.

Cách tiếp cận kí hiệu học hướng tới việc nghiên cứu ngôn ngữ như là một hệ thống dấu hiệu. Quan điểm kí hiệu học của Ch. Pirs (người tuyên truyền cho chủ nghĩa thực dụng và kí hiệu học của Mỹ) khẳng định rằng sự tồn tại khách quan của hiện thực được con người cảm nhận chỉ là giả thuyết cần cho khoa học. Giả thuyết này là một trong những phương thức đạt được niềm tin rất cần cho con người để có sự yên ổn trong tâm hồn. Và nếu như tất cả những cái tồn tại chỉ là những yếu tố kinh nghiệm, còn những cảm nhận là các khái niệm, là những dấu hiệu (kí hiệu), thì tất cả những cái tồn tại đều là những dấu hiệu (kí hiệu). Ở đây tính chất cơ bản của dấu hiệu là tính chất tạo ý nghĩa ở con người. Theo đó tất cả những gì do con người cảm nhận đều là dấu hiệu. Pirs lần đầu tiên nêu suy nghĩ rằng ý nghĩa của dấu hiệu được qui thành việc xác định các thói quen mà anh ta thực hiện.

Khi phát triển khoa học về kí hiệu, nhà ký hiệu học M. Ch. Morris đã quy tư duy thành các thao tác của các kí hiệu ngôn ngữ. Ông tuyên bố kí hiệu học là khoa học chung nhất về các kí hiệu. Những vấn

đề sơ bản của kí hiệu học được ông trình bày năm 1938 trong cuốn "Những cơ sở của lý thuyết kí hiệu", còn sau đó vào năm 1946 trong cuốn "Các kí hiệu, ngôn ngữ và hành vi". Ký hiệu học như là một lý thuyết chung về các hệ thống kí hiệu đã tổng hợp các tiếp cận khác nhau và các phương pháp tương ứng: Tâm lý học (Ngôn ngữ là công cụ của tư duy), logic học (ngôn ngữ là hệ thống các ý nghĩa và các liên hệ logic), ngôn ngữ học (ngôn ngữ là hệ thống kí hiệu), xã hội học (ngôn ngữ là công cụ là phương tiện giao tiếp).

NGÔN NGỮ HỌC CẤU TRÚC

Ngôn ngữ học cấu trúc được hình thành như là một truyền thống xã hội học và là một hướng của ngôn ngữ học, trong đó đã sử dụng phương pháp hệ thống - một sơ đồ tổng hợp mô tả các cấu trúc ngôn ngữ cụ thể. Nó có tên là chủ nghĩa cấu trúc và xem xét các vấn đề về các thành tố của khách thể như là một chỉnh thể. Các môn đồ của nó tiến hành những nghiên cứu về các yếu tố của văn bản như là một cấu trúc vật thể nào đó, chứ không phải như là các tầng ý thức, mà thông qua đó con người cảm nhận tác phẩm. Họ tỏ ra hứng thú nhiều với cú pháp mà bỏ qua một bên các câu hỏi về lịch sử, về ngữ cảnh xã hội và việc làm rõ nội dung thực của văn bản nghệ thuật.

Theo một cách lý giải thì ngôn ngữ được tạo ra bởi con người nhờ những khả năng ngôn ngữ bẩm sinh hoặc khả năng mà anh ta nhận được; ngôn ngữ là kết quả của sự sáng tạo. Trong lý thuyết đã mô tả về ngôn ngữ tương quan so sánh giữa con người với nó hoàn toàn đối lập nhau. Ngôn ngữ với tư cách là phương tiện giao tiếp tạo ra trong cá nhân những phẩm chất người đặc biệt. Cho nên con người không thể tạo ra ngôn ngữ can thiệp vào sự phát triển của nó, mà có thể chỉ mô tả các tính chất của nó, ghi nhận những biến đổi của nó.

Trong khía cạnh này, chủ nghĩa cấu trúc muốn xác lập những mối liên hệ không phải với lịch sử xã hội, mà với xã hội học khi cho rằng xã hội học là khoa học về hệ thống các thiết chế xã hội đang vận hành.

Đối tượng của ngôn ngữ học chỉ là những mặt của ngôn ngữ được chế định bởi các yếu tố ngôn ngữ học nội tại. Đó trước hết là các mối liên hệ ngôn ngữ bên trong hệ thống, tạo điều kiện cho sự mô tả, đồng thời ngôn ngữ đối lại sự mô tả "lịch sử"¹. Ở đây họ xuất phát từ một quan điểm mang tính nguyên tắc là không thể tồn tại một quá trình lịch sử thống nhất và các quy luật lịch sử chung của sự phát triển văn hóa. Mỗi kỷ nguyên văn hóa xã hội độc lập không thể được sinh ra từ các kỷ nguyên khác. Nhưng trong cơ sở của chúng có những cấu trúc trí tuệ thống nhất (các hệ thống ngôn ngữ học) cần phải trở thành khách thể của nghiên cứu².

Trong cách tiếp cận mô tả đồng thời ngôn ngữ được nghiên cứu ở trong một trạng thái, bên ngoài sự phát triển, như là một hệ thống nhất và tất cả các thành tố của nó được xem xét trong mối quan hệ qui lại (có tính hệ thống) - trong cấu trúc. Cho nên tồn tại sự khác biệt rõ ràng giữa cấu trúc, từ một phía, và lịch sử, chức-năng từ phía khác. Quan điểm ngôn ngữ là hệ thống ký hiệu, thuộc về ký hiệu, thuộc về xã hội và có tính nội tại theo tính chất phát triển được nhà ngôn ngữ học Thụy Sĩ Saussure F. đưa ra trong những bài giảng "Khoa học ngôn ngữ đại cương" [11]. Dựa trên học thuyết của Durkheim E. về sự kiện xã hội, phân định giữa tiếng nói và ngôn ngữ, ông đã nhìn ngôn ngữ như là một sự kiện xã hội, tức là cái gì đó nằm ngoài con người và có áp lực đối với anh ta. Vì điều này ngôn ngữ học cần phải thử bao quát lấy ngôn ngữ không phải như là sự kết hợp của các hiện tượng ngoài ngôn ngữ (vật lý học, tâm lý học, logic học), mà như một chỉnh thể độc lập - một cấu trúc ký hiệu - hệ thống. Đó là một bước nhảy lớn về phía rước

¹ Tiếp cận so sánh lịch sử đối với ngôn ngữ đã quy tất cả các vấn đề lý luận của ngôn ngữ học thành vấn đề sự phát triển của nó giống như một hiện tượng tâm lý cá nhân và đã xem xét một cách tương ứng sự nảy sinh của tất cả những biến đổi lịch sử trong tiếng nói của các cá thể.

² Quan điểm, tương đối luận lịch sử và lý thuyết các yếu tố nội tại của sự phát triển ngôn ngữ là sự đối lập với quan niệm Mácxít về tính kiên quyết của cơ sở hạ tầng kinh tế trong sự phát triển của lĩnh vực văn hóa xã hội.

trong cách hiểu về bản chất đặc biệt của ngôn ngữ như là một hiện tượng xã hội. Saussure, F chia ngôn ngữ từ góc độ lịch sử thành một seri (loạt) các nhất cắt đồng thời, tạo thành trong tổng thể của mình lịch sử ngôn ngữ. Ở đây mỗi nhất cắt đồng thời chứa đựng một hệ thống bên trong: Các quan hệ bên trong nó không thể được giải thích đầy đủ và đến cùng bằng lịch sử, tức là không thể được giải thích đầy đủ và đến cùng bởi các nhất cắt ngang trước đó theo dây lịch sử như nước dây đã từng suy nghĩ.

Saussure đã giải quyết vấn đề bằng sự tương quan giữa cái xã hội và cái cá nhân, trong ngôn ngữ trên cơ sở phân định rõ ràng ngôn ngữ và tiếng nói¹. Theo học thuyết của ông, ngôn ngữ là hiện tượng thuần xã hội, bởi vì trong hệ thống của nó chỉ có cái được phổ biến trong một tập thể ngôn ngữ. Chính ở trong đó, các chuẩn mực ngôn ngữ nhất định, mang tính bắt buộc đối với tất cả những cá nhân gia nhập vào tập thể được soạn thảo ra trong lịch sử. Tiếng nói là hiện tượng cá nhân: đó là âm thanh thực tế (bản chất vật lý).

Bản chất của ngôn ngữ đối với Saussure nằm ở chỗ nó là hệ thống các ký hiệu, trong đó quan hệ giữa các kí hiệu đóng vai trò chính (chứ không phải chính các kí hiệu). Các thành tố của ngôn ngữ là các kí hiệu, các yếu tố cấu thành của kí hiệu, sự phối hợp bền vững các kí hiệu liên kết không ngừng với nhau và tạo ra một chỉnh thể thống nhất. Những liên hệ là những quan hệ đa dạng giữa các thành tố, cũng là cấu trúc của ngôn ngữ.

Ngôn ngữ với tư cách là một hệ thống thống nhất có cấu trúc thứ bậc của sản phẩm kí hiệu, tức là trong đó có các đơn vị kí hiệu với mức độ phức tạp khác nhau. Những đơn vị ngôn ngữ tạo ra các cấp độ

¹ Ngôn ngữ - đó là hệ thống trừu tượng, trong đó các từ được nói thầm (bản chất tâm lý). Tiếng nói - đó là các quá trình nói và nghe mà được gắn với đặc điểm của người nói. Nhiệm vụ của ngôn ngữ học cấu trúc - xuyên qua tiếng nói và nghiên cứu hệ thống ngôn ngữ (Trong thời gian hiện nay định nghĩa ngôn ngữ như là hệ thống kí hiệu được chấp nhận. Tiếng nói được hiểu là hình thức giao tiếp thông qua công cụ ngôn ngữ).

tổ chức ngôn ngữ hệ thống khác nhau: Ngữ âm, hình vị, cú pháp, từ vựng - ngữ nghĩa. Các cấu trúc riêng biệt có thể được chia ra thành các thành phần của chúng cho nên hệ thống cần được xem xét như là hệ thống của cái gì đó.

Thí dụ tính chất mối quan hệ qua lại giữa các thành tố của ngôn ngữ và sự phụ thuộc của chúng vào hệ thống bị qui định bởi mức độ mà chúng gắn kết với sự thể hiện các khái niệm và các hiện tượng khác của ý thức con người. Các âm tố không thể hiện các khái niệm cũng như các yếu tố khác của ý thức: Chức năng của chúng trong ngôn ngữ - là chức năng phân định thuần túy. Và trong âm tố thực tế không có gì ngoài những khác biệt (theo quan điểm chức năng) và tính chất của chúng, bản chất của chúng hoàn toàn bị qui định bởi hệ thống ngôn ngữ.

Điều này cũng đúng với các từ tố, hình vị có những ý nghĩa không độc lập, nhưng không liên hệ trực tiếp với hiện thực, vận hành phụ thuộc hoàn toàn vào hệ thống ngôn ngữ và những sự tương phản đã được hình thành giữa chúng trong hệ thống ngôn ngữ về mặt lịch sử.

Vì những sự khác biệt về chức năng và chất giữa các thành tố ngôn ngữ khác nhau, các mối quan hệ giữa chúng cũng hoàn toàn khác nhau. Thí dụ các quan hệ giữa các ngữ âm khác với giữa các từ và cũng không giống như các quan hệ giữa các từ và các ngữ âm. Kết quả là ngôn ngữ tạo ra về thực chất không phải là một hệ thống mà là một số hệ thống được gắn kết với nhau (hệ thống của các hệ thống). Các âm vị tạo thành một hệ thống hoàn toàn khác với các từ tố, hình vị. Nhưng bởi vì các hệ thống này về phần mình được gắn bó với nhau và không thể tồn tại ngoài mối liên hệ đó, ngôn ngữ nhìn chung là một hệ thống tuân theo trật tự riêng của mình. Các hệ thống nằm trong thành phần của nó là các tiểu hệ thống. Ở đây ngôn ngữ là hệ thống độc lập với các yếu tố bên ngoài ngôn ngữ - xã hội và tư duy.

Vai trò của yếu tố tính hệ thống (đặc biệt là các yếu tố ngôn ngữ học) được Saussure tuyệt đối hóa và biến thành sự phủ nhận mang tính nguyên tắc về sự ảnh hưởng của các yếu tố ngoài ngôn ngữ tới cấu trúc và tới sự phát triển của ngôn ngữ. Theo cách hiểu đó, chúng tác động tới ngôn ngữ một cách tự phát. Thí dụ sự ảnh hưởng của xã hội tới ngôn ngữ có thể tạo ra trong đó chỉ những biến đổi của các thành tố riêng biệt - sự xuất hiện của những từ mới, sự xuất hiện của những khác biệt về lãnh thổ (thổ ngữ) v.v... còn đối với cả hệ thống ngôn ngữ điều đó không có ý nghĩa đáng kể.

Việc áp dụng tiếp cận cấu trúc - hệ thống đã cho phép Saussure đảm bảo tính khách quan của việc mô tả cấu trúc ngôn ngữ, loại bỏ được tính chủ quan của người nghiên cứu và suy nghĩ về một số khía cạnh của bản chất ngôn ngữ theo một cách mới. Trên cơ sở hàng loạt các ý tưởng chung của ông, vào những năm 20 - 30 đã hình thành các trào lưu khác nhau nghiên cứu về ngôn ngữ như là một hệ thống nội tại. Các trào lưu này được hợp nhất dưới một tên chung - chủ nghĩa cấu trúc (trường phái Paris - Copenhagen, trường phái ngôn ngữ học Mỹ)¹. Trong phạm vi của nó hàng loạt các khái niệm đã được soạn thảo như sự bất biến, mức độ, đơn vị, ngôn ngữ, v.v., được xây dựng trong một sơ đồ nhất định, được coi là sơ đồ tổng hợp để mô tả bất kể ngôn ngữ nào. Ngôn ngữ học cấu trúc hướng tới việc tìm kiếm những mối liên hệ với logic toán học, tới việc soạn thảo ra những thể thức phân tích hình thức để nghiên cứu ngôn ngữ như là một hệ thống kí hiệu học. Chính nhờ điều này, chủ nghĩa cấu trúc đã đóng góp công lao của mình vào sự xuất hiện của những bộ môn mới về thực hành ngôn ngữ - lý thuyết quảng cáo, lý thuyết tin học, báo chí và các bộ môn khác.

Phiên bản Anglo - Saxon của chủ nghĩa cấu trúc được A.R.Radcliff - Brawn (1881-1955) soạn thảo ra trong khuôn khổ nhân học xã hội Anh vào thời kỳ giữa chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ

¹ Thuật ngữ "chủ nghĩa cấu trúc" được các đại biểu trường phái Copenhagen sử dụng (V. Brendal, I. Flinslev). Những đại diện trường phái này tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc của Saussure.

hai. Dựa vào các ý tưởng hệ thống của H. Spencer và E. Durkheim, ông đã tiếp tục soạn thảo và phổ biến các khái niệm "hệ thống", "cấu trúc", "chức năng" ra toàn bộ xã hội và nền văn hóa [42].

Các nhà nhân chủng học người Anh, về cơ bản đã nghiên cứu các xã hội tiền văn tự "bộ lạc", "đơn giản". Tuy nhiên các phương pháp nghiên cứu điển đã khi phân tích về các cộng đồng sơ khai đã trở thành công cụ của xã hội học Anh trong nghiên cứu về các cộng đồng địa phương (các cộng đồng nông thôn và đô thị, các nhóm sản xuất). Radcliff - Brawn coi việc lập ra một nguyên tắc phân loại thực tế về các hệ thống xã hội đang vận hành là nhiệm vụ của nhân chủng học xã hội. Ở đây có ngụ ý rằng cấu trúc có những đặc trưng mang tính kinh nghiệm của hệ thống, hoàn toàn có thể cảm nhận được.

Nhánh Pháp của chủ nghĩa cấu trúc được phát triển vào những năm 60 trong các tác phẩm của K. Levi - Strauss, M. Lakan, M. Faucault và những người khác, những người đã cố gắng thực hiện nguyên tắc "chủ nghĩa xã hội học" của E. Durkheim và người kế thừa ông ta M. Mauss.

K. Levi - Strauss trong khuôn khổ của khoa dân tộc học đã nghiên cứu các hệ thống thân tộc và hệ thống các mối quan hệ hôn nhân gia đình, các tổ chức bộ lạc của các dân tộc sơ khai, và đồng thời đã nghiên cứu các nghi lễ, chủ nghĩa totem (vật tổ), các thần thoại các phương pháp tư duy v. v... ông tìm kiếm đằng sau chúng các cấu trúc cơ bản quy định các thành tố riêng biệt của các hệ thống, và những phương án của chúng. Các cấu trúc này được ông xem xét trong các hình thức vô thức chung nhất của hoạt động trí tuệ và đồng thời trong các cấu trúc ngôn ngữ học (cấu trúc kí hiệu). Hai khía cạnh này (cấu trúc kí hiệu và cấu trúc logic vô thức) nằm trong trung tâm chú ý của những nghiên cứu cấu trúc luận.

Thí dụ Lakan đã nghiên cứu theo khía cạnh này sự phát triển của cá nhân. Ông phối hợp các phương pháp của phân tâm học và ngôn ngữ học cấu trúc. M. Faucault đã soạn thảo luận điểm văn hóa dựa trên

sự khác biệt của các sơ đồ vô thức và dựa trên "sự thực hành tiếng nói" trong các thời kỳ lịch sử văn hóa khác nhau. Ông phủ nhận việc có một quá trình lịch sử thống nhất và xem xét mỗi thời kỳ một cách độc lập. Tuy nhiên Faucault đã xem xét những cấu trúc tư duy thống nhất và cơ sở của chúng. Các quá trình kinh tế xã hội được ông định nghĩa bằng các hệ thống ngôn ngữ học, và tương ứng là tiếng nói cần phải trở thành khách thể chính của những nghiên cứu.

Chủ nghĩa cấu trúc phát triển không đồng nhất, nhưng đối với các trao lưu của nó có thể xác định và nêu ra những nguyên tắc chung:

1. Tính tiên quyết của các quan hệ trong hệ thống (chứ không phải của các thành tố), cấu trúc các quan hệ không phụ thuộc vào sự đặc trưng hòa các thành tố, mà đúng hơn là qui định chúng.

2. Cấu trúc như là đặc trưng bất biến của các quan hệ hệ thống được thể hiện trong hàng loạt các phương án cụ thể trên cơ sở của sự đồng hình phổ quát - mã phổ quát của các cấu trúc cho phép trong những điều kiện xác định chuyển hóa lẫn nhau bằng các phương tiện của những qui tắc tương ứng của sự chuyển đổi. Từ đây xuất hiện một giả định về khả năng tạo ra một lý thuyết chung của các khoa học xã hội.

3. Sự từ bỏ các phương pháp nghiên cứu kinh nghiệm và mong muốn giải quyết các vấn đề nghiên cứu chỉ bằng cách hoàn thiện hóa các thể thức và phương pháp phân tích hình thức.

4. Tính tiên quyết của việc nghiên cứu đồng thời (nghiên cứu mô tả) so với nghiên cứu lịch sử trên cơ sở việc phủ nhận quá trình lịch sử thống nhất¹. Ở đây con người (chủ thể) được xem như là một thành tố riêng biệt được qui định hoàn toàn bởi cấu trúc phi cá nhân (khách quan) trong các trường hợp cực đoan nhất vấn đề con người hoàn toàn bị loại bỏ.

¹ I. Piaget trong luận điểm "chủ nghĩa cấu trúc di truyền" đã thử khắc phục sự tuyệt đối hóa tính đồng thời.

Cần phải ghi nhận rằng nên phân biệt chủ nghĩa cấu trúc (cấu trúc luận) như là một học thuyết và như là một phương pháp nghiên cứu. Các tham vọng nâng nó vào thứ bậc của lý thuyết xã hội học chung (mang tính triết học và thế giới quan) là không có cơ sở. Phương pháp của chủ nghĩa cấu trúc chỉ là một trong những công cụ phân tích về hiện thực xã hội.

2.2 Các ý tưởng chức năng hệ thống

Cái mà mọi người thường gọi là chức năng luận (chủ nghĩa chức năng), có thể luận giải một cách tốt nhất không phải như một học thuyết hay một lý thuyết mà dựa ra những nguyên lý chung rộng lớn..., như một chương trình nghiên cứu có chứa đựng những qui tắc khám phá hoặc các giả thuyết công tác.

K.Hempel

Nhánh Anh của chủ nghĩa cấu trúc bao gồm cả những ý tưởng chức năng luận. Thí dụ Redeliff – Brawn cho rằng: Việc nghiên cứu cấu trúc xã hội không thể tách biệt được khỏi nghiên cứu về chức năng của nó. Tuy vậy, lôgic của chủ nghĩa cấu trúc không có những giải thích "chức năng" thích hợp khi giải quyết các vấn đề mối quan hệ qua lại giữa các thành tố trong hệ thống, về mối liên hệ của hệ thống với môi trường xung quanh, với các quá trình quản lý v.v...

Chức năng - đó là những hậu quả quan sát được của các bộ phận (tiểu hệ thống) đối với các hệ thống rộng hơn mà chúng là thành phần. Chúng chỉ ra cách mà các thành tố của hệ thống "làm việc" đối với nhau và đối với chính thể. Ở đây cấu trúc của khách thể chỉ được giả định. Đặc trưng phương pháp luận của tiếp cận chức năng nằm ở chỗ chức năng của thành tố (bộ phận) của khách thể được hình thành trên cơ sở của nguyên tắc "du nhập", tức là nó được rút ra từ những đặc

tương và các nhu cầu của chính thể rộng lớn hơn. Từ đây suy ra chức năng loạn - đó là sự tìm tòi ý nghĩa của sự kiện xuất phát từ quan hệ của nó đối với chính thể xã hội.

Những quan niệm chức năng luận cho phép tổng hợp các đặc trưng khác nhau của khách thể vào một bức tranh toàn vẹn nhờ hệ thống các chức năng. Các chức năng này được hiểu theo nghĩa sinh học: chức năng - đó là mối liên hệ qua lại qui định trật tự tham gia của thành phần vào chính thể. Ở đây tập hợp các chức năng cho phép hình dung khách thể như là một hệ thống được tổ chức theo thứ bậc. Chức năng chung thống nhất chính là cơ sở trên đó hệ thống hoạt động.

Các ý tưởng chức năng luận đã có trong lý luận của Durkheim E. Trước hết ông xuất phát từ sự thừa nhận rằng xã hội là một hiện thực (hệ thống), được phân biệt với các hiện thực của cá nhân theo bản chất (các tính chất) của mình. Cho nên cần tìm kiếm sự giải thích về đời sống xã hội ở chính bản chất của xã hội.

Sự phát triển xã hội, một mặt, kéo theo sự phân hóa chức năng và nghề nghiệp. Sự phân hóa này phân xã hội thành những tập hợp các cá tính (các chuyên gia). Điều này đặt ra vấn đề về sự đồng tình (tính đoàn kết), nếu không hệ thống xã hội có thể mất đi sự tự kiểm soát và rơi vào tai họa. Do vậy, mặt khác, sự phát triển xã hội còn kéo theo sự chuyên môn hóa được dựa trên sự phân công lao động, một sự phân công lao động đảm bảo sự phụ thuộc chức năng phi cá nhân và tăng cường sự thống nhất xã hội. Tất cả các cá thể đều có những điểm giao cắt nhau (cho dù không đáng kể). Chính do vậy sự chuyên môn hóa tạo ra một định hướng chung đối với các hành động phối hợp trong một phân hệ khác. Như vậy, các cấu trúc xã hội (cái được tạo thành bởi các sự kiện xã hội) vận hành hoạt động, tức là chúng cùng hành động và cùng ấn định trách nhiệm cá nhân, đảm bảo cho cuộc sống của xã hội (của chính thể). Thực ra, ở đây có chứa đựng mối nguy hiểm đối với tất cả các cấu trúc (bộ phận) độc lập, nếu như chúng tập trung vào chính bản thân và "thiếu thận trọng", tức là tuyệt đối hóa suy

ngữ vụ lợi của mình (tính tiền quyết của cái bộ phận so với cái ông thế).

Một đại diện khác của nhân chủng học xã hội Anh là K. Malinowsky (1884-1942) đã soạn thảo quan điểm hệ thống từ hướng chức năng luận [36]. Sở thích chính của ông ta là nghiên cứu văn hóa như là một hiện tượng phổ quát có xem xét đến toàn bộ tình huống của tương tác xã hội. Từ đây khái niệm chức năng là khái niệm cơ bản trong các tác phẩm của ông, nó được dùng như là phương tiện (công cụ khám phá) giải thích những hiện tượng văn hóa cụ thể, mà lại được đối chiếu với các hiện tượng khác trong chính cùng một xã hội.

Quan điểm chức năng luận của Malinowsky mô tả các hiện tượng văn hóa (xã hội) thông qua việc thực hiện các chức năng theo vai trò mà chúng có trong hệ thống chính thể. Bằng điều này ông đặt chúng dưới những nguyên tắc chung liên quan tới sự vận hành của các thành tố của xã hội, và tuân theo định đề về tính chức năng phổ quát: bất kỳ sự kiện nào bên trong của hệ thống ở một khía cạnh nhất định đều có chức năng đối với hệ thống. Từ đây suy ra một trong những nguyên tắc lãnh đạo - các hiện tượng văn hóa (xã hội) cụ thể phải có chức năng, bởi vì chúng được tạo ra để thỏa mãn những nhu cầu nhất định. Tuy nhiên xuất hiện vấn đề là làm thế nào để xác định một hiện tượng đã cho có lợi cho ai đó hay lợi cho cái gì không?

Tiếp cận chức năng luận làm rõ mối liên hệ giữa các thành tố và chính thể, đối với những đơn vị cấu trúc nhất định với phương thức vận hành, hoạt động của chúng. Ở đây cấu trúc đã cho chỉ tương ứng với một chức năng nhất định, và ngược lại, một chức năng cụ thể nào đó chỉ có thể được một cơ cấu nhất định thực hiện. Mọi sự cụ thể hóa một chức năng được thực hiện nhờ việc làm rõ các cấu trúc có khả năng thực hiện nó: kết quả là thu được sự phân loại phân nhánh các liên hệ của những bộ phận với nhau và với chính thể. Điều này cho phép làm rõ những phối hợp các thành tố có thể chấp nhận được trong hệ thống, cho phép xác định tập hợp các chức năng giống như các phương thức

hành vi của nó trong điều kiện duy trì tính toàn vẹn của cấu trúc. Sự cần thiết về mặt chức năng đã nêu được dựa trên tiền đề là dường như có thể xác định những đòi hỏi chức năng (các nhu cầu phổ quát), cần phải được thỏa mãn để xã hội vận hành (bảo toàn) một cách bình thường.

Cần phải ghi nhận rằng việc giải quyết những nhiệm vụ dạng này, những nhiệm vụ dựa trên những quan niệm chức năng, được định hướng một cách hoàn toàn có ý thức. Thứ nhất tới sự đối lập với nguyên tắc quyết định luận (phản quyết định luận). Các hiện tượng xã hội được giải thích không phải bằng những mối liên hệ nhân quả mà bằng các chức năng xuất phát từ vai trò do chúng thực hiện trong hệ thống chính thể, bằng những chức năng xuất phát từ những phương thức mà chúng quan hệ với nhau. Thứ hai, được định hướng tới việc nghiên cứu các dạng biến đổi mà không gắn với sự phát triển, với lịch sử của xã hội.

Những tiền đề của chức năng luận với tư cách như là công cụ khám phá - một tập hợp đặc biệt những qui tắc chỉ ra xu hướng đã chọn của những tìm tòi nghiên cứu, về sau bằng những cố gắng của R. Merton và của những nhà xã hội học Mỹ khác đã được thích ứng vào lĩnh vực xã hội học: Thí dụ ông đã giải thích chức năng luận như là phương pháp lý giải các số liệu xã hội học - phương pháp xây dựng các mô tả và giải thích về những hiện tượng xã hội xuất phát từ những quan hệ (những ý nghĩa đối với chính thể xã hội [39]). Merton đã đưa ra hàng loạt những giải thích rõ hơn đối với phương pháp chức năng.

1. Các nhu cầu chức năng khác nhau có thể được thỏa mãn bởi một lĩnh vực nào đó của các lựa chọn cấu trúc (vấn đề các lựa chọn chức năng của hành động: Một hiện tượng có những chức năng khác nhau bởi vì cùng một chức năng có thể được thực hiện bởi những hiện tượng khác nhau.

Chức năng đó là kết quả quan sát được mà dùng để tự điều chỉnh và thích ứng một hệ thống đối với môi trường. Chính xác hóa khái

niệm này, tạo thuận lợi cho việc sử dụng về mặt thao tác. Merton đã nêu ra 5 ý nghĩa của chúng:

- Chức năng 1 - là sự uỷ thác xã hội, được đặt vào một người lực hiện cụ thể.

- Chức năng 2 - là một dạng chuyên môn hóa của nghề nghiệp, là nguồn hoạt động thường xuyên của cá thể.

- Chức năng 3 - là cách hiểu toán học về hàm số và mối quan hệ hàm số.

- Chức năng 4 - là nguyên tắc quan hệ có hệ thống của các đơn vị cấu trúc.

- Chức năng 5 - là kết quả khách quan, thuận lợi cho sự thích ứng và liên kết của hệ thống (khác với những dự định chủ quan), tức là đối với sự sống sót của hệ thống.

Các ý nghĩa thứ 3 và thứ 5 được Merton coi là chính yếu trong phân tích chức năng.

2. Giải phóng chức năng luận khỏi đòi hỏi về sự tương ứng nhất quán của chức năng đối với một đơn vị cấu trúc, ông đã làm cho nó phù hợp hơn trong phân tích về các quá trình động thái của hệ thống xã hội. Merton cũng đưa ra những khái niệm như Eufunction (chức năng tích cực) và Disfunction (phản chức năng). Eufunction như là kết quả chức năng tổ hợp tạo thuận lợi cho sự sống sót của hệ thống, cho sự thích ứng của nó với môi trường xung quanh. Bên cạnh đó còn có thể có những hậu quả làm yếu đi sự tự điều chỉnh của hệ thống đã cho. Merton gọi chúng là Disfunction (phản chức năng), tức là sự vi phạm các chức năng, hệ thống mất cân bằng, phá vỡ sự thích ứng. Ngoài ra còn tồn tại khả năng thực tiễn của việc nảy sinh các hậu quả phản chức năng, những hậu quả đơn giản là không phù hợp, tương thích với hệ thống mà ta đang xem xét (những hậu quả ngẫu nhiên, không đặc trưng, thứ cấp).

Những khái niệm đã cho mở rộng đáng kể những khả năng của tiếp cận chức năng: Nghiên cứu sự cân bằng các chức năng và phản chức năng; Làm rõ những trạng thái có thể và không thể của hệ thống để thực hiện các chức năng; những diện mạo chấp nhận được của các thành tố v.v...

3. Merton phân biệt các chức năng rõ ràng và các chức năng ẩn (Latent) để giải thích những hiện tượng xã hội nhất định, khi cần phải xem xét đến không chỉ những hậu quả được chờ đợi và quan sát được, mà còn cả những hậu quả bổ trợ, bậc hai, không xác định. Cái này ông dùng để giải thích lý do tại sao các hành động của các cá nhân với những chủ định, mục đích khác nhau, lại là các hành động chức năng.

Chức năng rõ ràng là kết quả của hành động được tạo ra một cách có chủ định: động lực ý nghĩa trùng lặp với các kết quả khách quan.

Chức năng ẩn là kết quả mà kẻ hành động (hành thể) không chủ động gây ra (không ý thức được), và hành thể cũng không rõ anh ta gây ra cái gì. Ở đây, một kết quả đã cho có thể là phản chức năng và đồng thời ở một khía cạnh nào đó lại "có lợi".

Những sự chính xác hóa nói trên đã cho phép Merton sử dụng tiếp cận chức năng khi nghiên cứu về các hiện tượng phản chức năng - anomie (vô chuẩn, rối loạn chuẩn), nảy sinh dưới tác động của những căng thẳng và những mâu thuẫn trong cơ cấu xã hội. Hạt nhân của phương pháp chức năng là phân tích chức năng mà ông coi như là phương pháp lý giải các số liệu xã hội học - Merton nêu ra 3 định đề cơ bản của sự mô tả chức năng về một khách thể xã hội nhất định. Một khách thể mà nhất thiết phải mang những đặc điểm đặc trưng và sự bền vững.

Thứ nhất, định đề về sự thống nhất chức năng: chiều sâu vô tận của sự kiện xã hội (chứ không phải lý thuyết chung) đảm bảo sự thống nhất cách nhìn nhận về lý luận của nó. Chính các sự kiện, nhờ có tính xác định chức năng của mình, chứa đựng trong bản thân một tiềm lực

liên kết đời sống xã hội mạnh mẽ (chứ không phải các loại hình lý tưởng ideal type).

Thứ hai, định đề về tính phổ biến của sự chuyên nghiệp hóa: tất cả các hình thức đang tồn tại của văn hóa tất yếu chứa trong mình các đặc điểm chức năng đòi hỏi một nghiên cứu phân tích.

Thứ ba, định đề về tính cần thiết chức năng: các chức năng nhất định của các thành tố văn hóa xã hội có "tính ép buộc" hay tính tất yếu, điều này dẫn tới sự đảm bảo chức năng cho tất cả các thiết chế xã hội. Nhưng điều này về phần mình lại bác bỏ khả năng tồn tại của "những sự lựa chọn chức năng", những cái tương đương và những cái thay thế.

Merton xem xét tính chức năng với tư cách là sự thể hiện chính của phân tích xã hội học về những hiện tượng xã hội lặp đi lặp lại và tiêu chuẩn hóa (các khách thể đã thiết chế hóa, các nhóm qui chiếu, vai trò xã hội, các cấu trúc, các công cụ kiểm soát v.v.). Ở đây ông đã đề ra những qui tắc phương pháp luận của phân tích chức năng, những qui tắc tạo ra logic nội tại của nghiên cứu xã hội học và xây dựng lý thuyết.

1. Sự phân tích chức năng chỉ được dựa trên việc xem xét các khách thể tiêu chuẩn hóa (đặc trưng), tức là việc xem xét cái lặp đi lặp lại với một sự bền vững nhất định.

2. Sự phân tích chức năng đem vào định nghĩa về chức năng "một tâm thế chủ quan" - tức là đưa vào lĩnh vực nghiên cứu động lực chủ quan.

3. Những hậu quả khách quan của các quan điểm xã hội, các niềm tin và của hành vi tạo thành nội dung chính yếu của các chức năng. Cho nên cần phải xem xét các hậu quả này, các hậu quả gắn với các sự kiện và các khách thể, chứ không phải bàn cãi, suy luận về nội dung bên trong của các sự kiện và khách thể đó. Ở đây cần xem xét cả về:

a- Tập hợp đang tồn tại của các hậu quả chức năng cũng như về:

b- Sự cân bằng (cân đối) cuối cùng của các hậu quả tổ hợp. Việc nghiên cứu các tổ hợp, các hậu quả sẽ dẫn đến việc xác định chức năng xã hội.

Trong trường hợp này, khi chúng ta làm việc với chức năng rõ ràng, nó trở thành dễ hơn cho phân tích mô tả. Chức năng ẩn chỉ hiểu được bằng phân tích hiểu biết (understanding analyse).

4. Chức năng "phục vụ" khách thể tổ hợp, và chính ở đây chứa đựng đặc trưng của nó: nó quan hệ qua lại với hệ thống như một thể thống nhất. Tại đây cô nguyên tắc "tập trung" chức năng, khi mà các thành tố của hệ thống có thể không tương ứng với chức năng đã cho, nhưng sự định hướng nó đến hệ thống như là một chỉnh thể lại có ý nghĩa.

5. Chức năng đưa ra đòi hỏi xuất phát từ hệ thống một cách ép buộc. Tại đây xuất hiện nguyên tắc tồn tại và bảo toàn hệ thống: Các chức năng, có quan hệ qua lại với hệ thống; sẽ thỏa mãn các nhu cầu của nó.

6. Mỗi chức năng có "cơ chế" hành động của mình. Có thể kể ra: đó là sự phân đoạn vai trò xã hội, thứ bậc hóa các định hướng giá trị, sự phân công lao động xã hội, việc thực hiện các nghi lễ và nghi thức v.v...

7. Chức năng có thể bộc lộ mình thông qua những sự lựa chọn lưỡng nan, những sự tương đương chức năng và những cái thay thế chức năng. Điều này đặt ra câu hỏi về sự tồn tại của lĩnh vực biến thể có thể có chức năng: mỗi chức năng hoàn toàn có thể làm phát sinh những cách thức lựa chọn lưỡng nan (lựa chọn khác) đối với sự bộc lộ bản thân của chính mình.

8. Lĩnh vực biến thể chức năng không phải là không có giới hạn - nó bị giới hạn bởi những đòi hỏi của ngữ cảnh cấu trúc. Sự phụ thuộc lẫn nhau như vậy của các thành tố trong cấu trúc xã hội đã giới hạn khả năng phát triển hoặc khả năng của một sự vận hành theo kiểu

khác. Sự bỏ qua nguyên tắc này sẽ dẫn đến chủ nghĩa không tưởng xã hội, theo đó các thành tố và các chức năng riêng biệt có thể bị lược bỏ mà không ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống nói chung.

9. Sự phân tích chức năng không dựa vào thống kê: khái niệm phân chức năng mở ra một phạm vi rộng lớn đối với "việc đo lường" động thái của cấu trúc. Đó là các dạng khác nhau của những căng thẳng xã hội, Stress, các xung đột dẫn đến các biến đổi xã hội; chúng, về phần mình lại gây ra những dạng khác nhau của các phản ứng hành vi: Tuân theo, đối mối, rút lui, nổi loạn.

10. Phân tích chức năng đặt ra vấn đề về tính chính xác (validity) của nghiên cứu.

11. Phân tích chức năng có thể thực hiện vai trò tư tưởng (thế giới quan) thông qua các lý luận và các giả thuyết chức năng luận, lồng thời qua cả định hướng tương đối của các nhà nghiên cứu.

Những qui tắc phương pháp luận đã nêu của phân tích chức năng được đưa vào nghiên cứu và lý giải các hiện tượng xã hội, trong đó có cả anomic (vô chuẩn, loạn chuẩn). Điều này đảm bảo cho nó một trình độ khoa học, áp dụng đối với xã hội học. Chức năng luận xã hội học phù hợp với tiếp cận khoa học chung đối với hiện thực xã hội và nâng nó lên ngang tầm khoa học.

Chức năng luận là một trong các điều kiện cần thiết của tiếp cận hệ thống, nhưng cũng là điều kiện có phạm vi ứng dụng giới hạn. Thứ dụ, sự mô tả chức năng đánh mất đi ý nghĩa và trở thành tầm thường nếu như thứ nhất, chuyển từ sự mô tả thứ bậc các mức độ sang việc phân tích mối liên hệ qua lại của các lĩnh vực (các tầng) của hệ thống (thí dụ như đồng tuân thủ của kinh tế, chính trị, các thiết chế xã hội, đạo đức v.v... trong các hệ thống xã hội). Thứ hai, khi mô tả một hệ thống rộng lớn tới đa (thí dụ, xã hội nói chung).

Cấu trúc luận và chức năng luận không tạo ra một lý luận thống nhất nào đó, mà chỉ là các khuynh hướng của tư duy xã hội học.

2.3. Lý thuyết chung của các hệ thống

Các nhà khoa học, mà hoạt động khoa học của họ được xây dựng trên cơ sở các hệ biến vi giống nhau, dựa vào cùng những qui tắc và tiêu chuẩn của sự thực hành khoa học.

T. Kuhn

Thuật ngữ "lý thuyết chung của các hệ thống" được L. Fon Bertalanffy đưa vào vốn từ vựng khoa học, ông dùng thuật ngữ đó để mô tả lý thuyết "các hệ thống mở và các trạng thái cân bằng động" được đề xuất vào năm 1933 tại trường đại học tổng hợp Chicago [3, 20]. Từ lĩnh vực sinh học, các nguyên tắc của lý thuyết này được chuyển sang việc giải quyết những vấn đề kỹ thuật và quản lý¹. Tác phẩm của A.A Bagdanov (Malinnovsky) "Khoa học tổ chức chung" (kiến tạo học) có ảnh hưởng nhất định tới các ý tưởng của Bertalanffy. Ông làm quen với tác phẩm này trong thời gian làm việc ở Berlin vào năm 1930, nơi cuốn sách được công bố.

Sự xuất hiện của "Lý thuyết chung của các hệ thống", một lý thuyết thuộc dạng những quan điểm khoa học chung mang tính hình thức và phổ quát, đã thúc đẩy mong muốn của cộng đồng khoa học tiến tới việc phổ quát hóa các công cụ nhận thức khoa học và tiến tới sự nhận được đặc trưng mang tính luận điểm của toàn bộ các phổ quát. Một trong những nhiệm vụ chính của tiếp cận này là làm rõ và phân tích các qui luật, các quan hệ qua lại chung đối với các lĩnh vực khác nhau của hiện thực. Do vậy cách tiếp cận hệ thống đã sử dụng trong lý thuyết đã nêu mang tính chất liên ngành, bởi vì nó tạo ra cơ hội đem

¹ Các ý tưởng khác nhau được biểu thị dưới một tên chung "lý thuyết chung của các hệ thống" được soạn thảo ra ở trong và ngoài nước: O. Langer, V. Sadosky, A. Uemov, E. Judith, W. Ross Ashbyr và những người khác.

những qui luật và những khái niệm từ một lĩnh vực nhận thức sang một lĩnh vực khác.

Khi nghiên cứu trong lĩnh vực sinh học, Bertalanfy đã chú ý tới khái niệm "hệ thống", một khái niệm cho phép phân tách hai khía cạnh quan trọng trong khách thể được nghiên cứu - tính tổ chức và sự đa dạng các mối liên hệ của chúng.

Ông đặt tính chất kết cục tương đương lên vị trí số một. Tính chất này phổ biến với tất cả các hệ thống mở, đồng thời thể hiện khả năng đạt được trạng thái cuối cùng của hệ thống độc lập với những vi phạm ở một ranh giới nhất định của những điều kiện ban đầu của hệ thống. Chính điều này đã khẳng định giá trị đặc biệt của những đặc trưng mang tính chỉnh thể trong nghiên cứu hệ thống và trong việc áp dụng đối với phân tích hệ thống quyết định luận một chiều - những mối liên hệ nhân quả. Đằng sau điều này là ý thức về sự bất lực của các mối liên hệ nhân quả trong việc thực hiện nhiệm vụ với tư cách là phương tiện hiện thực hóa tiếp cận hệ thống.

Việc đặt ra hệ vấn đề của các nghiên cứu khoa học tất yếu đi tạo ra sự thay đổi dạng các nhiệm vụ cần giải quyết. Trong chương trình xây dựng lý luận của mình, Bertalanfy đã chỉ ra những nhiệm vụ cơ bản của nó:

Thứ nhất, làm sáng tỏ những nguyên tắc và qui luật chung hành vi của các hệ thống, không phụ thuộc vào bản chất của các thành tố và của các quan hệ giữa chúng;

Thứ hai, xác lập những qui luật tương tự của khoa học tự nhiên nhờ tiếp cận hệ thống đối với các khách thể sinh học, xã hội.

Thứ ba, tạo ra sự hợp thức khoa học hiện đại trên cơ sở làm rõ tính tương đồng của các qui luật trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau.

Các nhiệm vụ này dẫn đến sự thay đổi nội dung đối tượng trên cơ sở những quan niệm hệ thống (chỉnh thể), chức năng, cấu trúc. Chính điều này đã tạo ra những tiền đề phương pháp luận để hình thành hệ

thống khái niệm mới với nội dung xác định và với những quan hệ đã cho một cách rõ ràng với những chuyển đổi giữa chúng. Tổ hợp các khái niệm hệ thống là bộ khung khái niệm khởi điểm tạo ra sơ đồ nguyên tắc của sự phân chia khách thể.

Hệ thống - là khái niệm trung tâm biểu thị một tập hợp các phần tử trong sự tương tác qua lại thể hiện tính chỉnh thể và tính chung của mình.

Chỉnh thể là hình thức tồn tại của hệ thống với một tư cách được xác định chặt chẽ, phản ánh sự độc lập của nó với các hệ thống khác.

Tính chỉnh thể là tính chất thống nhất của hệ thống như là một chỉnh thể được các phần tử thể hiện trong sự tương tác qua lại thực tế của chúng. Nó là cơ sở ổn định của hệ thống.

Phần tử - là đơn vị không thể chia nhỏ hơn được nữa trong một phương thức phân chia đã cho, và nằm trong thành phần của hệ thống. Việc, có những mối liên hệ giữa các phần tử sẽ dẫn đến sự xuất hiện trong hệ thống chỉnh thể những tính chất mới mà không có ở các phần tử trong trạng thái riêng biệt. Vì điều này, các tiểu tập hợp của các phần tử trong hệ thống có thể được xem xét như là các phân hệ (thành tố), điều này phụ thuộc vào mục đích của nghiên cứu.

Cấu trúc đó là tính trật tự của các quan hệ gắn kết các phần tử của hệ thống và đảm bảo sự cân bằng của nó. Nó đóng vai trò then chốt trong hệ thống bởi vì nó là phương thức tổ chức của hệ thống - nó tạo ra các phần tử của hệ thống.

Trong nghĩa thống kê học hệ thống được khắc họa theo ba xu hướng chính của cấu trúc nội tại.

- a- Theo các đặc điểm của thành phần những phần tử;
- b- Theo số lượng các phần tử;
- c- Theo cấu trúc (theo dạng liên hệ).

· Điểm chính trong hệ thống là sự cấu trúc hóa, tức là có các mức độ trật tự của những mối liên hệ mà thay đổi theo hình thức và quy định sự tham gia vào hệ thống của các phần tử khác nhau về các đặc điểm, thành phần và số lượng, trong điều kiện duy trì tính kế thừa giữa chúng và các dạng liên hệ. Các khái niệm cơ bản về sự tồn tại của hệ thống trong động thái có sự phụ thuộc chức năng:

- Chức năng - là nhiệm vụ hoặc hoàn thiện cái gì đó (hoạt động chuyên biệt, hoạt động đặc biệt), để đưa hệ thống và các phần tử vào chuyển động bằng cách thể hiện động thái của chúng. Chức năng là biến số phụ thuộc.

Sự vận hành (hành vi) - là hành động của hệ thống trong thời gian.

Mục đích của hệ thống là trạng thái tốt hơn cả đối với hệ thống.

Hành vi hướng đích - là cố gắng của hệ thống nhằm đạt được mục đích.

Sự liên kết - là quá trình và cơ chế của sự kết hợp và liên hệ các phần tử (các phân hệ).

Hiệu ứng liên kết - là sự xuất hiện các phẩm chất mới thuộc về hệ thống như là một chỉnh thể.

Sự cân bằng - là trạng thái của hệ thống chỉnh thể, trong đó các phần tử tương tác qua lại hài hòa và đảm bảo sự ổn định của hệ thống.

Tính thích ứng - là đặc điểm của hệ thống duy trì bản sắc của mình trong những điều kiện biến đổi của môi trường bên ngoài. Cái tồn tại, cái sống sót là cái có ưu thế.

Mối liên hệ ngược - là nguyên tắc xây dựng các hệ thống mà tạo ra khả năng tính toán đến khoảng cách giữa mục đích hành động và kết quả của nó. Nó biểu lộ sự tác động những kết quả hoạt động của hệ thống tới tính chất của hoạt động đó (mối liên hệ ngược tích cực - có tác dụng củng cố, quan hệ ngược tiêu cực - làm suy yếu). Điều này đảm bảo cho cơ quan quản lý sự đánh giá, sự kiểm tra, sự kiểm soát

trạng thái hiện tại của các phần hệ và đưa ra những mệnh lệnh hoặc chế tài hiệu chỉnh đối với trường hợp phát hiện ra các sai lệch (hổng hóc).

Tiếp cận hệ thống được áp dụng đối với các khách thể, mà là những thành tạo chỉnh thể hữu cơ, nhưng không phải ở mặt kinh nghiệm mà là những sự trừu tượng đặc biệt trên cấp độ lý luận của sự nghiên cứu. Ở đây khái niệm "hệ thống" thực hiện vai trò khung lôgic khởi điểm, đưa ra ranh giới của đối tượng nghiên cứu và sơ đồ nguyên tắc của sự phân chia nó. Đặc thù nghiên cứu của hệ thống bị quy định bởi việc đề ra những nguyên tắc tiếp cận mới tới khách thể nghiên cứu và tới định hướng mới của nhà nghiên cứu. Có thể phân tích ra hàng loạt các giai đoạn phân tích hệ thống kế tiếp nhau, các giai đoạn phân tích hệ thống đã đưa vào khuôn phép tư duy khoa học và đảm bảo cho việc nhận được tài liệu chính xác và đồng nhất.

1. Đặt mục đích và nhiệm vụ của nghiên cứu. Chúng được trình bày trong khuôn khổ những vấn đề đặc thù đối với tiếp cận hệ thống. Sự phát sinh các đặc tính của chỉnh thể từ các đặc tính của các phần tử (hoặc các đặc tính của phần tử từ các đặc tính của tổng thể), cấu trúc thứ bậc của khách thể, các mối quan hệ qua lại của chúng với môi trường; tính đa dạng của các mối liên hệ và các quá trình quản lý; ý nghĩa chức năng của các phần tử đối với chỉnh thể; các phương pháp vận hành và những vấn đề khác. Ở đây những vấn đề về sự phát triển lịch sử được xem như là ít quan trọng và ít hứng thú hơn.

2. Việc xác định ranh giới của hệ thống. Các ranh giới này là cơ sở để tách biệt khách thể khỏi môi trường bên ngoài, phân định các mối liên hệ bên trong và bên ngoài.

3. Việc làm rõ bản chất của tính chỉnh thể. Việc làm rõ tính chỉnh thể đòi hỏi cần nắm bắt toàn bộ tổng thể điển hình các mối liên hệ của khách thể đã cho và nó còn chứa đựng mong muốn mô tả khách thể một cách đầy đủ nhất. Nguyên tắc tính chỉnh thể cũng định hướng đến

cách tiếp cận tới đối tượng nghiên cứu giống như một đối tượng không đúng về nguyên tắc, cho phép mở rộng và bổ sung nhờ việc phân tích các dạng liên hệ mới.

4. Việc xác định cấu tạo của hệ thống - tức là xác định thành phần các phần tử. Ở đây sự mô tả các phần tử không mang tính độc lập, bởi vì phần tử được mô tả không phải "như vốn có", mà có tính đến "chỗ" của nó trong chỉnh thể: nó làm cái gì, nó phục vụ cái gì trong khuôn khổ của chỉnh thể.

5. Phân tích quan hệ qua lại giữa các phần tử của hệ thống. Quan niệm về tính chỉnh thể của hệ thống được cụ thể hóa thông qua thái niệm mới liên hệ: tính hệ thống của khách thể được bộc lộ trước hết qua các mối liên hệ và sự phân loại chúng. Sự phân loại này là một nhiệm vụ phức tạp và là đối tượng của một nghiên cứu riêng biệt.

6. Xây dựng cấu trúc và tổ chức của hệ thống. Tính trật tự của hệ thống được qui định bởi những mối liên hệ bền vững và xu hướng của tính trật tự được biểu lộ thông qua việc xây dựng cấu trúc và tổ chức của hệ thống. Cấu trúc có thể được khắc họa cả theo "chiều ngang" (những mối liên hệ giữa các thành tố cùng loại của hệ thống) cũng như theo "chiều dọc". Cấu trúc theo chiều dọc dẫn tới khái niệm các cấp độ tồn tại của hệ thống và thứ bậc của các hệ thống đó.

7. Xác lập các chức năng của hệ thống và của các phân hệ. Sự phân tách chức năng của khách thể đặc biệt quan trọng khi cần giải thích "đời sống" của nó - giải thích những nguyên tắc tổ chức và vận hành. Quan niệm về tính tích cực của các phần tử trong hệ thống tước gắn với đặc trưng chức năng: Các phần tử không thể mô tả được bên ngoài hệ thống.

8. Phân tích sự vận hành đảm bảo cho hoạt động sống (công việc) thực tế của hệ thống. Quan niệm về quá trình vận hành, về logic bên trong chu kỳ của nó vạch rõ trật tự trước sau của các hành động, chỉ ra sự thay đổi trạng thái của các phần tử và sơ đồ toàn bộ quá trình. Cơ chế "mối liên hệ ngược" đóng vai trò đặc biệt. Cơ chế này hiệu chỉnh

quá trình vận hành, đem lại cho hệ thống những tính chất của một chỉnh thể năng động, bành trướng độc lập, tính thích ứng và tính điều khiển được. Ở đây sự phát triển được xem xét giống như một sự thay đổi các trạng thái mà trên cơ sở đó không có khả năng duy trì các hình thức vận hành đang tồn tại vì những lý do này hay khác: khách thể bị buộc phải chuyển sang một cấp độ vận hành mới. Điều kiện của sự chuyển đổi này là sự thay đổi tổ chức của nó.

9. Làm sáng tỏ tính điều khiển được của hệ thống: Việc có những cơ chế liên hệ qua lại trong cấu tạo theo thứ bậc của hệ thống, việc có những mối liên hệ xuôi và ngược của sự vận hành làm cho khách thể có thể điều khiển được. Ý nghĩa quản lý của việc tìm ra cấu trúc và quá trình vận hành bao gồm khía cạnh đặc biệt của việc xem xét hệ thống từ quan điểm tổ chức nhất định, quan điểm điều chỉnh, kế hoạch hóa, kiểm soát, dự báo. Điều này sẽ tạo thuận lợi thích đáng đối với việc thực hiện đầy đủ hơn nữa chức năng của các phần tử và của hệ thống nói chung. Ngược lại khi xây dựng tổ chức không đúng hoặc khi không biết xác định các nhiệm vụ chức năng và các nhiệm vụ được mong đợi có thể có những hình thức và phương pháp điều chỉnh không phù hợp, sẽ dẫn đến kết quả tiêu cực.

10. Thiết kế mô hình hệ thống. Vấn đề quản lý có thể được đặt dưới dạng tình huống mô hình. Mô hình là một hệ thống ý tưởng nào đó thay thế khách thể nhận thức và khả năng mang thông tin đặc thù về nguyên bản. Điều này trở thành cơ sở cho sự chuyển thông tin từ mô hình sang nguyên bản.

Mô hình được xây dựng sao cho có thể đưa ra: 1- Bức tranh thống kê về khách thể và 2- Hình ảnh các quá trình đang diễn ra trong nó - bức tranh vận hành của nó. Do đó việc tạo ra mô hình ý tưởng có ý nghĩa khám phá: Nó đòi hỏi tạo lại vị thế của hệ thống, cơ cấu tổ chức, các đặc tính, mà bức tranh tượng hình của khách thể được mô hình hóa, những cái cần thiết để soạn thảo ra các phương pháp (các phương án) của sự ảnh hưởng tối ưu.

Các mô hình cũng làm cho sự khái quát hóa bằng phương pháp tương tự giữa các hệ thống khác nhau có thể thực hiện được. Cũng nhờ điều này, chúng đảm bảo một mức độ trừu tượng cao trong nghiên cứu về các hệ thống. Từ đây thấy rằng việc xây dựng và lựa chọn mô hình không đơn giản và không chỉ là sự phản ánh khách thể (các trạng thái sự vật), mà còn là một dạng hoạt động có chủ định, một sự thiết kế phương thức thực hành tương lai.

Phương án tiếp cận hệ thống đã xem xét không phải là một giao điều; các giai đoạn có thể nhiều hơn hay ít hơn, nội dung của chúng chấp nhận nhiều cách giải thích khác nhau. Ở đây lôgic chu kỳ của nó từ việc đặt mục đích đến xây dựng các mô hình đã được khuôn phép hóa là cái quan trọng.

TIẾP CẬN ĐIỀU KHIỂN HỌC

Cần phải ghi nhận rằng trong khuôn khổ lý thuyết chung các hệ thống đã xuất hiện một lĩnh vực mới của khoa học hiện đại - điều khiển học, giống như một trong các nhánh của nó. Tiếp cận điều khiển học giải quyết các bài toán hệ thống nhờ các phương pháp toán học và các phương pháp hình thức khác.

Điều này tạo điều kiện cho sự xuất hiện những khái niệm hệ thống mới như "dầu vào và dầu ra", "thứ bậc", "mô hình", "tự điều tiết", "véc tơ", "ma trận" và các khái niệm khác. Nhờ các khái niệm này có thể mô tả một tập hợp không giới hạn các quá trình.

Điều khiển học xuất hiện như là một khoa học các quá trình và các mối liên hệ của quản lý, các quá trình và các mối liên hệ được xây dựng trên cơ sở một chương trình nhất định và là phương pháp thực hiện chương trình đó. Điều này có nghĩa là trên một hệ thống đang vận hành luôn có một cái gì đó chứa đựng trong mình một sơ đồ chung của quá trình tương ứng dưới dạng này hay dạng khác. "Cái gì đó" là cho chính là hệ thống quản lý, nơi mà các dạng quan hệ khác nhau đảm bảo sự đa dạng của các hình thức quản lý - ý tưởng ban đầu của điều

Liên học được trình bày trong bài báo lịch sử của A. Rosenblat, N. Viner, J. Bigelow "Hành vi, tính hướng đích và thuyết mục đích" (1943). Trong bài báo này lần đầu tiên đã chỉ ra sự thống nhất về nguyên tắc các vấn đề của mối liên hệ và của quản lý trong tự nhiên và trong kỹ thuật. Ý tưởng chính của N. Viner được nêu trong cuốn sách của ông xuất bản năm 1948: "Điều khiển học hay quản lý và mối liên hệ ở động vật và ở máy móc" [49] - là cái mà chúng ta nói về các cơ thể sống, có thể nói đúng như vậy về các máy móc có tính hướng đích rõ rệt. Xuất hiện một sơ đồ hình thức chung cho phép không chỉ nói về hành vi theo các thuật ngữ của hệ thống nói chung, mà còn đưa ra một giải thích nang động về hành vi đó. Sơ đồ này dẫn tới khái niệm chung của hệ thống điều khiển được (có mục đích rõ rệt), khái niệm này không phụ thuộc vào việc đó có tồn tại hệ thống đó ở dạng "sống" hay không. Như vậy điều khiển học bao trùm các hệ thống khác nhau về chất, không quan tâm đến đặc tính của chất liệu tạo nên hệ thống nếu như chất liệu đó không ảnh hưởng tới sự tổ chức. Tiếp theo Viner đã chỉ ra rằng cả động vật và máy móc đều có thể được đưa vào thành một lớp sự vật mới rộng lớn hơn. Ông coi việc có các hệ thống quản lý và cân bằng là đặc tính khác biệt của chúng. Ông gọi khoa học về các hệ thống này là "điều khiển học" (nghệ thuật của người lãnh đạo). Các bộ phận đang vận hành của một cơ thể hoặc một chiếc máy làm việc đúng đắn sẽ duy trì sự cân bằng Homeostat¹ của toàn bộ hệ thống. Như vậy đối với động vật (bao gồm cả con người) và đối với máy móc có thể nói trên cùng một ngôn ngữ, mà ngôn ngữ đó phù hợp với sự mô tả mọi hệ thống "hợp lý" nào².

Điều khiển học khi nghiên cứu về các hệ thống thực mong muốn không chỉ mô tả chúng nhờ các hệ thống hình thức, mà còn muốn sử dụng sự mô tả này để hiểu (để giải thích) các hệ thống thực làm việc

¹ Homeostat (sự cân bằng) - Tự động điều chỉnh sự cân bằng vốn bị phá vỡ bởi các nhiễu, nhờ các cơ chế mối liên hệ ngược - thông tin, hiệu chỉnh, kiểm tra. Các cơ chế này được các máy điều tiết - các cơ quan quản lý giúp đỡ.

² Chính điều này đã giải tỏa sự tranh luận của những nhà cơ học và những người theo thuyết sức sống (Vitalist).

như thế nào. Thông thường điều này được thực hiện nhờ cách xây dựng các mô hình cơ động và hiệu quả cùng với sự chia nhỏ phương thức vận hành của chúng thành các trình tự thuật toán (Algorism)¹. Đặc điểm của mô hình hóa là trong nó các mô hình khác với các giả thuyết không cạnh tranh với nhau mà bổ sung cho nhau. Chúng cho phép nghiên cứu các hiện tượng đa chiều nhờ tập hợp các quan niệm ít chiều bằng điều đó. Nhờ có máy tính, các mô hình được xây dựng giống như các bức tranh xác suất về thế giới, lần át các bức tranh quyết định luận. Điều này có nghĩa là ngoài những cái hiện thực (cái có thể) gắn với những sự kiện quan sát được cũng trở thành dễ hiểu đối với người nghiên cứu. Cái này mang tính chất khám phá: nhà nghiên cứu có khả năng xem xét nhiều tình huống hơn so với hiện thực và dự báo các phương án kịch bản của tương lai.

Tại đây mối liên hệ ngược tiêu cực dường như buộc hành vi của hệ thống tiến đến một ranh giới ấn định trước (tới các mô hình giống như là các nguyên hình) và do đó không có gì là phi lý hoặc siêu nhiên ở chỗ hành vi của hệ thống bị quy định bởi tương lai hơn là tình trạng quá khứ của nó. Theo cách hiểu này thuyết mục đích (tính hướng đích) nhanh chóng chấm dứt là mối đe dọa đối với khoa học xã hội và sinh học.

Phương pháp điều khiển học như một trình tự tư duy nhận thức về hiện thực có thể được xem xét như là phương pháp tương đồng. Có thể đưa ra thí dụ sơ đồ khối 3 - thí dụ áp dụng phương pháp này trong nghiên cứu về các mô hình do A. Moll đề xuất [12]. Trên sơ đồ này, gần giống sơ đồ khối chương trình máy tính, thể hiện các giai đoạn khác nhau của nghiên cứu điều khiển học. Nghiên cứu này được bắt đầu từ việc tìm sự tương tự (Analog), sau đó đặt ra cho những tương tự này một số lượng nhất định những điều kiện hạn chế. Những điều kiện này được hạn chế bởi những đặc điểm mang tính đặc trưng sau đây.

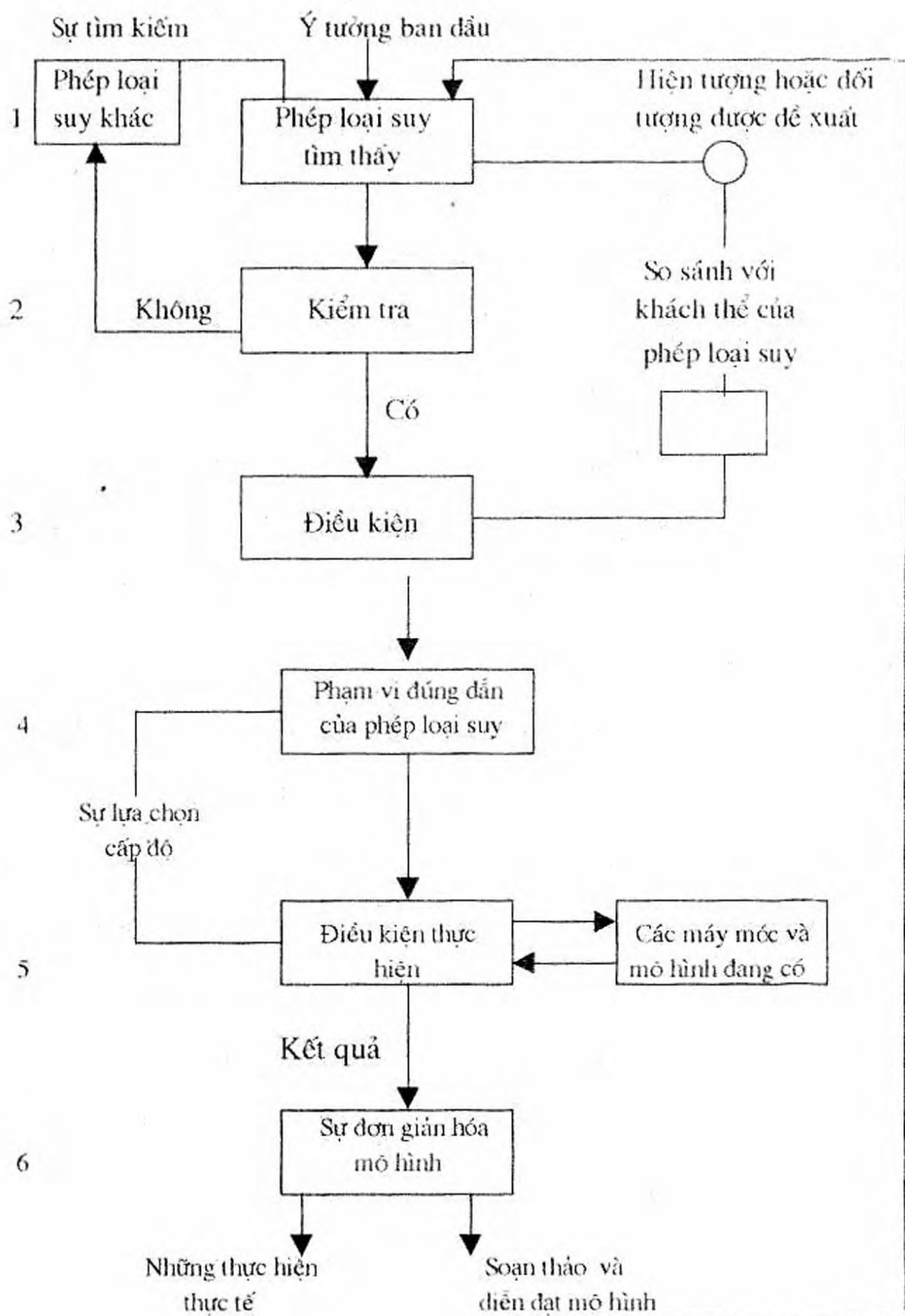
¹ Algorism (thuật-toán) - là một tập hợp hiệu quả các cấu trúc để nhận được một kết quả nhất định.

1. Người lập mô hình bắt đầu từ việc tìm kiếm một cấu trúc suy luận, một hiện thực của hình ảnh nào đó, và nghiên cứu xem nó có cơ sở như thế nào. Sau đó nhà nghiên cứu trình bày những kết luận nảy sinh từ quan niệm này và kiểm tra sự tương ứng dù chỉ của một số kết luận với hiện thực quan sát và các sự kiện đã được các chuyên gia thu thập trong lĩnh vực này.

2. Người nghiên cứu chuyển sang việc xác định xem phép loại suy do anh ta xem xét khác xa thế nào so với hiện thực. Anh ta cần phải biết tại sao nó chính như nó đang có (sự tương ứng không đầy đủ, tương ứng giả v.v... với các sự kiện thực tế. Đối với điều đó nhà nghiên cứu cần phải khuôn phép hóa tư duy cảm tính của mình - đưa ra sự giải thích: sự thuyết minh, sự thay thế một hình ảnh, một khái niệm, một biểu tượng chưa chính xác bằng cái chính xác hơn. (Xem sơ đồ)

3. Khi đưa hình ảnh được xem xét lên bậc của phép loại suy (mô hình - loại suy), nhà nghiên cứu kiểm tra nó. Các hiện tượng mà anh ta tạm thời chú ý có đủ "trọng lượng" để đưa ra những điều chỉnh đáng kể vào hình ảnh của hiện tượng cơ bản. Bằng cách này, anh ta xác định mức độ giá trị khám phá của phép loại suy đã cho (tình huống kiểm tra tính quan trọng). Nếu như tình huống này xảy ra thì giá trị tìm thấy là bằng chứng cho giá trị nằm trong cơ sở hình ảnh của nó.

4. Bây giờ nhà nghiên cứu xác định phạm vi (thí dụ các đại lượng thống kê), trong đó phép loại suy đã cho là đúng đắn. Ở đây cũng lập ra những ranh giới biến đổi của các đại lượng này (phạm vi đúng đắn), mà ra ngoài phạm vi đó, hiện tượng được nghiên cứu thay đổi tính chất và cần các dạng khác của phép nội suy để thực hiện những nghiên cứu cơ cấu sơ bộ ở những cấp độ khác.



5. Tiếp theo, nhà nghiên cứu phát triển phép loại suy đối với lĩnh vực cơ bản. Ở đây, trong tất cả các giai đoạn, anh ta cố gắng giảm lược sự mô tả thành các cơ chế, những cơ chế mà thí dụ thực tế về chúng có thể mô hình hóa ở tất cả các chi tiết. Nhà nghiên cứu dường như "làm sạch", đơn giản hóa chúng và làm điều đó một phần nhờ các sơ đồ, các cột, thường được các nhà lập trình áp dụng để biểu thị các trình tự thực hiện trên máy tính.

6. Sự diễn đạt và sự mô tả cụ thể mô hình được đề xuất là kết quả đầu tiên nhận được theo tiếp cận này. Tiếp cận này làm nhiệm vụ liên kết các khái niệm khác nhau, "việc đơn giản hóa" ý nghĩa, nhờ đó một số lượng lớn các khái niệm phân tán được qui về một số lượng nhỏ. Các bản chất sơ đẳng tương ứng với nguyên tắc của Ohkam: "Các bản chất không nên mở rộng" không cần thiết". Những mô hình được sử dụng (toán học, đồ thị) đảm bảo sự có lợi đáng kể (mã hóa) thông tin và khả năng sử dụng nó để mô tả một lớp hiện tượng rộng lớn hơn. Sự mô tả này là công cụ của đặc tính chất lượng của hiện tượng được nghiên cứu và là công cụ tác động tới nó, tức là vũ khí nắm bắt hiện thực.

7. Cùng với điều đó, việc xem xét mô hình ngay lập tức đặt ra một số câu hỏi cần có sự trả lời và chính xác hóa. Điều này tạo thuận lợi cho công việc thực nghiệm tiếp theo, cho việc tìm kiếm mới các sự kiện.

Như vậy mong muốn xây dựng những học thuyết và lý thuyết khái quát hóa tạo điều kiện cho sự xuất hiện của tiếp cận hệ thống, được gắn với sự chuyển đổi sang việc nghiên cứu chức năng luận cấu trúc về các hệ thống xã hội khác nhau theo quan điểm các chức năng do chúng thực hiện đối với chính thể rộng lớn hơn. Hai nguyên tắc cơ bản của nó đã được định sẵn trước bởi chính điều này.

3. Khuynh hướng cấu trúc - chức năng trong xã hội

Bản chất của một sự việc có ý nghĩa không phải ở mục đích của nó, mà ở sự tồn tại của nó.

Hêghen

Có sự khởi đầu nào lại không tránh khỏi ời dèm pha và vu khống?

Có những thất bại của một phong trào nào lại không trở thành con át chủ bài trong tay những kẻ đối địch của nó?

Các tư tưởng hệ thống thâm nhập vào xã hội học những năm 40. Nhánh cấu trúc - chức năng ở Bắc-Mỹ tạo nên một cách tiếp cận mới trong xã hội học: trong khuôn khổ của khuynh hướng cấu trúc - chức năng đã diễn ra bước chuyển sang việc giải thích các hiện tượng xã hội được dựa trên cơ sở của cấu trúc trừu tượng - phổ quát. Việc soạn thảo ra khuynh hướng này gắn liền với các tên tuổi như R. Beilz, R. Mac-Aiver, R. Merton, T. Parsons, N. Smelcer, E. Shills và những người khác.

Tuy vậy, cha đẻ của khuynh hướng cấu trúc - chức năng trong xã hội học, khuynh hướng kỳ vọng đóng vai trò của lý thuyết xã hội học chung là Talkot Parsons (1902-1979). Ông đã làm việc ở Trường đại học tổng hợp Havard - một trường đại học chiếm địa vị tiên phong trong ngành xã hội học ở Mỹ. Trong thời gian ấy, E. Mayo, R. Merton, P. Sorokin và những người khác cũng đã từng làm việc ở đó. Ảnh hưởng của họ làm thức dậy sự quan tâm đến xã hội học trong môi trường đại học, kể cả những nhà lý luận - phân tích. Điều đó tạo nên một xu thế thúc đẩy "xã hội học kinh viện" cùng với việc vươn đến những lý luận chung, góp phần vào việc khắc phục tình trạng bế tắc của chủ nghĩa kinh nghiệm. Sự thâm nhập của các tư tưởng điều khiển

học hệ thống, của mô hình toán học trong nhận thức xã hội đã thúc đẩy sự hình thành cách tiếp cận hệ thống (phân tích)¹ đối với việc nghiên cứu các hiện tượng xã hội. Chủ nghĩa phân tích chức năng của T. Parsons đã trở thành các thể hiện cho tiếp cận hệ thống và nó chiếm vị trí chủ đạo trong nền xã hội học kinh viện.

T. Parsons bắt đầu sự nghiệp của mình từ nghiên cứu sinh vật học. Thế nhưng chẳng bao lâu sau thì kinh tế học và xã hội học lại làm cho ông quan tâm. Khi học ở Trường kinh tế học ở London, trong số đó học cả ở B. Malinowski, ông đã lĩnh hội được những quan điểm của cấu trúc luận và chức năng luận. Nhưng ông lại chịu ảnh hưởng của cả những tư tưởng của điều khiển học - đó là hình mẫu điều khiển học của hệ thống cùng với mối liên hệ ngược đã duy trì sự cân bằng của mình một cách tự phát. Kết quả là Parsons đề ra một học thuyết bao gồm cách tiếp cận cấu trúc và mô tả chức năng của cấu trúc này, vạch ra sơ đồ chung để giải thích các hệ thống xã hội, cũng như các phương pháp kỹ thuật nghiên cứu, đối lập lại chủ nghĩa kinh nghiệm.

Parsons xuất phát từ ý tưởng cân bằng được xây dựng trên nguyên tắc tự điều chỉnh một cách tự phát các quá trình kinh tế - xã hội. Các quá trình này dựa trên sự tiên quyết truyền thống của sở hữu tư nhân và tự do cá nhân, tự do kinh doanh. Những điều này là những giá trị của sự thích ứng chức năng đối với nền kinh tế thị trường tự phát trong xã hội tư bản. Những cơ chế này đã duy trì nó trong trạng thái cân bằng. Khi đó vai trò của nhà nước chỉ còn là sự giữ vững nền pháp chế và trật tự. Ở khía cạnh này thì Parsons là kẻ thù của chính sách "Phương hướng mới" của tổng thống Roosevelt trong thời kỳ "Đại suy thoái" vào những năm 30. Một chính sách đề xuất sử dụng các cơ chế nhà nước (kế hoạch) để can thiệp vào nền kinh tế tư bản (các ý tưởng

¹ Khái niệm "phân tích hệ thống" được dùng để thể hiện việc áp dụng cách tiếp cận hệ thống đối với việc phân tích các vấn đề tổ hợp ứng dụng cụ thể, một tiếp cận hướng đến việc xem xét đầy đủ các đặc trưng "đầu ra - đầu vào" và khách thể đến việc nghiên cứu liên ngành về chúng.

của Keynes) nhằm thoát khỏi tình trạng khủng hoảng. Quan điểm lý luận xã hội học của ông về vấn đề này được phản ánh trong lý thuyết "Hành động xã hội" mà sau này được biến thể trong khuôn hường cấu trúc - chức năng.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, tình hình kinh tế - chính trị Mỹ khá yên ổn. Bước chuyển sang việc tái thiết lại trong thời kỳ kinh tế đã không có một khó khăn đặc biệt nào; việc quay trở lại những lối rẽ riêng, sự bắt đầu của cách mạng khoa học kỹ thuật, tất cả đã tạo ra một cảm giác phấn vinh và ổn định của hệ thống kinh tế - xã hội Hoa Kỳ. Cùng với điều đó, trong ký ức vẫn còn sống động mọi hiện thực hãi hùng của cuộc chiến tranh vừa qua và mọi người sẵn sàng lao tới bắt cứ một ảo ảnh nào hứa hẹn rằng "tất cả thật tuyệt vời trong thế giới tốt đẹp này". Ý tưởng của Parsons về sự cân bằng và liên kết các hệ thống xã hội tỏ ra rất phù hợp với tinh thần của thời đại và nó được phổ biến rộng rãi vào những năm 50-60. Để đền đáp một cách xứng đáng, ngay từ khi còn sống, ông đã được người ta gọi là "nhà kinh điển mới".

Những luận điểm cơ bản của T. Parsons tập hợp trong "lý thuyết chung" về xã hội học được xây dựng nên trên sự tụ hội các khung lý luận của M. Weber, E. Durkhem, A. Marshall, V. Pareto.

1. Trong xã hội, tính hợp lý về công cụ và chức năng thống trị - đó là mục đích có tính tổ chức.

2. Xã hội có một cấu trúc kỹ thuật - kinh tế - cấu trúc nghề nghiệp và phân tầng.

A. Công nghệ và kinh tế là những nguồn gốc của động thái xã hội.

B. Văn hóa - đó là lực bảo thủ có tác dụng làm ổn định xã hội.

3. Mức độ ảnh hưởng trong xã hội được xác định bằng vị trí, thứ bậc quan hệ trên nền tảng vai trò.

3.1. Sự hình thành học thuyết về hành động xã hội

Trong nền xã hội học Mỹ, các tư tưởng Đức, thậm chí nếu nguồn gốc của chúng có lúc bị lãng quên hoặc bỏ qua thì chúng vẫn luôn luôn tồn tại.

G. Becker

Sự khởi động của T. Parsons để chiếm lĩnh toàn bộ lý luận xã hội học được bắt nguồn từ việc đề ra học thuyết về hành động xã hội vào năm 1937 trong tác phẩm "Cấu trúc của hành động xã hội" [44]. Trong đó ông biến những tư tưởng của M. Weber đã được làm quan khi học ở Gieidelberg¹. Parsons cho rằng, Weber mang nội dung xã hội là hành động xã hội với tư cách là cơ sở để phân tích hành vi của con người có sự tác động đến người khác (chứ không phải sự giao tiếp). Tuy vậy, ông đã biến đổi lý thuyết này. Thứ nhất, khi vượt ra khỏi phạm vi của tính hợp lý, theo ý kiến của ông, nó giới hạn tính chất của hành động xã hội. Thứ hai, khi liên kết về hành động xã hội với lý thuyết về vai trò xã hội: hành động xã hội được hình thành phụ thuộc vào sự kỳ vọng mà cá nhân thu được trong quá trình xã hội học của mình.

Parsons xuất phát từ luận điểm cho rằng xã hội là cái thống trị hệ tam phân "xã hội nhóm - cá nhân" và được xem là khách thể của xã hội. Nó là hoạt động có động cơ chung do con người tạo nên từ các cá nhân hành động xã hội với tư cách là các cơ thể thể chất hành động trong một môi trường nhất định. Vì vậy, để hiểu về mặt xã hội cần chuyển nó thành các hành động của từng cá nhân riêng lẻ, có nghĩa là thành hành vi dễ hiểu của con người. Khi vạch ra cơ chế đời sống xã hội, chúng ta có được chìa khóa để giải thích mọi hiện tượng xã hội.

¹ Tại Gieidelberg, Parsons đã bảo vệ luận án về khái niệm tư bản chủ nghĩa ở chỗ M. Weber và V. Sombart.

Như vậy hành động xã hội của cá nhân (hành vi con người), chính là đối tượng của xã hội học. Chính bằng điều này Parsons đã "trả lại" xã hội học với tư cách là một khoa học đối tượng của nó, hành động sơ đẳng của từng cá nhân riêng lẻ với chức năng thích nghi như là một đơn vị phân tích cơ sở.

Hành động xã hội có một cấu trúc xác định: người thực hiện, mục đích, hoàn cảnh (các điều kiện), định hướng chuẩn mực phản ứng của đối tượng hành động (của người khác). Nếu hành động xã hội là hành động của một cá nhân này với cá nhân khác với mục đích làm thay đổi (hành vi) trong họ thì hệ thống các hành động được cấu thành từ một tổng thể các đơn vị hành động và các quan hệ xã hội - nhà nước là mối liên hệ qua lại vững bền, có định hướng của hành động xã hội, nhằm đảm bảo sự ổn định trong xã hội. Trong đó:

1. Chủ thể hành động. Họ cố gắng đạt được những mục đích đã xác định và phản ứng mang tính xúc cảm với xung quanh. Mỗi một cá nhân cụ thể tham gia vào quá trình tương tác xã hội với những mục đích khác nhau. Vì thế họ không hiện diện trong các quan hệ xã hội với tư cách là "một nhân cách trọn vẹn" mà chỉ "tham gia một phần" thôi trong đời sống xã hội nhất định¹.

Những kỳ vọng được thừa nhận rộng rãi về những tiêu chuẩn xã hội - điển hình của hành vi phụ thuộc vào vị thế của chủ thể - địa vị xã hội phi cá nhân hóa. Vị thế này đảm bảo các mối liên hệ xã hội giữa các chủ thể của quan hệ xã hội trong sự phụ thuộc vào các yếu tố yếu tố bẩm sinh (tự nhiên), xuất thân xã hội, dân tộc, giới tính, tuổi tác và những gì có thể đạt được (về mặt xã hội), học vấn, nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, thu nhập v.v...

¹ Parsons hiểu vai trò là sự tham gia có tính tổ chức về cơ cấu, tức là tham gia của cá nhân được điều chỉnh theo chuẩn mực vào quá trình tương tác xã hội với những đối tác cụ thể nhất định.

Việc thực hiện hành vi vai trò chính là chức năng của vị thế và việc thực hiện hành vi này đảm bảo cho sự thực thi chức năng này hay chức năng khác một cách có hiệu quả, không phụ thuộc vào ai là người thực hiện nó. Việc nhân cách hóa các quan hệ xã hội được thực hiện thông qua vai trò, có nghĩa là phù hợp với hành vi vai trò. Sự nhân cách hóa này cho phép phản ánh việc tham gia của cá nhân vào đời sống xã hội và tạo ra quan niệm về các mối quan hệ bên ngoài của nó với các tổ chức xã hội nói chung.

Chính nhờ điều này, vai trò tạo ra khả năng đánh giá hành thế như một đơn vị tâm lý với một cấu trúc xã hội nhất định, còn hệ thống vị thế - vai trò là một ma trận của cấu trúc xã hội.

Bản chất văn hóa - xã hội của những qui gán vai trò và mối liên hệ của chúng với vị thế xã hội làm cho những đòi hỏi của vai trò được xã hội nâng đỡ và duy trì, còn những cá nhân cụ thể thì đến rồi lại đi (hoặc là họ thay đổi các vai trò xã hội của mình). Hơn nữa, việc con người thực hiện một vai trò nhất thời nào đó luôn luôn đi kèm với quá trình hòa nhập vào môi trường xã hội và là hiện tượng xã hội hóa cá nhân. Như vậy hành vi thuộc vị thế vai trò ràng buộc con người với xã hội (kỳ vọng xã hội, trách nhiệm), làm cho họ biến thành những "diễn viên" trên sân khấu xã hội.

2. Mục đích: Trong hành động xã hội, mục đích được định nghĩa là tâm lý của "diễn viên" và họ chịu sự điều khiển bởi các giá trị (tầm quan trọng về mặt xã hội của các hiện tượng, sự việc), bởi các chuẩn mực chung được thừa nhận (những ưu tiên được xã hội ưa thích) và bởi các nguyên tắc. Đó là sự định hướng và tiêu chí để thực hiện vai trò - hành vi của tất cả mọi "công dân tốt". Sự thống nhất các giá trị và chuẩn mực như là những nguyên tắc tối cao đảm bảo cho sự thống nhất và toàn vẹn của nhân cách. Điều đó cũng liên kết xã hội tạo ra nền tảng của sự đồng thuận và của việc duy trì trật tự xã hội.

Đối với chính Parsons, những giá trị xã hội tối quan trọng là quyền sở hữu tư nhân và tự do cá nhân, chúng quy định quan điểm của cá nhân đối với "phương hướng mới" và chủ nghĩa xã hội.

Hành vi vị thế - vai trò được quy định bởi sự lựa chọn hành vi của người thực hiện nó trong khuôn khổ những giá trị nhất định và được điều chỉnh theo chuẩn mực. Thế nhưng khía cạnh chuẩn mực - giá trị của hành động xã hội không phải là kinh nghiệm và không thích hợp với sự giải quyết bằng các phương pháp của xã hội học kinh nghiệm.

Mục đích và hệ thống chuẩn mực - giá trị tạo ra động lực của hành động xã hội mà như một ý nghĩa lý tưởng góp phần đẩy mạnh việc đạt được mục đích. Hệ thống chuẩn mực - giá trị là một hệ thống định hướng đồng bộ trong quá trình chọn phương án, hành động:

1. Mục đích cá nhân - định hướng vào tập thể.
2. Nhu cầu trước mắt - mục đích dài hạn.
3. Định hướng vào đặc trưng xã hội của người khác - những phẩm chất nội tại vốn có (giới tính, lứa tuổi v.v...).

4. Sự tuân thủ của hành vi đối với nguyên tắc chung - tính đến những điểm đặc thù của hoàn cảnh. Từ đây xuất hiện tình đa chiều cạnh của động lực của một hành động xã hội cụ thể. Nhưng tính không dự đoán trước được về hành động của cá nhân cũng có giới hạn của nó - đó là hệ thống giá trị trong xã hội (văn hóa), văn hóa của từng nhân cách cụ thể, sự ảnh hưởng của hoàn cảnh. Hệ thống chuẩn mực - giá trị đóng vai trò như một nhân tố xã hội hóa và trong nhiều trường hợp, nó xác định sự lựa chọn có tính chất điển hình của cá nhân đối với xã hội đó. Như vậy, theo Parsons, chủ thể của hành động xã hội là một cá thể đạo đức, hành động trong một hoàn cảnh nhất định và có quyền tự do lựa chọn có tính tích cực và sáng tạo trong quan hệ đối với thế giới, với xã hội. Cách tiếp cận này là sự lựa chọn đối lập về cách hiểu cá nhân như là người đại diện của "bản chất con người" vĩnh cửu và bất biến - con người của những bản năng và đam mê. Con người đóng vai trò là một kiến trúc sư độc đáo của hiện thực xã hội.

5. Hành động của chủ thể (hành vi của "diễn viên") hướng đến việc đạt mục đích, diễn ra trong một hoàn cảnh xác định, trong những

điều kiện tương tác trực tiếp và gián tiếp với những người khác của quá khứ (sự báo thù) như hiện tại và tương lai (hành động đón trước).

6. Hành động (động tác hành vi).

Tất cả mọi người khi thực hiện hành động đều tính đến sự phản ứng của môi trường xã hội, đến những hành động của người khác. Về mặt này thì vai trò xã hội gồm có:

- Quyền lợi: Những kỳ vọng của cá nhân về cách mà những người khác sẽ cư xử với anh ta đúng với những chuẩn mực trong nhóm xã hội.

- Trách nhiệm: Những kỳ vọng của những người khác về hành vi của cá nhân phải phù hợp với vị thế của anh ta.

Những mong đợi, những trách nhiệm đã tạo ra khả năng tính toán trước hành động nhất định của người khác, sự phản ứng của họ đối với hành động của mình và có thể đánh giá được cơ hội thành công đối với những hành động của bản thân - đó là thù lao đặc biệt vì những điều kiện yên ổn để thỏa mãn nhu cầu của mình.

Tính chất chung cơ bản của các giá trị và niềm tin rằng những người khác cũng sẽ thực hiện những nguyên tắc của trò chơi phân vai sẽ là một sự khởi đầu liên kết (ổn định hóa) của xã hội, bởi vì chúng làm cho sự tồn tại của các mối quan hệ xã hội trở thành hiện thực.

Giữa bản chất của con người và những yêu cầu của xã hội không có sự căng thẳng cơ bản nào. Các hành động xã hội được hướng đến sự thay đổi các tâm thế nhằm thỏa mãn những nhu cầu và mong muốn nhất định. Xã hội sẽ cân bằng nếu những kỳ vọng của "vai trò rõ ràng" và được thực hiện. Vì thế, hiệu quả của hành động xã hội, tức là việc thực hiện thỏa đáng những mong đợi - trách nhiệm phụ thuộc vào sự lựa chọn đúng đắn những phương tiện và phương pháp hành động thích hợp (thuyết phục tích cực, cưỡng chế tiêu cực, thỏa hiệp vị kỷ).

Thế nhưng xã hội đôi khi cũng cần phải buộc các thành viên của mình thực hiện những vai trò xã hội và uốn nắn những sai lệch vai trò có thể xảy ra.

- Bởi vì tất cả mọi người cùng một lúc thực hiện một số vai trò có những yêu cầu mâu thuẫn với nhau.

- Bởi vì các giá trị và chuẩn mực trong quá trình xã hội hóa có thể không được nội tâm hóa ở một mức độ cần thiết.

- Bởi vì sự mong đợi của cùng một vai trò có thể không hài hòa với nhau.

Để chống lại các sai lệch, sự kiểm soát xã hội được huy động. Sự giám sát này dựa vào những chế tài như những qui ước, những mong muốn, các mệnh lệnh, những điều ngăn cấm và sự trấn áp đối với những hành vi không được mong muốn.

Để hoàn thành việc mô tả hành động xã hội, T.Parsons đưa ra ba mức độ trừu tượng trong sự phân tích của mình: văn hóa, nhân cách, hệ thống xã hội.

Văn hóa như một hệ thống các biểu tượng động lực, các khuôn mẫu hành vi. Văn hóa quy định sự định hướng chung nhất và tính chất có trật tự của hành động xã hội, giải phóng chúng thoát khỏi những mâu thuẫn bên trong.

Các nhu cầu của cá nhân (nhân cách) là nguồn gốc của hành động. Những tư tưởng, ý nghĩa động cơ đạt mục đích đã được nhào nặn (nội tâm hóa) của nó qui định hành vi đặc thù với chức năng thích nghi. Ở đây Parsons chỉ ra sự khác nhau giữa các khái niệm nhân cách như là một đơn vị tâm lý và như một nhà hoạt động xã hội với nội tổ hợp trừu tượng các vai trò - hành thể này được phân tích từ một cấu trúc tâm lý.

Hệ thống xã hội - đó là một tập hợp có tổ chức của các phần tử. Các phần tử này duy trì mối liên hệ và sự tương tác trong mối tương

xung quanh đã cho. Nó đảm bảo sự liên kết hành động của một tập hợp cá nhân. Tình trạng cân bằng trong hệ thống được tạo ra bằng con đường kiểm soát hoạt động của các thiết chế xã hội ở mức độ kỹ thuật, mà với sự trợ giúp của những khuôn mẫu chuẩn mực và giá trị chung, nó tổ chức xã hội thành một chỉnh thể tự bảo toàn. Trong hệ thống xã hội cá nhân mà thông qua đó, hoạt động của hệ thống được thực hiện, là người thực hiện những vai trò nhất định - đó là hành thể. Việc đưa ra các quan niệm về ba loại hình hệ thống đã góp phần hình thành quan điểm lý luận của chủ nghĩa cấu trúc - chức năng được định hướng đến việc duy trì "vị thế, trật tự hiện hữu".

3.2. Chủ nghĩa cấu trúc - chức năng

Xã hội học nghiên cứu chỉ một khía cạnh, chủ yếu là khía cạnh chức năng của các hệ thống xã hội, mà chính là nghiên cứu các cấu trúc và quá trình có liên quan đến sự liên kết các hệ thống này.

T. Parsons

Những tư tưởng điều khiển học đã ảnh hưởng đến T.Parsons và đã tạo ra những biến đổi đáng kể trong lý thuyết của ông. Bước ngoặt đến với chủ nghĩa cấu trúc chức năng được bắt đầu trong bài báo "Những quan niệm hiện nay và những triển vọng của lý thuyết hệ thống trong xã hội học" (1945), trong đó trình bày những ý tưởng tiền đề cơ bản của cách tiếp cận mới. Cơ sở của nó là một nguyên tắc: Đó là việc phân tích bất cứ một hành động xã hội nào được tạo thành từ tập hợp các đơn vị hành động và từ một số dạng quan hệ xã hội (dạng vị thế - vai trò, dạng chuẩn mực - giá trị, dạng công nghệ), có thể được tiến hành như một bộ phận khác của nghiên cứu về một hệ thống nào đó với các "ranh giới được bảo toàn". Nếu cuộc sống xã hội và các sự kiện của nhân loại nói chung có thể lý giải được thì cần phải có một tổ hợp các quy luật minh chứng cho sự lý giải đó. Chúng là những quy

luật phổ quát về các hệ thống xã hội. Sự khám phá về các hệ thống xã hội này sẽ tạo ra lý luận chung của xã hội học.

Khởi điểm của chủ nghĩa cấu trúc - chức năng là khái niệm "hệ thống xã hội của hành động", thể hiện kết quả vững bền và tự phát của các hành động nảy sinh giữa các cá nhân.

Với sự trợ giúp của khái niệm này, Parsons đã cố gắng sắp xếp lại hiện thực xã hội phức tạp tiến hành phân tích lý luận và áp dụng có hiệu quả với các loại hình khác nhau của các hệ thống mở. Đây là bước nhằm cách mạng hóa xã hội học: Ông đã mở ra con đường cho việc phân tích các hiện tượng xã hội một cách phi cá nhân - trừu tượng (trung tính) cho dòng các thuật ngữ của điều khiển học - hệ thống, làm cho xã hội học xích lại gần hơn với các khoa học tự nhiên, đặt ra và giải quyết các nhiệm vụ, hệ thống, tổ hợp.

Hệ thống xã hội là một phương pháp toàn diện để tổ chức đời sống xã hội. Nó là kết quả của sự tương tác (các mối quan hệ) của hành động xã hội trên cơ sở những vai trò xã hội bắt buộc. Nó (hệ thống xã hội) được tổ chức vào một chỉnh thể có tính trật tự và tự bảo tồn bằng những khuôn mẫu chuẩn mực và giá trị đảm bảo cả sự phụ thuộc lẫn nhau của từng phần trong hệ thống và cả sự liên kết tiếp sau đó của cả chỉnh thể. Con người chỉ cần tìm ra một hình thức tối ưu của sự tổ chức này và cuộc đấu tranh khó khăn để đưa nó vào trong thực tế. Trong các hình thức tổ chức tối ưu đó, mối liên hệ ngược giúp duy trì sự cân bằng hệ thống xã hội.

Khái niệm cấu trúc của Parsons - đó là tổng thể những mối quan hệ tiêu chuẩn hóa, bền vững của các cá nhân - của các hành thể (thành tố). Một đặc điểm nổi bật của cấu trúc xã hội là chủ thể hành động thực hiện những vai trò nhất định nào đó đối với nhau. Khái niệm vai trò ở đây gắn kết chủ thể hành động với một cấu trúc xã hội nào đó bằng việc đưa ra một kiểu mẫu hành động xác định, mang tính bắt buộc.

Bởi vì các mối quan hệ của hệ thống với môi trường bên ngoài luôn luôn thay đổi nên cần phải đưa vào đây yếu tố về các quá trình động thái và các cơ chế giữa các yêu cầu nảy sinh điều kiện ổn định của cấu trúc và những yêu cầu của hoàn cảnh bên ngoài. Khía cạnh động thái này đảm nhận phần chức năng của việc phân tích.

Trong hệ thống xã hội có các mối liên hệ xã hội vận hành - đó là sự tương tác như là việc hiện thực hóa sự định hướng đến người khác. Điều đó thúc đẩy Parsons đưa ra khái niệm "chức năng" là khái niệm quan trọng nhất: chính khái niệm này phân biệt quan điểm "phân tích" trước kia với quan điểm mới mà ông được gọi là "cấu trúc - chức năng". Khái niệm này biểu thị việc xem xét một đơn vị cấu trúc từ góc độ mối quan hệ của nó với một cái gì đó, sự thể hiện trong mối quan hệ nhất định. Mọi thứ trong thế giới đều có chức năng, và sự phụ thuộc chức năng - điều đó đem lại tính thống nhất cho tổng thể các thành tố, mà khi ở đơn vị lẻ thì không một yếu tố nào trong số chúng có được. Nhiệm vụ của xã hội học, tóm lại, là để tìm ra cái gì được ấn định sẵn cho cái gì trong hệ thống xã hội, có nghĩa là vạch ra vai trò của yếu tố này hay yếu tố kia của cấu trúc trong sự sắp xếp, bảo tồn và hoạt động của hệ thống.

Sự phân hóa chức năng chia xã hội thành những tiểu hệ thống độc lập phân hệ. Chúng đều có động thái riêng của mình, chúng được vận hành bằng sức mạnh của mình, điều này đặt ra cho xã hội vấn đề liên kết - nếu khác đi thì hệ thống có thể đánh mất sự tự kiểm soát và bắt đầu tan rã. Từ đây thấy rằng vấn đề cơ bản của xã hội học là liên kết các hệ thống xã hội thuộc các cấp độ khác nhau. Để làm được việc đó cần phải nghiên cứu các cấu trúc và các quá trình đã có mối quan hệ với sự liên kết các hệ thống, có nghĩa là chủ yếu về phương diện chức năng.

Xuất phát từ những định đề đã nêu, Parsons bắt đầu sự phân tích hệ thống xã hội của hành động không phải từ việc nghiên cứu các phân

từ của cấu trúc mà từ việc làm rõ những yêu cầu chức năng cơ bản. Nếu thiếu những yêu cầu này thì các phần tử và toàn bộ hệ thống không thể tồn tại được. Điều này cho phép ông soạn thảo ra những quan điểm và sơ đồ phương pháp luận để giải thích, cũng như là các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu, đối ngược lại chủ nghĩa kinh nghiệm.

Cần phải nghiên cứu xã hội như một hệ thống của cái gì đó và Parsons xem nó như một hệ thống chức năng. Hệ thống chức năng liên kết các đơn vị cấu trúc không phải bằng con đường tạo ra sự tương tác gián tiếp giữa chúng mà trên cơ sở sự phụ thuộc chức năng của chúng, sự phụ thuộc này tạo ra tính chất tổng thể. Tính chức năng này lượng đến việc nhà nghiên cứu làm việc với các phương pháp điều chỉnh sự tương tác thích nghi giữa những khuôn mẫu hành động đã tạo ra cấu trúc này và các tính chất đã cho của những hệ thống xung quanh.

Khác với chủ nghĩa chức năng của Merton Parsons đã xuất phát từ bốn hệ biến vị chức năng "các mệnh lệnh chức năng", mà sự ổn tại của bất kỳ hệ thống xã hội nào đều tuân thủ - thích nghi, định hướng mục đích, liên kết và duy trì kiểu mẫu (hệ thống AGIL - theo chữ cái đầu tiên của các từ tiếng Anh). Chúng tạo ra những điều kiện cần thiết (tiền đề) để hình thành tính thống nhất và duy trì sự cân bằng với tư cách là một giá trị cơ bản của hệ thống xã hội (sơ đồ 4).

MÔ HÌNH HỆ THỐNG XÃ HỘI

Sơ đồ 4

Chức năng	Tiểu hệ thống	Các thiết chế xã hội	Người thực hiện chuẩn mực - vai trò
Thích nghi	Kinh tế	Nhà máy, Ngân hàng	Thương gia - người công nhân
Định hướng mục đích	Chính trị	Đảng phái, phong trào	Quan chức - thành viên bình thường
Liên kết	Các thiết chế kiểm soát xã hội	Bộ máy nhà nước	Quan chức - người công dân
Duy trì kiểu mẫu	Xã hội hóa	Gia đình trường học, tôn giáo	Thầy giáo - học sinh

Luận đề khởi điểm của chủ nghĩa cấu trúc - chức năng là hệ thống không thể tồn tại và vận hành nếu không giải quyết được những vấn đề cơ bản của nó. Vì vậy sự phân tích này được bắt đầu từ việc vạch ra những vấn đề như vậy; Parsons chia thành 4 vấn đề chức năng bất biến liên quan đến mọi hệ thống.

1. Vấn đề tổ chức hợp lý và phân bố các nguồn lực về vật chất, về con người và về văn hóa. Những đòi hỏi về chức năng này được biết đến như những vấn đề về thích ứng: để tồn tại một hệ thống cần phải thích nghi với hoàn cảnh bên trong cũng như với những thay đổi của môi trường bên ngoài. Nền kinh tế tương ứng với chức năng này: nó cung cấp và phân phối sản phẩm vật chất cần thiết thỏa mãn những nhu cầu về thể chất nhất định cho tất cả mọi thành viên trong xã hội để họ có thể tồn tại được.

Những thiết chế xã hội như nhà máy, ngân hàng, cửa hàng v.v... thực hiện việc điều chỉnh các quá trình thích nghi, tương ứng với tiêu hệ thống đã nêu trên.

Cuối cùng chuẩn mực - vai trò được thực hiện trong khuôn khổ các mối quan hệ thương gia - người công nhân, người tiêu dùng v.v...

2. Vấn đề xác định những mục tiêu cơ bản và duy trì quá trình đạt được những mục tiêu đó. Đó là chức năng của tiêu hệ thống - chính trị và các tổ chức chính trị - các đảng phái, phong trào v.v... Họ soạn thảo ra các phương châm hướng đích và thực hiện các hình thức hoạt động chính trị, thông qua các quan chức để thúc đẩy các thành viên của xã hội thực hiện những mục đích ấy.

3. Vấn đề liên kết - đó là việc duy trì sự bền vững, một khối hống nhất bên trong, sự đoàn kết. Chức năng này được thực hiện bởi các hệ thống kiểm soát xã hội bằng việc tạo ra và giữ vững các chuẩn mực - giá trị chung bằng việc tuyển chọn các biểu tượng và nền văn hóa chung. Sự ảnh hưởng có chủ định của xã hội đối với hành vi của con người được thực hiện thông qua một tổ chức nhất định - bộ máy nhà nước và những phương tiện được thiết chế hóa hợp pháp để điều chỉnh một cách có hiệu quả với những phá vỡ cân bằng và sự tái tạo các hệ thống bằng hình thức này hay hình thức khác, thúc đẩy hoặc cưỡng bức.

4. Vấn đề duy trì khuôn mẫu, động lực của những hành thế trong khi thực hiện các vai trò xã hội được yêu cầu và loại trừ những căng thẳng tiềm ẩn trong hệ thống động lực của cá nhân (vấn đề tâm thần). Để giữ vững một trật tự đang tồn tại thì hệ thống xã hội cần phải soạn thảo ra quá trình và cơ chế xã hội hóa cho các cá nhân, quá trình và cơ chế cho phép họ tiếp nhận cá tính của mình đồng thời nhập tâm hóa các chuẩn mực - vai trò của xã hội, phát triển nhu cầu phục tùng những chuẩn mực này.

Xã hội hóa là hạt nhân cơ động của hệ thống xã hội, bởi vì tạo ra những tiền đề cho sự ổn định và sự biến đổi của xã hội. Những thiết

che xã hội hóa - gia đình, trường học, quân đội, nhà thờ v.v... bảo tồn, hoàn thiện, đổi mới động lực của các cá nhân, những khuôn mẫu hành vi của họ và các nguyên tắc văn hóa. Chúng còn phối hợp cấu trúc động cơ của cá nhân với mục đích và giá trị của xã hội, bằng việc tạo ra những người có thẩm quyền đảm trách. Trong quá trình xã hội hóa, những người thực hiện tham gia vào mối quan hệ thầy - trò: giới thương lưu - đó là người dạy và quân chúng - đó là người học.

"Những mệnh lệnh chức năng" mà Parsons đề xướng chỉ có ý nghĩa trong mối liên hệ cấu trúc với nhau. Ở đây, tính hợp lý và sự phân chia hoạt động theo chức năng ở cấp độ các thiết chế xã hội và ở cấp độ những người thực hiện các chuẩn mực - vai trò càng đầy đủ và triệt để bao nhiêu thì hệ thống xã hội càng ổn định bấy nhiêu. Mạng lưới hệ thống chức năng này cố giành được tính toàn diện và phổ quát nó được Parsons đặt ra giống như sự mô phỏng đối với tất cả mọi hiện tượng xã hội.

Mô hình trừu tượng - hình thức mà Parsons đưa ra để phân tích các hệ thống xã hội đòi hỏi tính bất biến khi áp dụng nó cho mọi cấp độ cấu trúc. Chẳng hạn mỗi một tiểu hệ thống đến lượt mình lại tạo ra một hệ thống với những chức năng và các thiết chế xã hội tương ứng. Ví dụ, trong kinh tế thì chức năng thích ứng là một vấn đề được đặt ra đối với các doanh nghiệp. Doanh nghiệp cũng có thể được xem như một tiểu hệ thống với 4 yêu cầu về mặt chức năng phù hợp với các thiết chế xã hội và những người thực hiện các chuẩn mực giá trị. Đây là hệ thống của những "con matriosca Nga"¹ tồn tại ở cả 3 mặt chức năng còn lại.

Đặc trưng của mọi hệ thống xã hội cũng đều cho phép bằng các chức năng bất biến mô tả quá trình phân hóa của nó đối với các chức năng đó, thông qua việc nắm bắt một cách tổng thể các cơ cấu kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa. Vì lẽ đó mà mô hình phân hóa cấu trúc được áp dụng rộng rãi để giải quyết những vấn đề về sự biến thể "của

¹ Matriosca là loại búp bê của Nga mà trong bụng búp bê mẹ có búp bê con v.v...

các xã hội truyền thống" tại các nước thế giới thứ ba, để giải thích các quá trình của một xã hội công nghiệp - các hệ thống phân tầng trên cơ sở phân công lao động phức tạp, trên mức độ phân hóa thiết chế xã hội và các vai trò trên cơ sở của sự tự điều chỉnh một cách tự phát các quá trình kinh tế xã hội của thị trường tự do, của hệ thống giáo dục v.v... Thêm vào đó những hiện tượng xã hội bất kỳ dẫn đến sự mất cân bằng của hệ thống xã hội được Parsons xem xét như những hiện tượng không bình thường làm hủy hoại sức khỏe của cơ thể xã hội. Vì vậy cuộc đấu tranh quyết định đối với chúng - đó là phản ứng tự nhiên đối với những lệch chuẩn bệnh lý. Đó là những luận điểm cơ bản trong toàn bộ hệ thống phân tích - lý luận của chủ nghĩa cấu trúc - chức năng trong xã hội học mà cạnh tranh đóng vai trò chỉ đạo đối với những nghiên cứu mang tính kinh nghiệm. Trên thực tế thì xã hội học lý luận đã tách xa rời khỏi xã hội học ứng dụng và tâm lý học xã hội với hướng nghiêng rõ rệt về phía triết học xã hội cùng quan điểm luận của nó. Điều đó được thể hiện ở hướng thú xây dựng các sơ đồ lý luận phổ quát có tham vọng bao quát thực tế của nhân loại với tất cả sự đa dạng của nó.

Những tác phẩm sau này của Parsons được đặc trưng bằng một bước ngoặt sang chủ nghĩa tiến hóa mới (chủ nghĩa chức năng tiến hóa), sang các vấn đề với sự biến đổi và quản lý các quá trình này. Trong bài báo "Những các phổ quát tiến hóa của phát triển" (1964) ông đã tập trung vào những vấn đề về khả năng phát triển của các hệ thống xã hội trong khuôn khổ tiến hóa. Những phổ quát phát triển tiến hóa mới đã củng cố những khả năng thích ứng của hệ thống một cách đáng kể: Việc có chúng chứng tỏ ở hệ thống đã có một sức sống mới và hơn thế, một trạng thái chất lượng hơn. Hệ thống này tiếp tục con đường tiến hóa và cải cách. Và ngược lại, những hệ thống không có chúng sẽ rơi vào tình thế bất lợi ở những lĩnh vực quan trọng nhất, nó xảy ra quy luật chọn lọc tự nhiên trong thời điểm nguy cấp của hệ thống thì khả năng thích ứng của nó giảm đi đáng kể và con đường phát triển tiến hóa bị chặn đứng - hệ thống bị diệt vong.

Trong cấu trúc của một xã hội hiện đại thì những cái phổ quát nhất trong nhất - đó là tiến bộ và cấu trúc phân tầng tổ chức quan liêu, hệ thống luật pháp phổ quát toàn diện và hiệp hội dân chủ với ban lãnh đạo được bầu cử. Có chúng thì sẽ mở ra con đường tiếp tục phát triển tiến hóa, thông qua việc tạo ra hệ thống xã hội những tính chất của một nhà nước pháp quyền của xã hội dân quyền và kinh doanh tự do. Những quan niệm tương tự về những quyền con người và các lý tưởng phổ quát của cá nhân độc lập với hệ thống được phổ biến ngày càng rộng rãi: bản tuyên ngôn của liên hợp quốc về quyền con người, những tòa án quốc tế, những giá trị chung của nhân loại và những cái khác nữa.

Thế nhưng Parsons không đưa ra một sự thay đổi nguyên tắc nào về quan điểm của chủ nghĩa cấu trúc - chức năng và những cấu trúc kinh điển của thuyết tiến hóa. Trong trường hợp này chân lý "con người trôi đi như các dòng sông" được khẳng định.

Những người cùng thời (R.Merton, R.Mills, P.Sorokin và những người khác) nhận xét rằng đặc trưng đối với Parsons là việc xây dựng những văn bản lý thuyết phức tạp hóa, phản ánh "cái sự cố tình cũng không nghĩ ra" kinh điển. Việc nhận thức một số phạm trù và các luận điểm lý luận trên thực tế đôi khi đòi hỏi những nỗ lực về ý chí - tinh thần không bù đắp được. Chủ nghĩa phản kinh nghiệm, việc giảm giá trị của sự kiện và lòng tin ngây thơ vào sự cân bằng của Parsons tạo ra sự lạc hậu trong đàm luận.

Thế nhưng, việc đó cũng tự nhiên thôi, sớm hay muộn nó cũng chờ đón mỗi nhà nghiên cứu. Nhưng, cầu trời cho mỗi một người lạc hậu ở một chỗ, những tiến bộ ở chỗ khác: Trong trường hợp này, là ở cách tiếp cận hệ thống của T.Parsons đối với thế giới xã hội.

4. Sự phát triển của xã hội học ứng dụng

Điều chủ yếu - đó là những kết quả nghiên cứu phản ánh hàng loạt các thay đổi quan trọng trong xã hội ở giai đoạn lịch sử nhất định.

R.Kenhig

Việc chuyển trọng tâm từ chủ nghĩa kinh nghiệm sang hoạt động phân tích lý luận, sự suy giảm việc tuyệt đối hóa đo đạc định lượng cái xã hội không có nghĩa là chấm dứt hoạt động nghiên cứu ứng dụng trong xã hội học. Song song với chủ nghĩa cấu trúc - chức năng linh vực nghiên cứu theo hướng kinh nghiệm nhiều phương diện khác nhau của đời sống xã hội vẫn được tiếp tục phát triển - về sự phân tầng xã hội và tính di động về truyền thông đại chúng, về giáo dục, về lao động, nghỉ ngơi, tôn giáo, nghệ thuật, văn hóa, chính trị và các mặt khác nữa. Chính trong thời kỳ này, các nhà nghiên cứu ứng dụng đã mang cái hình thức mà vẫn đặc trưng cho chúng đến thời điểm hiện nay. Dáng dấp của một nhà xã hội học như người đại diện cho một tổ chức xã hội học chuyên ngành, thực hiện các nghiên cứu theo kế hoạch nhất định cũng được hình thành.

Sự phát triển tiếp theo của kinh nghiệm về phương pháp xã hội học thực nghiệm gắn liền với việc giải quyết vấn đề tăng cường chất lượng nghiên cứu xã hội học (xem sơ đồ 5). Trong thời kỳ đã nêu có sự tích lũy cái mới ở tất cả các giai đoạn của quá trình nghiên cứu: Trình độ lý luận của chương trình nghiên cứu; tính đại diện của mẫu; tính xác thực; độ tin cậy của bộ công cụ; kỹ thuật hóa việc xử lý và khái quát các dữ liệu xã hội học, tính chuyên nghiệp trong việc lý giải; chiều sâu của sự phân tích và sự giải thích đa yếu tố về thông tin xã hội học; trách nhiệm công dân (trách nhiệm khoa học) của nhà xã hội học.

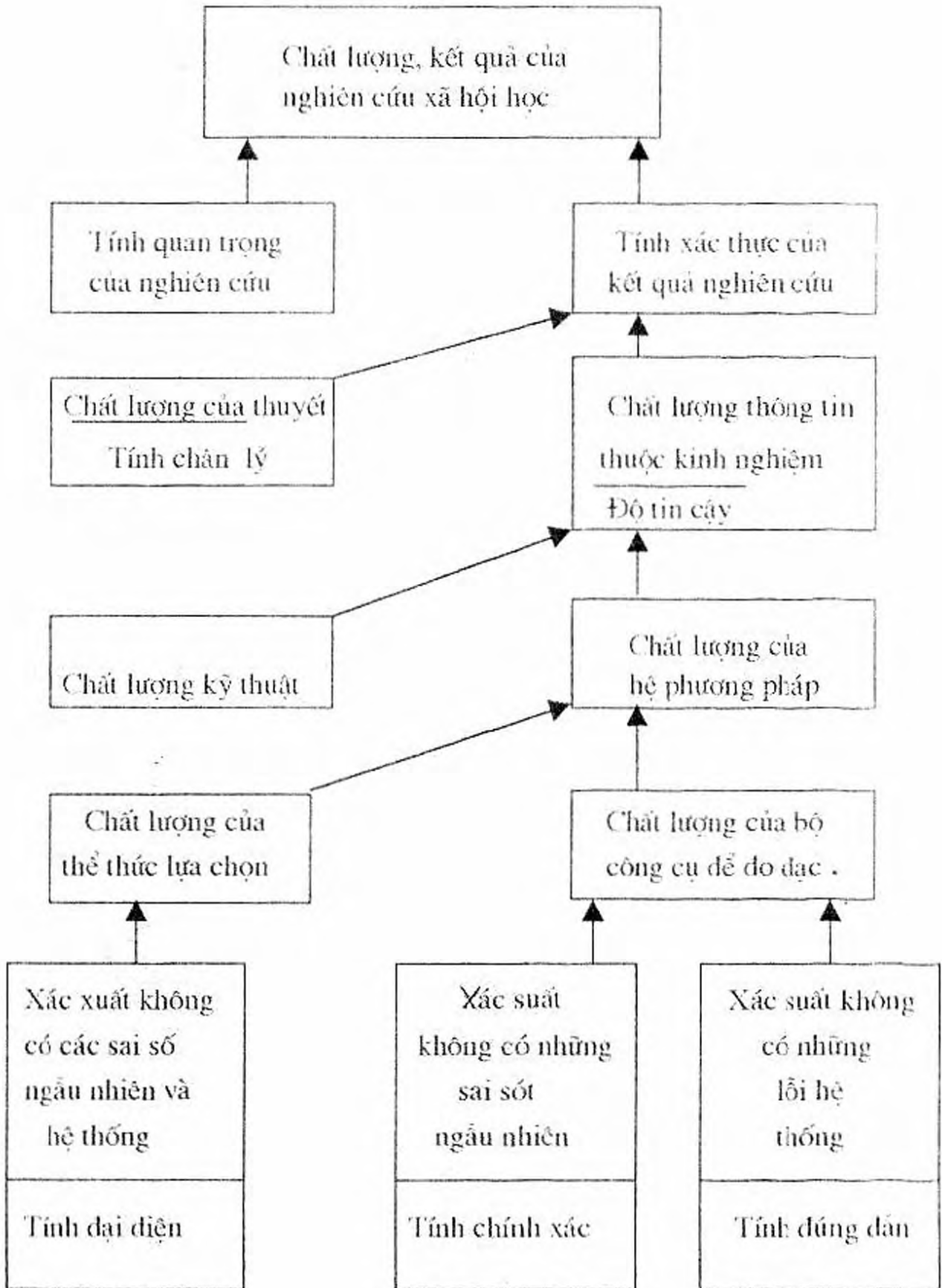
4.1. Sự phát triển cấu trúc nội tại của các phương pháp

Phương pháp là linh hồn, là thực thể và là một cái gì đó được đạt tới bằng khái niệm và được nhận biết ở chân lý chỉ khi nó hoàn toàn tuân thủ phương pháp.

Hêghen

Sự tăng trưởng của kinh nghiệm về phương pháp (tri thức) gắn liền với sự tăng cường phân hóa đối tượng nghiên cứu của xã hội học quy định sự chuyên biệt hóa của phương pháp và sự đa dạng, phong phú. Thí dụ sự cố gắng để nhận được một bức tranh hoàn chỉnh về phân tầng xã hội và tính di động xã hội sang bước chuyển tiếp sang kỷ nguyên công nghiệp hóa, đã đẩy mạnh các đo đạc xã hội theo một phạm vi rộng lớn các dấu hiệu. Tính đặc thù của những nghiên cứu tương tự gắn liền với sự phân chia các cá nhân thành viên của cộng đồng xã hội theo các tầng lớp xã hội, các nhóm v.v... Điều này về phần mình, lại qui định sự soạn thảo kỹ lưỡng hơn và chuyên môn hóa hơn các phương pháp dùng để đo lường trong trường hợp đã cho (phương pháp lượng hóa).

Sơ đồ 5



SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THANG ĐO

Bởi vì sự phân tầng xã hội chính là "sự bất bình đẳng được điều chỉnh bằng cơ cấu", trong sự phân hóa của nó, người ta áp dụng một cách rộng rãi các thang đo đánh giá về vai trò và về sự chi trả cho hoạt động của con người (thu nhập, sự ưu đãi, uy tín và những giá trị xã hội khác). Như vậy, trên cơ sở "thang đo chuẩn để đánh giá" thì những hình thức hoạt động khác nhau thường được trả công không giống nhau, chúng được phân bậc thành những loại có mức độ uy tín xã hội khác nhau. Trong trường hợp này, bản chất của sự phân tầng là ở sự sắp xếp phân bố con người theo địa vị xã hội (các tầng rời rạc), được đánh giá là "cao hơn" - "thấp hơn" trên thang đo chuẩn. Sự đánh giá khái quát về uy tín thường dựa vào 3 dấu hiệu: - uy tín trong nghề nghiệp, mức thu nhập và trình độ học vấn. Trên cơ sở so sánh những chỉ số này (nguyên tắc đa chiều), người ta phân ra các tầng theo thứ bậc. Cơ sở kinh nghiệm để đánh giá là việc trưng cầu ý kiến (bảng anket, phỏng vấn) các tầng lớp khác nhau của dân cư. Để xếp vào các nhóm khác nhau, người ta dùng các phương pháp xác định hành vi, thanh danh, tư cách thành viên trong tổ chức xã hội khác nhau, xác định sự đánh giá của những đại diện các nhóm khác về thứ bậc vị thế. Ở đây việc xử lý định lượng, chi tiết kết quả thu được đã tiến hành [48]¹.

Để đo những dấu hiệu đã xảy ra ở trên người ta sử dụng:

a) Đo uy tín (thứ bậc) các vị thế khác nhau (thang đo uy tín) trong hoạt động nghề nghiệp cụ thể, trong môi trường xã hội cụ thể và trong một thời điểm nhất định.

¹ Các vấn đề về phân tầng xã hội đã được xem xét cả từ quan điểm của chức năng lẫn. Thí dụ, Parsons đã giải quyết các vấn đề về phân hóa xã hội như là biểu hiện của "sự phân công lao động" đặc thù trong hệ thống xã hội. Sự phân hóa này đảm bảo cho sự vận hành và bảo tồn của hệ thống xã hội. K.Davis và W.Moore đã xuất phát từ chỗ tế tạt một thứ bậc khách quan các chức năng xã hội trên cơ sở năng lực bẩm sinh của những cá nhân này hay khác thực hiện các chức năng này [24].

b) Đo thu nhập - thang đo khoảng cách ghi nhận phần tài sản xã hội mà các cá nhân sở hữu.

c) Đo học vấn - 2 phương án: 1) Thang đo khoảng cách ghi số lượng tính bằng năm bỏ ra để nhận được một trình độ học vấn tương ứng trí thức; hoặc 2) Thang đo thứ tự, ghi được các giai đoạn từ trình độ ban đầu đến trình độ cao nhất.

Tính cần thiết của luận chứng và tính toàn vẹn của các tiêu chí phân loại - số vị trí của thang đo - quy định việc soạn thảo một tập hợp nhỏ các thang đo khoảng cách: thang quan hệ, thang hiệu của thang mức độ mà bao quát tính đa nghĩa của khách thể nghiên cứu. Ngoài ra việc soạn thảo những chỉ báo xã hội là sự đo đạc mang tính chất tiêu chuẩn, đối với những trường hợp khi các khái niệm "trên và dưới", nền bộ và thoái hóa v.v... được thừa nhận một cách thống nhất. Ở đây chúng phải có độ chính xác cần thiết để đảm bảo cho sự suy luận triệt để và sâu sắc về các phương diện quan trọng nhất của phân tầng xã hội. Những chỉ báo xã hội phối hợp cùng những nghiên cứu xã hội cơ trạng và thống kê xã hội đảm bảo cho sự mô tả về xã hội và những thay đổi về cấu trúc của nó một cách khúc chiết, rõ ràng.

Các chỉ báo xã hội được tổ hợp vào những thang đo các dấu hiệu. Những thang đo này là những công cụ phổ biến nhất của xã hội học - P.Lazarsfeld bằng việc mô tả về phương pháp soạn thảo thang đo đã phân ra làm 4 bậc cơ bản nối tiếp nhau như sau [30]:

1. Sự thấu hiểu về "những hình ảnh" đầu tiên: Việc soạn thảo bộ công cụ phân loại được bắt đầu với sự xuất hiện của những hình ảnh khá mờ nhạt (các thiết kế), các hình ảnh này đã đem lại một ý nghĩa cho các mối quan hệ đang được quan sát.

2. Cụ thể hóa mẫu thiết kế: Những hình ảnh đầu tiên được cụ thể hóa bằng sự phân chia thành những "cách đo" nào đó - các chỉ báo cụ thể.

3. Lựa chọn các chỉ báo.

4. Thiết kế thang đo và các chỉ số.

Những thao tác này có nhiệm vụ chính là: xây dựng các hệ thống phân loại có thể được đặt vào một khách thể cụ thể.

Việc nghiên cứu sự phân tầng xã hội đòi hỏi phải phân chia các cá nhân của cộng đồng xã hội theo tầng lớp xã hội, các nhóm phù hợp với các biến số, chỉ số đã được qui định. Những chỉ số này với tư cách như những thiết kế đặc thù từ việc quan sát và đo lường các chỉ báo có được (các dấu hiệu của khách thể xã hội được nghiên cứu) chính là trường hợp riêng của sự lập thang đo. Trong quá trình thiết kế chỉ số, người ta chia ra 4 giai đoạn:

1. Chuyển từ các khái niệm sang các chỉ báo được thực hiện bằng các định nghĩa thao tác.

2. Chuyển từ chỉ báo thành các biến số (chọn kiểu thang đo, bắt đầu tính toán v.v...).

3. Chuyển các biến số thành chỉ số - các dương lượng kinh nghiệm của các khái niệm tương ứng với nó (chọn kỹ thuật thiết kế chỉ số).

4. Đánh giá chỉ số (kiểm tra độ tin cậy và tính khách quan).

Đó là sơ đồ chung của việc xây dựng những đo lường định lượng về sự phân tầng xã hội.

TRUNG CẦU Ý KIẾN

Sự phân hóa tiếp theo trong cấu trúc nội tại của trung cầu ý kiến thành hàng loạt các biến thể kỹ thuật - phương pháp và phạm vi ứng dụng của chúng cũng được mở rộng. Ví dụ, các phương pháp tâm lý về cách đặt câu hỏi được sử dụng để mở rộng khả năng nhận thức. Sự phân tích chuyên biệt về các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng của các quá trình thực hiện phát vấn và phỏng vấn được tiến hành soạn thảo ra các nguyên tắc về phương pháp và các khuyến nghị về việc sử dụng

các biến thể của trung cấu ý kiến như qua điện thoại và qua bưu điện. Những kết quả và bộ công cụ trung cấu ý kiến được lưu giữ cẩn thận, không để bị mất đi và thường xuyên được sử dụng. Nói chung những nguyên tắc được đề ra làm cho việc trung cấu ý kiến trở thành một quy trình khoa học mang lại những thông tin chân thực.

PHÂN TÍCH NỘI DUNG

Quá trình chuyên môn hóa và mở rộng phạm vi ứng dụng của phương pháp phân tích - đó là sự phân tích hình thức hóa các nguồn tư liệu. 4 phương pháp luận được hình thành khi sử dụng phương pháp này.

1. Về mặt ngữ pháp (thuộc về ngôn ngữ học) - theo kích thước của một đoạn văn, độ dài của các câu, thứ tự của từ trong câu, thành phần niêm luật v.v... và những dấu hiệu đặc trưng khác của ngôn ngữ.

2. Về mặt ngữ nghĩa (thuộc về xã hội học) - theo đánh giá thẩm định của chuyên gia về nội dung.

3. Về mặt tài liệu (thuộc về điều khiển học) - theo các tham số của ngôn ngữ, bài văn và tài liệu với tư cách là thông báo: những cái nó tải và sức chứa của chúng, tính đồng dạng, mật độ thông tin, khối lượng thông tin, dung lượng thông tin và tính thông tin.

4. Về mặt trích dẫn - phân tích những trích dẫn thư mục trong văn phong khoa học.

Đã mô tả chi tiết cả những nguyên tắc và thứ tự các thao tác trong thể thức.

Phân tích nội dung từ việc soạn thảo chương trình nghiên cứu đến sự phân tích sơ cấp những thông tin thu được (18 thao tác).

CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA PHƯƠNG PHÁP HỆ

Cơ sở lý luận của các phương pháp và chiến lược của phương pháp hệ được hình thành dựa trên các kết quả nghiên cứu hướng đi và

chuyên môn hóa về phương pháp. Những đòi hỏi mang tính chuẩn mực về việc chuyển ngôn ngữ của các vấn đề được nghiên cứu sang ngôn ngữ của các phương pháp cụ thể để thu thập thông tin xã hội học đã được đề ra. Tất cả những điều đó đều nhằm đảm bảo độ tin cậy và chất lượng của các dữ liệu xã hội học thu được trong những điều kiện cụ thể trong sự phối hợp với các chi phí kinh tế (về nhân lực và tài chính) và thời hạn tối thiểu để nghiên cứu. Cùng với khuynh hướng tiếp tục chi tiết hóa, tăng số lượng các phương pháp cũng như các thủ pháp lên thì tồn tại một khuynh hướng khác cũng có ý nghĩa quan trọng - đó là sự khái quát hóa và hệ thống hóa tất cả các phương pháp có trên thực tế - xác định vị trí và ý nghĩa của chúng trong xã hội học ứng dụng. Các phương pháp hệ điển hình được đề ra như là phương tiện để thống nhất hóa những loại hình hoạt động riêng lẻ của các nhà xã hội học, để liên kết các đối tượng nghiên cứu bằng tính tương đồng về đối tượng của chúng nhằm so sánh, đối chiếu kết quả quản lý thu được.

Trên cấp độ chiến lược, các quyết định về tính cần thiết và số lượng đủ các phương pháp (quan điểm tổ hợp), dẫn đến những khả năng nhận thức về tổng thể được đánh giá là phù hợp với mục đích nghiên cứu và phù hợp với các đặc thù của hoàn cảnh nghiên cứu, được đưa ra trên cấp độ một phương pháp riêng lẻ: đưa ra các quyết định về việc sử dụng các biến thể của phương pháp về tổ chức - kỹ thuật, mà khả năng nhận thức của chúng được đánh giá phù hợp với các nhiệm vụ nhận thức riêng biệt.

Ở cấp độ bộ công cụ nghiên cứu (phiếu ghi chép của người quan sát, bảng anket, bộ câu hỏi, câu hỏi v.v...): đưa ra các quyết định tính về sự phù hợp với các nhiệm vụ nhận thức của các thể thức riêng biệt để phát hiện, đo đạc, ghi nhận về phần của hiện thực được nghiên cứu.

Đối tượng được chú ý cao độ là vấn đề các sai sót của bộ công cụ gắn liền với việc áp dụng các phương pháp thu thập dữ liệu xã hội học theo thể thức thực hiện và công cụ đã cho.

Tính chính xác ở đây gắn liền với việc không có các sai sót do đặc ngẫu nhiên thuộc về bộ công cụ, tính đúng đắn - các sai sót hệ thống, còn đại diện - là không có các sai sót trong việc chọn người trả lời.

Đối tượng nghiên cứu trở thành một hệ thống gián tiếp phức tạp giữa mục đích nghiên cứu và những thông tin xã hội học sơ cấp qui định chất lượng kết quả cuối cùng của một nghiên cứu. Trong trường hợp phương pháp trưng cầu ý kiến thì đó là: người soạn thảo, bảng chỉ dẫn cho người phát vấn anket (người phỏng vấn) - bảng anket (kế hoạch phỏng vấn), người phát vấn anket (người phỏng vấn) - người trả lời. Trong trường hợp quan sát thì đó là: người soạn thảo - bảng chỉ dẫn cho người mã hóa (người quan sát) - phiếu mã hóa - người mã hóa (người quan sát) - tình huống quan sát.

NHỮNG NGHIÊN CỨU SO SÁNH

Sự phát triển của các nghiên cứu so sánh xuất phát từ nhu cầu đối chiếu các khách thể xã hội được nghiên cứu trên mọi phương diện: về kinh tế, về văn hóa, về chính trị, về môi trường v.v... Chẳng hạn khi nghiên cứu về "hoàn cảnh giao tiếp" của truyền thông đại chúng (Trường phái Yale, Mỹ, K. Hovland) thì những nghiên cứu so sánh về các phương tiện thông tin đại chúng đã được tiến hành: Những đặc điểm so sánh của báo viết, đài phát thanh, điện ảnh, truyền hình đã được chú ý. Họ nghiên cứu các quy luật lựa chọn phương tiện, chương trình, các thông tin trong tình huống cụ thể: Sự khác biệt về sở thích hiện có giữa các tầng lớp xã hội: những cơ chế mà dựa vào đó các nhóm xã hội ưa thích chương trình này hay chương trình khác v.v... Kết quả của các nghiên cứu như thế cho phép nhận định và dự đoán về thái độ hiện có cũng như các thái độ có thể có của dân cư đối với từng phương tiện riêng biệt, về tâm trạng của mọi người khi xem các chương trình v. v... Ngoài ra còn có thể làm rõ khả năng phối hợp giữa các phương tiện khác nhau.

Những trào lưu mới trong các nghiên cứu về truyền thông đại chúng còn có khác biệt là bổ sung cho phương pháp trưng cầu ý kiến

hàng bản anket mà người ta đã đưa thêm vào các phương pháp của ngôn ngữ học cấu trúc, của điều kiện học và lý luận về thông tin.

4.2. Sự trang bị kỹ thuật của các nghiên cứu

Việc vận dụng toán học và máy tính; đặc biệt việc vận dụng chúng với tư cách là công cụ của nhà lý luận, hiển nhiên là một trong những thành tựu tối quan trọng và mới nhất trong xã hội học.

R.Mackininis

Việc ứng dụng máy tính trong việc xử lý các dữ liệu xã hội học đã tạo ra những biến đổi mang tính cách mạng đối với các nghiên cứu về xã hội học trong giai đoạn hiện nay. Máy tính đã tạo ra những khả năng kỹ lạ trong việc tính toán nhanh chóng một số lượng lớn các dữ liệu, nó thay thế cho việc xử lý thủ công, lạc hậu, và hao tổn sức lực. Kỹ thuật phân tích mới cho phép nhập vào nó một số lượng lớn các biến số, và theo đó, giải thích một cách sâu sắc hơn các khuynh hướng khác nhau. Như vậy trong khi thực hiện dự án VALS (các giá trị và phong cách sống) mà viện nghiên cứu Stanford đã thực hiện trong một thời gian dài, người ta đã nghiên cứu chi tiết các quan điểm, tâm trạng và các định hướng chính trị, các nhu cầu và các mối quan tâm cũng như lối sống của hai trăm nghìn người dân Mỹ. Kết quả đã đưa ra sự phân tầng trong xã hội Mỹ: Có 3 tầng lớp cơ bản và trong mỗi tầng lớp lại có 9 nhóm. Điều này cho phép dự đoán một cách khá chính xác các phản ứng của họ đối với những đổi mới khác nhau về mặt xã hội.

Cùng với điều đó thì ngôn ngữ xã hội cũng được thay đổi theo: việc sử dụng ngôn ngữ toán học và các mô hình toán học cộng với sự phức tạp hơn của quan niệm về tính phụ thuộc giữa "các biến số" xã hội học đã mở rộng khả năng phân tích xã hội học. Để mô tả các hiện tượng xã hội đặc biệt, nhà xã hội học đã có thể sử dụng ngôn ngữ của

các phương trình - đại số và vi phân. Để mô tả cấu trúc của các quá trình xã hội người ta bắt đầu sử dụng các ngôn ngữ của lý thuyết tập hợp và lý thuyết đồ họa. Để phân tích những dữ liệu của các nghiên cứu xã hội học, người ta sử dụng rộng rãi ngôn ngữ của lý thuyết xác suất.

Chẳng hạn, nhờ có hệ thống chỉ số tính toán về toán học mà "đường phân tầng" cho phép xác định vị trí của tầng lớp này hay tầng lớp khác trong hệ thống thứ bậc xã hội không phải theo một mà theo nhiều tập hợp. Việc tìm ra mối liên hệ qua lại giữa các dấu hiệu và mức độ chặt chẽ của mối liên hệ này đã có thể thực hiện được.

Ngoài ra, ngôn ngữ toán học còn cho phép qui về thành một dãy liên tiếp nhau các ma trận một hiện tượng xã hội hết sức phức tạp như tính di động, các đánh giá định lượng tình trạng những chuyển dịch xã hội và dự đoán về chúng - tức là vạch rõ các hậu quả sẽ có đối với việc chọn các hệ thống di động trái ngược nhau.

Trang bị kỹ thuật, toán học hóa và việc lập chương trình hóa đã làm xuất hiện những hình thức mã hóa thông tin đặc thù trong xã hội học - đó là việc chuyển chúng sang một ngôn ngữ khác (ngôn ngữ mật mã) và việc sử dụng đầy đủ hơn, nhất quán hơn trong các thí nghiệm tính toán. Việc lựa chọn và ứng dụng hệ thống mã hóa được bắt đầu ở giai đoạn soạn thảo bộ công cụ có tính đến các đặc điểm cụ thể của kỹ thuật và những đảm bảo về toán học. Toán học đảm bảo cho việc xử lý - cơ cấu hóa thông tin xã hội học để đưa vào máy tính.

Tất cả những điều đó đã tạo ra làn sóng thâm nhập thứ hai của toán học vào nghiên cứu các quá trình xã hội và lý thuyết hóa xã hội. Số lượng các ấn phẩm viết về việc vận dụng các phương pháp phân tích toán học, mô hình hóa, vận dụng máy tính trong xã hội học đã thanh chóng tăng lên. Trong một hoàn cảnh như vậy thì liên minh các nhà xã hội học - toán học - kỹ sư - lập trình viên liên kết được củng cố. Bản thân nhà xã hội học không còn cảm thấy mình là một nhà nhân văn học thuần túy và buộc phải học cách sử dụng bộ công cụ toán học và

những khả năng logic của máy tính hiện đại. Trước hết, chúng trở thành văn hóa toán học và văn hóa điều khiển học đối với nhà xã hội học sau đó là tri thức về các thủ pháp cụ thể.

Nhìn chung, sự bành trướng của khuynh hướng hệ thống điều khiển học trong xã hội học đã phát triển tính chất kỹ thuật (công cụ - kỹ thuật) và đảm bảo cho khuynh hướng chuyển sang các công nghệ xã hội.

4.3. Xã hội học Tây Âu

Chúng tôi tiếp tục công việc của mình từ chính chỗ chúng tôi đã dừng lại từ năm 1933.

Leopold Fon Vize

Cần phải coi quá trình phục hồi của xã hội học Tây Âu là sự du nhập nền xã hội học Mỹ sang châu Âu. Đó là những đặc trưng phát triển của xã hội học sau chiến tranh thế giới lần thứ II. Hiện nay xã hội học Mỹ ảnh hưởng ngược lại và tăng cường lôi kéo xã hội học châu Âu theo chủ nghĩa kinh nghiệm. Trên cơ sở của mối quan hệ qua lại này đã diễn ra quá trình quốc tế hóa sự phát triển tiếp theo của xã hội học, có nghĩa là bước chuyển từ sự phát triển theo quốc gia, theo một vùng sang sự phát triển mang tính liên vùng. Sự phong phú của các trung tâm, các trào lưu, các khuynh hướng đã đảm bảo cho sự đa dạng, sự tranh luận thường xuyên và việc đưa xã hội học tiến lên phía trước.

Vấn đề là ở chỗ, đối với cả chủ nghĩa kinh nghiệm và cả chủ nghĩa cấu trúc - chức năng có một đặc điểm đặc trưng là xóa nhòa ranh giới, xóa bỏ các chiến tuyến và tích hợp "các trường phái không dung hợp được với nhau" trong tư tưởng xã hội học. Đây là quá trình đặc thù đối với công việc của các hội nghị quốc tế, đồng thời góp phần vào việc "tinh hội khoa học" của cộng đồng xã hội học. Kết quả là người ta đã bắt đầu nói đến một số định hướng lý luận - phương pháp luận chung nhất không tách biệt các trường phái theo các quốc gia, các

trường phái quan điểm v.v... Phong trào này trong xã hội học kéo theo cả những biến đổi về bộ công cụ, nơi các trung tâm nghiên cứu khoa học, các phòng thí nghiệm, các nhóm nghiên cứu chiếm lại vị trí chủ đạo (các "đội"). Trong đó có sự cộng tác của các nhà xã hội học, các nhà điều khiển học xã hội, các nhà tâm lý học và những đại diện của các ngành khoa học khác¹. Đặc trưng của các tổ chức trên là tổ chức công việc thực hành - khoa học theo dân chủ hướng đến sự thay đổi những quan hệ truyền thống trong các trường học - "thầy giáo - học sinh vắng lời". Hiện nay nhà tổ chức nghiên cứu xã hội học thường là những nhà khoa học nổi tiếng được giám đốc điều hành dự án lớn bổ nhiệm: ông ta có quyền lựa chọn những người cộng tác, thuê địa điểm, mua (hoặc thuê) những dụng cụ cần thiết v.v... Ở đây hoạt động nghiên cứu đa dạng, phần lớn các trường hợp thường diễn ra một cách tự phát và phụ thuộc vào sự chủ động của các nhà khoa học (trong hệ thống giáo dục đại học). Sự đa dạng đó còn phụ thuộc vào sáng kiến của các tổ chức nhà nước, các nhà kinh doanh, các quỹ khác nhau tài trợ cho các nghiên cứu... Bởi vì việc triển khai nghiên cứu xã hội học thường đòi hỏi những chi phí tài chính khá lớn, nhà xã hội học rơi vào các mối quan hệ phức tạp với người đặt hàng bởi những điều khoản được quy định trong hợp đồng đã ký.

Vào những năm 40 - 50 sự phục hưng của xã hội học Tây Âu đã diễn ra với ưu thế của truyền thống kinh nghiệm. Ngay bản thân thuật ngữ "xã hội học" được sử dụng trước hết gắn với những nghiên cứu ứng dụng. Điều đó bị chế định thứ nhất bởi sự suy giảm hứng thú đối với những cuộc tìm kiếm lý thuyết chung trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ II. Thứ hai, bởi các nhu cầu tính cần thiết của thực tiễn xã hội trong công cuộc khôi phục đang diễn ra ở các nước châu Âu rất phù hợp với chiều hướng kỹ thuật - ứng dụng của chủ nghĩa kinh nghiệm ở Mỹ. Dưới sự tác động của chủ nghĩa kinh nghiệm Mỹ trong

¹ Tại Anh quốc - đó là trung tâm nghiên cứu về truyền thống đại chúng, Viện nghiên cứu các công đồng v.v... Tại Pháp đó là trung tâm nghiên cứu xã hội học - Viện khoa học xã hội về lao động v.v... Tại Tây Đức là Viện nghiên cứu Dân cư, Viện nghiên cứu xã hội Frankfurt v.v...

nền xã hội học châu Âu, xã hội học ứng dụng trở thành thống soái, và kinh nghiệm của các nghiên cứu thực nghiệm trở thành chuẩn mực, thành nguồn tham khảo bắt buộc.

Chỉ vào những năm 50 – 60, khuynh hướng này được bổ sung bằng sự phục hồi của truyền thống xã hội học lý luận châu Âu cùng với việc đặt vấn đề triết học - xã hội và cả những vấn đề chính trị cấp bách ở phạm vi rộng lớn như: những mâu thuẫn của thế giới tư bản, quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa với các nước thế giới "thứ ba", sự phê phán trật tự hiện hữu v.v... Xã hội học ứng dụng hướng về các nhu cầu thực tiễn và các đơn đặt hàng trực tiếp từ phía xã hội. Ở đây ngự trị vai trò của nhà nghiên cứu - người đại diện cho một tổ chức xã hội học chuyên môn hóa, thực hiện những nghiên cứu theo đơn đặt hàng nhất định. Trong họ chân lý khoa học chỉ là giá trị công cụ, được dùng để đạt được những mục đích khác. Tuy nhiên sự mở rộng phạm vi của các nghiên cứu ứng dụng kéo theo việc soạn thảo một cách tính cực các hệ biến vì ban đầu của lý thuyết xã hội học.

Sự hiện diện của đường giới tuyến giữa lý luận và ứng dụng trong xã hội học đã dẫn đến sự khác biệt của chúng mang tính chất của quá trình di chệch hướng, mà về mặt nguyên tắc đã làm cản trở việc xây dựng nền xã hội học thành một khoa học thống nhất. Nghịch cảnh này đã tạo ra cảm giác thiếu tin tưởng ở nhiều người nhà khoa học đầu đàn. Điều này xuất phát từ nhận thức cho rằng trong một hoàn cảnh như vậy, xã hội học tỏ ra bất lực ở cấp độ các vấn đề mới. Những nghiên cứu kinh nghiệm tích lũy những dữ liệu xã hội học, tạo ra một bước nhảy vọt trong việc tìm tòi lý luận mới khi xem xét lại cơ sở của chúng¹.

Thế nhưng những luận điểm "kinh điển" của xã hội học đã không có khả năng hiểu và tiên đoán các tình trạng, các đòi hỏi của hiện thực

¹ R.Merton đã dùng thuật ngữ "Serendipity" (khả năng câu may) để khắc họa về hiện tượng này. Thuật ngữ này thể hiện cái bất ngờ nhận được trong nghiên cứu, những dữ liệu đưa ra xu hướng mới có sự nhìn nhận lý thuyết.

xã hội khi chúng mâu thuẫn với nhau. Chủ nghĩa cấu trúc - chức năng đã nói về tính ổn định của hệ thống v.v... nhưng lại không nói về các phản chức năng và các xung đột đã xảy ra, thực tế vào những năm 60 đã chứng minh về cuộc khủng hoảng của hệ thống xã hội.

Một sự gián đoạn rõ nét giữa cái mà xã hội học có thể đem lại và cái nó thực sự đem lại ở giai đoạn hiện nay đã hình thành. Đó là một minh chứng hùng hồn về biểu hiện ngộ cut, sự bế tắc của xã hội học. Mặc dù có sự phổ biến rộng rãi nhưng nền xã hội học kinh điển vẫn trở nên bất lực, không có khả năng giải quyết các vấn đề của thời đại. Trong mối quan hệ đối với nó thì dường như thực tiễn xã hội cũng "mánh khéo đánh lừa". Từ đây xuất hiện một nhu cầu thật sự là tìm lối ra cho nền xã hội học từ tình trạng này. Cần phải thổi vào nó một linh hồn mới gần hơn với thực tiễn, có nghĩa là khắc phục sự gián đoạn giữa chủ nghĩa kinh nghiệm và cấp độ lý luận của xã hội học, giữa các nghiên cứu kinh nghiệm và sự khái quát lý luận trên con đường xây dựng một nền xã hội học độc lập, thống nhất. Như vậy khủng hoảng trong xã hội học là tiêu chứng thích hợp dẫn đến sự xuất hiện các lý thuyết mới, có khả năng tạo ra một bước ngoặt lý luận trong xã hội học.

TÀI LIỆU TIẾNG NGA

1. Xã hội học Hoa Kỳ - Triển vọng, vấn đề, phương pháp. - M.: 1972.
2. G.K. Aschin. Những lý thuyết hiện đại về thượng lưu: Khảo luận phê phán. - M.: 1985.
3. L. Bertalanffy. Lý thuyết chung về hệ thống: Tổng quan phê phán // Tuyển tập Những nghiên cứu về lý thuyết chung về hệ thống. - M.: 1969.
4. J. Galbraith. Xã hội công nghiệp mới. - M.: 1969
5. Monsen Per. Xã hội học phương tây hiện đại: Lý thuyết, truyền thống và triển vọng. - M.: 1992.
6. R. Mills. Giới thượng lưu lãnh đạo. - M.: 1959.
7. R.K. Merton. Cấu trúc xã hội và vô chuẩn (anomie) // Nghiên cứu xã hội học. 1992. Số 2, 3, 4.
8. T. Parsons. Hệ thống tọa độ của hành động và lý thuyết chung của hệ thống hành động: Văn hóa, nhân cách và vị trí các hệ thống xã hội // Phân tích chức năng luận cấu trúc trong xã hội học hiện đại. Thông báo khoa học của hội xã hội học Xô-viết. Loạt bài: dịch và tóm tắt. Tập 1. 1968. Số 6.
9. U.M. Plotninsky. Mô hình hóa bằng toán học động thái của các quá trình xã hội. - M. 1992.
10. P.A. Sorokin. Phân tầng xã hội và di động xã hội // Con người. Nền văn minh. Xã hội. - M.: 1992.
11. Saussure De F. Các tác phẩm về ngôn ngữ học. - M.: 1977.
12. A. Mol. Động thái học xã hội của văn hóa. - M.: 1973.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

13. Applied sociology: opportunities and problems. N.Y.: 1965.
14. Arendt H. The origins of totalitarianism. N.Y.: 1951.
15. Ashby W. Ross. An introduction to cybernetics. Chapman and Halt. L.: 1956. (Bản dịch tiếng Nga)
16. Barber B. Social stratification. N.Y.: 1957.
17. Bendix R., Lipset S. Class, status and power. N.Y.: 1966.
18. Bell D. The end of ideology. On the exhaustion of political ideas in the fifties. Glencoe: 1960.
19. Becker H., Boskoff A. Modern sociological theory. N.Y.: 1957. (Bản dịch tiếng Nga)
20. Bertalanffy L. General system theory. Foundations, development, applications. N.Y.: 1968.
21. Coleman J.S. Introduction in mathematical sociology. N.Y.: 1964.
22. Coser L. The function of social conflict. L.: 1956.
23. Dahrendorf F. Class and class conflict in an industrial society. Stanford: 1950.
24. Davis K., Moore W. Some principles of stratification // American sociological review. 2. 1945. IV. N.Y.
25. Goode W. Methods in social research. N.Y.: 1952.
26. Boulding R. Conflict and defence. A general theory. N.Y.: 1962.
27. Duncan Michcell. Hundred years of sociology. L.: 1965.

28. Ellul J. The technological society. L.: 1965.
29. Kerr C. Industrialism an industrial man. L.: 1962.
30. Lazarsfeld P.F. Mathematical thinkig in the social sciences. Glencoe: 1954; Notes on the history of quantification in sociologies: 1961.
31. Lasswell H. The structure and faction of communications. Urbana, Illinois: 1960; Social communication. N.Y.: 1965.
32. Lederer E. The state of the masses. The threat of the classess society. N.Y.:1940.
33. Levi-Strauss C. Anthropologie structurall. Paris: 1958.
34. Lipset S. M., Bendix R. Social mobility in industrial society. Berclly: 1959.
35. Lipset S. M., Smelser N. J. Sociology, the progress of a decade. Prenice Hall Inc. 1961.
36. Malinowski B. A scientific theory of culture. Chapel Hill: 1944; Dynamica of culture change. N. Y.: 1945; Scientific theory of culture. Oxford: 1944.
37. Meadows P. Industrial man // The new sociology. N. Y.:1965.
38. Merton R. K., Fiske M., Kendall P. The focused interview. N. Y.: 1951.
39. Merton R. K. Social theory and social structure. Revised and enlarged. Glencoe: 1957.
40. Merton R. K., Broom L., Cottrell L. S. Sociology today. N. Y.: 1960. (Bản dịch tiếng Nga)
41. Radcliff - Brown A. R. Structure and function in primitive society. L.: 1952.
42. Riesman D. The lonely growd. N. Y.: 1953.

43. Ortega-y-Gasset. The revolt of the masses. N. Y.: 1932 (Bản dịch tiếng Nga)
44. Parsons T. The structure and social action. N. Y.: 1937; The social system. Glencoe: 1951; Essays in sociological theory. Revised ed. Glencoe: 1964.
45. Parsons T., Shills E. Toward a general theory of action. N. Y.: 1951.
46. Rosse A. Theory and method in the social science. N. Y.: Menneapolis. 1954.
47. Forgeron W. S. Theory and method of scaling. N. Y.: 1958.
48. Warner W. L. Structure of american life. Edinburgh: 1952.
49. Wiener N. Cybernetic or control and communication in the animal and the machine. N. Y.: (Bản dịch tiếng Nga)
50. Schelling T. The strategy of conflict. N. Y.: 1963.